GIÁO TRÌNH

QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HOÁ

MỤC LỤC

Chương I KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HOÁ....4
1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA DI SẢN VĂN HOÁ....4
1.1. Khái niệm về di sản văn hóa....4
1.2 Đặc trưng của di sản văn hoá....8
2. PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA....10
2.1. Phân loại theo khả năng thoả mãn nhu cầu hay theo mục đích sử dụng của di sản văn hoá....10
2.2. Phân loại di sản văn hoá theo lĩnh vực hoạt động của con người....11
2.3. Phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản văn hóa.....11
3. VAI TRÒ CỦA DI SẢN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI....13
3.1 Di sản văn hóa là tài sản quốc gia, là nguồn lực phát triển....13
3.2 Di sản văn hóa là linh hồn gắn kết dân tộc....21
3.3. Di sản văn hóa trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa....23
3.4. Di sản văn hóa với quá trình phát triển nông thôn và đô thị hóa....26
3.5. Di sản văn hóa và việc hình thành hệ giá trị mới....29
3.5.1. Tác động của xu hướng CNH, HĐH đất nước....31
3.5.2. Tác động của xu thế toàn cầu hoá....33
3.5.3. Tác động của cơ chế kinh tế thị trường.....34
CHƯƠNG II....36
HỆ THỐNG CÁC DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM....36
1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM....36
1.1 Chủ thể sáng tạo văn hoá chủ yếu trong lịch sử văn hoá Việt Nam là nông dân và các nhà nho....36
1.2. Môi trường sáng tạo, bảo tồn và lưu giữ các di sản văn hoá chủ yếu là làng xã.....37
1.3. Di sản văn hoá chịu tác động sâu sắc của nền văn hóa nông nghiệp và môi trường làng xã khép kín.....39
Xuất phát từ đặc trưng này mà trong di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật văn chương chiếm ưu thế so với di sản triết học, khoa học và kỹ thuật. Và di sản văn hóa vật thể nhìn chung đều là các công trình kiến trúc thấp, quy mô nhỏ, không có những công trình đồ sộ, có độ bền vững cao....39
1.4. Tỷ lệ di sản văn hoá vật thể và phi vật thể liên quan đến quá trình giữ nước và các tôn giáo tín ngưỡng rất cao.....39
2. DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ....40
2.1. Các di tích lịch sử - văn hoá....40
2.1.1. Khái niệm di tích lịch sử - văn hóa....40
2.2. Danh thắng....84
2.3. Các cổ vật, di vật, bảo vật....97
3. DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ....106
3.1. Di sản văn học truyền miệng....107
3.2 Di sản văn hoá thành văn....111
3.2.1. Chữ viết....111
3.2.2 Văn học viết....115
3.3. Tri thức dân gian....116
3.4. Nghệ thuật biểu diễn dân gian....123
3.4.1 Tuồng....123
3.4.2 Chèo....124
3.4.3 Hát ca trù....124
3.4.4 Cải lương....125
3.4.5 Múa rối....126
3.4.6 Dân ca....127

3.5. Phong tục - tập quán....129
3.6. Lễ hội cổ truyền....130
3.7 Trò chơi dân gian....133
3.8 Trò diễn dân gian....134
4. NGHỆ NHÂN DÂN GIAN, DANH NHÂN....134
4.1 Nghệ nhân dân gian....134
4.2 Danh nhân....136
Chương III QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC....138
1. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC....138
1.1 Đảng lãnh đạo, Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá.....138
1.2 Đảm bảo dân chủ, tự do cho sáng tạo và hoạt động văn hoá, vun đắp tài năng, đề cao trách nhiệm cá nhân.....138
1.3 Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc....139
1.4 Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa đa dạng và thống nhất giữa các vùng, các dân tộc:
....142
1.5 Tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc....143
1.6 Nâng cao tính chiến đấu của Văn hóa....143
1.7 Văn hoá là sự nghiệp toàn dân....143
Vai trò lãnh đạo của Đảng:....143
Vai trò của giới trí thức:....144
Vai trò của nhân dân....144
2. NỘI DUNG CỞ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA....144
2.1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.....144
2.1.1 Lý luận chung về chính sách bảo vệ vào phát huy di sản văn hóa....144
2.1.2 Chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam....145
Sau đây là nội dung cơ bản của một số văn bản pháp luật tiêu biểu trong quản lý di sản văn hóa của Việt Nam....149
a. Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh và một số văn bản liên quan.....149
b. LuËt di s¶n v¨n hãa và các văn bản liên quan....150
Néi dung chñ yÕu cña LuËt Di s¶n v¨n hãa gåm:....150
2.2. Tổ chức thực thi pháp luật về bảo tồn phát huy giá trị của di sản văn hóa....157
2.3. Tổ chức bộ máy quản lý di sản văn hóa....161
2.4. Đầu tư cho bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị của di sản văn hoá....163
2.4.1 Quan điểm về đầu tư cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá....163
2.4.3 Các nguồn đầu tư....168
- Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản....170
Đầu tư của người dân tại cộng đồng....171
2.5. Kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa....171
CHƯƠNG IV....173
NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA....173
1.KHẢO SÁT, KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA....173
1.1 Khái niệm kiểm kê....173
1.2 Quy trình kiểm kê di sản....174
1.2.1 Chuẩn bị kiểm kê....175
1.2.2 Khảo sát, thống kê sơ bộ di sản.....177
1.2.3 Kiểm kê khoa học....180
1.2.4. Tổ chức lưu trữ hồ sơ di sản....182
2. TỔ CHỨC BẢO VỆ VÀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA....184

2.1 Bảo tồn di sản văn hóa vật thể.....185
2.2 Bảo vệ, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.....186
3. TỔ CHỨC KHAI THÁC VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA DI SẢN VĂN HÓA.....187
3.1 Giáo dục truyền thống.....187
3.2 Tổ chức các buổi trình diễn, quảng bá, triển lãm di sản văn hóa.....188
3.3. Sử dụng các chất liệu truyền thống trong các tác phẩm văn hóa nghệ thuật hiện đại.....191
4. YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA.....193
4.1 Yêu cầu.....193
4.2 Nhiệm vụ.....194
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....195

Chương I
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DI SẢN VĂN HOÁ

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA DI SẢN VĂN HOÁ

1.1. Khái niệm về di sản văn hóa

Khái niệm di sản văn hoá có thể xác định được một cách thuận lợi từ khái niệm về văn hoá. Như ta đã biết, văn hoá đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Nhưng xu hướng định nghĩa văn hoá theo tính giá trị và tính đặc trưng cho công đồng chủ thể sáng tạo đang được nhiều người chấp nhận nhất. Theo cách định nghĩa này thì: *Văn hoá là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần đặc trưng nhất cho bản sắc của công đồng người, do cộng đồng con người sáng tạo và tích luỹ trong quá trình hoạt động thực tiễn và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế khác.* Tính chất lưu truyền đã biến văn hoá của thế hệ trước trở thành di sản văn hoá của thế hệ sau. Vì vậy, *di sản văn hoá chính là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích luỹ trong một quá trình lịch sử lâu dài và được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.* Nó là bộ phận quan trọng nhất, tầng trầm tích dày nhất đã được thời gian thẩm định của một nền văn hoá cụ thể.

Bất cứ dân tộc nào cũng có một di sản văn hoá riêng, đặc trưng cho bản sắc của dân tộc đó. Dân tộc Việt Nam cũng vậy. Điều 1 Luật Di sản văn hoá của Việt Nam nêu rõ định nghĩa về di sản văn hoá của Việt Nam như sau: "***Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam***".

Theo cách tiếp cận giá trị văn hoá này, ta thấy di sản văn hoá bao gồm hầu hết các giá trị văn hoá do thiên nhiên và con người tạo nên trong quá khứ. Nó là phần tinh tuý nhất, tiêu biểu nhất đọng lại sau hàng loạt hoạt động sáng tạo của con người từ đời này qua đời khác. Di sản văn hoá là những giá trị văn hoá đặc biệt bền vững vì nó

phải được thẩm định một cách khắt khe bằng sự thừa nhận của cả cộng đồng người trong một thời gian lịch sử lâu dài, đó chính là tính chất đặc thù của di sản văn hóa, phân biệt với khái niệm văn hóa nói chung. Bởi vậy, có thể nói di sản văn hoá là bộ phận quan trọng nhất, cơ bản nhất của nền văn hoá nếu không muốn nói là tất cả. Những hoạt động văn hoá đương đại trong chừng mực nào đó chỉ mới là biểu hiện của văn hoá, một phần có thể được coi là hoạt động sáng tạo mà kết quả của nó chưa thể khẳng định ngay là sản phẩm tiêu biểu, tinh tuý của văn hoá dân tộc, vì còn thiếu một yếu tố cơ bản là sự thẩm định của thời gian. Xét về mặt triết học thì quan hệ giữa văn hóa và di sản văn hóa là quan hệ của phạm trù cái chung và cái riêng. Văn hóa là cái chung, di sản văn hóa là cái riêng. Mọi yếu tố của di sản văn hóa đều là văn hóa, nhưng không phải mọi yếu tố của văn hóa đều là di sản văn hóa, vì trong văn hóa còn nhiều yếu tố bị mai một trong dòng chảy lịch sử, do không vượt qua được thử thách của thời gian nên không được lưu truyền lại cho thế hệ sau thành di sản văn hóa, hoặc những yếu tố văn hóa mới được hình thành chưa được thẩm định của thời gian.

Di sản văn hoá là bộ phận trọng yếu của nền văn hoá dân tộc. Nó là sự tổng hòa của một tập hợp những cặp phạm trù vừa thống nhất, vừa tương phản: truyền thống - hiện đại, thừa kế - phát triển, dân tộc - quốc tế. Những cặp phạm trù này vận động một cách hài hoà với nhau, xoắn luyến vào nhau không hề tách rời.

Trong mối quan hệ với cặp phạm trù thứ nhất, di sản văn hoá chính là cái hiện đại được truyền lại từ trong quá khứ. Trong lát cắt đồng đại của văn hoá bao giờ ta cũng thấy những giá trị văn hoá truyền thống và những giá trị văn hoá mới hình thành. Nếu tưởng tượng văn hoá dân tộc như một dòng sông chảy từ quá khứ tới tương lai, dòng sông đó luôn luôn có một bên lở và một bên bồi, thì bên lở là các giá trị văn hoá đã lỗi thời, không phù hợp với hiện đại nên đã bị đào thải đi theo dòng chảy lịch sử; Bên bồi là những giá trị văn hoá mới được hình thành do nhu cầu mới. Dòng chảy ở giữa là truyền thống văn hoá, là dòng chảy chính, là những giá trị văn hoá được lưu truyền từ quá khứ đến hiện tại và có thể cả tương lai. Với ý nghĩa này, di sản văn hoá đóng vai trò như một mã di truyền xã hội, một ký ức tập thể cho phép sự tái sinh, sự nhớ lại về quá khứ trên trục thời gian làm nên tính liền mạch của nền văn hoá dân tộc. Di sản văn hóa được hình dung như là hiện thân của thang giá trị hay hệ thống các giá trị, những nhân tố hình thành nên bản sắc văn hoá của một dân tộc. Bản sắc ở đây vừa như bộ gien di truyền xã hội, vừa là nền tảng cho phép nền văn hóa đó tự sinh sôi nảy nở và tự biến hoá trên cơ sở của chính mình.

Quan hệ giữa truyền thống và hiện đại chính là mối quan hệ thể hiện một khía cạnh rất đặc trưng của văn hoá: Khả năng thích nghi, biến đổi cho phù hợp với nhu cầu mới của thời đại. Và chính vì vậy mà nó cũng liên quan tới cặp phạm trù thứ hai. Nếu như cặp phạm trù thứ nhất cho thấy di sản văn hoá tồn tại như một thực thể

khách quan, thì cặp phạm trù thứ hai nhấn mạnh tính khả biến của nó dưới tác động của chủ thể sáng tạo. Chủ thể nhận thức tiếp thu di sản văn hoá trên cơ sở kế thừa, đưa chúng vào hiện tại trong những phức hợp loại hình quan hệ với những giá trị mới nảy sinh, làm phong phú cho kho tàng di sản văn hoá của mình. Trên thực tế, cách nhận thức và khai thác di sản văn hoá của chủ thể sáng tạo, (tức một cộng đồng người, ở tầm vĩ mô là một dân tộc cụ thể) có thể chính xác và cũng có thể sai lầm.

Do vậy, di sản văn hoá có thể phát triển, song cũng có thể bị nghèo nàn, thậm trí dẫn đến triệt thoái từng phần hoặc toàn bộ. Trong bình diện nhận thức, khai thác và sử dụng, di sản văn hoá không còn là những giá trị trừu tượng, mà đó là những giá trị đã được hiện thực hoá, vật chất hoá thành ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lối sống, những vật thể...Tóm lại, di sản văn hoá là tổng thể những tài nguyên văn hoá truyền thống trong hệ thống giá trị của nó, được chủ thể nhận biết và đưa vào sử dụng nhằm đáp ứng những nhu cầu và đòi hỏi của hiện tại.

Cặp phạm trù thứ ba, ***dân tộc - quốc tế*** thể hiện rõ trên hai khía cạnh, một là trong di sản văn hoá của mỗi một dân tộc đều có chứa đựng những yếu tố ngoại sinh, du nhập và thích nghi trong quá trình giao lưu văn hoá; Mặt khác, di sản văn hoá của mỗi một dân tộc đều là những mảng màu trong bức tranh tổng thể của văn hoá nhân loại. Nhận biết, bảo vệ và khai thác di sản văn hóa trên phạm vi toàn cầu đang là vấn đề bức xúc. Các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNDP, WTO... cho biết những nỗ lực chung của nhân loại trong việc nhận biết và đánh giá những tiềm năng quá khứ. Điều đáng chú ý là di sản văn hoá đã được phát triển và thử thách trong sự gia tăng về nhịp độ phát triển của thế giới hiện đại. Nhân loại phải cần hàng nghìn năm để có cuộc cách mạng nông nghiệp, cần 300 năm cho cuộc cách mạng công nghiệp, nhưng cuộc cách mạng khoa học - công nghệ bắt đầu chỉ sau vài thập kỷ. Nhịp độ phát triển không dừng lại ở lĩnh vực công nghệ, gắn liền với nó là một loạt những biến động của thang hệ giá trị và những thiết chế xã hội.

Con người là loại động vật duy nhất trên trái đất có văn hoá. Bởi vì chỉ có con người trong toàn bộ thế giới động vật là loài duy nhất đã phát triển được bộ não, đã chọn cho mình sự phát triển của hệ thần kinh để thích nghi với cuộc sống. Sự phát triển của vùng não trước là cơ sở để hình thành khả năng tượng trưng hoá ở con người. Với khả năng này, ngôn ngữ và hệ thống biểu tượng xuất hiện đóng vai trò lưu giữ tri thức và kinh nghiệm văn hoá làm nên khả năng vận thông giữa các thế hệ trong thời gian. Di sản văn hoá là kết quả, đồng thời cũng là thành tố của quá trình di truyền xã hội. Tích tụ theo thời gian, di sản văn hoá tạo nên môi trường nhân tạo giúp cho con người tồn tại an toàn hơn trong môi trường tự nhiên, khiến cho con người có được khả năng mới - khả năng phát triển trên nền tảng văn hoá mà họ đã có được. Rõ ràng là

chức năng tạo thành nền tảng nâng đỡ và phát triển sự sống và chất lượng sống của con người là chức năng nguồn cội tiềm nhập trong di sản văn hoá.

Sự phát triển trên cơ sở tích luỹ là sự phát triển đúng quy luật và tất yếu, nó được xác định nhờ chức năng của văn hoá. Mặt tiêu cực của của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ chính là đã tạo ra sự bất thường trong gia tốc phát triển làm đứt mạch với cội nguồn truyền thống. Sự kiêu ngạo triết học và quan niệm lấy con người làm trung tâm, đặt con người trong sự đối lập với tự nhiên ở phương Tây trong suốt hai thế kỷ qua là biểu hiện của hiện tượng đứt mạch văn hoá. Chính điều này, một mặt, đã khiến nhân loại tự đặt mình trước hiểm hoạ huỷ diệt bởi sự mất cân bằng sinh thái; mặt khác, gây ra khủng hoảng và mất khả năng định hướng trong môi trường sống luôn diễn ra những đổi thay của hệ giá trị chuẩn mực. Nền kinh tế hàng hoá uốn con người vào nhịp độ của biến đổi công nghệ. Trên thực tế, sự biến đổi như thế đã rời xa năng lực phát triển đặc thù mà con người bằng văn hoá đã tạo lập cho mình. Chính vì thế, việc tìm hiểu một cách toàn diện và hệ thống những biểu hiện của di sản văn hoá là vấn đề rất quan trọng, cho phép có được sự thừa nhận về những mối quan hệ và những hằng số mà con người đã tạo lập nên nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của chính mình. Trên cơ sở đó, tạo nên sự liền mạch và ổn định của quá trình phát triển chung toàn nhân loại.

Sự gia tăng của giao lưu quốc tế về mọi mặt hiện nay đang đặt ra vấn đề dân tộc. Những khung cố kết dân tộc truyền thống như kinh tế, chính trị, thậm chí cả ngôn ngữ, đang bị phá vỡ. Thực tế đó đã đưa văn hoá trở thành nhân tố hàng đầu trong việc nhận diện dân tộc. Các nước đang phát triển giao lưu với văn hoá phương Tây trong thế không bình đẳng và thực chất đây là quá trình áp đặt văn hoá. Tình trạng này không chỉ đưa đến hậu quả về sự bật gốc văn hoá (vong bản) ở những nước chậm phát triển, mà còn làm nghèo nàn di sản văn hoá toàn nhân loại. Di sản văn hoá dân tộc là cơ sở để mỗi dân tộc hoà nhập với tiến trình giao lưu quốc tế về mọi mặt mà không tự tha hoá mình. Qua đó không chỉ làm phong phú, sâu sắc chính mình trong việc đối thoại với những nền văn hoá khác, mà còn góp phần làm phong phú cho kho tàng di sản văn hoá chung của nhân loại.

Người ta đã lý giải về thành công của nước Nhật với công thức: văn hoá bản địa + công nghệ phương Tây, khi coi di sản văn hoá như nhân tố nội sinh, giữ vai trò nền tảng cho quá trình phát triển. Ở Việt Nam, từ năm 1938, Đào Duy Anh đã viết về vai trò này trong "Việt Nam văn hoá sử cương": "*Ta muốn trở nên một nước cường thịnh, vừa về vật chất, vừa về tinh thần thì phải giữ văn hoá cũ (di sản) làm thể (gốc, nền tảng), mà lấy văn hoá mới làm dụng, nghĩa là phải khéo điều hoà tinh tuý của văn hoá phương Đông với những điều sở trường về khoa học và kỹ thuật của văn hoá phương Tây*".[2]

Thực tế chứng minh rằng, những nhân tố kinh tế ngoại nhập khi không tìm được cơ sở trong truyền thống văn hoá, nhiều khi đã cản trở, thậm chí đi ngược lại tiến trình phát triển. Do vậy, khi hội nhập, phải chú ý đến những giá trị của di sản văn hoá truyền thống đặt nó vào trung tâm của sự phát triển và coi đó là nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho việc tái sản xuất và năng động hoá lực lượng sản xuất. Di sản văn hoá với những biểu hiện nhiều mặt của nó, là sợi dây nối kết cộng đồng vững chắc khi nó hướng con người trở về với cội nguồn, với những giá trị thiêng liêng của văn hóa dân tộc, từ đó làm thức dậy ý chí tự chủ, tự cường dân tộc, kết nối con người vào cộng đồng, kết nối hiện tại vào truyền thống, tạo nên sức mạch tổng thể của cả dân tộc. Sự phát triển vượt bậc của Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo chính là dựa trên sức mạnh tổng thể đó.

Tổng kết những giá trị tinh thần làm nền tảng cho sức mạnh và sự thành công của các nước Đông Á, giới nghiên cứu rút ra những giá trị sau: sự gắn kết văn hoá giữa cá nhân và cộng đồng, gia đình là trụ cột xã hội, tinh thần hiếu học và ham tu dưỡng, cần kiệm và giản dị, cần cù lao động, tinh thần đồng thuận, xã hội cộng đồng, nhà nước chăm lo cho dân, môi trường đạo đức lành mạnh và lối sống tình nghĩa, đạo lý cộng sinh bắt nguồn từ mối quan hệ con người với con người và con người với thiên nhiên, tinh thần khoan dung và đa dạng về văn hoá. Vấn đề đặt ra là phải nhận thức, đánh giá và vận dụng sáng tạo những giá trị tinh thần này trong quá trình phát triển của mỗi nước.

1.2 Đặc trưng của di sản văn hoá

Đặc trưng cơ bản của di sản văn hoá chắc chắn phải mang những nét đặc trưng cơ bản của văn hoá. Theo GS.TS. Trần Ngọc Thêm, văn hoá có bốn đặc trưng cơ bản, đó là tính nhân sinh, tính lịch sử, tính giá trị và tính hệ thống.

Văn hoá là hoạt động sáng tạo của con người, tạo ra những hiểu biết mới, những kinh nghiệm sống góp phần vào sự phát triển xã hội. Hoạt động sáng tạo ấy được thu hút vào sự vận động trong đời sống xã hội thì mới trở thành văn hoá. Trong thực tiễn đời sống, hoạt động sáng tạo của con người diễn ra như một quá trình, tức là ý đồ sáng tạo phải được khách thể hoá thành sản phẩm và được truyền đạt đến những người xung quanh, được ghi vào "bộ nhớ" của xã hội, rồi trao truyền cho các thế hệ tương lai. Khi ấy mới hoàn tất quá trình văn hoá, đó chính là tính nhân sinh của văn hoá.

Thành tựu của hoạt động văn hoá được gọi là tác phẩm văn hoá, nhờ tham gia vào quá trình trao đổi và sử dụng trong xã hội, qua sự sàng lọc và thử thách của thời gian, một bộ phận của tác phẩm văn hoá ưu tú đã đọng lại để trở thành di sản văn hoá. Di sản văn hoá dân tộc là toàn bộ sản phẩm do các thành viên trong cộng đồng dân tộc sáng tạo và thể hiện ra dưới dạng những đối tượng vật thể và phi vật thể mang

tính biểu tượng, được lan toả (vô thức) và trao truyền (hữu thức) từ cộng đồng này sang cộng đồng khác, từ thế hệ trước cho thế hệ sau. Đó chính là tính lịch sử của văn hoá. Như vậy, di sản văn hoá cũng có đặc trưng cơ bản là ***tính nhân sinh và tính lịch sử***.

Chúng ta biết rằng, không phải mọi sản phẩm do con người làm ra đều trở thành văn hoá và sau đó là di sản văn hoá. Có những sản phẩm là kết quả lao động của trí tuệ cao của con người những vẫn không được coi là một sản phẩm văn hoá, vì nó không mang lại lợi ích cho con người, ví dụ như bom nguyên tử, ma tuý... Chỉ có những sản phẩm do con người làm ra mang lại lợi ích cho đời sống con người, hướng con người tới chân thiện, mỹ thì mới được coi là một sản phẩm văn hoá. Vì vậy, văn hoá và di sản văn hoá phải có tính giá trị. ***Tính giá trị*** - là cái được xã hội coi là cao quý và đáng mơ ước. Các giá trị phổ thông được mọi nền văn hóa chấp nhận là cái đúng, cái đẹp, cái tốt và cái có ích. Di sản văn hoá nào cũng mang ít nhiều những phẩm chất cao quý đó. Đây chính là đặc trưng để phân biệt nó với sản phẩm thông thường khác.

Văn hoá và di sản văn hoá của một cộng đồng, một dân tộc được sáng tạo và tích luỹ trong những điều kiện, môi trường nhất định, luôn chịu sự tương tác của môi trường; Văn hoá và di sản của nó đều có cấu trúc, bao gồm nhiều thành phần và bộ phận khác nhau, giữa chúng luôn có mối quan hệ qua lại. Đây chính là ***tính hệ thống*** của di sản văn hoá. Cấu trúc của hệ thống di sản văn hoá, cũng như hệ thống văn hoá được những nhà nghiên cứu nhận thức khác nhau với những tiêu chí phân loại khác nhau. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong mục 1.3 dưới đây.

Bên cạnh những đặc trưng cơ bản, di sản văn hoá còn có một số đặc trưng riêng, xuất phát từ những đặc trưng cơ bản của văn hoá. Gs. TS. Hoàng Vinh cho rằng, di sản văn hóa đặc trưng bởi ***tính hiểu biết, tinh biểu tượng và tính sử liệu***. Đặc trưng quan trọng thứ nhất của di sản văn hoá là ***tính hiểu biết***, hiển thị ở khả năng sáng tạo và tích luỹ thông tin. Như vậy, trong di sản văn hoá có chứa đựng vốn kinh nghiệm và tri thức sống của con người. Ví dụ, trống đồng Ngọc Lũ chứa đựng biết bao kiến thức sống mà chủ nhân đương thời của nó đã tích luỹ được: chưa kể những hình khắc và hoa văn phủ đầy trên mặt và tang trống phản ánh hình thái sinh hoạt vật chất và tinh thần của cư dân thời đó, mà ngay việc đúc đồng đã hé mở cho chúng ta về vốn tri thức công nghệ luyện kim khi đó đã phát triển ở trình độ khá cao.[11; tr.16]

Đặc trưng thứ hai là ***tính biểu tượng***, đó là khả năng trình bày, diễn đạt một ý nghĩa trừu tượng, sâu sắc bằng một hình tượng cụ thể. Thánh Gióng là biểu tượng về tinh thần anh dũng chống giặc ngoại xâm của cư dân trồng lúa nước ở vùng châu thổ Bắc Bộ. Hình ảnh một đứa trẻ lên ba cũng cầm quân ra trận, vũ khí là những bụi tre và dấu chân ngựa sắt trong truyền thuyết chính là hệ thống các ao hồ chứa nước dành cho

việc cấy trồng đã thể hiện rõ ý nghĩa sau sắc mà Thánh Gióng là biểu tượng. Nhờ có tính biểu tượng mà văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng giàu có, phong phú hơn rất nhiều so với số lượng các hiện vật hay hình tượng mà một nền văn hóa sản sinh ra. Vì một hình tượng, một hiện vật có thể chứa vô số lớp nghĩa khác nhau. Tính biểu tượng của văn hóa buộc con người khi giao tiếp với nhau phải có hiểu biết chung về văn hóa, nó vừa là bản sắc của một nền văn hóa vừa là rào cản của những người thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau khi giao tiếp với nhau. Ví dụ, xoa đầu trẻ em đối với người Việt là một cử chỉ âu yếm, yếu quý, nhưng đối với người Lào lại là một cử chỉ phải kiêng kỵ.

Đặc trưng thứ ba là ***tính sử liệu***. Bất cứ vật thể nào đại diện cho sự kiện lịch sử trọng đại, một giai đoạn lịch sử tiêu biểu, hay một nhân vật lịch sử kiệt xuất đều có thể trở thành di sản văn hoá. Nó ghi dấu ấn của các sự kiện trọng đại đó. Ngoài ra di sản văn hoá còn cung cấp các dữ liệu, sử liệu phản ánh trình độ, quan niệm của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc trong quá trình lịch sử. Mỗi một tác phẩm, một hiện tượng văn hóa để trở thành di sản đều được lưu truyền qua nhiều thời đại lịch sử khác nhau để đến được với hiện đại. Do có tính khả biến của văn hóa mà trên dòng chảy lịch sử các di sản này luôn tích hợp vào bản thân chúng những dấu tích của thời đại. Vì vậy chúng chứa trong mình những sử liệu thuộc về nhiều lớp thời gian lịch sử khác nhau. Ví dụ hệ thống lễ hội cổ truyền. Khởi thủy hạt nhân của hệ thống lễ hội cổ truyền đều là các tín ngưỡng nông nghiệp, tín ngưỡng thờ tự nhiên, nhưng trong quá trình dựng nước và giữ nước hệ thống này đã dung nạp, tích hợp nhiều yếu tố thời đại vào trong cả hạt nhân tín ngưỡng lẫn các nghi lễ, trò chơi vì vậy ta mới có các lễ hội thờ các hiện tượng tự nhiên, thờ anh hùng dân tộc, thờ các ông tổ nghề, các nghi lễ phồn thực và các nghi lễ Nho giáo.

Một đối tượng hay một sự vật không nhất thiết phải hội đủ cả ba tiêu chí trên, nhưng ít nhất phải có một tiêu chí đặc sắc, thì đối tượng hay sự vật ấy mới trở thành di sản văn hoá.

2. PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA

Di sản văn hóa được phân loại theo một số tiêu chí khác nhau. Hiện nay đang phổ biến một số cách phân loại sau đây:

2.1. Phân loại theo khả năng thoả mãn nhu cầu hay theo mục đích sử dụng của di sản văn hoá

Theo tiêu chí này di sản văn hóa được phân ra thành di sản văn hóa vật chất và di sản văn hoá tinh thần. ***Di sản văn hoá vật chất*** là những di sản văn hóa thỏa mãn nhu cầu về vật chất của con người như nhà ở, quần áo, đồ dùng, món ăn... và ***di sản văn hoá tinh thần*** là các di sản văn hoá thỏa mãn nhu cầu tinh thần của con người như văn chương, nghệ thuật, tri thức...Theo cách phân loại này không hiếm khi ta gặp

những khó khăn vì một sản phẩm văn hoá đôi khi gồm cả những khả năng thoả mãn cả nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần của con người. Hoặc nhiều khi, cũng một sản phẩm đó ở nơi này, thời điểm này nó thoả mãn chủ yếu nhu cầu vật chất, nơi khác, thời điểm khác, ngược lại, nó thoả mãn nhu cầu tinh thần của con người. Ví dụ, một đồ thủ công ở vùng này chỉ là một vật dụng thông thường thoả mãn nhu cầu vật chất của con người, khi mang sang vùng khác như một vật kỷ niệm nó trở thành vật có giá trị tinh thần là chính yếu; Một chiếc bát cổ sẽ là một vật có giá trị tinh thần lớn lao ở thời đại này, trong khi vào thời chúng được tạo ra chủ yếu chỉ là một vật dụng phục vụ cho nhu cầu vật chất.

2.2. Phân loại di sản văn hoá theo lĩnh vực hoạt động của con người

Một số nhà nghiên cứu khác lại phân loại di sản văn hoá theo từng lĩnh vực hoạt động của con người. Ví dụ GS. TS. Trần Ngọc thêm phân loại văn hoá thành 4 tiểu hệ thống***: Văn hoá nhận thức, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội, văn hoá tổ chức đời sống***. [26; tr.29] . Theo cách phân chia này ta cũng có 4 tiêu hệ thống di sản văn hoá tương ứng.

GS. TS. Phạm Duy Khuê lại chia di sản văn hoá thành 4 lĩnh vực chính đó là:

Văn hoá tài nguyên: Là những giá trị văn hoá được tạo nên bởi ứng xử của con người với thế giới tự nhiên như: cảnh quan, môi trường sinh thái, mặt đất, bầu trời, mây mưa, lũ lụt...;

Văn hoá kỹ thuật, còn gọi là văn hoá hành vi: Là những giá trị được sinh ra trong quá trình hoạt động – ứng xử – tạo tác kinh tế vào toàn bộ cơ sở vật chất – trang thiết bị kỹ thuật nhằm thoả mãn nhu cầu về ăn, mặc ,ở, đi lại của con người;

Văn hoá thân tộc còn gọi là văn hoá cơ chế: Là những giá trị được sinh ra trong quá trình và kết quả tạo tác nên bộ máy xã hội và cơ chế vận hành nó như các thông tục, phong tục, tập quán, các định chế thiết chế xã hội (gia đình, công sở, doanh nghiệp... pháp luật, thể chế chính trị);

Văn hoá tư tưởng còn gọi là văn hoá tâm thức: là nhưng giá trị sinh ra trong các quá trình hoạt động triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật và các cơ sở tâm linh khác của con người.[xem 18]

2.3. Phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản văn hóa.

Theo tiêu chí này, di sản văn hoá được chia thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. ***Di sản văn hoá vật thể*** là dạng di sản văn hoá được bảo tồn và lưu giữ dưới dạng vật thể hữu hình mà ta có thể nhận biết được bằng xúc giác như các sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia...

Di sản văn hoá phi vật thể là dạng di sản văn hoá được bảo tồn và lưu giữ dưới dạng phi vật thể, vô hình mà ta không thể nhận biết được bằng xúc giác. Đó là các sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác. Di sản văn hóa phi vật thể, khác với di sản văn hóa vật thể ở chỗ, phương thức lưu truyền và truyền dạy các di sản này đều thông qua ký ức, truyền miệng, truyền nghề, thực hành qua ngôn ngữ và hành vi của con người cụ thể. Những con người đó trược hết và quan trọng nhất là các nghệ nhân dân gian.

Đây là cách phân loại di sản văn hoá theo cách phân loại văn hoá của Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc – UNESCO và Luật Di sản văn hoá của Việt Nam năm 2001.

Cũng như cách phân loại theo mục đích sử dụng, cách phân loại này về cơ bản cũng không tránh khỏi những bất cập. Vì một sản phẩm văn hoá vô hình nhiều khi vẫn tồn tại dưới một cái vỏ vật chất hữu hình nhất định, ví như một tác phẩm văn học cũng thường tồn tại dưới dạng một cuốn sách chẳng hạn.

Thừa kế cách phân loại theo hình thái biểu hiện này, GS.TS Hoàng Vinh cho rằng, di sản văn hoá xét trên bình diện nội dung thì tồn tại dưới hai hình thái: vật thể (hữu hình) và phi vật thể (vô hình). Ngoài ra, sự phát triển bản thân con người với tư cách là chủ thể của hoạt động văn hóa, có thể xem là hình thái người của sự tồn tại văn hóa. Văn hóa không chỉ là nhà cửa, vật dụng, tác phẩm văn học, nghệ thuật, tri thức khoa học mà còn là những phẩm chất của bản thân con người đã đạt tới trình độ phát triển tinh thần nhất định, có được những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho hoạt động sáng tạo của họ. Có thể coi tài năng của nghệ nhân dân gian là "kho báu sống" thuộc về tài sản văn hóa vô hình. Con người phát triển cao hơn thì trở thành nhân vật văn hóa, cao hơn nữa thì trở thành danh nhân văn hóa - tất cả đều là di sản của một cộng đồng xã hội. Như vậy, xét trên hình thức biểu hiện, di sản văn hóa tồn tại theo ba hình thái: vật thể, phi vật thể và con người. Con người ở đây chính là các nghệ nhân dân gian, những người đóng vai trò là chủ thể sáng tạo văn hóa chính và các vị nhân thần có công dựng nước và giữ nước. [11; tr.5]

Mỗi hệ thống phân loại đều có những ưu và nhược điểm riêng. Trong giáo trình này để thuận tiện cho việc tiếp tục nghiên cứu những vấn đề liên quan đến di sản văn hoá chúng tôi cho rằng phân loại di sản theo hình thái biểu hiện của GS.TS Hoàng

Vinh là thuận tiện hơn cả. Theo cách phân loại này, di sản văn hoá tồn tại chủ yếu dưới 3 hình thái:

- Di sản văn hoá vật thể;
- Di sản văn hoá phi vật thể;
- Con người (các nghệ nhân, danh nhân văn hoá).

Trong mỗi tiểu hệ thống này di sản văn hoá còn được phân loại theo các hình thái cụ thể hơn.

Chương II sau đây chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu hệ thống di sản văn hoá Việt Nam dưới ba hình thái trên đây.

3. VAI TRÒ CỦA DI SẢN VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

3.1 Di sản văn hóa là tài sản quốc gia, là nguồn lực phát triển

3.1.1 Di sản văn hóa là tài sản quốc gia

Trong từ điển tiếng Việt do Gs. Hoàng Phê chủ biên từ tài sản được giải thích là của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng [Từ điển tiếng Việt / Hoàng Phê chủ biên. - H. : Trung tâm từ điển ; Đà Nẵng : nxb. Đà Nẵng, 1997 ; tr.853].

Trong Luật di sản văn hoá năm 2001 được sửa đổi bổ sung năm 2009 ghi rất rõ: "*Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là bộ phận của cộng đồng văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta"; "Di sản có thể thuộc quyền sơ hữu của cá nhân, tổ chức, nhà nước"*[30; tr.13]

Nghĩa tài sản trong từ điển tiếng Việt mang ý nghĩa kinh tế, ý nghĩa thực dụng. Còn tài sản trong Luật di sản văn hoá là một thuật ngữ có hai nghĩa quan trọng, *thứ nhất*, là thuật ngữ mang tính luật học thể hiện tính có sở hữu cụ thể của di sản văn hoá. Nói di sản văn hoá là tài sản, có nghĩa là chúng có người sở hữu cụ thể. Người sở hữu ở đây có thể là một cá nhân, tổ chức, đoàn thể hay nhà nước. Việc xác định quyền sở hữu đối với từng di sản văn hoá cụ thể có vai trò hết sức quan trọng trong việc giữ gìn, chống thất thoát di sản; *Thứ hai*, ***giá trị sử dụng*** của di sản được khái quát trong vai trò to lớn của nó trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Nhiệm vụ của chúng ta là phân tích một cách cụ thể giá trị sử dụng của di sản để khẳng định và minh chứng cho ý nghĩa là tài sản của di sản văn hóa.

Trải qua hàng ngàn năm sáng tạo và tích luỹ, cha ông chúng ta đã để lại một di sản văn hoá khổng lồ thể hiện ở dưới dạng sản phẩm vật thể và phi vật thể. Như chương I đã phân tích các di sản văn hoá vật thể bao gồm các cổ vật, di vật, bảo

vật các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh...Đây thực sự là một nguồn tài sản vật chất khổng lồ xét cả về mặt kinh tế và mặt tinh thần.

Về khía cạnh kinh tế các loại cổ vật, di vật và bảo vật quốc giá đều là những vật có giá trị kinh tế lớn. Với tư cách là một sản phẩm văn hoá, giá trị kinh tế của chúng không tính theo quy luật giá trị thông thường, là tính theo lượng lao động đầu tư vào để sản xuất ra chúng mà được tính theo những thang bậc hoàn toàn khác như tính độc đáo, tính quý hiếm, tính biểu trưng...Trong các di sản này, giá trị tinh thần kết tinh trong nó mới chính là bộ phận quan trọng tạo nên giá trị đích thực của chúng. Vì vậy không có gì là lạ khi trong những năm gần đây nước ta đã xảy ra tình trạng chảy máu cổ vật. Những trống đồng cổ, tượng cổ, chiêng, đồ gốm sứ cổ kể cả các sắc phong, các thần phả cũng bị buôn bán ra nước ngoài. Những cổ vật này có thứ có thể có giá trị tới hàng triệu đô la. Bảo vệ di sản cần phải có những biện pháp cụ thể và hữu hiệu để chống chảy máu các cổ vật, bảo vật này ra nước ngoài.

Hệ thống các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh cũng là một nguồn tài sản vô giá xét từ khía cạnh kinh tế. Đây chính là những điểm thu hút các du khách trong và ngoài nước tới tham quan. Hệ thống các di sản này đã tạo điều kiện để xây dựng và củng cố một nền công nghiệp không có ống khói mang lại những nguồn lợi đáng kể cho quốc gia. Du khách tới thăm các các di tích này không chỉ để ngắm nhìn các cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, họ còn tiêu dùng, thưởng thức các giá trị văn hoá tinh thần kết lắng trong mỗi di tích lịch sử văn hoá đó. Chẳng hạn, đến thăm địa đạo Củ Chi, một di tích lịch sử thời hiện đại du khách đều cảm thấy được chứng kiến một sức mạnh lớn lao, một sự bền bỉ, kiên cường hiếm thấy, một sức sáng tạo và thích nghi đặc biệt cuả một dân tộc trong một hoàn cảnh khó khăn như vậy mà vẫn có thể chiến thắng được kẻ thù. Hay khi tới thăm Vịnh Hạ Long, di sản thiên nhiên cuả thế giới, du khách không chỉ mê mải với những không gian thật thoáng đãng và kỳ diệu với những hòn đảo trùng điệp như ẩn chứa bao điều huyền bí và cứ mở ra, mở ra mỗi khi tàu, thuyền của họ đi sâu vào lòng vịnh, mà còn được đắm mình vào không gian của các truyền thuyết, các câu truyện cổ tích ghi lại dấu ấn chiến đấu, lao động và sáng tạo của con người nơi đây.

Hệ thống các nhà bảo tàng cũng là những điểm đến yêu thích của phần đông khách du lịch. Bảo tàng chính là nơi lưu giữ và trưng bày những cổ vật, di vật quan trọng nhất trong di sản văn hoá vật thể của dân tộc. Bảo tàng thường đem lại cho du khách những hiểu biết một cách hệ thống, sâu sắc về tính cách, bản lĩnh và đặc trưng văn hoá của dân tộc thông qua cách tổ chức trưng bày những cổ vật, hiện vật, di vật một cách khoa học, hệ thống và ấn tượng. Nhiều khách du lịch đã để lại những dòng lưu bút thật cảm động và chân thành khi tới thăm Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Cách mạng. Bảo tàng Dân tộc học của Việt Nam. Vốn di sản văn hoá vật thể được lưu giữ,

bảo tồn, trưng bày trong hệ thống các bảo tàng như có khả năng kể lại cho du khách những trang sử vàng, những phong tục, lối sống, những khả năng tư duy, sáng tạo, những kỹ năng thích nghi với môi trường... của dân tộc ta một cách thật sống động và ấn tượng.

Ngành du lịch được coi là một trong những ngành kinh tế xuất khẩu tại chỗ. Vì không cần phải mang hàng hoá ra nước ngoài ta vẫn thu được ngoại tệ. Và không thể có được ngành công nghiệp đặc biệt này nếu không có một hệ thống các di tích lịch sử, di sản văn hoá đồ sộ. Và bên cạnh là một khối tài sản vật chất khổng lồ nếu ta tính theo số vật liệu và số công sức lao động đã bỏ ra để xây dựng các di tích trong lịch sử thì những giá trị lịch sử, khoa học, văn hóa của hệ thống các di tích này đã làm cho chúng trở thành một nguồn tài sản có khả năng khai thác không cạn kiệt, mà trái lại ngày càng có giá trị cao nếu ta đặt chúng vào đúng quỹ đạo của du lịch.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì chỉ trong năm 2001, tại một số di tích tiêu biểu như quần thể di tích cố đô Huế, di tích lịch sử Điện Biên Phủ, Quần thể di tích Mỹ Sơn, thắng cảnh Hạ Long, chùa Hương đã đón tới 2.721 lượt du khách tham quan và thu được 70.255 tỷ đồng. Trên thực tế, số tiền thu được do bán vé tại các di tích và danh thắng này mới chỉ chiếm 10% tổng chi trả của du khách trong các tour du lịch, còn lại 90% là do ngành Du lịch và dân cư địa phương thu. Năm 2002, thắng cảnh Hạ Long thu được 28 tỷ đồng do bán vé cho các du khách (45% là khách nước ngoài), thì ngành Du lịch và nhân dân thành phố Hạ Long thu được 180-200 tỷ đồng. Trong năm 2010 có đến 5.049.855 lượt khách du lịch đến Việt Nam chủ yếu là tham quan các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng và các bảo tàng.

Tính "tài sản" của di sản văn hoá phi vật thể thể hiện không trực tiếp và không dễ nhận biết như di sản văn hoá vật thể, nhưng không phải là không thể nhận biết được. Các di sản phi vật thể của dân tộc dưới dạng các kỹ năng, công nghệ lao động sản xuất mà dân tộc ta tích luỹ được trong lịch sử vẫn tiếp tục phát huy tác dụng trong đời sống lao động hàng ngày và tiếp tục được cải thiện, nâng cao và phát huy đó là kỹ năng trồng trọt, kỹ năng sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ. Những di sản dạng phong tục, tập quán lâu đời đã trở thành các nếp sinh hoạt, nếp sống vẫn đang đóng vai trò điều chỉnh, gìn giữ sự ổn định xã hội. Các di sản văn hoá dạng tri thức dân gian, khoa học, văn hoá nghệ thuật đang góp phần vào việc bồi dưỡng trí tuệ, tâm hồn của mỗi người dân Việt Nam, biến mỗi người dân thành một nguồn lực lao động quan trọng cho phát triển xã hội.

3.1.2. Di sản văn hóa là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội

Tổng kết thập kỷ thế giới phát triển văn hóa (1988 - 1997), Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor viết: “Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa, thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm

trọng cả về mặt kinh tế lẫn văn hóa, và tiềm năng sáng tạo của nước đó sẽ bị suy yếu rất nhiều. Một sự phát triển chân chính đòi hỏi phải sử dụng một cách tối ưu nhân lực và vật lực của mỗi cộng đồng. Vì vậy, phân tích đến cùng, các trọng tâm, các động cơ và mục tiêu của phát triển phải được tìm trong văn hóa. Nhưng đó là điều cho đến nay vẫn thiếu. Từ nay trở đi, văn hóa cần coi mình là nguồn cổ suý trực tiếp cho phát triển, và ngược lại, phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ vị trí trung tâm, vai trò điều tiết xã hội".

Ở nước ta, hưởng ứng thập kỷ thế giới phát triển văn hóa, chương trình khoa học cấp nhà nước "Văn hóa, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội" đã ra đời, hàng chục cuộc hội thảo khoa học xoay quanh chủ đề "Văn hóa và phát triển" cũng đã được thực hiện. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4 khóa VII (1993) nêu ra quan điểm: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội". Tư tưởng trên đây một lần nữa được khẳng định tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa VIII và được duy trì cho đến nay.

Qua các văn kiện trên, trong quan hệ với phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa có thể đóng vai trò cổ suý và điều tiết, vai trò của yếu tố phi vật chất (tức yếu tố tinh thần) trong phát triển, văn hóa như là giải pháp phát triển đất nước, là các yếu tố phi kinh tế trong phát triển, và cuối cùng, văn hóa có vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết 5 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI viết: "Văn hóa là lĩnh vực sản xuất tinh thần, tạo ra những giá trị văn hóa, những công trình nghệ thuật, được lưu truyền từ đời này qua đời khác, làm giàu đẹp thêm cuộc sống con người". Ở đây đã khẳng định sản xuất tinh thần như một tiểu hệ thống trong nền sản xuất xã hội, nhưng lại giải thích tiểu hệ thống này có chức năng bồi dưỡng con người về mặt tri thức, tình cảm và đạo đức để trở thành những thành viên tích cực của xã hội. Nói cách khác, trong thời kỳ bao cấp, chúng ta mới phát huy chức năng giáo dục của di sản văn hóa - sản phẩm của sản xuất tinh thần, mà chưa quan tâm đến chức năng kinh tế của nó.

Như trên đã phân tích, chức năng kinh tế của di sản văn hoá thể hiện rõ nét khi coi chúng là tài sản quốc gia. Điều này trước đây chúng ta chưa thực sự quan tâm. Nhìn ra các nước, chẳng hạn trong chính sách văn hoá của Nhật Bản, các giá trị văn hóa truyền thống được quan niệm như là những tài sản văn hóa. Trong tương quan với khái niệm di sản văn hóa, tài sản văn hóa nhấn mạnh vào sự sở hữu tích cực của chủ thể, người quản lý tài sản văn hóa truyền thống chẳng những biết phát huy tác dụng giáo dục của tài sản ấy, mà còn phải biết làm cho nó có giá trị sử dụng - tức giá trị kinh tế trong xã hội đương đại. Vậy là ngay từ giữa thế kỷ XX, khi ban hành chính sách văn

hóa, người Nhật đã ý thức được về nguồn lực phi vật thể của những tài sản văn hóa truyền thống trong công cuộc khôi phục và phát triển đất nước của họ.

Qua sự phân tích ở trên, ta thấy quan niệm di sản văn hóa như một nguồn lực phi vật thể trong phát triển kinh tế - xã hội cần được phát huy trên hai khía cạnh. ***Thứ nhất***, phát huy chức năng tư tưởng của di sản văn hóa, nhằm bồi dưỡng con người về các mặt tri thức, tình cảm, ý chí, làm cho giá trị văn hóa tiềm nhập vào con người, khiến con người trở thành một nhân cách tích cực, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ở đây, giá trị văn hóa biểu hiện như nguồn lực gián tiếp, tác động vào sự phát triển. ***Thứ hai***, phân tích chức năng kinh tế của di sản văn hóa, biểu hiện như là một nguồn lực trực tiếp tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nếu chúng ta đặt toàn bộ di sản văn hóa vào quỹ đạo kinh doanh của ngành du lịch.

Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng phù hợp với quy luật phát triển và đáp ứng nguyện vọng của nhân dân cả nước nên đã thu được những thành tựu to lớn trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Đổi mới đã đưa Việt Nam vượt qua cuộc khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội, đồng thời mở ra trang mới trong lịch sử phát triển đất nước. Một trong những nguyên nhân sâu xa của thành công kỳ diệu đó bắt nguồn từ văn hóa.

"*Văn hóa là tổng thể các hoạt động sáng tạo đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu, những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc. Vì văn hóa nhất định sẽ ghi dấu ấn của mình lên hoạt động kinh tế của con người"* (Federico Mayor, Tổng giám đốc UNESCO). Như vậy, tiêu chí trước tiên của văn hóa là hoạt động sáng tạo. Mà đổi mới lại là hoạt động sáng tạo của một cộng đồng người giàu truyền thống văn hóa - đó là cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hoạt động sáng tạo ấy vĩ đại ở chỗ sản phẩm của nó sẽ là xã hội mới. Mục đích hoạt động sáng tạo ấy mang tính nhân văn sâu sắc. Hệ giá trị mà hoạt động sáng tạo ấy tạo nên là những giá trị có tính phổ quát nhân loại đã được nhân dân ta thừa nhận là khao khát vươn tới.

Thực tiễn lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc ta là cơ sở để nhận thức: phải có một nền tảng truyền thống đặc biệt làm chỗ dựa mới có đủ bản lĩnh để bắt đầu sự nghiệp đổi mới vào thời khắc lịch sử mà tính nhạy cảm của nó liên quan đến sự tồn vong của một chế độ xã hội. Nền tảng ấy chính là văn hóa Việt Nam - một nền văn hóa không bị đồng hóa mà trường tồn với bản sắc riêng của mình, dù phải trải qua ngàn năm Bắc thuộc và cả trăm năm dưới ách thực dân. Chính cái nền tảng ấy là căn cốt bền vững để dân tộc ta dựng nước và giữ nước.

Dân tộc Việt Nam, nhà nước XHCN Việt Nam vẫn đứng vững và vượt qua thử thách lớn lao là sự tan rã từ bên trong của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới vào

đầu thập niên 1990, theo nhiều nhà nghiên cứu, chính là nhờ yếu tố văn hóa trong phát triển, đến sức mạnh truyền thống tiềm chứa trong di sản văn hóa Việt Nam, đã hun đúc nên bản lĩnh, trí tuệ và tình cảm Việt Nam mỗi khi đất nước lâm nguy. Lịch sử chứng minh trong những bước hiểm nghèo nhất của dân tộc, văn hóa luôn luôn là sức mạnh phát huy tiềm năng vô tận của nhân dân ta về trí tuệ, tài năng, tình cảm và ý chí.

Ngay trong lời nói đầu Luật Di sản văn hóa đã khẳng định di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam . Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII cũng chỉ rõ ***"văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội***." Nền tảng là cái sâu rộng và bền vững, phải được đo bằng thời gian lịch sử. Một cộng đồng chỉ có thể đứng trên cái nền tảng ấy mới có thể tồn tại và phát triển. Phát triển kinh tế mà để mất cái nền tảng ấy thì xã hội không thể đứng vững được. Chúng ta đồng tình với nhận định của ông Federico Mayor: "***Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hóa, và khả năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều***."

3.1.3. Phát huy di sản văn hoá dân tộc như tài sản quốc gia - Mô hình của Nhật bản

Nhật Bản cũng như Việt Nam cùng là những quốc gia có nền văn minh lúa nước, cùng chịu sự ảnh hưởng và tác động cuả các nền văn hoá lớn như Trung Quốc và Phương Tây. Gần 100 năm nay, Nhật Bản đã xây dựng được một mô hình khai thác di sản văn hoá rất hữu hiệu để phát triển và đã phát triển rất thành công. Những nét quan trọng nhất cuả mô hình khai thác di sản này của Nhật Bản, có thể kể đến như:

1. Bảo tồn và khai thác di sản văn hoá cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa hành động thực tế và xây dựng các đạo luật, chính sách.

Nhật Bản đã nhận thưc sâu sắc về vai trò và chức năng của di sản văn hoá trước những nhu cầu và dự án phát triển xã hội. Một trong những tiền đề quan trọng để Nhật Bản có được nhận thức sâu sắc này chính là việc chọn hướng phát triển của đất nước theo cách mở rộng và đẩy mạnh công cuộc mở cửa từ thời Nhật Hoàng Minh Trị (năm 1868). Với mối lo mất nước khá thường trực, nên mặc dù ở vào một vị trí rất thuận lợi cho việc thông thương với phương Tây, nhưng trước năm 1868 văn hoá Nhật Bản vẫn là nền văn hoá khép kín. Tuy nhiên dưới thời cuả Nhật Hoàng Minh Trị, ý thức được sự lạc hậu và trì trệ của mình Nhật Bản đã chọn con đường mở cửa để học hỏi các nước Phương Tây. Mở cửa để với một nền văn minh tiến bộ, hiện đại hơn mình hàng thế kỷ, Nhật Bản buộc phải kiếm tìm những chiếc neo vững chắc để nền văn hoá của mình không bị dạt trôi, hoà tan trong biển lớn văn hoá đó. Và chiếc neo vững chắc đó họ đã tìm thấy ở những giá trị văn hoá truyền thống, những chất keo dính kết sức mạnh của cộng đồng để cùng đưa đất nước phát triển vào công cuộc hiện đại hoá

nhanh như vũ bão. Thực tế đã minh chứng một cách hùng hồn rằng, "sức năng động và sáng tạo của nền công nghiệp Nhật Bản có nguyên nhân sâu xa từ những giá trị văn hoá truyền thống được đánh thức và chuyển hoá vào trong thực tiễn đời sống cộng đồng". [xem 12; tr.126]. Như thế, Nhật bản đã coi *di sản văn hoá* chính là một dạng tài sản - *tài sản văn hoá.*

Tuy nhiên cũng phải thấy rõ rằng, nhận thức sâu sắc này về giá trị của di sản văn hoá ở Nhật Bản không phải ngay lập tức được hình thành, mà nó được tích luỹ từ thực tiễn trong một quá trình và may thay, quá trình này ở Nhật Bản khá ngắn gọn. Khi mới tiếp xúc với nền văn hoá phương Tây, sức hấp dẫn của các yếu tố văn hoá mới mẻ và hiện đại đã làm Nhật Bản lãng quên nhiều giá trị văn hoá truyền thống. Trong vòng hai thập kỷ đầu tiên nhiều chùa chiền đã bị phá huỷ một cách không thương tiếc và nhiều giá trị văn hoá truyền thống bị coi là lạc hậu. Người Nhật đã nhanh chóng nhận thức được tác hại của khuynh hướng ứng xử này, nên năm 1897 đã ban hành đạo luật nhằm bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Dưới tác động của đạo luật này các giá trị văn hoá truyền thống của Nhật Bản đã được phục hồi với tất cả vẻ đẹp độc đáo của nó nhưng đã theo một định hướng mới, là biểu trưng cho tinh hoa, cho tinh thần dân tộc trong mối tương quan với các yếu tố văn hoá ngoại lai. Nhiều yếu tố văn hoá truyền thống đã được phục hồi với những đặc trưng thẩm mỹ riêng nhằm đối trọng với các yếu tố văn hoá mới du nhập. Ví dụ, thể thơ đậm chất thiền Haiku của Nhật Bản không những đươc phục hồi, sưu tầm, mà còn được nghiên cứu như một đối tượng nghệ thuật của thể thơ hiện đại mang đầy tính duy lý và tư duy phân tích của phương Tây.

Nhật Bản không chỉ nhận thức được giá trị của di sản văn hoá đối với công cuộc phát triển hiện đại mà còn thấy rõ được vai trò cuả di sản văn hoá dân tộc mình trong sự phát triển văn hoá toàn nhân loại, toàn thế giới. Chương I, Điều 1, *Bộ luật bảo tồn các tài sản văn hoá* đã thấy rõ di sản văn hoá của Nhật Bản đã "góp phần vào sự phát triển của nền văn hoá thế giới".

Như vậy ta thấy rõ rằng, nhu cầu mở cửa để phát triển đã khiến cho Nhật Bản nhận thức được sâu sắc những giá trị độc đáo trong di sản văn hoá của mình.

Năm 1991 Nhật Bản ban hành "Chính sách văn hoá Nhật Bản, những vấn đề hiện tại và tương lai" đã bổ sung nhiều điểm mới mẻ cho bộ luật bảo tồn các tài sản văn hoá đã được ban hành năm 1950. Chính sách này ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn đời sống văn hoá hiện đại. Do có sự kết hợp hài hoà giữa khai thác tiềm năng di sản văn hoá với công nghệ hiện đại của phương Tây đã tạo ra những phát triển thần kỳ cho nền kinh tế Nhật Bản. Nhu cầu sinh hoạt hưởng thụ văn hoá và giáo dục bậc cao cũng vì thế mà tăng lên, người dân Nhật Bản, hơn bao giờ hết đang có nhu cầu sống trong một môi trường văn hoá đa dạng và phát triển. Theo số liệu của "Chính sách văn hoá Nhật Bản" thì trong vòng 10 năm từ 1980-1990 "số nghệ sĩ hàng đầu

trong tất cả các lĩnh vực văn hoá nghệ thuật tăng lên 2 lần; số các môn nghệ thuật biểu diễn tăng 4,5 lần; số khách tham quan các bảo tàng nghệ thuật tăng 2 lần; số các phòng nghệ thuật tăng 1,6 lần" (Bản dịch của đề tài KX06-16). Môi trường văn hoá thuận lợi này chính là một cơ chế hữu hiệu để bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá tuyền thống. Bởi vì nhu cầu kiếm tìm một đời sống tinh thần giàu có và phong phú của người Nhật Bản được thoả mãn một phần là do các giá trị của nền văn hoá hiện đại, phần khác là các giá trị truyền thống được tái hiện trong bộ mặt văn hoá đương đại. Trong xu thế cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, các loại hình văn hoá truyền thống muốn tồn tại đươc phải thể hiện rõ tính độc đáo đích thực, sự hấp dẫn nội tại của mình. Chính vì thế mà tinh hoa văn hoá truyền thống đã được kích thích để đạt được sự năng động và sáng tạo mới.

GS. TS. Hoàng Vinh trong chuyên luận của mình đã viết: "*Hoà nhập vào thời gian để từ đó vươn tới sự vĩnh cửu là một hằng số trong trong đời sống tâm linh của người Nhật Bản*" chính hằng số văn hoá này đã luôn luôn thức tỉnh người Nhật Bản hướng về những giá trị nguồn cội của mình cho họ một ý thức sâu sắc đối với việc giữ gìn các giá trị của di sản văn hoá dân tộc.

Với những nhận thức sâu sắc như vậy, người Nhật đã hiện thực hoá trong hoạt động thực tiễn bằng nhưng biện pháp rất cụ thể, bao gồm:

- Xây bộ máy hành chính và cấp ngân sách hoạt động để thực hiện việc bảo tồn và khai thác di sản văn hoá ở Nhật Bản. Nhật Bản có một bộ máy hành chính được tổ chức theo chiều dọc, thông suốt từ trung ương đến địa phương để thực hiện nhiệm vụ này nhằm đảm bảo tính thống nhất cao. Cục văn hoá Nhật Bản (ACA) là cơ quan duy nhất có chức năng pháp lý điều hành các hoạt động này trong toàn quốc; Nhật Bản cũng xây dựng một "Quỹ nghệ thuật Nhật Bản" để tài trợ kinh phí cho hoạt động văn hoá, chủ yếu là văn hoá nghệ thuật.

- Kết hợp giữa việc xác lập các quyền sở hữu với việc bảo trợ của nhà nước đối với di sản văn hoá để tạo nền tảng cho việc bảo tồn di sản văn hoá. Theo Bộ luật bảo tồn các tài sản văn hoá ban hành vào những năm 1980 thì mọi tài sản văn hoá đều thuộc quyền sở hữu của công dân, các cơ quan, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cụ thể. Bộ luật quy định rõ: "***Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương sẽ phải tôn trọng quyền của các chủ sở hữu và quyền sở hữu của những người hữu quan"***. Việc công nhận các tài sản văn hoá là quyền sở hữu cụ thể của một đối tượng nào đó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ và gìn giữ, tránh thất thoát tài sản văn hoá dân tộc. Bởi nó biến các tài sản văn hóa đó thành một tài sản của một chủ sở hữu cụ thể chứ không phải là một tài sản dạng “cha chung không ai khóc” khiến nhà nước nhiều khi gìn giữ chỉ như “đười ươi giữ ống”, thất thoát cũng không biết được.

- Khai thác các giá trị của di sản văn hoá trên cơ sở làm sống lại các giá trị đó trong đời sống hiện đại bằng cách năng động hoá các hình thức tồn tại của di sản văn hoá nhằm thu hút sự quan tâm của xã hội để thông qua đó đưa các giá trị đó thâm nhập vào đời sống văn hoá hiện đại của cộng đồng. Nhật Bản đã thực hiện hợp tác rộng rãi giữa chính phủ và tổ chức phi chính phủ, giữa trung ương và địa phương, giữa bộ máy hành chính nhà nước và nhân dân để thực hiện mục tiêu quan trọng này. Chính sự hợp tác rộng rãi của các lực lượng xã hội trong hoạt động khai thác tài sản văn hoá đã làm cho các giá trị văn hoá được khai thác từ nhiều khía cạnh, nhiều mối quan tâm khác nhau làm cho chúng hoá thân vào đời sống hiện đại.

- Bảo tồn, khai thác tài sản văn hoá dân tộc được Nhật Bản tiến hành trong mối quan hệ hợp tác, trao đổi quốc tế mở rộng. Thông qua hoạt động trao đổi và hợp tác này những kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực bảo tồn và khai thác tài sản văn hoá của các nghệ sĩ và chuyên gia Nhật Bản không ngừng được nâng cao. Đồng thời các giá trị văn hoá cũng được truyền bá ra rộng rãi ra thế giới. Một thị trường văn hoá mới mang đậm tính quốc tế đã hình thành ở Nhật Bản khiến cho việc khai thác và bảo tồn di sản văn hoá của Nhật Bản ngày càng được nâng cao về chất lượng và đa dạng, phong phú về hình thức biểu hiện.

Tóm lại, Nhật Bản đã có một mô hình bảo tồn, khai thác các giá trị của di sản văn hoá dân tộc thành công, khẳng định rõ vai trò của di sản trong phát triển và trong đời sống hiện đại.

Đây có thể là một kinh nghiệm quý giá mà chúng ta có thể tham khảo và học hỏi để ứng dụng trong việc quản lý, bảo tồn và khai thác hệ thống di sản văn hóa đồ sộ của dân tộc ta.

3.2 Di sản văn hóa là linh hồn gắn kết dân tộc

Hệ thống các di sản văn hoá là tài sản chung của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc, là môi trường nhân quyển mà cả dân tộc cùng chung vai gắng sức sáng tạo ra trong suốt tiến trình lịch sử của mình. Chính vì thế nó cũng chính là nhân tố quan trọng, là hạt nhân gắn kết cộng đồng xã hội ở những cấp độ khác nhau. Có di sản văn hóa của một gia đình, một dòng họ, có di sản văn hóa của một làng bản, của tộc người, nhưng quan trọng hơn là di sản văn hóa của cả dân tộc, vì đó là cộng đồng chính trị - xã hội hình thành trên cơ sở đoàn kết của số đông người, cùng chung lưng đấu cật trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Trong xã hội có hai thứ nền tảng: kinh tế đóng vai trò nền tảng vật chất, còn văn hóa là nền tảng tinh thần. Không có nền tảng vật chất, con người không thể tồn tại như một sinh thể, nhưng không có nền tảng tinh thần thì con người cũng không thể tồn tại như một nhân cách văn hóa. Nền tảng tinh thần của một dân tộc là văn hóa của họ và biểu hiện tập trung nhất trong hệ thống các di sản văn hóa mà họ tích lũy được. Theo

quan điểm của chủ nghĩa duy vật mác xít thì vật chất, xét cho cùng, bao giờ cũng quyết định và chi phối xu hướng phát triển của tinh thần, nhưng trong một thời gian và không gian cụ thể, cái sau có khi lại quyết định và chi phối cái trước. Điều đó có nghĩa là: Văn hóa trong một số điều kiện nhất định sẽ quyết định sự phát triển của kinh tế. Điều này đã được phân tích tại khía cạnh là tài sản và nguồn lực phát triển kinh tế trên đây. Như vậy, văn hóa cũng là hạt nhân gắn kết cộng đồng, dân tộc thông qua các mặt hoạt động cụ thể của đời sống xã hội.

Điểm lại quá trình phát triển lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc Việt Nam, chúng ta không thể không đặt ra câu hỏi: tại sao một dân tộc đất không rộng lắm, người không đông lắm, thiên nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị sự đe doạ xâm lăng từ nước ngoài, mà dân tộc đó vẫn tồn tại, vẫn phát triển? Tính từ cuộc kháng chiến chống Tần vào thế kỷ III trước công nguyên cho đến cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc năm 1975, dân tộc Việt Nam đã phải tiến hành hàng chục cuộc kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, tự do, hàng chục cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng để giành lại độc lập. Và không ít lần những thế lực mà ta phải đương đầu trong lịch sử đều mạnh hơn ta gấp bội. Điều gì đã cho dân tộc ta sức chiến đấu bền bỉ và khả năng vượt qua những khó khăn, thử thách tưởng chừng như không thể vượt qua đó? Giáo sư Trần Văn Giàu đã đưa ra lời giải thích thú vị về sức sống kỳ diệu ấy như sau: "***Bị đô hộ hàng mười mấy thế kỷ bởi một nước có văn hóa cao hơn nhiều và số dân đông hơn gấp bội, mà sau ngàn năm "ta vẫn là ta", hẳn không phải vì những mũi tên nhọn hơn, bắp thịt cứng hơn, mà chủ yếu là nhờ văn hóa, nhờ đạo lý, nhờ hệ giá trị tinh thần của riêng mình..***."[dẫn theo 11; tr.6] Như vậy là sức mạnh thần kỳ của dân tộc ta phải tìm trong văn hóa dân tộc, mà nền tảng của nó là vốn di sản văn hóa.

Sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, chính người Mỹ đã tìm ra câu trả lời cho câu hỏi nêu trên về sức mạnh của Việt Nam. Trong hồi ký về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Mac Namara thừa nhận rằng, quân đội Mỹ thua Việt Nam vì quân đội Mỹ vấp phải một dân tộc cố kết với nhau bằng những truyền thống lịch sử lâu đời của mình.

Trong xã hội hiện đại, di sản văn hóa được quan niệm không phải như những biểu tượng hoài niệm về quá khứ, mà như một ***nội lực cố kết*** cộng đồng trong cuộc đấu tranh vì sự tồn tại của mỗi quốc gia dân tộc. Điều này đã giải thích vì sao mà một số dân tộc sống tha phương khắp nơi trên thế giới, không có tổ quốc vẫn không bị triệt tiêu, không bị vong bản. Họ đã được kết nối với nhau chủ yếu bằng hệ thống các di sản mà cha ông họ đã tích lũy được trong quá trình lịch sử, và họ vẫn tiếp tục gìn giữ,

trân trọng và phát huy khối di sản đó để tạo thành nền tảng, thành hạt nhân gắn kết dân tộc.

Cũng như di sản văn hóa của các dân tộc khác, di sản văn hóa Việt Nam đã thực sự khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong đời sống xã hội không phải chỉ trong phát triển kinh tế mà còn trong khả năng hội tụ và đoàn kết dân tộc. Hình ảnh bình dị của ngôi đình, làn điệu dân ca sâu lắng, sự cuốn hút của lễ hội, nhưng địa danh mang hồn non nước - sông Bạch Đằng, rừng Việt Bắc, đường Trường Sơn... ngày càng trở nên gần gũi với công chúng trong nước và là tín hiệu để hướng tâm hồn và trí tuệ của những người con đất Việt xa xứ trở về với cội nguồn.

Tìm về di sản văn hóa cũng có nghĩa là tìm về những giá trị truyền thống của dân tộc, nổi bật nhất trong đó là truyền thống cộng đồng, truyền thống yêu nước, truyền thống nhân văn. Chính các truyền thống đó tạo nên thuần phong mỹ tục trong lối sống, trong quan hệ giữa con người với con người từ trong phạm vi gia đình, làng xóm đến ngoài xã hội. Trong tâm thức của người Việt Nam, nhà - làng - nước là ba phạm trù gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự bình an trong cuộc sống được hình thành từ đó. Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa cũng có nghĩa là bảo vệ và phát huy những giá trị làm nền tảng tinh thần cho đời sống mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng và toàn xã hội. Hồ Chủ tịch đã nói: "Dân tộc ta vốn sống với nhau rất có tình nghĩa. Từ ngày có Đảng, cuộc sống tình nghĩa đó càng được nâng cao." Chính lối sống tình nghĩa đó cũng là di sản văn hóa mà chúng ta cần ra sức bảo vệ và phát huy trong giai đoạn hiện nay cùng với nhiều giá trị tinh thần cao đẹp khác mà dân tộc ta đã tích lũy được trong tiến trình lịch sử. Hệ thống những giá trị đó chính là chất keo bền vững gắn kết dân tộc chúng ta trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai.

3.3. Di sản văn hóa trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa

3.3.1. Di sản văn hoá là hiện thân của bản sắc văn hoá dân tộc

Thuật ngữ bản sắc dân tộc được sử dụng rất thường xuyên trong các văn bản đời sống hiện đại. Bản sắc là một từ Hán Việt, trong đó bản là cốt lõi, căn cốt, cơ bản; sắc là sắc thái, là sự biểu hiện ra bên ngoài để có thể nhận biết được. Vì vậy, bản sắc là những biểu hiện, thể hiện cái cơ bản nhất, đặc trưng nhất để nhận diện một sự vật và hiện tượng và để phân biệt sự vật, hiện tượng đó với các sự vật, hiện tượng khác cùng loại hay khác loại . ***Bản sắc văn hoá dân tộc chính là những đặc trưng, những biểu hiện để ta nhận diện một nền văn hoá và qua đó nhận diện một dân tộc, phân biệt một dân tộc này với một dân tộc khác.***

Bản sắc văn hóa dân tộc là những yếu tố nổi trội, thể hiện những khuynh hướng, phẩm chất, bản lĩnh và thái độ ứng xử văn hóa của cá nhân, cộng đồng và quốc gia dân tộc.

Như đã phân tích ở chương I, Di sản văn hoá là những nét tinh tuý nhất, đặc sắc nhất của một nền văn hoá vượt qua được thử thách của thời gian lịch sử đến với thế hệ hiện tại, vì thế nó chính là tấm gương phản ánh thật rõ nét bản sắc văn hoá của dân tộc ta. Di sản văn hóa dân tộc phản ánh cụ thể nhất là biêu hiện rõ nét nhất, dễ nhận biết nhất của bản sắc văn hóa dân tộc.

Hệ thống di sản văn hoá đồ sộ mà ngày nay chúng ta được kế thừa đã minh chứng một cách hùng hồn những giá trị tinh thần cao quý, đẹp đẽ nhất, những cái tạo nên nền tảng giá trị tinh thần quan trọng nhất của bản sắc văn hoá dân tộc. Đó chính là: Lòng yêu đất nước nồng nàn, ý chí độc lập tự cường bất khuất, đạo lý uống nước nhớ nguồn sâu sắc, tinh thần tương thân, tương ái đoàn kết cộng đồng vững chắc và tấm lòng bao dung rộng mở. Đây chính là những nét tạo nên bản lĩnh, cốt cách của của dân tộc Việt Nam.

Hệ thống di sản văn hoá không chỉ minh chứng, khẳng định bản lĩnh, cốt cách dân tộc mà còn cho ta thấy rõ những nếp sống, nếp sinh hoạt và suy nghĩ rất riêng của dân tộc ta thông qua hệ thống phong tục tập quán thật đa dạng và phong phú.

Di sản văn hóa là một loại tài sản đặc biệt của quốc gia. Nó không chỉ có giá trị tinh thần lớn lao, mà còn là nguồn lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Di sản văn hóa Việt Nam là kết tinh giá trị, tình cảm ngàn đời của các thế hệ cha anh. Trải qua biết bao biến cố của lịch sử, dù đã bị mất mát, huỷ hoại, nhưng ngày nay chúng ta vẫn còn giữ gìn được một kho tàng di sản văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng. Chính nhờ kho tàng di sản quý báu ấy mà chúng ta và các thế hệ mai sau có được nền tảng vững chắc về truyền thống lịch sử, bề dày văn hóa của mảnh đất Việt Nam hào hùng để vững bước tiến tới tương lai. Di sản văn hóa Việt Nam phản ánh tinh thần, truyền thống, tình cảm, trách nhiệm, tài năng và bản lĩnh ứng xử của con người Việt Nam trước mọi biến cố của thiên nhiên và lịch sử.

Đất nước ta đã trải qua những đêm dài nô thuộc, nhưng cha ông ta đã thể hiện bản lĩnh kiên cường đấu tranh, giành lại và bảo vệ độc lập dân tộc. Văn hóa Việt Nam và di sản văn hóa Việt Nam chính là biểu hiện của bản lĩnh kiên cường, được tôi luyện qua trường kỳ lịch sử. Lịch sử dân tộc đã có nhiều ví dụ về bản lĩnh văn hóa Việt Nam, không chỉ thể hiện ở phương diện bảo vệ và phát huy những di sản văn hóa đặc sắc của ông cha, mà còn ở khả năng chọn lọc, tiếp thu những tinh hoa của thế giới nhằm phát huy thêm vốn văn hóa của người Việt Nam. Nếu chúng ta muốn thực sự hòa nhập vào xu thế toàn cầu hóa mà không bị hòa tan, thì nhất thiết phải phát huy truyền thống và sức mạnh nội lực của văn hóa Việt Nam, đồng thời phải biết tiếp thu có chọn lọc tri thức của nhân loại, kết hợp với sức mạnh của thời đại.

Văn hóa Việt Nam sinh thành tại khu vực Đông Nam Á, có cơ tầng văn hóa gần gũi với phương Nam. Trong quá trình giao lưu và phát triển, văn hóa nước ta đã

tiếp thu có chọn lọc những yếu tố thích hợp của các nền văn hóa lớn trên thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, phương Tây tư sản, Đông Âu xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, dân tộc ta đã tích lũy được vốn di sản văn hóa phong phú, trưởng thành đến mức có thể dùng tiếng mẹ đẻ trên các giảng đường đại học mà không hề vướng mắc về thuật ngữ. Một di sản văn hóa đồ sộ phản ánh bản sắc văn hóa dân tộc ta: đa dạng, phong phú và đầy bản lĩnh. Chính khả năng biết chọn lựa, thích nghi và nội địa hóa các giá trị văn hóa ngoại nhập cho thấy sức mạnh bền vững và trường tồn của bản sắc văn hóa Việt Nam, cho thấy sức mạnh của văn hóa gốc, văn hóa bản địa và khả năng thích ứng linh hoạt, khôn khéo, cởi mở, bao dung của dân tộc ta.

3.3.2. Vai trò của di sản văn hóa trong hội nhập và toàn cầu hóa

Trong giai đoạn hiện nay, với sự gia tăng không ngừng của các mối giao lưu quốc tế, đang đặt ra cho chúng ta vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc. Những khung cố kết dân tộc truyền thống như kinh tế, chính trị, thậm chí ngôn ngữ, đang bị phá vỡ và vượt qua. Thực tế đó đã đưa văn hóa trở thành nhân tố hàng đầu trong sự hiện diện dân tộc. Từ đầu thế kỷ XX, nhà nhân học người Mỹ là Franz Boas đã đưa ra một nhận xét hết sức sâu sắc: "Mỗi nền văn hóa là một tồn tại độc đáo, hơn thế, là một kho báu độc đáo; sự biến mất của bất cứ nền văn hóa nào cũng làm cho chúng ta nghèo đi". Chủ nghĩa thực dân trong giai đoạn mới đã biến tướng thành chủ nghĩa đế quốc văn hóa. UNESCO đã báo động về tình trạng đồng phục văn hóa. Nó không chỉ đưa đến hậu quả về sự vong bản ở những nước chậm phát triển, mà còn làm nghèo đi di sản văn hóa của toàn nhân loại.

Từ ý nghĩa này, vai trò của di sản trong xu thế toàn cầu hóa sẽ được thể hiện ở hai khía cạnh. *Thứ nhất,* di sản văn hóa là hiện thân của bản sắc văn hóa, giữ gìn di sản văn hóa chính là giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; *Thứ hai*, di sản văn hóa là biểu hiện của sự đa dạng và phong phú của văn hóa nhân loại, vì thế giữ gìn di sản văn hóa dân tộc là giữ gìn sự da dạng và phong phú của văn hóa nhân loại.

Vậy bản sắc văn hóa dân tộc có vai trò gì trong toàn cầu hóa? Việt Nam đang phấn đấu để thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Để phát triển, chúng ta phải ý thức được những nhân tố, những lực tác động, tìm được con đường đi ổn định, cho phép dân tộc tiến xa, tiến vững chắc vào tương lai. Toàn cầu hóa đã mang đến cho chúng ta những cơ hội và thách thức nào? Trước hết, ta thấy rõ rằng toàn cầu hóa đã mang lại cho chúng ta cơ hội giao lưu, tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới, cơ hội tiếp thu nhiều giá trị tinh hoa của văn hóa nhân loại, đó chính là cơ hội để, một mặt, làm giàu bản sắc văn hóa của mình, mặt khác, tận dụng, phát huy các nguồn lực mới để phát triển kinh tế xã hội. Đây thực sự là một cơ hội rất lớn, có một không hai trong lịch sử. Cơ hội này cũng chính là một thử thách bản lĩnh của dân tộc ta. Nó buộc ta phải khẳng định lại khả năng thích nghi, khả năng tiếp thu có chọn lọc một cách

khôn ngoan mà cha ông ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong lịch sử. Nhưng thách thức này khác biệt với những thách thức trước đó chính ở quy mô, phương tiện và thời gian, cường độ tiếp xúc và giao lưu với các tinh hoa văn hóa nhân loại.

Có thể nói chưa bao giờ quy mô giao lưu lại mở rộng đến như vậy. Ta có thể giao lưu cùng một lúc với nhiều nền văn hóa có trình độ phát triển khác nhau trên thế giới. Trong đó, có cả những nền văn hóa còn rất xa lạ với chúng ta.

Cũng chưa bao giờ phương thức giao lưu lại đa dạng, phong phú và thậm chí khó quan sát đến như vậy, chúng ta không chỉ giao lưu qua tiếp xúc trực tiếp, trao đổi các giá trị văn hóa trực tiếp, mà còn giao lưu qua con đường thương mại, qua sự phân công lao động toàn cầu và đặc biệt là qua các phương tiện truyền thông như báo chí, truyền hình, Internet.

Cường độ tiếp xúc của ta với các nền văn hóa khác cũng gia tăng rất nhiều vì các thành tựu của khoa học công nghệ truyền thông. Hàng ngày, hàng giờ chúng ta tiếp xúc với những sản phẩm văn hóa của nhiều nền văn hóa, thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật của họ và chịu tác động khá mạnh mẽ của những biến đổi kinh tế toàn cầu.

Trong bối cảnh như vậy vấn đề đặt ra là ta sẽ tiếp thu, học hỏi những gì và làm thế nào để làm giàu bản sắc văn hóa, tức để phát triển mà không bị vong bản? Trả lời cho câu hỏi này các nhà nghiên cứu văn hóa đã tìm thấy trong mô hình phát triển của Nhật Bản đối với việc phát huy giá trị của di sản văn hóa. Công thức đơn giản nhất của mô hình này là: Truyền thống + Công nghệ phương Tây. Như vậy vai trò của di sản là quyết định trong việc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Ta luôn tiếp thu và chỉ tiếp thu nhưng giá trị nào phù hợp trong khi vẫn gìn giữ và phát huy những truyền thống văn hóa của mình trong khối di sản văn hóa dân tộc. Thực tế cho thấy những quốc gia nào chỉ chú ý đến tăng trưởng mà không tính đến môi trường văn hóa, đều phải trả giá rất đắt là sự phát triển mất cân đối cả trong kinh tế lẫn trong văn hóa, dẫn tới việc đạo đức bị băng hoại, lối sống bị suy thoái.

Ở khía cạnh thứ hai, nhân loại ngày càng coi trọng tính khác biệt, coi trọng bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc, phản đối khuynh hướng đồng nhất, đồng hóa về văn hóa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế và quốc tế hóa về kinh tế, thì bản sắc văn hóa và sự đa dạng về văn hóa là vấn đề sống còn của mỗi quốc gia. Nếu xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa giao lưu, hội nhập với việc bảo vệ bản sắc dân tộc, sẽ mở đường cho văn hóa phát triển, đồng thời đảm bảo điều kiện cho sự phát triển bền vững.

Chính vì vậy mà quốc gia nào cũng có các cơ chế, chính sách để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc mình. Các giá trị văn hóa không những chỉ có tác dụng hình thành nhân cách con người, mà còn là những tiêu chí điều chỉnh hành vi con người theo hướng chân, thiện, mỹ. Vì vậy, việc biết bảo vệ và phát huy di sản

văn hóa và truyền thống văn hóa dân tộc là giải pháp khôn ngoan, duy nhất đúng trước thế kỷ XXI.

3.4. Di sản văn hóa với quá trình phát triển nông thôn và đô thị hóa

3.4.1 Di sản văn hóa và phát triển nông thôn

Trong phát triển bền vững, di sản văn hóa phải gắn với các địa phương cụ thể và cộng đồng cư dân ở nơi đó, phải góp phần giảm thiểu những khó khăn của họ về kinh tế, giúp họ có nhiều khả năng, điều kiện tiếp cận và hưởng thụ các giá trị di sản văn hóa; đồng thời di sản văn hóa lại thực sự trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Việt Nam như trên đã phân tích, chủ yếu tập trung tại các vùng nông thôn, là sản phẩm chủ yếu của người nông dân, vì vậy nó rất phù hợp với nông thôn và đời sống của người nông dân trong xã hội cổ truyền. Tuy nhiên trong đời sống hiện đại, để khắc phục tình trạng đói nghèo khá phổ biến ở các vùng nông thôn, tất yếu tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Do đó phải tìm được hướng đi đúng đắn và phù hợp trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Đây là thời khắc quan trọng để chúng ta chủ động tác động vào hệ thống di sản tuân theo đặc trưng cơ bản của nó là tính lịch sử để giải quyết mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển. Nhiều giá trị văn hóa vốn phù hợp với nền sản suất tiểu nông tự cung, tự cấp giờ đây đã trở thành sức cản hạn chế sự phát triển theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nền kinh tế thị trường, như tâm lý trọng nông khinh thương, lối lao động kém kỷ luật, tùy tiện chỉ dựa vào kinh nghiệm...Giờ đây khi giải bài toán phát triển điều cấp thiết cần phải mạnh dạn làm nhẹ hành trang bằng việc thay đổi những thói quen đó.

Mặt khác nền kinh tế thị trường. xu thế toàn cầu hóa, xu hướng CNH, HĐH cũng mang đến cho nông thôn một đời sống tiện nghi hơn, nhịp điệu cuộc sống nhanh hơn, khiến ngươi nông dân không chỉ thoát nông và còn phải ly hương, bật xa khỏi làng quê, vốn là nơi sinh sống nhiều thế hệ. Điều này đã tạo ra một bức tranh chung ở nông thôn nước ta hiện nay là môi trường thiên nhiên nói chung và cảnh quan xung quanh di tích nói riêng đang bị khủng hoảng nghiêm trọng, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác lãng phí mà không được quan tầm đúng mức tới việc tái phục hồi và bổ sung. Ô nhiễm môi trường là hiện tượng đáng tiếc đang diễn ra hàng ngày ở các làng quê, đặc biệt là ở những địa phương có làng nghề thủ công truyền thống và mật độ di tích dày đặc, như Đình Bảng (Bắc Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Ninh Hiệp, Bát Tràng, Vạn Phúc (Hà Nội) v.v...

Trong môi trường xã hội, hệ thống bảng tiêu chuẩn giá trị văn hóa đã bị thay đổi. Cá biệt một số mặt giá trị về lối sống, đạo đức xã hội có nguy cơ bị xói mòn,

như mối quan hệ huyết thống, tôn ti trật tự trong gia đình, làng xóm, mối liên kết cộng đồng.

Để khắc phục những thách thức này, ta không tìm các phương thức xa lạ mà chính là tìm lại, củng cố những giá trị văn hóa truyền thống lâu đời trong khối di sản của dân tộc. Những giá trị văn hóa đã trở thành bản sắc của dân tộc ta. Tiêu biểu là lối sống tình nghĩa, tinh thần đoàn kết cộng đồng, lòng yêu quê hương đất nước nồng nàn, luôn đặt lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc lên trên lợi ích cá nhân; Đạo lý uống nước nhớ nguồn và những giá trị văn hóa gia đình, dòng họ ...

3.4.2 Di sản văn hóa và phát triển đô thị

Bảo vệ di sản và đô thị hóa ở nước ta là hai công việc, ngay từ nội dung khái niệm, tưởng như đã có yếu tố đối lập. Di sản văn hóa là những giá trị còn lại của một xã hội có nền kinh tế nông nghiệp thô sơ, còn đô thị hóa là xây dựng một xã hội trên nền tảng kinh tế công nghiệp - thương mại - dịch vụ. Chính yếu tố đối lập này đã làm nảy sinh những lúng túng, vướng mắc khi xử lý những công việc vừa liên quan đến bảo vệ di sản, vừa liên quan đến phát triển đô thị. Tìm giải pháp tối ưu cho vấn đề này luôn là mối quan tâm của các nhà quản lý, lập chính sách và thực thi chính sách. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể có được giải pháp khả thi, vì thế vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa vẫn thu hút sự quan tâm chú ý của xã hội.

Dân số tăng nhanh ở các đô thị hiện nay không song hành với phát triển sản xuất, dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo, hình thành các xóm bụi trên sông và xóm liều trên cạn với những túp lều ổ chuột và thiếu các phương tiện tối thiểu của cuộc sống. Đó là nơi phát sinh ra các tệ nạn xã hội. Có thể nói hiện đang tồn tại mâu thuẫn không đáng có giữa một bên là hạ tầng cơ sở kỹ thuật đã được cải thiện đáng kể với một bên là hạ tầng cơ sở xã hội có nguy cơ bị xuống cấp. Một trong những nguyên nhân sâu xa có thể là sự đầu tư chưa cân đối giữa kinh tế và văn hóa. Nếu chúng ta không sớm nhận thức lại thực trạng trên và có biện pháp khắc phục kịp thời thì các hiện tượng tiêu cực sẽ có tác động trực tiếp tới con người - nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững, dĩ nhiên là di sản văn hóa cũng sẽ có nguy cơ bị biến dạng, có thể trở nên nghèo nàn. Bằng chứng là các di tích đang bị lấn chiếm trái phép, hiện tượng trộm cắp, xuất khẩu trái phép cổ vật chưa được ngăn chặn, môi trường cảnh quan bị thay đổi quá nhanh do điều kiện đô thị hóa dồn dập khắp nơi.

Mặc dù đã có nhận thức đúng đắn về vai trò và giá trị của di sản, nhưng trên thực tế, nhiều di tích không còn đủ vành đai bảo vệ như quy định. Không chỉ các hộ dân, mà cả các ngành kinh tế, xây dựng khai thác quỹ đất, đều muốn làm ngơ để bố trí công trình sát vào di tích. Với quỹ đất đô thị như hiện nay, việc quyết định dành

một khoảng đất cần thiết xung quanh di tích là hết sức khó khăn; đó là chưa kể nếu cần phải giải tỏa, đền bù cho những hộ dân, những cơ quan xung quanh di tích. Giá trị của di sản là vô giá nhưng cũng vô hình, còn giá trị của nhà đất là hữu giá và hữu hình, do vậy, khi thảo luận để xử lý, cái hữu hình thường dễ thuyết phục hơn.

Về phân cấp quản lý, những di tích hiện có thể đưa vào khai thác du lịch thì các cấp chính quyền từ xã đến tỉnh đều muốn quản lý toàn diện. Ví dụ. Di tích danh thắng Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng đã có lịch sử thay đổi cấp quản lý từ cấp tỉnh sang cấp huyện (trước khi chia tách tỉnh - thành). Hiện nay, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch cho rằng, cấp quận không đủ thẩm quyền và chuyên môn để quản lý di tích cấp quốc gia, nhưng Uỷ ban nhân dân quận lại khẳng định là quận có thể quản lý, bảo vệ một cách có hiệu quả. Việc trùng tu phải gắn kết giữa phục vụ, bảo quản, khai thác và phát huy giá trị di tích. Nhưng giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa quản lý chuyên môn của ngành văn hóa với việc trùng tu, khai thác của chính quyền địa phương là một vấn đề phức tạp, không thể chỉ dựa trên những văn bản hành chính. Đây cũng là vấn đề quan hệ giữa di tích văn hóa và giá trị thương mại trong kinh tế thị trường.

Đôi khi để phát triển, hiện đại hóa đô thị, chúng ta phải đối mặt với một sự lựa chọn: Để hay phá một di tích? Để quy hoạch đô thị có tính tổng thể, hiện đại, chắc chắn sẽ liên quan đến việc phải di dời nhiều công trình, nhà cửa, trong đó có cả các di tích. Đây thực sự là một bài toán nan giải cho các nhà quản lý. Bài toán này càng trở nên khó giải hơn khi di tích đã hầu như hoang phế. Nhưng phải đâu sự hoang phế của chúng đã làm chúng mất đi giá trị? Giải bài toán này cần phải có những kiến thức khảo cổ và văn hóa học sâu sắc, phải có những nghiên cứu về chuyên môn nghiêm túc và trung thực và phải có thời gian, kinh phí.

Về vấn đề đầu tư, phải nói rằng, cả nước nói chung và mỗi tỉnh thành nói riêng hiện đang rất nỗ lực lo phát triển kinh tế. Tiền của, công sức, đất đai đều ưu tiên cho nỗi lo đó; phần còn lại mới tính đến đầu tư cho bảo quản, trùng tu, sưu tầm di sản văn hóa. Tại hầu hết các địa phương, ngân sách dành cho di tích chưa nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu to lớn của việc đầu tư cho di sản văn hóa. Việc trùng tu, bảo quản đòi hỏi nhiều tiền của, thường làm cho những người không ở trong ngành chuyên môn khó hiểu, công cuộc vận động đầu tư kinh phí do vậy mà gặp nhiều khó khăn. Cho nên, bước đi thích hợp hơn cả ở ta hiện nay có lẽ là phải làm theo cách con nhà nghèo - làm từng bước. Tuy nhiên, đây không phải là lý do cính đáng để xem nhẹ việc đầu tư.

3.5. Di sản văn hóa và việc hình thành hệ giá trị mới

Di sản văn hóa luôn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các quốc gia, dân tộc, đặc biệt trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới hiện nay. Nhà chính trị và nhà văn hóa ấn Độ Jawaharlal Nehru từ lâu đã cảnh báo: "***Một cá nhân con người cũng như một chiều sâu lịch sử nhất định. Họ được đánh giá cao***

bởi một nguồn gốc trong quá khứ. Điều cơ bản là phải có cái đó, nếu không thì người ta chỉ là bản sao mờ nhạt của cái gì đó không tiêu biểu cho một cá nhân hoặc một nhóm." Kinh nghiệm cho thấy rằng, một dân tộc, cũng như một con người, phải biết mình từ đâu tới, vì thế, phải coi việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa như là một quốc sách, và đầu tư cho hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa chính là đầu tư cho sự phát triển.

Sự vận hành của xã hội luôn luôn được bình ổn, được điều chỉnh bằng hệ giá trị mà mỗi cộng đồng, dân tộc đã tích lũy được trong quá trình lịch sử, nghĩa là trong sự vận hành của xã hội luôn có sự tác động, tham gia của di sản văn hóa phi vật thể thể hiện dưới dạng các hệ giá trị, các quy ước, luật lệ. Mỗi một thời đại mới đều nảy sinh và phát triển các nhu cầu mới, các mối quan hệ mới cần phải có những giá trị mới để thỏa mãn và điều chỉnh. Đó là một thực tế khách quan. Hệ giá trị mới này sẽ được hình thành như thế nào để điều chỉnh cho xã hội phát triển bền vững? Câu trả lời này nằm trong chính mối quan hệ với di sản văn hóa.

Như trên đã phân tích, di sản văn hóa nói riêng và văn hóa nói chung chính là nền tảng và động lực của phát triển. Bao gồm cả nền tảng về vật chất và tinh thần. Một bộ phận quan trọng trong nền tảng tinh thần đó chính là hệ giá trị truyền thống. Hệ giá trị này đã phát triển rất bền vững có sức sống mãnh liệt và khả năng thích ứng tuyệt vời trong quá khứ để điều chỉnh xã hội Việt Nam cổ truyền phát triển và trường tồn. Qua mỗi thời kỳ lịch sử, hệ giá trị này lại được bổ sung những giá trị mới để thích nghi với thời đại. Chẳng hạn, phát huy những di sản văn hóa của dân tộc trong quá khứ, chúng ta cũng đã sáng tạo ra nhiều giá trị văn hóa sau cách mạng. Về phương diện này, phải thừa nhận rằng, ta chưa có những công trình văn hóa vật thể đồ sộ tương xứng với thời kỳ lịch sử mới, nhưng các giá trị văn hóa phi vật thể thì khá phong phú và đầy sức hấp dẫn.

Hai cuộc kháng chiến vĩ đại đã mang lại những thắng lợi huy hoàng, nhưng những tổn thất cũng thật nặng nề. Các đài tưởng niệm, các nghĩa trang liệt sĩ ở khắp các làng bản, khu phố, phải chăng là dấu tích oai hùng và bi thương của dân tộc trong một thời kỳ lịch sử đáng ghi nhớ. Nên chăng phải coi đó là những giá trị văn hóa phi vật thể của dân tộc. Xưa kia, để nhắc nhở và giáo dục các thế hệ mai sau, cha ông ta sẽ chăm lo tu sửa các đền đài, miếu mạo và tổ chức các ngày lễ để con cháu ghi nhớ và tự hào về tổ tiên. Không có gì khác nhau về ý nghĩa giữa một đài liệt sĩ và một ngôi đền xưa thờ những người có công với nước. Sự gắn bó chặt chẽ giữa hiện tại và quá khứ, cùng với tinh thần uống nước nhớ nguồn cũng được hình thành từ đó. Các đài tưởng niệm và nghĩa trang liệt sĩ, cùng các địa danh tiêu biểu trong hai cuộc kháng chiến sẽ là những chứng nhân của lịch sử, những bài học lịch sử tuyệt vời. Vì vậy, vấn đề đặt ra

là chúng ta phải làm gì để bảo vệ và phát huy các giá trị đó cho thế hệ trẻ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Trong mấy thập kỷ qua, dân tộc ta đã xây dựng được những giá trị mới trong quan hệ giữa con người với con người. Ngoài tình đồng bào, còn có tình đồng chí, tình quân dân, cán bộ với nhân dân với đặc trưng tiêu biểu là đi dân nhớ, ở dân thương. Không có những tình cảm đó thì làm sao chúng ta phát huy được sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc trong hai cuộc kháng chiến, làm sao con người có thể tìm thấy sự bình yên và ấm áp giữa khói lửa chiến tranh ác liệt?

Những tác phẩm văn học - nghệ thuật chứa chan chủ nghĩa yêu nước, sâu đậm trữ tình và tràn đầy khí phách quật cường của dân tộc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ không những đã phản ánh một cách hùng hồn và chân thật một thời kỳ lịch sử đáng ghi nhớ, mà còn là một động lực tinh thần quan trọng thôi thúc các thế hệ mai sau vươn lên hoàn thành những nhiệm vụ trọng đại trong thời kỳ lịch sử mới. Thời gian để lại phía sau chưa nhiều, trong quan niệm, chúng ta chưa coi đó là những di sản, nhưng coi đó là những giá trị văn hóa lớn của thời đại cần được bảo vệ và phát huy.

Cần có một nhận thức sâu sắc rằng, trong điều kiện sinh hoạt vật chất còn nhiều thiếu thốn hiện nay, dân tộc ta đang làm chủ một kho tàng của cải vô giá. Đó là những di sản của cha ông từ mấy ngàn năm và những giá trị văn hóa mới được hình thành từ sau cách mạng tháng Tám. Biết bảo vệ và phát huy các di sản và giá trị văn hóa đó, chắc chắn chúng ta sẽ vượt qua những thách thức, những mối nguy cơ đang đe dọa sự nghiệp đổi mới, đồng thời củng cố được lòng tin mà lương tri nhân loại đã giành cho dân tộc Việt Nam ta.

Cái khác biệt trong việc hình thành hệ giá trị mới ngày nay so với việc phát triển của hệ giá trị truyền thống chính là do môi trường phát triển hiện đại, rất khác biệt so với môi trường xã hội phát triển truyền thống thể hiện ở ba xu hướng chính:

- Xu hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.
- Xu thế toàn cầu hóa;
- Cơ chế kinh tế thị trường;

Ba nhân tố quan trọng này đã tác động cả tiêu cực lẫn tích cực lên việc hình thành hệ giá trị mới. Ta sẽ lần lượt đánh giá từng nhân tố trong việc hình thành nên hệ giá trị mới này như thế nào để thấy rõ vai trò của di sản văn hóa trong việc hình thành hệ giá trị mới, hệ giá trị cần thiết để phát triển bền vững.

3.5.1. Tác động của xu hướng CNH, HĐH đất nước

Việt Nam tiến hành xây dựng XHCN từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, với nền kinh tế ngàn đời mang tính tiểu nông. Vì thế để hướng đến một xã hội văn minh,

hiện đại, không có con đường nào khác ngoài CNH, HĐH. Những điều liện quan trọng để có thể tiến hành được công nghiệp hoá, hiện đại hoá chính là:

- Xây dựng tốt cơ sở hạ tầng của xã hội như giáo dục, y tế, phúc lợi công cộng;

- Tạo dựng một nền tảng tinh thần để phát triển bền vững bằng cách đưa văn hoá vào mọi lĩnh vực của đời sống để có thể phát huy cao độ nhất nhân tố con người nhằm tạo sự chuyển biến vững chắc cho phát triển.

Quá trình CNH, HĐH thường tạo ra nhiều biến động quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội và nó có mối quan hệ khá phức tạp với văn hoá nói chung và di sản văn hóa nói riêng. Tác động tích cực của CNH, HĐH với di sản văn hoá thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Làm thay đổi cơ cấu ngành nghề trong nền kinh tế, nâng cao tỷ trọng của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Nhà máy, xí nghiệp ra đời kéo theo sự hình thành các đô thị và quá trình đô thị hoá, việc chuyển đổi đất đai từ đất nông nghiệp sang các mục đích công nghiệp và dịch vụ một mặt tạo ra những biến động lớn về đời sống, sinh hoạt của một bộ phận lớn nhân dân, tách họ khỏi môi trường sinh hoạt quen thuộc, bắt buộc họ phải chuyển sang một công việc mới, kế sinh nhai mới. Do đó cũng cần ***hình thành một nếp sống mới, nếp sinh hoạt mới có kỷ luật hơn, năng động hơn so với nếp sống chậm rãi, tùy tiện truyền thống của chúng ta***. Như vậy, trong hệ giá trị mới hiện đại sẽ có sự mẫu thuẫn với truyền thống. Trong mối quan hệ này, di sản văn hóa đang gây cản trở cho phát triển. Cần phải vượt qua những hạn chế của truyền thống.

- CNH, HĐH tạo ra một đời sống cao hơn, hiện đại hơn với sự hiện diện của các hàng hoá công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, phương tiện giao thông, truyền thông phát triển khiến việc đi lại giao lưu giữa các vùng miền dễ dàng, làm cho giá trị của di sản văn hoá có khả năng lan toả nhanh hơn. Điều này đã hỗ trợ việc củng cố những giá trị truyền thống phù hợp với đời sống hiện đại. Những phong tục đẹp, những tập quán độc đáo giờ đây được nhiều người biết đến và nâng niu gìn giữ hơn;

- CNH, HĐH đòi hỏi phải có một nguồn lực lao động chất lượng cao hơn, đòi hỏi con người phải có kỹ năng, kiến thức, vì vậy nó là động lực để thúc đẩy văn hoá phát triển trên cơ sở khai thác triệt để và hiệu quả cao nhất những giá trị văn hóa của khối di sản văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên CNH, HĐH cũng có những tác động tiêu cực đối với văn hoá, *thứ nhất*, vì tạo ra nhịp điệu cuộc sống năng động hối hả và làm nảy sinh lối sống vị tiện nghi nó tạo ra những nét gãy đối với văn hoá truyền thống. Nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật truyền thống như tuồng, chèo, cải lương, dân ca...vốn xưa kia là linh hồn của văn hoá làng xã nay trở nên xa lạ với lớp công chúng trẻ, họ không có thời gian để chiêm nghiệm, hưởng thụ những nét nhấn nhá trong các loại hình nghệ thuật truyền

thống đó mà mải chạy theo những giai điệu sôi động, gấp gáp du nhập từ bên ngoài vào;

Thứ hai, Văn hoá nghe nhìn phát triển mạnh và nhanh chóng, trên nền tảng dân trí chưa cao, đã cản trở văn hoá đọc vốn chưa thực sự là món ăn tinh thần không thể thiếu của nhân dân, tạo ra tâm lý lười đọc, lười suy ngẫm, làm giảm bớt những thế mạnh của tư duy trừu tượng vốn do sách vở mang lại.

Thứ ba, những sản phẩm thủ công truyền thống đang phải cạnh tranh khốc liệt của hàng hoá công nghiệp và nhiều loại hàng hoá thủ công đã không đủ sức cạnh tranh và bị mai một đi, đây là một mất mát rất to lớn về văn hoá, chứ không phải chỉ về kinh tế, bởi vì những kỹ năng để tạo ra các sản phẩm thủ công này là tri thức dân gian được tích luỹ hàng đời, nếu bị mai một sẽ không còn cơ hội để khôi phục, tìm hiểu và nghiên cứu.

Vì vậy khi xây dựng các chính sách văn hoá cần phải tính đến những tác động của xu hướng CNH, HĐH đang ngày càng được đẩy mạnh ở nước ta hiện nay sao cho hệ giá trị mới được hình thành phải chọn lọc một cách khôn ngoan những giá trị quan trọng và phù hợp từ truyền thống. Gìn giữ được những giá trị truyền thống phù hợp và mạnh dạn loại bỏ những giá trị đã lỗi thời, không còn phù hợp với thời đại là hai mặt của một quá trình thống nhất : quá trình xây dựng hệ giá trị mới.

3.5.2. Tác động của xu thế toàn cầu hoá

Với sự phát triển của công nghệ thông tin cùng với xu thế mở cửa rộng rãi đã làm cho quá trình hội nhập của văn hoá Việt Nam với văn hoá thế giới diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Hội nhập mang lại cả những cơ hội và thách thức lớn đối với phát triển văn hoá dân tộc.

Những thách thức lớn phải kể đến là:

- Du nhập vào nền văn hóa dan tộc nhiều yếu tố văn hoá xa lạ không phù hợp với truyền thống của Việt Nam, đặc biệt là lối sống đồi truỵ, hưởng thụ, thị hiếu nghệ thuật tầm thường, dễ dãi;

- Nguy cơ bị đồng phục hoá văn hoá, làm mất đi bản sắc văn hoá của dân tộc.

Để có thể "miễn dịch" với nguy cơ lây nhiễm những "căn bệnh" nguy hiểm này từ bên ngoài ta cần phát huy những giá trị tốt đẹp trong di sản như lối sống cần kiệm, giản dị trong sáng, tình yêu quê hương, đất nước nồng nàn, lòng tự hào và tự tôn dân tộc. Chính những hiểu biết về các giá trị truyền thống trong di sản đã tạo cho mỗi người dân lòng tự hào dân tộc, tránh tư tưởng vọng ngoại, mất gốc mà những mối giao lưu văn hóa đang mở rộng hơn bao giờ hết đang thách thức dân tộc ta.

Mặc dù vậy toàn cầu hóa cũng mang lại cho chúng ta cơ hội để có thể tạo ra một hệ giá trị mới vừa có đủ sức đề kháng, khẳng định bản lĩnh dân tộc vừa có khả năng thích ứng với môi trường quốc tế, đạt đến tầm một nền văn hóa mang tính quốc

tế thực sự mà vẫn độc đáo, riêng biệt. Đó là cơ hội làm giàu thêm bản sắc nhờ việc giao lưu, tiếp xúc với nhiều tinh hoa văn hoá thế giới, và điều kiện để chọn lựa và tiếp thu những giá trị văn hoá mới tiến bộ và phù hợp. Toàn cầu hóa cũng tạo cơ hội để ta tuyên truyền, phổ biến và quảng bá những giá trị văn hoá dân tộc ra toàn thế giới, một mặt, góp phần xác định và nâng cao vị trí, vai trò của văn hoá dân tộc trên trường quốc tế, mặt khác, cũng thử thách hệ giá trị mới của chúng ta trong một môi trường rộng lớn hơn.

3.5.3. Tác động của cơ chế kinh tế thị trường.

Nền kinh tế thị trường cũng tạo ra một nền văn hoá mang tính thị trường, nền văn hoá thị trường sẽ định hướng lại đời sống văn hoá và các nhu cầu thiết thực hàng ngày của các loại công chúng, dựa vào khả năng chi trả của họ. Cơ chế thị trường đã tác động rất mạnh mẽ lên văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng cả tiêu cực lẫn tích cực. Các tác động tích cực lên di sản văn hoá là:

- Với việc biến các di sản văn hóa trở thành một loại hàng hóa đem lại lợi nhuận cho người chủ sở hữu (cá nhân, tập thể, hay nhà nước) cơ chế thị trường đã tạo điều kiện giữ gìn, phát huy giá trị của di sản. Trong báo cáo của Chi hội Văn nghệ dân gian Lao Cai ta thấy họ đã chủ động xây dựng nhiều bản làng có nhiều di sản văn hóa dân gian như nhà sàn, hàng thổ cẩm, văn hóa ẩm thực thành nguồn lực phát triển du lịch. Theo hướng phát triển này trong ba năm 2001, 2002, 2003 lượt khách du lịch tới các bản làng này tăng đang kể tương ứng là 2000, 10.000. 11.000 khách/năm. [dẫn theo Tô Ngọc Thanh. Di sản văn hóa trong cơ chế thị trường; tr.215-216];

- Cơ chế thị trường đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thu nhập của nhân dân tăng lên, đời sống vật chất cải thiện, thời gian nghỉ ngơi nhàn rỗi cũng nhiều hơn kéo theo nhu cầu được du lịch và hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần tăng nhanh. Trẩy hội và hành hương giờ đây đã trở thành một nhu cầu văn hóa không chỉ với người già mà còn cả với lớp trẻ. Chính nhu cầu này đã làm sống lại nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đang có nguy cơ mai một như các nghề thủ công mỹ nghệ, các phong tục và nghi lễ độc đáo kèm nghệ thuật trình diễn như lễ trao vòng vía, lễ đâm trâu, hát xoan, hát ghẹo, hát chèo tàu.. vì phải trình diễn phục vụ nhu cầu của khách du lịch;

- Cơ chế thị trường cũng tạo sự lưu thông các giá trị di sản văn hóa giữa các vùng miền, giữa các sắc tộc tạo ra sự giao lưu văn hóa góp phần làm đa dạng và phong phú, quảng bá di sản văn hóa dân tộc. Chẳng hạn, nhiều đặc sản của văn hóa ẩm thực cũng như có thêm sức hồi sinh. Giờ đây tương Bần (Hưng Yên), bánh đậu xanh Hải Dương, bánh giầy Quán Gánh(Hà Nội)...đã vượt ra khỏi ranh giới địa phương và thậm chí vượt qua cả biên giới quốc gia.

Tuy nhiên cơ chế thị trường cũng tác động tiêu cực lên di sản văn hoá, đó là sự khai thác vô tội vạ một cách tàn bạo các di tích lịch sử bằng mọi giá để thu lợi nhuận cao nhất. Truyền thống lâu đời tôn trọng những nơi linh thiêng của dân tộc có nguy cơ đang bị xâm hại vì một mục đích khá thô thiển: Tăng nguồn thu kinh phí cho địa phương. Khai thác di sản để tăng kinh phí cho địa phương là cần thiết nhưng không thể tăng kinh phí bằng mọi giá. Kiểu như xây thêm hàng chục điểm thờ cúng mới ở chùa Hương, đặt hàng chục hòm công đức khắp mọi nơi để thu thêm tiền công đức; rồi các loại dịch vụ với giá cắt cổ du khách, các loại hoạt động nhân danh "văn hóa" nhưng không có bao nhiêu hàm lượng văn hóa, ý nghĩa lịch sử trong đó. Ý nghĩa văn hóa và lịch sử bị vùi lấp và bị biến thành công cụ cho những mưu toan làm tiền theo lối ăn xổi ở thì.

Cũng chính vì quá mải mê với mục đích kiếm tiền nên nhiều nơi khi tổ chức lễ hội chỉ chăm lo đến việc thu tiền gửi xe, thu vé vào cửa mà không mấy quan tâm đến việc tuyên truyền ý nghĩa lịch sử văn hóa của lễ hội, quên mất ý nghĩa thiêng liêng của lễ hội là "***đưa quá khứ hội nhập vào hiện tại, quy tụ toàn bộ năng lượng, không gian, thời gian, của nhân quần và thần linh vào một thời khắc, một địa điểm tạo nên một không gian đậm đặc năng lượng thiêng mà con người đi dạ hội đắm mình trong đó, để sau đó họ là một con người khác đáp ứng cho năm mới, mùa mới"*** [dẫn theo Tô Ngọc Thanh; tr.219]. Ngoài ra còn nhiều hiện tượng bóc lột quá đáng đối với chủ nhân, người sở hữu của di sản văn hóa, đó là mức thù lao bèo bọt cho các nghệ nhân trình diễn dân gian, mức chi trả quá thấp chỉ khoảng 20% giá trị thực của các sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Những tác động tiêu cực này của cơ chế thị trường trong thời đại hiện nay về bản chất chính là do trong nền tảng xã hội của ta chưa hình thành được một hệ giá trị quan trọng về văn hóa kinh doanh và quan trọng nhất là chưa thực sự hiểu rõ giá trị của di sản văn hóa như một loại hàng hoá đặc biệt, cần phải có cách khai thác sao cho người mua vui lòng mua chúng với một thị hiếu lành mạnh, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa thực sự của du khách.

Để có được hệ giá trị mới phù hợp với hoàn cảnh hiện đại trước tác động của cơ chế kinh tế thị trường không thể không nghiên cứu một cách nghiêm túc những giá trị văn hóa đích thực và tiềm ẩn trong di sản văn hóa dân tộc để khai thác chúng một cách hữu hiệu. Khai thác, sử dụng hiệu quả cũng chính là gìn giữ, bảo tồn chúng hiệu quả. Bên cạnh đó, cũng phải mạnh dạn gạt khỏi hệ giá trị mới những tư tưởng khá lạc hậu từ truyền thống: tư tưởng coi thường kinh doanh, thương mại. Nhưng cũng cần xây dựng một nền doanh nghiệp, thương mại mang đậm tính văn hóa, khắc phục hiện trạng kinh doanh chụp giật, ăn xổi ở thì như hiện nay.

Tóm lại, di sản văn hóa có vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành hệ giá trị mới nhằm đảm bảo duy trì sự ổn định của xã hội hiện đại trong một thế cân bằng động. Tuyệt đại đa số những giá trị tốt đẹp mang tính bản sắc của dân tộc ta vẫn tiếp tục phát huy vai trò của mình trong thời đại mới. Nhưng cũng có nhiều giá trị đã lỗi thời cần mạnh dạn gạt bỏ để làm nhẹ hành trang vào tương lai. Và nhiều giá trị mới cần được sáng tạo ra và tiếp thu từ tinh hoa nhân loại để phù hợp với nhu cầu cấp thiết của xã hội hiện đại. Tuy nhiên, nền tảng bền vững và trường tồn vẫn nằm trong khối di sản văn hóa của dân tộc ta.

CHƯƠNG II
HỆ THỐNG CÁC DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM

Hệ thống di sản văn hoá Việt Nam do dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình lịch sử lâu dài, trong một không gian mở rộng dần theo lịch sử về phía Nam trên nền tảng của một nền văn minh lúa nước nên có những đặc trưng cụ thể sau đây:

1.1 Chủ thể sáng tạo văn hoá chủ yếu trong lịch sử văn hoá Việt Nam là nông dân và các nhà nho

Nói đến di sản văn hoá, dù là vật thể hay phi vật thể, là phải nói đến chủ thể sáng tạo chúng. Bởi vì chủ thể sáng tạo có những tác động quan trọng lên sản phẩm của mình. Mỗi khi nói đến những sáng tác văn hoá, chúng ta thường nói đó là những sáng tác của nhân dân lao động.Vậy nhân dân là một thuật ngữ có nội hàm thế nào? Và nhân dân Việt Nam là ai? Nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Xô Viết nổi tiếng V.Guxep cho rằng: "Nhân dân là một cộng đồng những tập đoàn xã hội và giai cấp của dân tộc được hình thành theo lịch sử, tạo thành cơ sở của mỗi xã hội. Cấu trúc xã hội của nhân dân trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử xã hội loài người tuyệt nhiên không phải là bất biến, trái lại, nó biến đổi từ thời đại này sang thời đại khác ngay trong phạm vi của một hình thái xã hội. Điều này quyết định nội dung và hình thức cụ thể của văn hoá dân gian mỗi thời đại".[dẫn theo 11]

Trong lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc ta, nội hàm của khái niệm nhân dân cũng có sự thay đổi theo thời gian, chứ không phải là khái niệm bất biến. Chẳng hạn thời quân chủ từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX, nhân dân bao hàm giai cấp nông

dân và các tầng lớp thợ thủ công, nhà nho...; nhưng đến thời thuộc Pháp, khái niệm nhân dân còn bao hàm một lực lượng khá đông đảo nữa gồm tầng lớp thị dân và các giai cấp địa chủ và tư sản có lòng yêu nước.

Ở Việt Nam, dù nội hàm của cấu trúc xã hội này có thay đổi theo thời gian, thì thành phần quan trọng của cấu trúc xã hội vẫn là nông dân. Với một đất nước mà nông dân chiếm gần 80% dân số, thì những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chính là những sáng tạo của người nông dân. Đặc điểm này chi phối di sản văn hoá cả về nội dung, giá trị, phương thức biểu hiện lẫn phương thức lưu truyền. Là sáng tạo của nông dân, cho nên phương thức sáng tạo nên những sáng tác phi vật thể chủ yếu là truyền miệng và sự tồn tại của những sáng tác ấy cũng qua truyền miệng. Còn phương thức sáng tạo ra các di sản văn hóa vật thể là thủ công và việc bảo tồn lưu giữu chúng cũng thủ công.

Chính vì vậy mà bộ phận quan trọng nhất của di sản văn hoá phi vật thể là những sáng tác folklore (văn hoá dân gian). Quá trình cộng đồng hoá những sáng tạo của cá thể là quá trình rất đặc trưng của sáng tác folklore. Cội nguồn của sự sáng tạo văn hoá dân gian, văn hoá phi vật thể là của những cá thể. Trong xã hội Việt Nam cổ truyền, các cá thể này gồm nhiều loại người khác nhau, có thể đó là người nông dân, cũng có thể đó là một nhà nho, nhà sư, một thầy thuốc, thầy bói, một già làng, thầy cúng. Lâu nay, chúng ta quen gọi đó là các nghệ nhân, nhưng khó đặt con người đó vào quá trình sáng tác folklore, phải thấy đây chính là những nhân vật đóng vai chủ thể sáng tạo của văn hoá nói chung và văn hoá phi vật thể nói riêng. Như vậy chủ thể sáng tạo văn hoá dân gian không chỉ là nông dân, và nhân vật đáng lưu ý nữa là các nhà nho.

Là người mang trong mình tư tưởng của Nho giáo, nhà nho là người mang chở những tư tưởng ấy đến với cộng đồng, nhưng các nhà nho Việt Nam lại có những nét riêng. Thứ nhất, họ gắn bó với cộng đồng làng xã khi có mười năm đèn sách, thi đậu ra làm quan, cuối đời họ lại về quê cũ; Thứ hai, nếu chẳng may thi không đỗ, cũng trở về cố hương. Công việc mà họ thường làm sau khi hai khả năng trên xuất hiện là dạy học ở làng. Nhà Nho là những người được dân làng trọng vọng vì họ là số ít những người biết chữ thánh hiền. Vì thế, nhà nho thường làm những nghề mà người dân kính trọng gọi là Thầy, ví như thầy đồ, thầy thuốc, thầy lang, thầy bói, thầy địa lý, hoặc họ kiêm một vài vai trò nêu trên ở làng làng như dạy học kiêm bốc thuốc, bắt mạch, xem bói, thầy địa lý, thầy cúng. Dù là vai gì, nhà nho vẫn là một nhân vật thực hành văn hoá. Giữa biển tiểu nông biết ít chữ hoặc không biết chữ ở làng quê Việt Nam xưa kia, nhà nho là nhân vật sáng tạo văn hoá, trao truyền văn hoá, trong đó đặc biệt là những di sản văn hoá phi vật thể. Chẳng hạn, với lễ hội cổ truyền, vai trò của

nhà nho khá lớn: vừa là người viết và đọc văn tế, đọc thần sắc, thần tích, vừa là người "cầm trịch" tiến trình của lễ hội.

1.2. Môi trường sáng tạo, bảo tồn và lưu giữ các di sản văn hoá chủ yếu là làng xã.

Khi nghiên cứu, xem xét các di sản văn hoá không thể không đặt những di sản ấy trong môi trường phát sinh và lưu truyền chúng. Nói đến môi trường trên, người ta hay nói đến làng xã. Làng xã chính là môi trường cơ bản để người Việt Nam sáng tạo, bảo lưu, trao truyền và hưởng thụ các giá trị văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng. Làng xã là một phạm trù văn hóa quan trọng và đặc biệt. Đây là một phạm trù tồn tại bền vững nhất trong lịch sử, vì thế mà nhiều nhà nghiên cứu văn hóa ví như GS Trần Quốc Vượng đã cho là một trong những hằng số văn hóa của Việt Nam. Vì vậy những nhà nghiên cứu thường chỉ đề cập đến hai môi trường văn hóa chính là văn hóa làng và văn hóa dân tộc, mà không quan tâm đến các môi tường văn hóa khác như huyện, tỉnh,vv...Thế nhưng, ở Việt Nam, làng xã là đơn vị gắn bó với tộc người và bản thân làng xã của một tộc người cũng có những nét khác biệt khi nó vận động trong không gian. Sự khác biệt của làng xã trong không gian cũng tạo ra sự khác biệt về hệ thống di sản văn hóa hình thành, bảo lưu và hưởng thụ trong môi trường đó.

Nhìn ở phương diện không gian, làng Việt (người Kinh) có sự khác nhau về một số mặt khi đặt trong cùng hệ để so sánh. Làng Việt ở Bắc Bộ khác làng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ ở nguồn gốc hình thành, đặc điểm quần cư, cơ cấu tổ chức, quan hệ sở hữu... Nhìn ở phương diện nghề nghiệp, làng Việt có thể chia thành hai loại: làng của cư dân sống bằng nghề trồng lúa nước và làng của ngư dân (vạn chài). Hai loại làng có những nét khác nhau trong cảm quan về thiên nhiên, trong ứng xử với thiên nhiên và trong quan hệ xã hội. Nếu như làng xã của cư dân trồng lúa nước thờ thành hoàng, thì ngư dân lại thờ cúng cá voi; nếu người dân trồng lúa nước cầu mong mùa màng bội thu, thì người dân đánh bắt hải sản cầu mong trúng mùa cá lớn. Làng xã của cư dân sống bằng nghề trồng lúa nước có sự gắn bó chặt chẽ hơn làng xã của cư dân sống bằng nghề đánh bắt hải sản, bởi mỗi bên khác nhau ở sự phụ thuộc lẫn nhau hay không trong quá trình sản xuất.

Nhìn ở phương diện tộc người, làng xã của người dân tộc thiểu số khác với làng xã của người kinh với tư cách là tộc người chủ thể. Làng xã của các tộc người thiểu số, dù dưới các tên gọi khác nhau - phum, sóc với người Kh'mer, bon với người Mạ, bản với người Tày - Thái, buôn với người Êđê, plei với người Giarai, plơi với người Banna v.v... là những cộng đồng xã hội mang tính chất tự quản rất cao. Trước hết, làng xã của những cộng đồng này là những đơn vị xã hội của các dân tộc rất khác nhau trong sự phát triển trên hành trình lịch sử: có dân tộc đã đứng ở chặng đường phát triển của phương thức sản xuất phong kiến, có dân tộc lại còn đang đứng ở đêm

cuối của chế độ cộng sản nguyên thuỷ. Rồi tất cả các dân tộc đều chịu sự xâm lược của bọn thực dân, đế quốc, cùng với cả nước đứng lên kháng chiến thắng lợi, cùng bước vào chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên Chủ nghĩa xã hội. Do vậy, những đặc điểm của làng xã cũng khác nhau. Ở Tây Nguyên trước năm 1945, vai trò của hội đồng già làng (khoa plơi) rất quan trọng. Đặc điểm này tác động rất mạnh mẽ tới quá trình sáng tạo, sinh thành, lưu truyền, phát triển và tồn tại của các sáng tạo văn hoá. Nếu như đến nay người Kinh không còn những tác phẩm văn hoá dân gian dạng sử thi, thì các dân tộc thiểu số lại có cả một kho tàng tác phẩm khan, người Banna có các tác phẩm hôamon, người Giarai có các tác phẩm hơri, người Mường có áng mo "Đẻ đất đẻ nước" nổi tiếng.

1.3. Di sản văn hoá chịu tác động sâu sắc của nền văn hóa nông nghiệp và môi trường làng xã khép kín.

Xuất phát từ đặc trưng này mà trong di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật văn chương chiếm ưu thế so với di sản triết học, khoa học và kỹ thuật. Và di sản văn hóa vật thể nhìn chung đều là các công trình kiến trúc thấp, quy mô nhỏ, không có những công trình đồ sộ, có độ bền vững cao.

Do chủ thể sáng tạo của di sản văn hoá Việt Nam là những người nông dân sống trong môi trường làng xã khép kín, với nền kinh tế tiểu nông mang tính tự cung tự cấp đã tạo cho người Việt Nam có lối tư duy thiên về cảm tính khác hẳn lối tư duy duy lý, phân tích của người phương Tây nên trong di sản mà cha ông ta để lại nhìn chung là thiếu vắng những công trình khoa học mang tính lý luận, tính triết học. Những công trình nghiên cứu khoa học cũng ra đời rất muộn, đặc biệt là khoa học kỹ thuật. Người Việt chủ yếu tích luỹ các kinh nghiệm lao động sản xuất, đối nhân xử thế bằng phương thức truyền miệng, qua tục ngữ dân gian và ca dao. Bù vào đó trong cha ông ta đã để lại một di sản văn hoá đồ sộ về văn chương nghệ thuật và những phong tục, tập quán đa dạng phong phú thể hiện rõ lối sống tình nghĩa, yêu chuộng hoà bình, trọng sự hoà hiếu của dân tộc ta. Nhiều viên ngọc sáng trong kho tàng văn hoá dân tộc đã thể hiện rõ tâm tư, tình cảm và khát vọng sống mãnh liệt, ý chí độc lập tự cường và lòng yêu quê hương xứ sở nồng nàn của mỗi người dân đất Việt.

Bên cạnh đó là sản phẩm của một nền văn hoá nông nghiệp nghèo nên những công trình kiến trúc là di tích lịch sử văn hoá nhìn chung không đồ sộ, không có tầm vươn cao như những công trình kiến trúc của châu Âu, quy mô nhỏ. Vật liệu sử dụng chủ yếu là các loại tre trúc nên không có độ bền vững cao. Những công trình kiến trúc cổ nhất cũng chỉ có niên đại chừng 800 năm (Thánh địa Mỹ sơn). Nhiều di tích lịch sử ngay thời cận và hiện đại cũng nhanh chóng biến thành các phế tích .

Lịch sử Việt Nam đã trải qua nhiều triều đại vua với các kinh thành được xây dựng tại các cố đô nhưng cho tới nay chỉ duy nhất quần thể kiến trúc kinh thành

Huế còn lưu giữ được trọn vẹn. Hà Nội đã có 1000 năm lịch sử và nhiều năm là kinh đô của Việt Nam nhưng ngày nay không còn lưu giữ lại được những kinh thành cổ, chỉ còn lại dấu vết nền của Hoàng thành mà thôi.

1.4. Tỷ lệ di sản văn hoá vật thể và phi vật thể liên quan đến quá trình giữ nước và các tôn giáo tín ngưỡng rất cao.

Do đặc thù và một dân tộc có lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và đặc biệt là giữ nước nên tuyệt đại đa số các di tích lịch sử của hệ thống di sản văn hoá Việt Nam, các công trình văn hóa nghệ thuật phi vật thể đều là các di sản liên quan đến lịch sử đấu tranh giữ nước. Bên cạnh đó với tín ngưỡng đa thần và cách ứng xử bao dung với các tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc ta nên trong di sản văn hoá Việt Nam những công trình văn hoá tôn giáo tín ngưỡng và các giá trị văn hoá tâm linh chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Hệ thống các di tích lịch sử văn hoá này rất đa dạng và phong phú, đại diện cho nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau.

2. DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ

2.1. Các di tích lịch sử - văn hoá

2.1.1. Khái niệm di tích lịch sử - văn hóa

Di tích lịch sử – văn hóa không phải là toàn bộ hệ thống di sản văn hóa dân tộc, nhưng là một bộ phận rất quan trọng trong hệ thống di sản đó. Loại hình di sản hữu hình này trong một thời gian dài được coi là loại hình di sản quan trọng nhất vì chúng dễ dàng nhận biết nhất so với các di sản vô hình khác.

Thuật ngữ ***di tích lịch sử văn hoá*** ở nhiều nước trên thế giới đều dùng với nghĩa chung nhất, rộng nhất là các dấu tích, dấu vết còn lại trong lịch sử sáng tạo văn hoá của con người (Tiếng Anh là : vestige, tiếng Pháp: vestige, tiếng Nga: Pomiatnic; tiếng Trung Quốc: Cổ tích). Trong một số văn bản pháp luật về bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá của một số quốc gia thì di tích lịch sử văn hoá được quan niệm cụ thể rộng hẹp khác nhau. Có thể khái quát được những quan niệm sau đây:

- Di tích lịch sử văn hoá được coi là di sản văn hoá nói chung, bao gồm di sản văn hoá vật thể, di sản văn hoá phi vật thể. Đây là quan niệm rộng nhất về di tích lịch sử văn hoá được thể hiện trong luật số 214 ngày 19 tháng 7 năm 1975 về bảo vệ di sản văn hoá của Nhật Bản. Theo luật này thì di tích lịch sử văn hoá bao gồm: Di sản văn hoá vật chất, di sản văn hoá phi vật chất, di sản văn hoá dân gian, các công trình lưu niệm. [dẫn theo 13; tr.13];

- Di tích lịch sử văn hoá được quan niệm hẹp hơn một chút trong Luật về giữ gìn và bảo vệ di tích lịch sử của Philippin, công bố ngày 18-6-1966. Theo đạo luật này thì di tích lịch sử văn hoá sẽ bao gồm cả các di sản văn hoá vật chất và phi vật chất

(như các tác phẩm nghệ thuật, âm nhạc), nhưng không bao gồm các di sản văn hoá dân gian như phong tục tập quán, tôn giáo, tin ngưỡng...[xem 13 ; tr. 12];

- Di tích lịch sử văn hoá là toàn bộ các di sản văn hoá tồn tại dưới dạng vật chất cụ thể, bao gồm cả các cổ vật bất động sản (các công trình, các địa điểm,) và động sản (các đồ vật, hiện vật cụ thể). Quan niệm này được thể hiện ở Pháp lệnh của nhà vua Ả Rập Xêut quy định về quản lý di tích, công bố ngày 3-8-1972, luật số 117 của Cộng Hoà Ai cập ban hành ngày 8-6-1983, đạo luật số 16 của Tây Ban Nha công bố ngày 25-6-1985. [xem 13 ; tr 12-13];

- Di tích lịch sử văn hoá chỉ là một bộ phận của di sản văn hoá vật chất, đó là các công trình, các địa điểm có liên quan đến các sự kiện, danh nhân lịch sử có ý nghĩa tiêu biểu về khoa học, nghệ thuật, lịch sử của dân tộc, nghĩa là chỉ bao gồm các bất động sản nếu gọi theo cách của các đạo luật của Ai Cập, Ả Rập Xêut và tây Ban Nha. Theo quan điểm này có Hiến chương Vơnizơ của Italia năm 1964, Đạo luật gìn giữ và bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử công bố năm 1976 của Liên Xô, [xem 3; tr 12; 16].

Kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học của nền khoa học bảo tàng Xô Viết các tác giả giáo trình "Bảo tồn di tích lịch sử văn hoá" đã đưa ra một khái niệm mang tính khái quát về di tích lịch sử văn hoá như sau:

"***Di tích lịch sử văn hoá là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử do tập thể hoặc cá nhân hoạt động sáng tạo ra trong lịch sử để lại".*** Định nghĩa này đã phân biệt di tích lịch sử văn hoá với các hình thái di sản vật thể khác như danh thắng, cổ vật và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Theo Luật di sản của nước CHXHCN Việt Nam, một công trình được coi là di tích lịch sử - văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây: a) công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước; b) công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước; c) công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến; d) địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ; đ) quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Như vậy, ***di tích lịch sử - văn hóa là một công trình hay một địa điểm gắn với sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hay nhiều thời kỳ lịch sử của đất nước.***

Một di tích lịch sử văn hóa thường có những bộ phận cấu thành sau đây:

- Các di tích bất động sản như: địa điểm, hạng mục công trình xây dựng;
- Các di tích động sản (đồ thờ tự, đồ lưu niệm, đồ dùng sinh hoạt...);

- Môi trường cảnh quan sinh thái – nhân văn (trong đó có môi trường kiến trúc) bao quanh di tích.

Di tích lịch sử văn hóa có thể là một di tích đơn lẻ, cũng có thể là một quần thể hay một tổng thể di tích liên hoàn với nhiều hạng mục công trình và địa điểm khác nhau, hoặc cũng có thể là cả một khu phố cổ, một làng cổ, một trung tâm văn hóa, thương mại. Di tích lịch sử văn hóa có thể là cả một đô thị với quy hoạch, diện mạo kiến trúc đô thị, môi trường thiên nhiên, lối sống, nếp sống của cư dân đô thị.

2.1.2. Hệ thống di tích lịch sử văn hoá Việt Nam

Với bề dày hàng mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, hệ thống các di tích lịch sử chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong hệ thống di sản văn hoá Việt Nam. Chính vì vậy, đôi khi, khi nói về di sản văn hoá người ta chỉ nói đến các di tích lịch sử văn hoá mà quên đi các hình thái khác. Hệ thống các di tích lịch sử văn hoá của Việt Nam, theo thống kê năm 2001 có đến 40.000 di tích, trong đó có 3 di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới, đó là Quần thể kiến trúc cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn; trên 3000 di tích được công nhận và xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia, số còn lại hiện vẫn chưa được nghiên cứu xếp hạng. Chủ yếu thuộc vào các nhóm di tích sau đây:

a. Di tích lịch sử mang dấu ấn dân tộc học.

Đó là nơi ăn ở của các dân tộc như các quần thể kiến trúc điển hình của các gia đình dân tộc ít người, quần thể kiến trúc nơi cư trú của Người Việt ở đồng bằng, các ngôi nhà cổ, khu phố cổ chuyên buôn bán, sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ như phố Hàng Bạc, Phố cổ Hội An, Phố Hiến..

Những di tích lịch sử này thường cung cấp cho ta nhiều tư liệu về cuộc sống của các cư dân, những nét văn hóa truyền thống đặc trưng của một hoặc nhiều thời kỳ lịch sử của từng địa phương nói riêng, cả dân tộc nói chung.

Ví dụ: Ta thử phân tích những giá trị đặc sắc của Phố cổ Hội An sẽ thấy rõ những cứ liệu để minh chứng cho nhận định này.

Hội An là một thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam có nhiều khu phố cổ được xây từ thế kỷ 16 và vẫn còn tồn tại gần như nguyên vẹn đến nay. Trong các tài liệu cổ của phương Tây, Hội An được gọi Faifo. Phố cổ Hội An được công nhận là một di sản thế giới UNESCO từ năm 1999. Hiện nay chính quyền sở tại đang tích cực khôi phục các di tích, đồng thời phát triển thành một thành phố du lịch.

Hội An được hình thành và duy trì trong một quá trình lịch sử lâu dài và lưu giữ rất nhiều dấu ấn quan trọng của lịch sử văn hóa dân tộc. Giá trị sử liệu của Phố cổ Hội An thể hiện rõ nét qua kết quả nhiều cuộc thăm dò, quan sát các di tích mộ táng: Bãi Ông; Hậu Xá I,II; An Bàng; Xuân Lâm và các di chỉ cư trú : Hậu Xá I; Đồng Nà; Cẩm

Phô I; Trảng Sỏi; Lăng Bà; Thanh Chiêm. Các cuộc khảo sát này đã cung cấp nhiều thông tin quý về thời Tiền sử và thời văn hoá Sa Huỳnh muộn. Ngoài di tích Bãi Ông có niên đại hơn 3000 năm, thuộc thời Tiền sử (Tiền Sa Huỳnh), các di tích còn lại đều trên dưới 2000 năm, tức là vào giai đoạn hậu kỳ Sa Huỳnh.

Những bộ sưu tập hiện vật quý được thu thập từ các di tích khảo cổ là các loại thuộc về công cụ sinh hoạt, lao động sản xuất, chiến đấu, trang sức, tín ngưỡng… bằng các chất liệu gốm, đồng, sắt, đá, thuỷ tinh. Đặc biệt còn có cả những tiền đồng Trung Quốc: Ngũ Thù; Vương Mãng cùng với các đồ trang sức mã não, thuỷ tinh có gốc gác từ Nam Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Đông, chứng tỏ cách đây 2000 năm, dân cư ở đây đã có nghề trồng lúa nước, khai thác thuỷ sản và làm các nghề thủ công. Đồng thời cũng thể hiện rõ mối quan hệ giao lưu văn hoá trong nước cùng các hoạt động buôn bán với nước ngoài, lập nên một Cảng-Thị sơ khai, là nền móng cho các Cảng-Thị sau này.

Kể từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 15, kế tiếp dân cư Sa Huỳnh cổ là dân cư Champa với nền văn hoá rực rỡ, mở đầu thời kì vàng son cho một Cảng-Thị hưng thịnh. Những cái tên Chiêm Bất Lao (Cù Lao Chàm), Đại Chiêm Hải Khẩu (Cửa Đại), Cachiam cùng với những tượng đá, giếng gạch và dấu vết nền tháp, đặc biệt trong các di chỉ khảo cổ học với các hiện vật gốm sứ Champa, Ả Rập, Trung Quốc; các đồ trang sức từ Trung Đông, Ấn Độ và nhiều tài liêu, thư tịch cổ Trung Quốc, Ả Rập, Ấn Độ, Ba Tư xác nhận vùng Cửa Đại xưa kia là hải cảng chính của nước Champa. Vùng Lâm Ấp phố là nơi các chiến thuyền ngoại quốc thường ghé lấy nước ngọt từ những giếng Champa rất ngon và trong; trao đổi sản vật như trầm hương, quế, ngọc ngà, thuỷ tinh, tơ lụa, đồi mồi, xà cừ.

Vào khoảng cuối thế kỉ 15, Hội An đã có dân cư Đại Việt tới sinh sống. Trong buổi đầu cùng với việc khai hoang, lập làng, người Việt còn sáng tạo ra một số ngành nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội nơi đây. Từ cuối thế kỉ 16 – thế kỉ 17, có thêm nhiều người Hoa và người Nhật đến định cư, giúp thương nghiệp Hội An phát triển. Kết hợp với vị trí địa lý phù hợp, Hội An nhanh chóng trở thành một thương cảng phồn thịnh trong nhiều thế kỉ.

Đến giữa thế kỉ 19, nền kinh tế Hội An nhanh chóng suy thoái do nhiều nguy nhân bất lợi: sự bồi cạn, sông chuyển dòng, chính sách kinh tế hạn chế của triều đình phong kiến. Ngay gần đó, thương cảng Đà Nẵng hiện đại do người Pháp lập nên đã lấn át hết vai trò của Hội An.

Dãy phố cổ của Hội An

Hội An có 7 km bờ biển với nhiều bãi tắm đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch và 01 ngư trường khá rộng với nguồn hải sản khá dồi dào, có đảo Cù Lao Chàm (rộng 1.591 ha) với nguồn đặc sản Yến Sào nổi tiếng, đồng thời là nơi rất thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái (Biển – Đảo).

Từ thế kỷ 16 đến 19, Hội An từng là trung tâm mậu dịch quốc tế trên hải trình thương mại đông – tây, là một thương cảng phồn thịnh nhất của xứ Đàng Trong – Việt Nam dưới triều đại các chúa Nguyễn bởi thương thuyền từ Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan … thường đến đây để trao đổi, mua bán hàng hoá. Trong lịch sử hình thành và phát triển, Hội An đã được thế giới biết đến dưới nhiều tên gọi khác nhau. Phổ biến nhất là: Faifo, Haisfo, Hoài phố, Ketchem, Cotam… Các di chỉ khảo cổ và các hiện vật, công trình kiến trúc còn lưu lại đã chứng minh Hội An là nơi hội tụ, giao thoa giữa nhiều nền văn hoá: Chăm, Việt, Trung Hoa, Nhật Bản … trong đó chịu sự ảnh hưởng nhiều nhất của văn hoá Việt và Trung Hoa. Đến nay, khu phố cổ Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng một quần thể di tích kiến trúc cổ gồm nhiều công trình nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, giếng cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ… và những con đường phố hẹp chạy ngang dọc tạo thành các ô vuông kiểu bàn cờ. Cảnh quan phố phường Hội An bao quát một màu rêu phong cổ kính trông hư hư, thực thực như một bức tranh sống động. Sự tồn tại một đô thị như Hội An là trường hợp duy nhất ở Việt Nam và cũng hiếm thấy trên thế giới. Đây được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị.

Ngoài những giá trị văn hoá qua kiến trúc đa dạng, Hội An còn lưu giữ một nền tảng văn hoá phi vật thể khá đồ sộ. Cuộc sống thường nhật của cư dân với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hoá đang được bảo tồn và phát huy cùng với cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, các làng nghề truyền thống, các món ăn đặc sản … làm cho Hội An ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách thập phương.

Tháng 12 năm 1999, UNESCO đã công nhận khu phố cổ Hội An là di sản văn hoá thế giới.

Theo tài liệu thống kê, đến nay Hội An có 1.360 di tích, danh thắng. Riêng các di tích được phân thành 11 loại, gồm: 1.068 nhà cổ, 19 chùa, 43 miếu thờ thần linh, 23 đình, 38 nhà thờ tộc, 5 hội quán, 11 giếng nước cổ, 1 cầu, 44 ngôi mộ cổ. Trong khu vực đô thị cổ có hơn 1.100 di tích. (nguồn trích tham khảo: ***http://hoian.vn/tong-quan-pho-co-hoi-an/***)

Thuộc loại hình di tích lịch sử văn hóa này trong hệ thống di sản văn hóa của Việt Nam còn có phố cổ Hà Nội, các làng cổ Đường Lâm (Hà Nội), Làng Phước Tỉnh (Thừa Thiên Huế)...

b. Di tích lịch sử liên quan đến các sự kiện và danh nhân lịch sử: Đây là nhóm di tích lịch sử chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống di sản văn hoá vật thể của Việt Nam. Hệ thống di tích này phân bố khắp đất nước bao gồm các địa danh lịch sử và các công trình kiến trúc đặc biệt. Tiêu biểu là các di tích thuộc các loại hình sau đây:

- Di tích lịch sử đánh dấu các sự kiện lịch sử, chính trị quan trọng: Bến Bình Than (Nam Sách, Hải Dương) là nơi vua tôi nhà Trần họp bàn về quốc sách đánh giặc Nguyên giữ nước, Lũng Nhai (Thanh Hoá) nơi tổ chức Hội thề của quân khởi nghĩa Lê Lợi, Đình Tân Trào (Sơn Dương Tuyên Quang) nơi họp hội nghị quốc dân lần đầu tiên...

- Di tích lịch sử đánh dấu các chiến công oanh liệt trong lịch sử giữ nước: Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, Địa đạo Củ Chi, Thành cổ Quảng Trị, ...Giá trị của các di tích lịch sử này thường nằm trong tổng thể những truyền thuyết dân gian, những ghi chép trong sử sách thể hiện rõ ảnh hưởng và tác động của sự kiện lịch sử đó trong không gian và thời gian và nó chính là minh chứng thực tế và đầy thuyết phục cho những sự kiện lịch sử đó, cho dù sự kiện đó đã xảy ra từ rất lâu đời.

Ví dụ, Bạch Đằng, một con sông gắn với chiến tích oanh liệt của cha ông ta trong suốt lịch sử thời cổ trung đại, còn gọi là Bạch Đằng Giang, hiện là sông Vân Cừ, là một con sông chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, cửa Lục khoảng 40 km. Nó nằm trong hệ thống sông Thái Bình. Điểm đầu là phà Rừng - Hải Phòng (ranh giới Hải Phòng và Quảng Ninh). Điểm cuối là cửa Nam Triệu - Hải Phòng. Sông có chiều dài 32 km.

Sông Bạch Đằng là con đường thủy tốt nhất để đi vào Hà Nội (Thăng Long ngày xưa) từ miền nam Trung Quốc, từ cửa sông Nam Triệu các chiến thuyền đi vào sông Kinh Thầy, sông Đuống và cuối cùng là sông Hồng đoạn chảy qua Hà Nội

Sông Bạch Đằng nổi tiếng với 3 chiến công của dân tộc Việt Nam:

- Năm 938: Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền;

- Năm 981: Cuộc kháng chiến chống quân Tống của Lê Hoàn

- Năm 1288: Cuộc thủy chiến của Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên (trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba).

Hiện ở khu vực cửa sông Bạch Đằng có 3 ngôi đền thờ 3 vị anh hùng trên đó là đình Hàng Kênh (Lê Chân, Hải Phòng) thờ Ngô Quyền, đền Vua Lê Đại Hành ở thị trấn Minh Đức (Thủy Nguyên, Hải Phòng) và đền Trần Hưng Đạo xã Yên Giang, (Yên Hưng, Quảng Ninh).

Cọc Bạch Đằng

Bạch Đằng nổi tiếng với di tích Bãi cọc. Bãi cọc Bạch Đằng là các bãi cọc trên sông Bạch Đằng được sử dụng làm trận địa chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt, do Ngô Quyền khởi xướng vào năm 938 trong trận đánh quân Nam Hán. Hiện nay có hai bãi cọc được phát hiện:

- Một bãi cọc nằm trong một đầm nước giáp đê sông Chanh, thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Bãi cọc này được phát hiện vào năm 1953 khi người dân trong vùng đào đất đắp đê. Bãi hiện còn hàng trăm cọc, một số cọc được cắm thẳng đứng, đa số cọc nằm chếch theo hướng đông 15°, cắm theo hình chữ "chi". Cọc phần lớn bằng gỗ lim, gỗ táu, đầu dưới vát nhọn, đầu trên đã bị gãy. Độ dài trung bình các cọc từ 2 m đến 2,8 m; có cọc dài tới 3,2 m. Phần cọc được vát nhọn dài từ 0,8 m đến 1 m. Đầu phía trên của cọc nằm dưới mặt đất khoảng 0,5 m đến trên 1,5 m. Toàn bộ bãi cọc đã được xây kè bảo vệ với diện tích 220 m2, trong đó có 42 cọc ở nguyên trạng khi phát hiện, sâu dưới bùn hơn 2 m, nhô cao từ 0,2 đến 2 m. Mật độ cọc ở nửa bãi phía nam là một cây mỗi 0,9 đến 1,2 m, nửa bãi phía bắc có một cây mỗi 1,5 đến 2,2 m.

- Một bãi cọc phát hiện năm 2005 tại cánh đồng Vạn Muối (thuộc xã Nam Hòa, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh), với hàng chục cây cọc trên một khu vực rộng 100 m, dài 300 m. Theo các nhà khoa học, người xưa đã dùng loại cọc đường kính 7 - 10 cm, to nhất là 20 - 22 cm, có cọc dài trên 2 m được cắm theo nhiều thế rất hiểm, thường xiên 45° theo một hướng. (Nguồn trích tham khảo: http://vi.wikipedia.org/).

Bãi cọc này là di tích lịch sử chứa đựng những giá trị về truyền thống yêu nước, về nghệ thuật quân sự tài tình, khôn khéo và về khả năng sáng tạo tuyệt vời của của cha ông ta. Với những cây cọc đơn sơ cha ông ta đã dùng lực lượng nhỏ yếu để chiến thắng những đội quân hùng mạnh hơn mình gấp bội

- Các khu di tích lưu niệm các danh nhân lịch sử như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chủ Tịch; Các khu tưởng niệm danh nhân văn hoá như khu tưởng niệm Chu Văn An, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi...Những di tích này sẽ cung cấp cho ta nhiều cứ liệu lịch sử về cuộc đời, gia cảnh, môi trường văn hóa và sinh thái nơi sinh ra những danh nhân văn hóa đó. Những cứ liệu lịch sử này sẽ góp phần không nhỏ trong việc giải mã những thành công những cống hiên trong sự nghiệp của họ đối với đất nước và dân tộc. Ví dụ, khi khảo sát giá trị của Khu di tích lịch sử Kim Liên- một trong những khu di tích tưởng niệm quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay ta sẽ thấy rất rõ được điều đó.

Khu di tích lịch sử Kim Liên là khu di tích tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An thuộc vùng duyên hải miền Trung Việt Nam, cách thành phố Vinh khoảng 15km theo tỉnh lộ 49.

Một phần Khu di tích lịch sử Kim Liên

Là địa danh gắn liền với nơi sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở quê ngoại là làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An; nơi Hồ Chí Minh đã sống những năm 1901 - 1906 ở quê nội làng Kim Liên; khu mộ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh); núi Chung và nhiều di tích khác đã gắn liền với tuổi thơ của Hồ Chí Minh. Khu di tích lịch sử văn hóa Kim Liên được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Việt Nam công nhận là một trong những khu du lịch trọng điểm quốc gia và là một trong bốn khu di tích quan trọng bậc nhất về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Di tích lịch sử văn hóa Kim Liên (gọi tắt là Khu di tích Kim Liên) được Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam cho xây dựng từ thập niên sáu mươi của thế kỷ trước. Tới năm 1979, Khu di tích Kim Liên được Bộ Văn hóa - Thông tin Việt Nam (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử văn hoá quốc gia theo Quyết định số 54VH/QĐ ngày 29 tháng 4 năm 1979.

Khu di tích Kim Liên là một trong bốn di tích quan trọng bậc nhất tại Việt Nam về Chủ tịch Hồ Chí Minh, lưu giữ những hiện vật, tài liệu, không gian văn hóa - lịch sử về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người thân trong gia đình ông. Toàn bộ khu di tích bao gồm nhà tranh nhỏ của cụ Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan; ngôi nhà của ông bà ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nhà thờ chi họ Hoàng Xuân (thuộc cụm di tích Hoàng Trù); nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; giếng Cốc; lò rèn Cố Điền; nhà cụ cử Vương Thúc Quý - thầy học khai tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nhà thờ họ Nguyễn Sinh; nhà cụ Nguyễn Sinh Nhậm - ông nội của Chủ tịch Hồ Chí Minh; di tích cây đa, sân vận động Làng Sen; khu trưng bày các hiện vật, tài liệu và nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (thuộc cụm di tích Làng Sen); phần mộ bà Hoàng Thị Loan ở Động Tranh trên dãy Đại Huệ và cụm di tích Núi Chung. Toàn khu di tích rộng trên 205 ha, các điểm và cụm di tích cách nhau 2 - 10km.

Được đánh giá là một trong những di tích đặc biệt quan trọng của quốc gia, khu di tích Kim Liên được Nhà nước Việt Nam đặc biệt chú trọng đầu tư trong nhiều năm qua. Hằng năm, khu di tích đón tiếp hàng triệu khách tham quan trong và ngoài nước tới viếng thăm. Những di tích tiêu biểu trong khu di tích này bao gồm:

- **Làng Kim Liên** (tên Nôm là làng Sen), quê nội của Hồ Chí Minh, cách thành phố Vinh khoảng 12.5km về phía Tây. Làng nằm ở gần núi Chung, cách núi Đại Huệ khoảng 3km. Đây là nơi đã gắn bó với tuổi thơ của Bác Hồ.

- Mộ bà Hoàng Thị Loan: Mộ bà được đặt trên lưng chừng dãy núi Đại Huệ khu vực thuộc **xã** Nam Giang, huyện **Nam Đàn**, tỉnh **Nghệ An**. Khu mộ với trung tâm là ngôi mộ của bà **Hoàng Thị Loan** được xây dựng từ ngày **19 tháng 5** năm **1984** đến ngày **16 tháng 5** năm **1985**. Nhìn tổng quát, ngôi mộ có hình một **khung cửi** khổng lồ. Xung quanh ngôi mộ được ốp bằng những phiến **đá hoa cương** và **đá cẩm thạch**. Nóc mộ được phủ lên bằng những hòn đá tự nhiên của núi Đại Huệ, phía trên có dàn bê tông che chắn có hình khung cửi được phủ đầy hoa giấy (được mang về trồng từ khu lăng mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc tại **Cao Lãnh - Đồng Tháp**). Tại nền sân thượng hình bán nguyệt trước ngôi mộ, có dựng một tấm bia lớn tạc tiểu sử và công lao của bà Hoàng Thị Loan bằng đá đen. Hai bên tả hữu là đường đi lên và đường đi xuống được làm thành nhiều bậc đá khác nhau giống như hai dải lụa đào xõa xuống từ khung cửi. Khu mộ này đã là biểu tượng đẹp của một người mẹ Việt Nam tần tảo với nghề dệt lụa ươm tơ nuôi chồng ăn học, nuôi con khôn lớn. Đó là mẫu hình lý tưởng của người phụ nữ Việt Nam xưa. Đồng thời cũng là hình ảnh một người phụ nữ Việt Nam cụ thể, người đã sinh ra một người con vĩ đại của dân tộc – Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Từ chỗ chỉ đơn thuần là một ngôi mộ thì khu vực này đã được đầu tư xây dựng thành một khu tưởng niệm rộng lớn, liên kết với Khu di tích Kim Liên, khu lăng mộ Mai Hắc Đế tạo thành một quần thể di tích lịch sử. Từ ngày khánh thành đến nay, đã có hàng chục triệu lượt du khách trong và ngoài nước về đây thăm viếng tỏ lòng ngưỡng mộ và biết ơn bà Hoàng Thị Loan.

- Cụm di tích Hoàng Trù: Cụm di tích Hoàng Trù nằm trọn trong làng Hoàng Trù (thường goi là làng Chùa), quê ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cũng là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời. Trong đó có ngôi nhà của thân sinh ra chủ tịch Hồ Chí Minh là cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

Kỷ vật trong ngôi nhà

Là ngôi nhà lá 5 gian được dân làng Sen quê nội Chủ tịch Hồ Chí Minh dựng lên từ quỹ công của dân làng để mừng ông Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi ông đỗ Phó bảng khoa thi Hội năm 1901. Trong ngôi nhà này cụ Sắc

dành hai gian để đặt bàn thờ bà Hoàng Thị Loan và để tiếp khách. Bàn thờ được làm bằng liếp tre nứa trên trải chiếu nhỏ để bát hương, cây nến và bài vị bằng gỗ giản dị. Gian thứ tư là nơi nghỉ của cụ Sắc với bộ phản gỗ kê bên cửa sổ chính, bên cạnh có chiếc án thư nơi cụ dạy các con học chữ và đây cũng là nơi vào các buổi tối cụ thường mời bà con ngồi quây quần uống nước trà xanh.

Các kỷ vật trong ngôi nhà hiện còn được giữ lại hầu như nguyên vẹn: hai bộ phản gỗ là nơi nghỉ của cụ Phó bảng và hai con trai, chiếc giường là của bà Thanh (tên hiệu Bạch Liên) con gái cụ, chiếc rương đựng lương thực, chiếc tủ đứng hai ngăn đựng đồ dùng, chiếc mâm bằng gỗ sơn đen. (Nguồn trích tham khảo: http://vi.wikipedia.org/wiki/)

Những kỷ vật và di tích hàm chứa các giá trị vừa thực vừa mang tính biểu tượng này đã có sức biểu hiện, biểu cảm và biểu tượng lớn. Những du khách thăm quan nơi đây đã chìm vào một không gian đặc biệt, một không gian vừa thực vừa thiêng gợi cho họ nhiều cảm xúc về một con người vĩ đại của một dân tộc vĩ đại. Một người con sinh ra từ một làng quê nghèo, giản dị, nhưng thật thanh cao. Mái nhà tranh, nghề canh cửi và nghề dạy học, một môi trường tiêu biểu của Việt Nam để tạo ra một con người vĩ đại, danh nhân văn hóa thế giới. Mỗi địa danh, mỗi kỷ vật như đều có câu chuyện riêng, góp một nét vẽ riêng vào bức chân dung, vào cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Các di tích khắc ghi tộc ác chiến tranh: Những nhà tù, trại giam như nhà tù Sơn La, Nhà tù Lao Bảo, nhà tù Côn đảo,.nơi giam giữ những người yêu nướcc của dân tộc Việt Nam, Làng Mỹ Lai, Sơn Mỹ (Quảng Ngãi) nơi ghi dấu một cuộc thảm sát dã man trong cuộc chiến tranh của người Mỹ ở Việt Nam. Đây là những di tích lịch sử để lại dấu ấn vô cùng sâu sắc cho những người tới thăm quan. Chúng là những chứng tích, những lời tố cáo đanh thép cho tội ác chiến tranh và lời cảnh báo hùng hồn về những nguy cơ tàn phá và hủy diệt những giá trị con người. Chẳng hạn, khi tới thăm nhà tù Côn Đảo, ta sẽ thấy rất rõ đây quả là một địa ngục thực sự của chốn trần gian. Khó có thể tưởng tượng ra những tội ác dã man, những cách thức đối xử tàn bạo như vậy đối với con người.

Thật vậy, khi đến tham quan những trại tù chắc hẳn không ai không rùng mình khi tận mắt chứng kiến những căn phòng nóng bức và ngột ngạt với những hình thức lao động khổ sai, với những công cụ tra tấn rùng rợn nhất, phi nhân tính nhất, cũng không thể ngờ rằng những công cụ và hình thức tra tấn đó lại được sử dụng để hành hạ con người bởi những con người.

Trong nhà tù Côn Đảo có một nơi được gọi là Biệt lập Chuồng Bò, đó là một trại được xây dựng để nuôi heo bò nhưng sau này để sử dụng để làm trại tù, nhưng vẫn có một phần tiếp tục để nuôi súc vật để ngụy trang cho những kiểu tra tấn rùng rợn. Đáng sợ nhất là một nơi được gọi là hầm phân bò. Đó là một hầm chứa phân của trại nuôi bò đồng thời cũng là nơi dùng để phạt tù. Người bị phạt trong hầm này sẽ phải dầm mình trong phân bò trong suốt thời gian chịu hình phạt. Mức phân có thể cao đến gối hay lưng hay cổ tùy thuộc vào lượng phân hiện có trong căn hầm khủng khiếp đó.

Người ta nói rằng mãi đến năm 1975, khi giải phóng Côn Đảo người dân ở đây nghe có tiếng kêu dưới hầm phân bò và phát hiện ra có người đang bị ngâm ở dưới. Hầm phân có chiều sâu 3m, chứa phân từ chuồng bò trong ảnh trên dùng để ngâm những người tù, khi được cứu người tù đó đã bị giòi ăn đến xương, trên đường đưa vào đất liền cấp cứu thì chết vì sức yếu. Đây là cách tra tấn rùng rợn được phát hiện sau cùng.

Chuồng cọp - đỉnh điểm sự tàn độc của chế độ cai tù

Những người nữ cách mạng của ta bị nhốt vào chuồng cọp, không được tắm rửa, bị đổ vôi và chất thải vào người từ phía trên chuồng cọp. Chị Bé, một nữ tù nhân đã dùng dao tự làm để tự mổ bụng, cắt ruột và ném vào mặt cai ngục.. (Nguồn tham khảo: http://www.dulichviet.com.vn/du-lich-con-dao:)

Chứng kiến những di tích này, không người có lương tri nào lại không phẫn uất và căm hận. Giá trị của những di sản văn hóa này có ý nghĩa vô cùng lớn lao trong việc giáo dục lòng yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc và lên án tội ác chiến tranh.

c. Di tích văn hoá nghệ thuật và tâm linh.

Hệ thống di tích này cũng rất đa dạng và phong phú. Đó là những công trình có giá trị về nghệ thuật kiến trúc, nhưng nó không chỉ có những giá trị kiến trúc. Vì các công trình này đều là trung tâm sinh hoạt văn hoá, nghệ thuật, tín ngưỡng của làng quê Việt Nam. Vì vậy nó còn chứa đựng cả các giá trị tinh thần, tâm linh rất sâu sắc. Tiêu biểu cho hệ thống này là:

- **Chùa tháp** : Việt Nam là một quốc gia có Phật giáo phát triển vì vậy chùa tháp là một trong những loại hình di tích quan trọng trong hệ thống di sản văn hoá Việt Nam. Phật giáo có xuất xứ từ Ấn Độ các ngôi chùa ban đầu chính là những ngôi tháp đựng xá lỵ của Đức Phật tổ Thích Ca mầu Ni gọi theo tiếng Phạn là stupa. Stupa được xây dựng trên một bệ tròn, mái hình bát úp, ban đầu chỉ có một tầng. Sau này với sự xuất hiện của dòng Phật giáo đại thừa (khoảng thế kỷ III trước CN) thì các Stupa phải xây lên nhiều tầng vì phải thờ thêm nhiều vị bồ tát khác. Đầu công nguyên do ảnh hưởng của giao lưu văn hoá với Hy Lạp và La mã phần bệ tròn được chuyển thành

vuông, phần mái bát úp trên chỉ còn lại một chiếc chỏm đó là hình dạng của ngôi tháp ngày nay.

Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, chùa ban đầu cũng chính là các stupa nhiều tầng trong có đặt tượng Phật để thờ như vậy, xung quanh là các dãy hành lang làm nơi chạy đàn niệm phật, nơi ở của các tăng ni. Di tích chùa Dâu (Thuận Thành Bắc Ninh) được xây theo kết cấu như vậy. Thời Lý các ngôi chùa như vậy được xây cất khắp nơi, đặc biệt là nơi có phong cảnh đẹp. Các ngôi tháp xây vào thời kỳ này thường nhiều tầng và rất cao, ví dụ Tháp chùa Phật Tích, tháp chùa Lãm Sơn (Bắc Ninh), tháp chùa Long Độ Sơn (Hà Nam) đều cao 13 tầng. Tháp chùa Linh Xứng (Thanh Hoá) cao tới 19 tầng.

Đến thời Trần, do số lượng tượng Phật đưa vào chùa thờ mỗi ngày một nhiều nên không thể đặt đủ trên các tháp, vì vậy họ phải xây thêm các gian thờ để đặt tượng Phật. Dần dần các gian thờ này trở thành Điện thờ chính, các ngôi tháp chỉ còn để xá lỵ của các vị sư trụ trì trong chùa. Các ngôi Tháp chuyển từ vị trí trung tâm sang bên cạnh hoặc đằng sau điện thờ chính. Hiện nay Việt Nam còn lưu giữ lại được hàng ngàn ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó tiêu biểu là các chùa: Bút Tháp (Bắc Ninh), chùa Tây Phương, Chùa Thầy, Chùa Mía (Hà Tây), chùa Trấn Quốc, Kim Liên (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình), Chùa Thiên Mụ (Huế)...Những giá trị văn hoá của các di tích chùa tháp rất quan trọng, đó là những giá trị về nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật tạo tác tượng và chuông... và cao hơn cả là những giá trị tâm linh, giá trị tinh thần đầy tính nhân văn của Phật giáo được lan toả vào nhân dân từ những ngôi chùa, được hiện thực hoá trong cuộc sống và dân gian hoá trong các lễ hội cổ truyền.

Một trong những ví dụ tiêu biểu cho loại hình di sản này có thể kể đến là chùa Một Cột, một ngôi chùa có tính biểu tượng cho thủ đô Thăng Long - Hà Nội của Việt Nam. Chùa Một Cột hay Chùa Mật (gọi theo Hán-Việt là Nhất Trụ tháp), còn có tên khác là Diên Hựu tự hoặc Liên Hoa Đài ("đài hoa sen"), là một ngôi chùa nằm giữa lòng thủ đô Hà Nội. Đây là ngôi chùa có kiến trúc độc đáo ở Việt Nam.

Chùa Diên Hựu được vua Lý Thái Tông cho khởi công xây dựng vào mùa đông tháng mười (âm lịch) năm Kỷ Sửu 1049, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Võ thứ nhất. Nhưng theo cuốn *Hà Nội-di tích lịch sử và danh thắng*, nhóm các nhà sử học Đinh Xuân Lâm, Doãn Đoan Trinh, Dương Trung Quốc, Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Thanh Mai, Đàm Tái Hưng tiến hành nghiên cứu văn bia dựng tại chùa năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), đời vua Lê Huyền Tông, do Tỳ Khưu Lê Tất Đạt khắc ghi, thì thấy rằng: tại vị trí chùa Một Cột ngày nay, vào thời nhà Đường (năm Hàm Thống thứ nhất) một cột đá trên có ngôi lầu ngọc (với tượng Phật Quan Âm ở trong) đã được dựng giữa một hồ nước vuông. Vua Lý Thái Tông thường đến cầu nguyện, được hoàng tử nối dõi, liền tu sửa lại thành chùa, xây thêm một ngôi chùa bên cạnh chùa Một Cột (cách 10 m về phía

Tây Nam) và đặt tên cả quần thể chùa này là Diên Hựu tự (với nghĩa là "phúc lành dài lâu").

Năm 1954, quân đội Viễn chinh Pháp trước khi rút khỏi Hà Nội đã cho đặt mìn để phá chùa Một Cột. Sau khi tiếp quản thủ đô, Bộ Văn hóa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành trùng tu lớn chùa Một Cột (chùa Diên Hựu), xây dựng lại chùa Một Cột theo kiến trúc cũ.

Chùa Một Cột chỉ có một gian nằm trên một cột đá ở giữa hồ Linh Chiểu nhỏ có trồng hoa sen. Truyền thuyết kể lại rằng, chùa được xây dựng theo giấc mơ của vua Lý Thái Tông (1028-1054) và theo gợi ý thiết kế của nhà sư Thiền Tuệ. Vào năm 1049, vua đã mơ thấy được Phật bà Quan Âm ngồi trên tòa sen dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, nhà vua kể chuyện đó lại với bầy tôi và được nhà sư Thiền Tuệ khuyên dựng chùa, dựng cột đá như trong chiêm bao, làm toà sen của Phật bà Quan Âm đặt trên cột như đã thấy trong mộng và cho các nhà sư đi vòng xung quanh tụng kinh cầu kéo dài sự phù hộ, vì thế chùa mang tên Diên Hựu.

Hằng năm cứ đến ngày 8 tháng 4 Âm lịch, vua lại tới chùa làm lễ tắm Phật. Các nhà sư và nhân dân khắp Kinh thành Thăng Long cùng dự lễ. Sau lễ tắm Phật là lễ phóng sinh, vua đứng trên một đài cao trước chùa thả một con chim bay đi, rồi nhân dân cùng thả chim bay theo trong tiếng reo vui của một ngày hội lớn.

Đến năm 1105, vua Lý Nhân Tông cho sửa ngôi chùa và cho dựng trước sân hai tháp lợp sứ trắng. Năm 1108, Nguyên phi Ỷ Lan sai bày tôi đúc một cái chuông rất to, nặng đến một vạn hai nghìn cân, đặt tên là "Giác thế chung" (Quả chuông thức tỉnh người đời). Đây được xem là một trong tứ đại khí - bốn công trình lớn của Việt Nam thời đó là: tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm. "Giác thế chung" đúc xong nặng quá không treo lên được, để dưới mặt đất thì đánh không kêu. Người ta đành bỏ chuông xuống một thửa ruộng sâu bên chùa Nhất Trụ, ruộng này có nhiều rùa, do đó có tên là Quy Điền chuông (chuông ruộng rùa). Đến thế kỷ 15, giặc Minh xâm lược, chiếm thành Đông Quan (Hà Nội). Năm 1426 Lê Lợi đem nghĩa quân Lam Sơn ra đánh, vây thành rất gấp. Quân Minh thiếu thốn vũ khí đạn dược, tướng Minh là Vương Thông bèn sai người đem phá chuông Quy Điền lấy đồng. Quân Minh thua trận, nhưng chuông Quy Điền thì không còn nữa.

Đến thời nhà Trần, chùa đã không phải là ngôi chùa nhà Lý nữa vì sách cũ đã ghi: Năm 1249, "*...mùa xuân, tháng giêng, sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ...*". Chùa Một Cột được trùng tu vào khoảng những năm 1840-1850 và

vào năm 1922. Đài Liên Hoa chúng ta thấy hiện nay được sửa chữa lại năm 1955 do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng đảm nhiệm.

Cạnh chùa Một Cột ngày nay còn có một ngôi chùa có cổng tam quan, với bức hoành phi ba chữ "Diên Hựu tự", nguyên là công trình được dựng lần đầu tiên năm 1049, để mở rộng quy mô cho chùa Một Cột trong việc thờ cúng, tụng kinh Phật và sinh hoạt của các tăng ni (trong quần thể chùa Diên Hựu lúc đó). Kiến trúc còn lưu đến hiện nay của công trình này có niên đại khoảng nửa đầu thế kỷ 18 (đợt trùng tu năm 1847), phụ vào với chùa Một Cột.

Chùa Một Cột ngày nay cùng chùa Diên Hựu hiện đại (tức là quần thể chùa Diên Hựu xưa) được công nhận là Di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia đợt đầu tiên năm 1962.

Hình cá chép trang trí mái đầu đao.

Hình Lưỡng long triều nguyệt (hai rồng trầu mặt trăng) trang trí nóc mái.

Bậc thang dẫn lên chính điện.

Theo tài liệu lịch sử, lối kiến trúc một cột có từ trước đời nhà Lý. Ở Hoa Lư, Ninh Bình trong ngôi chùa Nhất Trụ mà con gái vua Đinh Tiên Hoàng tu hành, có một cây cột đá cao, sáu cạnh, khắc bài kinh Lăng Nghiêm, đề niên hiệu thời Lê Hoàn (981–1005). Phía trên cột là tòa sen chạm. Năm Long Thụy Thái Bình thứ năm đời Lý Thánh Tông (1058) có xây điện Linh Quang ở Thăng Long, phía trước điện dựng lầu chuông, một cột sáu cạnh hình bông sen. Như vậy, trước khi xây chùa Một Cột, lối kiến trúc đó thực tế đã là một nghệ thuật cổ truyền.

Ngôi chùa có kết cấu bằng gỗ, trong chùa đặt tượng Phật bà Quan Âm để thờ. Năm 1105, vua Lý Nhân Tông cho mở rộng kiến trúc khu chùa có thêm hồ Linh Chiểu. Về sau, quy mô chùa Một Cột chỉ còn lại ngôi chùa nhỏ trên cột đá như hình ảnh hiện nay. Thực dân Pháp trước khi rút khỏi Hà Nội đã cho nổ mìn phá chùa. Tuy nhiên, chùa đã được trùng tu cơ bản như trước. Chùa Một Cột hiện nay bao gồm đài Liên Hoa hình vuông, chiều dài mỗi cạnh 3 m, mái cong, dựng trên cột cao 4 m (không kể phần chìm dưới đất), đường kính 1,20 m có cột đá là 2 khúc chồng lên nhau thành một khối. Tầng trên của cột là hệ thống những đòn gỗ làm giá đỡ cho ngôi đài ở trên. Đài Liên Hoa có mái ngói, bốn góc uốn cong, trên có lưỡng long triều nguyệt. Ngày nay không có những cánh sen trên cột đá như đã nói đến trong văn bia thời nhà Lý, nhưng ngôi chùa dựng trên cột vươn lên khỏi mặt nước vẫn là kiến trúc độc đáo, gợi hình tượng một bông sen vươn thẳng lên khu ao hình vuông được bao bọc bởi hàng lan can làm bằng những viên gạch sành tráng men xanh. Kiến trúc chùa xây dựng gần với kiến trúc nhà Hậu Lê.

Chùa Một Cột ở mặt sau tiền kim loại 5000 đồng

Chùa Một Cột đã được chọn làm một trong những biểu tượng của thủ đô Hà Nội, ngoài ra biểu tượng chùa Một Cột còn được thấy ở mặt sau đồng tiền kim loại 5000 đồng của Việt Nam. Tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cũng có một phiên bản chùa Một Cột. (Nguồn tham khảo http://vi.wikipedia.org)

- Đình làng

Đình là nơi mỗi làng thờ thần hoàng, vị thần bảo trợ cho làng của mình. Kiến trúc đình làng phát triển bắt đầu từ thế kỷ 15, thuật ngữ ***đình*** xuất phát từ Trung Quốc, nhưng ý nghĩa ngôi đình Việt Nam khác hẳn với ý nghĩa ngôi đình của Trung Quốc. Đình của Trung Quốc là nơi nghỉ chân cho khách qua đường, là nơi để những đồ ăn cho những người đi làm việc nghĩa ăn miễn phí. Đình của Việt Nam là trung tâm sinh hoạt chính trị và văn hoá tinh thần của làng quê. Đình vừa là nơi hội họp, bàn bạc việc làng, là nơi tế lễ thần linh, nơi tổ chức hội hè vui chơi. Kiến trúc ngôi đình làng chịu ảnh hưởng khá lớn kiến trúc ngôi nhà sàn. Đó là một kết cấu gỗ theo phong cách dân gian với nhiều hoa văn trang trí đặc sắc.

Ngày nay chúng ta còn lưu giữ được hàng ngàn ngôi đình với những giá trị văn hoá đặc sắc về kiến trúc, điêu khắc và tâm linh. Những ngôi đình tiêu biểu có thể kể đến là: đình Đình Bảng, đình Thổ Hà (Bắc Ninh), đình Thạch Lỗi (Hải Phòng), đình Thổ Tang, đình Hương Canh (Vĩnh Phúc)...

Ta thử tìm hiểu giá trị của một ngôi đình cụ thể sẽ thấy rõ những giá trị văn hóa đặc sắc của loại hình di tích lịch sử đặc biệt này.

Ví dụ: Đình Thổ Tang

Đình Thổ Tang tọa lạc tại khu bắc của Thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Đình được xây dựng vào thế kỷ 17, là nơi thờ cúng Lân Hổ Hầu tức Phùng Lộc Hộ Đô Thống Đại Vương, một vị tướng có công giúp vua Trần Nhân Tông đánh giặc Nguyên Mông vào thế kỷ 13. Vào năm 1964 đình đã được Bộ Văn hoá - Thông tin Việt Nam xếp hạng A trong danh mục Di tích Lịch sử Văn hóa tiêu biểu của đất nước, đến năm 1990 được cấp bằng Di tích Lịch sử Văn hoá.

Đình có bố cục kiểu chữ "Đinh" gồm hai tòa đại đình và hậu cung. Năm 1964 hậu cung bị dỡ, mới được nhân dân và chính quyền phục hồi lại vào năm 1995. Đại đình gồm năm gian, hai dĩ với 60 chiếc cột làm bằng gỗ tốt, đại khoa. Cột cái có

đường kính 0,8 m cao 5 m, cột con có đường kính 0,61m. Cửa hướng Tây Nam. Từ nền tới nóc cao 7 m. Đình dài 25,8 m, rộng 14,2 m. Nền đình được bó vỉa bằng đá xanh, có sáu hàng cột.

Ngoài kiến trúc cổ đồ sộ, gia cố bền chắc, đình Thổ Tang còn được trang trí bằng nghệ thuật chạm khắc cực tinh tế sinh động với nội dung phong phú sâu sắc. Đình hiện còn 21 bức chạm bằng gỗ và nhiều cổ vật quý khác. Một số bức chạm trổ điêu khắc nổi tiếng như: cảnh đi cày, chăn trâu, đánh ghen, vũ nữ cưỡi rồng, vợ chồng lười, cảnh con mọn, cảnh nghỉ ngơi sau giờ lao động, cảnh đá cầu, đấu vật, múa, bắn hổ, đánh cờ uống rượu… thể hiện nghệ thuật chạm trổ tinh vi qua bàn tay khéo léo đạt đến trình độ điêu luyện, tài ba của các nghệ nhân xưa. Những hình ảnh đó đã mô tả sinh động, sâu sắc cuộc sống làm ăn và sinh hoạt của người dân trong xã hội phong kiến. ***Toàn bộ kiến trúc và các bức chạm trổ điêu khắc của đình Thổ Tang đã được đưa vào lịch sử văn hóa nước nhà như là những điển hình của nghệ thuật kiến trúc chạm trổ của dân tộc Việt Nam thế kỷ 17***. Nhiều bức chạm tiêu biểu đã được đông đảo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước biết đến. Như:

Bức chạm "Ngày hội xuống đồng": Chạm trên một kẻ nghé ở hè đình cạnh cửa ra vào, dài 1m35, rộng 0m70. Bức chạm có 25 người đều được chạm bong, miêu tả ngày hội xuống đồng thuở trước. Nổi bật nhất là người đang cày (con trâu đi trước cái cày theo sau) người ở tư thế cầm cày đang chăm chú điều khiển để đường cày được thẳng đạt với tiêu chuẩn ngày hội trước đông đảo các quan viên, dân làng. Xung quanh có những người cầm cuốc, cầm đàn, người thổi tù và, người lại vác những bó mía, bên trên có người đội mũ cánh chuồn đang ngồi, một tay cầm quạt, tay bưng bát rượu, bên cạnh có người chắp tay đứng hầu bên một cái mâm. Lại có người cưỡi ngựa đi xem hội… Bức chạm thể hiện ngày hội xuống đồng của người dân nơi đây rất tấp nập và tưng bừng náo nhiệt.

Bức chạm "Bắn hổ": Bức chạm được đặt ở trong đình gian cạnh phía phải, có kích thước 0m80x0m60; chạm một người và một con hổ trên một vách đá cheo leo. Người là một chàng lực sĩ, tay cầm súng ghì trước ngực chân trái hơi khuỵu, chân phải duỗi thẳng, nép mình vào vách đá, đang ở tư thế tiến công, mắt dõi theo súng chĩa về phía hổ. Con hổ đang ở tư thế bị động, người co rúm lại, một chân trước đang giơ lên bơi bơi trong không gian, một chân sau đưa lên gãi tai về lúng túng, nét mặt gầm gừ… Bức chạm này thể hiện con người muốn chinh phục các loài thú dữ bảo vệ mùa màng; đồng thời bức chạm còn thể hiện giá trị tư tưởng được đúc kết thành kinh nghiệm đó là: Con người thắng các loài thú dữ như hổ là do mưu trí chứ không phải sức khỏe.

Bức chạm "Đá cầu": Bức chạm tả cảnh đá cầu, được đặt ở ngách cột cái gian cạnh hình vuông, mỗi chiều dài 0m40. Trong bức chạm có hai người đầu đội mũ quả lựu, áo thắt đai, cổ và ngực chạm hoa rất đẹp, mỗi người giơ một tay gác chéo lên nhau, một chân nâng lên vuông góc ở tư thế đá cầu, quả cầu tròn nằm ở lòng bàn chân. Khoảng cách giữa hai người có một con nghê nhô đầu ra trông rất vui mắt và ngộ nghĩnh.

Bức chạm "Múa": Có kích thước 1m05x0m70, chạm hai người đang múa, đầu chít khăn, tay cong xòe rộng; một người ngồi xem tay vuốt râu, dưới là một con rồng. Đây là một bức chạm mang nét đẹp uyển chuyển của một điệu múa.

Chạm ở cửa võng: Cửa võng đình Thổ Tang được chia làm 3 tầng chạm trổ rất tinh tế. Tầng trên chạm hai con rồng lớn và 18 rồng con đang vờn ngọc (người ta còn gọi là hai bộ cửu long tranh châu). Tầng giữa chạm rồng chầu mặt nguyệt, hai bên có hai con phượng đang bay cùng nhiều đao mác vần mây. Tầng dưới chạm lục tiên, cửu trùng, gai dứa rất đẹp mắt và sống động. Trên cửa võng treo bức hoành phi: Hòa Vi Quý. Chạm cảnh sinh hoạt gia đình: Bức chạm được đặt bên trái cửa võng gần hậu cung, bức này dài 1m40 rộng 0m75, miêu tả chuyên đề về một cảnh gia đình. Ở trung tâm chạm là một đôi trai gái đang tình tự: Người con gái quàng tay qua cổ anh con trai. Còn anh con trai thì đặt một tay lên ngực người con gái. Hai người đang ở độ tuổi trẻ, nét mặt hồn nhiên, thơ mộng. Bốn góc bức chạm tả các cảnh cuộc sống gia đình như: Gia đình hạnh phúc: Chồng đang học, nằm sấp, một tay cầm thẻ bài, một tay cầm bút; bên cạnh là vợ đang bế con, nét mặt nghiêm. Phía trên góc trái của bức chạm tả cảnh vợ chồng lười: Người chồng nằm nghiêng, chân co, chân duỗi; còn vợ ngồi cạnh đang xoa bóp đùi cho chồng, hai người đều cười một cách rất vô duyên. Phía dưới tả cảnh đánh ghen: Người chồng nét mặt căm giận vẻ vũ phu, một tay chống vào mạng sườn một tay vác cây gậy, trước mặt là người đàn bà tay khoanh trước ngực nét mặt buồn, dưới chân có một đứa trẻ… Có lẽ đây là cách miêu tả cảnh vợ chồng bất hòa do thói giăng hoa, không chung thủy của những người chồng vũ phu? Với kỹ thuật chạm khắc tinh vi, điêu luyện, chạm trổ ở đình Thổ Tang đã miêu tả khái quát cuộc sống sinh hoạt của người dân, phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội đương thời. Đây có thể nói là đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc gỗ cổ dân gian, không chỉ thành công ở các mặt bố cục, tạo dáng, đục bong, chạm thủng mà còn mang một nội dung rất sâu sắc, tỏ rõ trình độ tư duy cao của nghệ nhân thời đó.

Một điều rất đặc biệt nữa ở đình Thổ Tang đó là bức hoành phi với ba chữ "Hòa Vi Quý" thể hiện một triết lý nhân sinh sâu sắc chỉ thấy có ở đây. Bức hoành phi có xuất xứ khá thú vị: "Hồi ngôi đình mới làm xong lúc này dân trong làng rất hay đánh

lộn, anh em mất đoàn kết, hàng xóm ghen ghét nhau, vào đúng lúc đó có viên Tổng đốc Sơn Tây *(thế kỷ 17 chưa có chức danh Tổng đốc, Tổng đốc là một chức quan đầu tỉnh mà đơn vị hành chính này chỉ có từ thời vua Minh Mạng năm 1831- nhưng do tôn trọng tác giả của bài viết chúng tôi vẫn để nguyên- tác giả)* kinh lý qua. Biết vị tổng đốc là người hay chữ, dân làng thỉnh cầu ông cho chữ hoành phi. Sau khi nghe kỳ mục bẩm báo tình hình mọi mặt của làng, vị Tổng đốc nhíu mày suy nghĩ rồi viết luôn 3 chữ: "Hòa Vi Quý". Thấy nghĩa chữ hay quá, dân làng phấn khởi lập tức khắc ngay vào bức hoành phi treo lên và mở luôn hội khánh thành đình. Và thật lạ, tự nhiên sau đó trong làng yên ắng hẳn không còn chuyện đánh lộn thường xuyên như trước. Tình hình đó được duy trì cho mãi tới nay".

Bên cạnh những giá trị về kiến trúc, mỹ thuật, triết lý như đã nêu trên, đình Thổ Tang còn lưu giữu các giá trị về phong tục, lối sống của cư dân nơi đây đặc biệt thể hiện qua hội làng. Hội làng lấy đình làm trung tâm nên còn gọi là hội đình. Hội đình thường được tổ chức vào mùa xuân từ ngày 10 đến ngày 15 tháng Giêng hàng năm (ngày chính hội thường vào ngày 14 tháng Giêng). Lễ hội: Có lễ rước kiệu từ miếu trúc về đình làng và các trò chơi thi lợn, dưa hấu, trò vui diễn xướng dân gian, chọi gà, đấu vật,..

Quang cảnh đình

Bên trong đình

Chạm khắc

(nguồn tham khảo: http://vi.wikipedia.org/wiki; http://www.phahe.vn/)

- Văn Miếu

Văn Miếu, văn chỉ là nơi thờ cúng liên quan đến Nho giáo. Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử và các học trò xuất sắc của ông. Văn Miếu thường xây ở kinh đô nên cả nước có hai Văn Miếu như vậy, đó là Văn Miếu ở Hà Nội và Văn Thánh ở Huế. Tuy nhiên Văn Thánh ngày nay đã bị phá huỷ hoàn toàn, chỉ còn lại Văn Miếu Hà Nội.

Văn Miếu Hà Nội là một quần thể kiến trúc đặc sắc mang đầy tính biểu tượng. Những lớp cổng, tường ngăn tượng trưng cho các bậc khoa cử của Nho học. Lớp cổng đầu tiên là Văn Miếu Môn đưa ta đến sân nhập đạo, tiếp theo là Đại Trung Môn trên nóc cổng đắp hình đôi cá chép với hai cổng Đạt Tài Môn và Thành Đức Môn thể hiện những người học rộng tài cao sẽ thi đậu kỳ thi Hương và được liệt vào hàng quân tử, như cá chép hoá rồng. Tiếp theo ta đến Khuê văn các với kiến trúc lầu gác với hai cổng hai bên là Bí Văn Môn và Súc Văn Môn biểu trưng cho những người có tài văn chương súc tích, trong sáng mới được lưu danh trên gác Khuê Văn, nghĩa là thi đỗ cuộc thi Hội. Qua Khuê Văn Các là các bia đá khắc tên những người thi đỗ Tiến sỹ trở lên. Sau đó là lớp cổng thứ ba: Đại Thành Môn là những người đỗ cuộc thi Đình, được phong Trạng và vua ban mũ áo và được vào sân Trình cửa Khổng để lễ Khổng Tử và bốn vị học trò suất sắc của ông.

Văn Miếu chứa đựng nhiều giá trị văn hoá quan trọng như giá trị kiến trúc, văn học, mỹ thuật và sử liệu rất đặc sắc. Ví dụ, ta thử khảo sát những giá trị này trong Khuê Văn Các - một phần của khu di tích quan trọng này cũng thấy rấtt rõ điều đó. Kiến trúc của Văn Miếu thể hiện rất rõ quan niệm của cha ông ta về vũ trụ, về phong thủy và về sự hài hòa âm dương.

Khuê Văn Các (nghĩa là "gác vẻ đẹp của sao Khuê") là một lầu vuông tám mái, bao gồm bốn mái thượng và bốn mái hạ, cao gần chín thước, do Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cho xây dựng vào năm 1805, triều Nguyễn. Gác dựng trên một nền vuông cao cân xứng có lát gạch Bát Tràng mỗi bề có chiều dài là 6,8 mét. Để bước lên được nền vuông này phải đi qua ba bậc thang đá. Kiểu dáng kiến trúc Khuê Văn Các rất hài hòa và độc đáo. Tầng dưới là 4 trụ gạch vuông, mỗi cạnh của trụ có chiều dài một mét và trên các mặt trụ đều có chạm trổ các hoa văn rất tinh vi và sắc sảo. Tầng trên là kiến trúc gỗ sơn son thếp vàng trừ mái lợp và những phần trang trí góc mái hoặc trên bờ nóc là bằng chất liệu đất nung hoặc vôi cát có độ bền cao.

Sàn gỗ có chừa 2 khoảng trống để bắc thang lên gác. Bốn cạnh sàn có diềm gỗ chạm trổ tinh vi. Bốn góc sàn làm lan can con tiện cũng bằng gỗ. Bốn mặt tường bịt ván gỗ, mỗi mặt đều làm một cửa tròn có những thanh gỗ chống tỏa ra bốn phía. Cửa

và những thanh gỗ chống tượng trưng cho sao Khuê và những tia sáng của sao. Mé trên sát mái phía cửa ngoài vào treo một biển sơn son thiếp vàng 3 chữ *Khuê Văn Các*. Mỗi mặt tường gỗ đều chạm một đôi câu đối chữ Hán thiếp vàng. Cả bốn đôi câu đối này đều rất có ý nghĩa.

Gác Khuê Văn vốn là nơi xưa kia dùng để họp bình những bài văn hay của các sĩ tử đã thi trúng khoa thi Hội. Gác nhỏ, kiến trúc giản dị nhưng tao nhã, đặc biệt lại được chọn dựng giữa những cây cổ thụ xanh tốt, cạnh giếng Thiên Quang đầy nước trong in bóng gác.

Theo Kinh dịch những con số lẻ (1, 3, 5, 7, 9) thuộc về dương, biểu hiện sự sinh sôi nảy nở và phát triển, Khuê văn các có 8 mái là bát quái, có thêm 1 nóc ở trên là 9, số cửu trù, số cực dương. Theo quan niệm của người xưa, giếng *Thiên quang* hình vuông tượng trưng cho mặt đất, cửa sổ hình tròn của gác *Khuê văn* tượng trưng cho bầu trời, có ý nói nơi đây là nơi tập trung mọi tinh hoa của trời đất, có ý tưởng đề cao trung tâm giáo dục văn hoá Nho học Việt Nam. Ngày nay, Khuê Văn Các ở Văn Miếu-Quốc Tử Giám đã được công nhận là biểu tượng của thành phố Hà Nội.

- Cửa Bí Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Thành Đức bên trái Bí Văn có nghĩa là trang sức nên vẻ đẹp. Ý nói văn chương trau chuốt sáng sủa, có sức truyền cảm thuyết phục con người.

- Cửa Súc Văn kết thúc con đường lát gạch nhỏ chạy từ cửa Đạt Tài bên phải Súc Văn có nghĩa là văn chương hàm súc phong phú, có khả năng nuôi dưỡng vẻ đẹp của tâm hồn.

Hai cửa này cùng với gác Khuê Văn đồng thời mở đầu cho khu vực thứ hai, khu vực giếng Thiên Quang và hai vườn bia Tiến sĩ. (nguồn tham khảo http://vi.wikipedia.org/wiki)

Phân tích kiến trúc của Khuê văn các như trên ta thấy rất rõ ý nghĩa biểu tượng, triết lý âm dương và các quan niệm khác về vũ trụ và đạo đức, nhân cách cuả người học chữ Thánh hiền, người quân tử, một mẫu người tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam suốt mấy thế kỷ.

Đặc biệt trong văn miếu còn có 82 bia đá đặt tại khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám vinh danh tên tuổi những người đỗ trong các kỳ thi tuyển tiến sĩ triều Lê và Mạc. Trên mỗi tấm bia khắc một bài văn (bài ký) bằng chữ Hán, nội dung ghi lại lịch sử của các khoa thi tổ chức từ năm 1442 đến 1779. Có 82 tấm bia tương ứng với 82 khoa thi được dựng, khắc tên 1.304 tiến sĩ. Tấm bia tiến sĩ đầu tiên được dựng năm 1484 đời vua Lê

Thánh Tông, ghi lại lịch sử khoa thi năm 1442. Tấm bia cuối cùng được dựng vào năm 1780 cho khoa thi tổ chức vào năm 1779. Giá trị đặc sắc của những tấm văn bia này đã được UNESCO công nhận là di sản tư liệu thế giới (năm 2010) cùng với mộc bản triều Nguyễn (được công nhận năm 2009).

Ở các địa phương có văn chỉ được xây để để thờ Khổng Tử và những người đỗ đạt khoa bảng của các làng xã thời phong kiến và để các học trò thờ những người thầy dạy của mình khi thầy qua đời.

- Đạo quán

Đạo quán là những di tích lịch sử liên quan đến Đạo giáo, một trong những tôn giáo quan trọng của Việt Nam tiếp thu được từ Trung Quốc qua quá trình giao lưu văn hoá. Chữ "quán" trong đạo quán bắt nguồn từ thuật ngữ nghĩa quán (quán phục vụ việc nghĩa), là nơi người ta để các đồ dùng, thức ăn cho những người làm việc nghĩa đến sử dụng một cách vừa đủ. Dần dần nghĩa quán trở thành nơi thờ các thánh thần theo triết lý của Đạo giáo nên gọi là Đạo quán. Đạo quán là nơi các đạo sỹ đến tế thần, tập tu, phù phép.

Khi du nhập vào Việt Nam Đạo giáo cũng nhanh chóng bắt rễ sâu vào đời sống văn hoá bản địa. Ngoài việc thấm sâu, gắn kết bền chặt với các tín ngưỡng bản địa, Đạo giáo còn tồn tại như một tôn giáo và các tín đồ của Đạo giáo cũng xây dựng nên một hệ thống các nơi thờ tự, các cơ sở vật chất phục vụ cho việc tu tiên, tập dưỡng sinh, luyện linh đan nhằm hướng đến trường sinh bất lão, hoặc luyện tập các phép thuật để trị tà ma, chữa bệnh, đó chính là hệ thống các Đạo quán.

Theo sử sách, Đạo quán ở Việt Nam khá nhiều, nhưng ngày ngay chỉ còn lại một số ít. Đại đa số các đạo quán hiện nay còn lại đều được khởi dựng từ thời nhà Lý và Hậu Lê, chủ yếu ở Hà Nội, Hà Tây và Thanh Hoá. Tiêu biểu là các Đạo quán sau đây:

- Trấn Vũ quán, còn gọi là đền Trấn Vũ, hay đền Quán Thánh ở Hà Nội, khởi dựng thời Lý Thái Tổ, thời Vua Lê Hy Tông (thế kỷ 17) mới cho đúc tượng Trấn Vũ bằng đồng đen rất lớn. Hiện nay pho tượng vẫn được thờ trong đền.
- Bích Câu đạo quán, số 12 Cát Linh - Hà Nội thờ Giáng Kiều và Tú Uyên
- Nghinh tiên vọng quán, số nhà 120 Phố Hàng Bông Hà Nội;
- Lâm Dương Quán, Thị xã Hà Đông;
- Linh tiên quán, hay còn gọi là Quán Giá ở Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây (Nay là Hà Nội)
- Ngọc Thanh quán tại núi Đại Lải, Tỉnh Thanh Hoá.

Các đạo quán cũng như các đình, chùa chứa đựng những giá trị quan trọng về kiến trúc và điêu khắc. Hệ thống tượng thờ trong các đạo quán rất đa dạng. Hiện nay tượng thờ của các đạo quán thường cũng được bầy xen kẽ với tượng Phật trong các chùa. Cùng với loại hình di tích này cũng có một loại lễ hội dân gian đặc biệt trong đó đặc

trưng nhất là tục hát ca trù trước bàn thờ, đấu cờ tiên phù hợp với lối sống tiêu dao của các đạo sĩ, vui thú cùng đất trời.

Phân tích các giá trị vật chất và tinh thần trong đền Quán Thánh, một đạo quán tiểu biểu của Hà Nội ta sẽ thấy rất rõ điều đó.

Đền Quán Thánh có từ đời Lý Thái Tổ (1010 - 1028), thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, là một trong bốn vị thần được lập đền thờ để trấn giữ bốn cửa ngõ thành Thăng Long khi xưa (Thăng Long tứ trấn). Bốn ngôi đền đó là: Đền Bạch Mã (trấn giữ phía Đông kinh thành); Đền Voi Phục (trấn giữ phía Tây kinh thành); Đền Kim Liên (trấn giữ phía Nam kinh thành); Đền Quán Thánh (trấn giữ phía Bắc kinh thành). Đền Quán Thánh nằm bên cạnh Hồ Tây, cùng với chùa Kim Liên và chùa Trấn Quốc tạo nên sự hài hoà trong kiến trúc cảnh quan và trong văn hoá tín ngưỡng đối với cả khu vực phía Tây Bắc của Hà Nội.

Đền Quán Thánh xưa.

Đền được xây dựng vào đầu thời nhà Lý và từng trải qua nhiều đợt trùng tu vào các năm 1618, 1677, 1768, 1836, 1843, 1893, 1941 (các lần trùng tu này được ghi lại trên văn bia). Đợt trung tu năm Đinh Tỵ niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 đời vua Lê Hy Tông thì đúc tượng Huyền Thiên Trấn Vũ bằng đồng hun, thay cho pho tượng bằng gỗ trước đó. Năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) đời vua Quang Toản, viên Đô đốc Tây Sơn là Lê Văn Ngữ cho đúc chiếc khánh đồng lớn.

Vua Minh Mạng nhà Nguyễn khi ra tuần thú Bắc Thành, cho đổi tên đền thành *Chân Vũ quán*, ba chữ Hán này được tạc trên nóc cổng tam quan. Tuy nhiên, trên bức hoành trong Bái đường vẫn ghi là *Trấn Vũ quán*. Năm 1842, vua Thiệu Trị cũng đến thăm đền và ban tiền đúc vòng vàng đeo cho tượng Trấn Vũ. Đền được công nhận di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia đợt đầu năm 1962.

Có thể thấy, người xưa chấp nhận cả 2 cách viết và gọi theo thói quen là Trấn Vũ quán. Ngay cả tên gọi Đền Quán Thánh là tên gọi nôm na mới có từ những năm 80 thế kỷ trước. Quán là Đạo Quán và là nơi thờ tự của Đạo Giáo, cũng như chùa là của Phật Giáo.

Thánh Trấn Vũ là một hình tượng kết hợp nhân vật thần thoại Việt Nam (ông Thánh đã giúp An Dương Vương trừ ma trong khi xây dựng thành Cổ Loa) và nhân vật thần thoại Trung Quốc Chân Võ Tinh Quân (vị Thánh coi giữ phương Bắc).

Tương truyền đền có từ đời Lý Thái Tổ (1010-1028). Nhưng theo Vũ Tam Lang trong cuốn Kiến trúc cổ Việt Nam, thì đền được khởi dựng năm 1102 (có lẽ là là năm 1012 thì đúng hơn).

Cũng theo Vũ Tam Lang, thì đền được di dời về phía Nam hồ Tây trong đợt mở rộng Hoàng thành Thăng Long năm 1474 của vua Lê Thánh Tông. Nhưng diện mạo đã được tu sửa vào năm 1836-1838, đời vua Minh Mạng. Các bộ phận kiến trúc đền sau khi trùng tu bao gồm: tam quan, sân, ba lớp nhà tiền tế, trung tế, hậu cung. Các mảng chạm, khắc trên gỗ có giá trị nghệ thuật rất cao. Bố cục không gian rất thoáng và hài hòa. Hồ Tây trước mặt tạo cho đền luôn có không khí mát mẻ quanh năm.

Ngôi chính điện (bái đường), nơi đặt tượng Trấn Vũ, gồm 4 lớp mái (4 hàng hiên), chính giữa là bức hoành phi đề "Trấn Vũ Quán". Hai tường hồi có khắc các bài thơ ca ngợi cảnh đẹp của đền và tượng Trấn Vũ, của các tác giả thời nhà Nguyễn như Nguyễn Thượng Hiền, Vũ Phạm Hàm,... Nhà tiền tế có khám thờ và án thư cùng tượng thờ nghệ nhân đúc tượng Trấn Vũ, ông trùm Trọng.

Tượng Trấn Vũ trong đền Quán Thánh.

Pho tượng thần Huyền Thiên Trấn Vũ được đúc bằng đồng đen vào năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677), đời Lê Hy Tông.

Tượng cao 3,96m, chu vi 8m, nặng 4 tấn, tọa trên tảng đá cẩm thạch cao 1,2m. Tượng có khuôn mặt vuông chữ điền nghiêm nghị nhưng bình thản hiền hậu, mắt nhìn thẳng, râu dài, tóc xõa không đội mũ, mặc áo đạo sĩ ngồi trên bục đá với hai bàn chân để trần. Bàn tay trái của tượng đưa lên ngang ngực bắt ấn thuyết pháp, bàn tay phải úp lên đốc kiếm, kiếm chống trên lưng rùa nằm giữa hai bàn chân, quanh lưỡi kiếm có con rắn quấn từ dưới lên trên. Rùa, rắn và kiếm là biểu trưng của Huyền Thiên Trấn Vũ.

Theo như sự tích được ghi chép ở đền thì Huyền Thiên Trấn Vũ là thần trấn quản phương Bắc, đã nhiều lần giúp nước Việt đánh đuổi ngoại xâm: Lần thứ nhất vào đời Hùng Vương thứ 6 đánh giặc từ vùng biển tràn vào, lần thứ hai vào đời Hùng Vương thứ 7 đánh giặc Thạch Linh... Trong bản ghi chép còn có chi tiết Huyền Thiên Trấn Vũ giúp dân thành Thăng Long trừ tà ma và yêu quái, giúp An Dương Vương trừ tinh gà trắng xây thành Cổ Loa, diệt Hồ ly tinh trên sông Hồng đời Lý Thánh Tông...

Pho tượng Huyền Thiên Trấn Vũ là một công trình nghệ thuật độc đáo, đánh dấu kỹ thuật đúc đồng và tài nghệ của các nghệ nhân Việt Nam cách đây 3 thế kỷ. (nguồn tham khảo: http://vi.wikipedia.org/wiki/)

Như vậy, Đạo quán là những di tích chứa đựng các giá trị kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc độc đáo, nhưng bên cạnh đó Đạo quán còn chứa đựng các giá trị tâm linh, giá trị tinh thần cao quý khi nằm trong tổng thể các huyền thoại, truyền thuyết, lễ hội dân gian.

- Đền, phủ:

Đền là những nơi thờ phụng phổ biến nhất ở Việt Nam, nó gắn liền với tín ngưỡng dân gian bản địa hàng mấy ngàn năm của dân tộc. Đền là tên gọi của di tích lịch sử liên quan đến nhiều tín ngưỡng dân gian. Do sức mạnh của tín ngưỡng bản địa này mà nhiều Đạo quán cũng được gọi là đền, như Đền Quán Thánh mà trên đây đã bàn tới.

Phổ biến nhất trong số các đền thờ là đền thờ Mẫu, đó là dạng di tích liên quan đến tín ngưỡng thờ mẫu và sau này là tín ngưỡng Tam phủ, tứ phủ của Việt Nam. Đền thờ mẫu phổ biến khắp mọi nơi trong cả nước. Đền thờ mẫu nhiều khi còn nằm trong quần thể di tích hỗn dung với Chùa và Đạo quán. Những đền thờ mẫu lớn được gọi là Phủ. Tiêu biểu cho các di tích thờ Mẫu hiện nay là Phủ Giầy (Nam Định), Phủ Sòng

(Thanh Hoá), Phủ Tây Hồ (Hà Nội), Đền thờ Mẫu Tây Thiên, Đền thờ Mẫu ở Đồng Đăng, Lạng Sơn. Hệ thống di tích đền phủ liên quan đến tín ngưỡng thờ Mẫu chứa những giá trị quan trọng về kiến trúc, điêu khắc và những giá trị tinh thần, tâm linh. Tại các di tích này thường có những lễ hội dân gian độc đáo. Nghi lễ quan trọng nhất, mang đậm đà những nét độc đáo nhất là nghi lễ hầu đồng. Khi khảo sát bất kỳ một ngôi đền hay phủ thờ mẫu nào cũng thấy rõ những giá trị văn hóa của tín ngưỡng dân gian đặc sắc này của Việt Nam nói chung và cả những giá trị văn hóa địa phương, nơi ngôi đền hay phủ đó tọa lạc. Đặc biệt ta thấy rõ sự hòa quyện, hỗn dung của các tín ngưỡng dân gian khác nhau và các tôn giáo du nhập trong đời sống tâm linh của người Việt Nam.

Ví dụ, phân tích khu di tích lịch sử văn hóa Phủ Giầy, một khu di tích lịch sử văn hóa tọa lạc tại xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ta sẽ thấy rất rõ điều đó. Đây là khu di tích Thờ bà chúa Liễu Hạnh, một trong Tứ Bất Tử của điện thần Việt Nam (Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, bà Chúa Liễu Hạnh). Phủ Giầy là một quần thể di tích gồm ba di tích chính: phủ Tiên Hương (phủ chính), phủ Vân Cát và lăng bà Chúa Liễu.

Phủ Giầy là tên gọi chung cho các di tích thờ bà Chúa Liễu Hạnh thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản. Đây là quần thể di tích được xây dựng trong một khu vực địa lý có nhiều dấu vết văn hoá của cư dân Việt xưa và nay. Cách đó không xa có núi Lê, núi Gôi, với các hang động nơi cư trú của người tiền sử. Với những di vật văn hoá thời kỳ đồ đá: rìu đá, cuốc đá... là những dấu vết văn hoá, chứng tỏ sự xuất hiện khá sớm của con người trên mảnh đất này! Điều này, dễ dàng giải thích cho việc bảo lưu những dấu vết văn hoá bản địa, những tín ngưỡng dân gian thuần Việt. Phủ Giầy là một hiện tượng tín ngưỡng dân gian thuần Việt, tồn tại và có sức hấp dẫn khách hành hương hàng vài ba thế kỷ nay.

Khách hành hương đến với Phủ Giầy, trước hết, hãy vượt hàng trăm bậc đá, lên đỉnh núi Tiên Hương thăm đền Thượng (còn gọi là đền Mẫu Thượng Ngàn). Năm 1857, tiến sĩ Lê Hi Vĩnh đã viết đôi câu đối:

Thái Tông Thiệu Bình nguyên niên, Phạm gia khải thánh
Thế Tông Quang Hưng sơ thế Thái lĩnh lập từ

Tạm dịch:

Đời Thái Tông niên hiệu Thiệu Bình, năm đầu họ Phạm sinh ra bậc thánh (1434)
Đời Thế Tông, niên hiệu Quang Hưng năm đầu, dựng đền ở núi Thái (1578)

Như vậy, núi Tiên Hương còn có tên gọi là núi An Thái.

Phía Nam đền Thượng, trên một quả đồi nhỏ có ngôi chùa cổ, ở đó có cây hương đá (khắc bài kinh cúng phật) từ đầu thế kỷ XVIII và cây tháp 14 tầng, phong cách kiến trúc thời Nguyễn...

Gần núi Tiên Hương còn có đền thờ Thiền Sư Không Lộ, nhân dân thường gọi là đình ông Khổng, và một số khu di tích khác có liên quan đến khu di tích Phủ Giầy.

Khu di tích Phủ Giầy từ bao đời nay thu hút khách du lịch hành hương trên khắp mọi nẻo đường về đây, ngoài yếu tố tín ngưỡng, di tích này còn có giá trị rất cao về kiến trúc, nghệ thuật thực sự còn được coi là tài sản văn hoá của dân tộc nói chung và Nam Định nói riêng.

Nguyên xưa kia, hai thôn Vân Cát và Tiên Hương là một. Ngôi phủ thờ "Tam toà thánh mẫu" ở An Thái, huyện Thiên Bản còn đơn sơ, được xây dựng từ thời Lê Cảnh Trị (1663 - 1671). Sang đầu thời Nguyễn (1806) mới tách thành hai thôn Vân Cát và Tiên Hương và cũng từ đó hai thôn đều xây phủ thờ bà Chúa Liễu Hạnh. Đó là phủ Tiên Hương và phủ Vân Cát.

Phủ Tiên Hương

Phủ Tiên Hương được xây dựng từ thời Lê Cảnh Trị (1663 - 1671), nhưng qua nhiều lần tu tạo đến 1914, dưới thời Nguyễn Duy Tân, Tổng đốc Nam Định Đoàn Triển về hưng công, nên công trình còn lại đến nay có quy mô bề thế hơn xưa rất nhiều.

Phủ Tiên Hương có 19 toà với 81 gian lớn nhỏ, mặt Phủ quay phía Tây Nam nhìn về dãy núi Tiên Hương. Trước phủ có hồ và một sân rộng, có ba toà nhà giàn hàng ngang hai tầng, tách mái. Đây là Phương Du nơi đón khách tới hành hương, Phương Du có cấu trúc cân đối, các mảng trạm khắc trên các cấu kiện rất hài hoà, thanh thoát thể hiện hình rồng, hình phượng (hai trong bốn con vật tứ linh). Liền đó là hồ bán nguyệt ghép bằng đá lục lăng, có đường kính dài 26m, hệ thống lan can bao

quanh hồ được xây dựng rất mỹ thuật, hai cầu nước được chạm khắc hình con rồng, với móng vuốt sắc nhọn tinh xảo.

Phủ có 4 lớp thờ (4 cung): đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ. Cung đệ tứ được tập trung các bức chạm khắc tinh vi, thể hiện các đề tài: hổ phù, lân hí cầu và rồng phượng, vân ám, các bức cốn, mê nách được chạm khắc theo các chủ đề "ngũ phúc", "tứ linh", "tứ quý". Những bức chạm khắc này thể hiện nghệ thuật điêu khắc tài ba và tinh xảo của người dân Nam Hà.

Ngoài ra những bức cửa võng, những cuốn thư, câu đối, đại từ... của các tiến sĩ, đốc học bái tiến cũng có ít nhiều giá trị về sử học, văn học và mỹ thuật, như: "Thiên hạ mẫu nghi" hoặc "Thiên bản nhất kỳ".

Điều đáng chú ý là bài trâm trên cuốn thư của đốc học Ngô Giáp Đậu:

"... Nhà ở An Thái nơi đất thiêng liêng
Còn nhớ hiển thánh từ niên hiệu Dương Hoà (1642)
Kinh sách đã lặng lẽ thấu suốt những bí quyết tam muội
Ánh sáng của lòng từ rộng khắp vào nhang khói của vạn nhà.
Tiếng tăm nước cũ tôn sùng vị vương mẫu"

(Dương Văn Vượng dịch)

Cung đệ nhị cũng được trang hoàng lộng lẫy. Đây là nơi thờ "Khải sinh thánh phụ Trần Quý Công", "Khải sinh thánh mẫu Trần Môn Chính Thất" và Trần Đào Lang (là bố, mẹ và chồng của Bà Chúa Liễu Hạnh).

Cung đệ nhất (chính cung) có 1 khám thờ, khảm trai, bề thế và tinh xảo. Bên trong có 5 toà Long cung sơn son thiếp vàng rực rỡ. Đây là nơi đặt năm pho tượng có giá trị mỹ thuật của thế kỷ XIX. Đó là tượng "Thánh phụ thánh mẫu" và "Tam toà thánh mẫu".

Ngoài ra còn một số công trình phụ như nhà bia, nhà khách, nhà kho... tạo thành lối "nội trùng thiềm ngoại chữ quốc" bề thế và ngoạn mục.

Phủ Vân Cát

Phủ Vân Cát một công trình kiến trúc qui mô, được xây dựng trên khu đất rộng ước chừng gần 1 ha, đứng biệt lập, nhưng cũng thuận lợi về giao thông, do vậy khách hành hương không thể không đến Phủ Vân.

Phủ Vân quay về hướng Tây Bắc, trước mặt là cánh đồng lúa bạt ngàn, cũng kiến trúc theo phong cách "Nội trùng thiềm, ngoại chữ quốc" (các toà nhà chính bên trong song song chung thềm, hai bên có hành lang nhà ngang, mặt trước có ngọ môn khép kín).

Tuy bị hư hỏng nhiều, nhưng Phủ Vân Cát vẫn còn 7 toà với 30 gian lớn nhỏ. Cung đệ tứ, mái cong, làm theo lối chồng diêm tám mái, các cấu kiện như bẩy, kẻ, được gia công chạm khắc long hoá, soi chỉ rất công phu, con rồng uyển chuyển nhẹ bay trên xà, trên bẩy, đan xen có những con phượng, vờn múa theo nhiều kiểu dáng, con "quy" ẩn hiện nơi ao sen, bầy "ly" vui đùa uốn lượn ở góc xà, đầu bẩy rất sinh động, đây là đề tài "tứ linh" được thể hiện "ẩn hiện" (hư thực) rất uyển chuyển.

Hệ thống cửa "Ngọ môn" xây dựng theo kiểu chồng diêm ba tầng, với hàng chục cột trụ, 5 gác lâu, tường hoa bao quanh nhiều văn bia đặt dưới cổng ngọ môn ghi chép về việc Bà Chúa Liễu giáng sinh, và sự đóng góp tiền của xây dựng công trình đền, Phủ Vân qua năm, tháng của nhân dân.

Phía ngoài ngọ môn có hồ bán nguyệt, giữa hồ là nhà Thuỷ lâu, ba gian, mái cong. Công trình này được gia công rất công phu, từ viên đá "Cẩn qui" ghép móng, hệ thống lan can với các hoạ tiết "tứ linh, tứ quý" đến hai cầu đá bắc qua hai đầu hồ vào thuỷ lâu cung thể hiện tài nghệ của các nghệ nhân xưa. Phủ Vân còn có hệ thống cánh võng chạm khắc, và sơn son thiếp vàng công phu thể hiện đề tài hoa lá cách điệu

Điều đáng quan tâm là bức đại tự ở gian giữa tiền đường đề rõ: "Tiên nhân cựu quán" (quê cũ của người tiên) (Bảo Đại mùa đông năm Đinh Sửu).

Hoặc đôi câu đối:

"Tự hữu quốc gia dĩ lai, gia phục mẫu nghi, quốc phong vương tước

Mạc vi thần tiên chi đảo, tiên cư thiên thượng, thần tại nhân gian"
(Hàn lâm viện thi độc, lĩnh Vụ Bản tri huyện Phạm Quang Phúc bái tiến)

Dịch:

Từ khi có quốc gia đến nay, nhà thì tôn là nghi thức người mẹ, mà nước thì phong tước Vương

Đừng bảo thần tiên là quái đản, tiên trên thượng giới, thần ở nhân gian (Dương Văn Vượng dịch)

Phủ Vân cũng có 4 lớp thờ tự (4 cung) như ở Phủ chính Tiên Hương. Cung đệ nhất nơi thờ tượng "Tam toà thánh mẫu" cũng uy nghi đường bệ, phong cách tượng bên Phủ Vân nền nã và dịu dàng hơn. Nhìn chung đó là những pho tượng đẹp, thể hiện người phụ nữ Việt Nam (đa thần linh hoá) nhưng vẫn giữ được những nét dịu hiền, đoan chính, nhưng cũng có cái gì đó oai nghiêm, sắc sảo...

Một công trình văn hoá trong quần thể di tích Phủ Giầy đáng kể nữa là lăng Bà Chúa Liễu, được xây dựng vào năm 1938, theo lời kể của người già, thì lăng Bà Chúa được xây dựng do Nam Phương Hoàng Hậu hưng công. Lăng được thiết kế xây dựng bằng đá xanh, trên bình diện 625 m2, gồm 5 vòng đường kính vuông, mỗi cạnh dài 24m. Mỗi vòng đường đều để 4 cửa vào lăng theo 4 hướng: Đông - Tây - Nam - Bắc. Các cửa đều có trụ cổng, trên đặt bông sen chúm chím nở. Năm vòng đường có 5 độ cao khác nhau, để tạo những mảng sân bậc thang bao quanh lấy phần mộ, các vòng tường bao được chạm khắc công phu theo từng chủ đề, từng vị trí thích hợp như: chấn song con tiện, chữ thọ, cẩm qui, chữ vạn nổi...

Lăng mộ ở vị trí trên cùng hình bát giác, có đường chỉ viền chạy xung quanh, lại tạo thành 88 núm "vú" như 88 bông hoa chạy viền quanh mộ, mà tương truyền đây là hình tượng "bầu sữa mẹ". Đây là những biểu tượng rõ nét của tín ngưỡng phồn thực, một trong những tín ngưỡng dân gian quan trọng của người Việt.

Toàn lăng có 60 búp sen hồng trông xa dáng như một hồ sen cạn. Cũng trong khu lăng còn có hai toà phương đăng bằng đá xanh được xây dựng rất công phu. Đây là nơi đặt bàn thờ Công chúa và văn bia ca ngợi công đức của Bà.

Có thể nói toàn bộ khu di tích Phủ Giầy có giá trị rất cao về trình độ kiến trúc nghệ thuật cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Đến với Phủ Giầy là đến với một di tích hoàn chỉnh yếu tố tín ngưỡng dân gian thuần Việt và cũng là thăm một di sản văn hoá

đã được nhà nước Việt Nam thừa nhận, theo quyết định số 09 VH - QĐ, năm 1975. (nguồn tham khảo: http://cuocsongviet.com.vn)

Một hệ thống các đền thờ khác cũng tiềm giữ những giá trị tinh thần cao cả và giá trị kiến trúc, nghệ thuật đặc sắc là hệ thống các đền thờ những người anh hùng dân tộc, những con người từng là xương là thịt nhưng đã hy sinh vì đất nước. Hệ thống đền thờ này phổ biến khắp đất nước tiêu biểu cho đạo lý uống nước nhớ nguồn sâu sắc của dân tộc ta và cũng phản ánh rõ nét một nền văn hoá dựng nước và giữ nước của dân tộc. Tiêu biểu cho hệ thống này gồm có Đền thờ Trần Hưng Đạo, Đền thờ Nguyễn Trãi, Đền thờ Lê Lợi… Cũng khẳng định cho đạo lý uống nước nhớ nguồn là hệ thống đền thờ các vị tổ nghề, những con người có công mang về cho dân địa phương một nghề nhất định. Hệ thống đền thờ này cũng phổ biến ở nhiêu địa phương, tiêu biểu là đền thờ ông tổ nghề ở Hàng Bạc…

Ngoài ra các di tích thờ các thần theo tín ngưỡng dân gian còn có các nghè, miếu,…

- Thành luỹ, cung điện:

Thành luỹ, cung điện là các di tích lịch sử di dấu ấn của các trung tâm chính trị. So với nhiều quốc gia trên thế giới thì những di tích loại này của ta có quy mô nhỏ hơn và có niên đại muộn hơn. Dấu tích kinh thành và cung điện của thời Hùng Vương mặc dù có ghi trong Lĩnh Nam Chích Quái, nhưng đến nay không còn. Cổ xưa nhất trong thành luỹ mà ta còn lại đó là thành Cổ Loa, một công trình thành luỹ khá quy mô, thể hiện sức mạnh của tổ tiên ta khi dời núi rừng xuống chế ngự vùng đồng bằng và sông biển. Trong hệ thống thành luỹ cổ có thể kể đến thành Chu Diên (Mê Linh, Hà Nội) là thành của Hai Bà Trưng, Thành Luy Lâu, thủ phủ của Việt Nam thời Bắc thuộc, Thành Hoa Lư thời Đinh, thành nhà Hồ… Thành luỹ và cung điện còn giữ được nhiều nhất là các di tích thời Nguyễn. Di tích lịch sử quan trọng nhất của loại hình này chính là Kinh thành Huế. Với ba lớp vòng thành Kinh đô Huế toạ lạc trên diện tích 520 hecta. Vòng ngoài cùng gọi là kinh thành với chu vi 10 km, thành cao 6,6m, dày 21m. Bên trong kinh thành là Đại Nội, gồm Hoàng Thành và Cấm Thành bên trong bố trí rất nhiều công trình kiến trúc cung điện và lầu gác. Kinh đô Huế là một quần thể di tích có giá trị nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đặc biệt có giá trị, Ngày 11/12/1993, lần đầu tiên, một di sản của Việt Nam được xướng tên trong danh sách các di sản thế giới. Đó là quần thể di tích Cố đô Huế. Từ đây, người VN biết đến một "đấu trường" mới – nơi mà di sản được vinh danh vừa là "tột đỉnh" vinh quang đồng thời với trách nhiệm phải bảo vệ, bảo tồn nghiêm ngặt theo "tiêu chuẩn thế giới". Khảo sát cố đô Huế cho thấy những giá trị văn hóa mang tầm cỡ thế giới của kinh thành cổ xưa. Kinh Thành Huế là tòa thành ở cố đô Huế, nơi đóng đô của vương triều nhà Nguyễn trong suốt 140 năm từ

1805 đến 1945. Hiện nay Kinh thành Huế là một trong số các di tích thuộc cụm Quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới.

Kinh thành Huế được vua Gia Long tiến hành khảo sát từ năm 1803, khởi công xây dựng từ 1805 và hoàn chỉnh vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng. Hiện nay, Kinh thành Huế có vị trí trong bản đồ Huế như sau: phía nam giáp đường Trần Hưng Đạo và, Lê Duẩn; phía tây giáp đường Lê Duẩn; phía bắc giáp đường Tăng Bạt Hổ; phía đông giáp đường Phan Đăng Lưu.

Bên trong kinh thành, được giới hạn theo bản đồ thuộc các đường như sau: phía nam là đường Ông Ích Khiêm; phía tây là đường Tôn Thất Thiệp; phía bắc là đường Lương Ngọc Quyến và phía đông là đường Xuân 68.

Về mặt phong thuỷ, tiền án của kinh thành là núi Ngự Bình cao hơn 100 mét, đỉnh bằng phẳng, dáng đẹp, cân phân nằm giữa vùng đồng bằng như một bức bình phong thiên nhiên che chắn trước kinh thành. Hai bên là Cồn Hến và Cồn Dã Viên làm tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ (rồng xanh bên trái, hổ trắng bên phải) làm thế rồng chầu hổ phục tỏ ý tôn trọng vương quyền. Minh đường thủy tụ là khúc sông Hương rộng, nằm dài giữa hai cồn cong như một cánh cung mang lại sinh khí cho đô thành. Kinh thành Huế được đích thân Gia Long chọn vị trí và cắm mốc, tiến hành khảo sát từ năm 1803, khởi công xây dựng từ 1805 và hoàn chỉnh vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng. Trong lịch sử Việt Nam thời cận đại, công trình xây dựng Kinh Thành Huế có lẽ là công trình đồ sộ, quy mô nhất với hàng vạn lượt người tham gia thi công, hàng triệu mét khối đất đá, với một khối lượng công việc khổng lồ đào hào, lấp sông, di dân, dời mộ, đắp thành... kéo dài trong suốt 30 năm dưới hai triều vua.

Họa đồ Kinh thành Huế trong *Đại Nam nhất thống chí*

Một đoạn thành Huế và Kỳ Đài

Kinh Thành Huế được quy hoạch bên bờ Bắc sông Hương, xoay mặt về hướng Nam, với diện tích mặt bằng 520 ha. Kinh Thành và mọi công trình kiến trúc của Hoàng Thành, Tử Cấm Thành đều xoay về hướng Nam, hướng mà trong Kinh Dịch đã ghi "Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ" (ý nói vua quay mặt về hướng Nam để cai trị thiên hạ).

Vòng thành có chu vi gần 10km, cao 6,6m, dày 21m được xây khúc khuỷu với những pháo đài được bố trí cách đều nhau, kèm theo các pháo nhãn, đại bác, kho đạn; thành ban đầu chỉ đắp bằng đất, mãi đến cuối đời Gia Long mới bắt đầu xây gạch. Bên ngoài vòng thành có một hệ thống hào bao bọc ngay bên ngoài. Riêng hệ thống sông đào (Hộ Thành Hà) vừa mang chức năng bảo vệ vừa có chức năng giao thông đường thủy có chiều dài hơn 7 km (đoạn ở phía Tây là sông Kẻ Vạn, đoạn phía Bắc là sông An Hòa, đoạn phía Đông là sông Đông Ba, riêng đoạn phía Nam dựa vào sông Hương).

Thành có 10 cửa chính gồm:

- Cửa Chính Bắc (còn gọi cửa Hậu, nằm ở mặt sau Kinh Thành).
- Cửa Tây-Bắc (còn gọi cửa An Hòa, tên làng ở đây).
- Cửa Chính Tây.
- Cửa Tây-Nam (cửa Hữu, bên phải Kinh Thành).
- Cửa Chính Nam (còn gọi cửa Nhà Đồ, do gần đó có Võ Khố - nhà để đồ binh khí, lập thời Gia Long).
- Cửa Quảng Đức .

- Cửa Thể Nhơn (tức cửa Ngăn, do trước đây có tường xây cao ngăn thành con đường dành cho vua ra bến sông).
- Cửa Đông-Nam (còn gọi cửa Thượng Tứ do có Viện Thượng Kỵ và tàu ngựa nằm phía trong cửa).
- Cửa Chính Đông (tức cửa Đông Ba, tên khu vực dân cư ở đây).
- Cửa Đông-Bắc (còn có tên cửa Kẻ Trài)

Ngoài ra Kinh Thành còn có 1 cửa thông với Trấn Bình Đài (thành phụ ở góc Đông Bắc của Kinh Thành, còn gọi là thành Mang Cá), có tên gọi là Trấn Bình Môn. Hai cửa bằng đường thủy thông Kinh Thành với bên ngoài qua hệ thống Ngự Hà là Đông Thành Thủy Quan và Tây Thành Thủy Quan. Chính giữa mặt trước thành có cột cờ, được gọi là Kỳ Đài.

Bên trong Kinh thành, có nhà dân, nhà các quan lại ở và phần quan trọng nhất là Khu vực Hoàng Thành - nơi ở và làm việc của vua và hoàng gia.

Điện Thái Hoà trong Hoàng thành

Hoàng Thành là vòng thành thứ hai bên trong kinh thành Huế, nơi ở của vua và Hoàng gia, cũng là nơi làm việc của triều đình. Ngoài ra Hoàng thành Huế còn là nơi thờ tự tổ tiên và các vị vua nhà Nguyễn.

Bên trong Hoàng thành có Điện Thái Hoà, là nơi thiết triều; khu vực các miếu thờ; và Tử Cấm thành - nơi ăn ở sinh hoạt của vua và hoàng gia. Người ta thường gọi chung Hoàng Thành và Tử Cấm thành là Đại Nội.

Thái Bình Lâu trong Tử cấm thành, nơi vua đọc sách

Tử Cấm thành là vòng thành trong cùng, nằm trong Hoàng thành. Tử Cấm thành nguyên gọi là Cung Thành, được khởi công xây dựng từ năm Gia Long thứ 2 (1803), năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi tên thành Tử Cấm Thành.

Thành có hình chữ nhật, cạnh nam và bắc dài 341m, cạnh đông và tây dài 308m, chu vi 1300m. Ở mặt trước, phía nam là cửa chính là Đại Cung Môn. Mặt bắc có 2 cửa Tường Loan và Nghi Phụng, thời Bảo Đại, sau khi xây lầu Ngự Tiền Văn Phòng mở thêm cửa Văn Phòng. Mặt đông có hai cửa Hưng Khánh và Đông An, về sau lấp cửa Đông An, mở thêm cửa Duyệt Thị ở phía đông Duyệt Thị Đường. Mặt tây có 2 cửa: Gia Tường và Tây An. Bên trong Tử Cấm thành bao gồm hàng chục công trình kiến trúc với qui mô lớn nhỏ khác nhau, được phân chia làm nhiều khu vực.

Trong kinh thành hiện còn lại nhiều di tích có giá trị cả về lịch sử và nghệ thuật. Đó là:

- Kỳ Đài Còn gọi là Cột cờ, nằm chính giữa mặt nam của kinh thành Huế thuộc phạm vi pháo đài Nam Chánh cũng là nơi treo cờ của triều đình. Kỳ Đài được xây dựng vào năm Gia Long thứ 6 (1807) cùng thời gian xây dựng kinh thành Huế. Đến thời Minh Mạng, Kỳ Đài được tu sửa vào các năm 1829, 1831 và 1840.

- Trường Quốc Tử Giám: Năm 1803 vua Gia Long xây dựng Đốc Học Đường tại địa phận An Ninh Thượng, huyện Hương Trà, cách kinh thành Huế chừng 5 km về phía Tây, trường nằm cạnh Văn Miếu, mặt hướng ra sông Hương . Đây được xem là trường quốc học đầu tiên được xây dựng dưới triều Nguyễn. Đến năm 1908, thời vua Duy Tân, Quốc Tử Giám được dời vào bên trong Kinh thành, bên ngoài, phía Đông Nam Hoàng thành (tức vị trí hiện nay).

Điện Long An

- Điện Long An: Điện Long An trước đây và hiện nay là Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế. Điện được xây dựng vào năm 1845, thời vua **Thiệu Trị** với tên gọi là **Điện Long An** trong **cung Bảo Định**, phường **Tây Lộc** (Huế) làm nơi nghỉ của vua sau khi tiến hành lễ Tịch điền (cày ruộng) mỗi đầu xuân. Đây cũng là nơi vua Thiệu Trị thường hay lui tới, nghỉ ngơi, đọc sách, làm thơ, ngâm vịnh.

- Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế: Tại số 3, Lê Trực, **Huế**. Tòa nhà chính của viện bảo tàng chính là điện Long An xây năm 1845 dưới thời vua **Thiệu Trị**. Hiện bảo tàng trưng bày hơn 300 hiện vật bằng vàng, sành, sứ, **pháp lam Huế**, ngự y và ngự dụng, trang phục của hoàng thất nhà Nguyễn. Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế giúp người tham quan một cái nhìn tổng thể về cuộc sống cung đình Huế.

- Đình Phú Xuân: Đình Phú Xuân được xây dựng nửa đầu thế kỷ XIX ở tổng **Phú Xuân**, huyện **Hương Trà**, tỉnh **Thừa Thiên - Huế**; nay thuộc phường **Tây Lộc**, **thành phố Huế**, cách trung tâm thành phố 2km về phía bắc.

Hồ Tịnh Tâm

- Hồ Tịnh Tâm: là một di tích cảnh quan được kiến tạo dưới triều Nguyễn. Trước đây, hồ nguyên là vết tích của đoạn sông Kim Long chảy qua Huế. Đầu thời Gia Long, triều đình cho cải tạo một số đoạn sông và khơi dòng theo hướng khác để tạo thành Ngự Hà và hồ Ký Tế. Hai bãi nổi trong hồ này được dùng làm nơi xây dựng kho chứa thuốc súng và diêm tiêu. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), triều Nguyễn đã huy động tới 8000 binh lính tham gia vào việc cải tạo hồ. Năm 1838, vua Minh Mạng cho di dời hai kho sang phía đông, tái thiết nơi này thành chốn tiêu dao, giải trí và gọi là hồ Tịnh Tâm. Dưới thời vua Thiệu Trị đây được xem là một trong 20 cảnh đẹp đất Thần Kinh.

Tàng thư lâu

- Tàng thư lâu: là thư viện cung đình được xây dựng năm 1825 trên hồ Học Hải trong kinh thành Huế, dùng làm nơi lưu các công văn cũ của cơ quan và lục bộ triều

đình nhà Nguyễn. Đây có thể coi là một Tàng Kinh Các của Việt Nam dưới triều Nguyễn lưu trữ các tài liệu văn bản quý hiếm liên quan đến sinh hoạt của triều đình và biến đổi của đất nước. Chỉ riêng số địa bạ thời Gia Long và Minh Mạng lưu trữ ở đây đã lên đến 12.000 tập. Có thể nói Tàng thư lâu rất quan trọng trong việc chứa các tài liệu và địa bạ, giấy tờ quan trọng lúc bấy giờ.

- Viện Cơ Mật - Tam Tòa: Là cơ quan tư vấn của nhà vua gồm bốn vị đại thần từ **Tam Phẩm** trở lên, là Đại Học Sĩ của các điện **Đông Các**, **Văn Minh**, **Võ Hiển** và **Cần Chánh**. Viện lúc đầu đặt ở nhà **Tả Vu**. Sau khi kinh đô thất thủ năm 1885 phải dời đi đến nhà của bộ *Lễ*, rồi bộ *Binh*, và cuối cùng là về **chùa Giác Hoàng** vùng với toà **Giám Sát** (của người Pháp) và Trực Phòng các bộ nên gọi là **Tam Toà**. Hiện nay Tam Tòa nằm ở địa chỉ 23 **Tống Duy Tân**, thuộc **hường Thuận Thành**, ở góc Đông-Nam bên trong kinh thành Huế, hiện là trụ sở của **Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế**.

Đàn Xã Tắc Huế vào năm 1914

- Đàn Xã Tắc: là đàn tế đất được xây dưới thời vua **Gia Long** vào tháng 4 năm 1806 để tế cúng thần đất (xã) và thần ngũ cốc (tắc). Ví trí Đàn Xã Tắc hiện nay nằm tại phường Thuận Hòa, thành nội Huế, trong ô phố giới hạn bởi 4 mặt: mặt Bắc - đường: **Ngô Thời Nhiệm** , mặt Nam - đường **Trần Nguyên Hãn** , mặt Đông - đường **Trần Nguyên Đán** , mặt Tây - đường **Nguyễn Cư Trinh**.

Bốn khẩu có tên Xuân, Hạ, Thu, Đông

- Cửu vị thần công: là tên gọi 9 khẩu thần công được các nghệ nhân Huế đúc dưới thời vua Gia Long. Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, khi lên ngôi, vua Gia Long liền cho các nghệ nhân đương thời tập trung tất cả chiến lợi phẩm là binh khí và vật dụng bằng đồng để đúc thành 9 khẩu thần công làm vật chứng cho chiến thắng vẻ vang của mình. Công việc đúc chính thức từ năm 1803 và hoàn thành vào năm 1804.(nguồn tham khảo: http://vi.wikipedia.org/wiki/)

Quần thể di tích kinh thành Huế là quần thể di tích lịch sử đồ sộ nhất của loại hình di tích này mà ta còn gìn giữ được. Kinh thành này chứa đựng nhiều giá trị về kiến trúc, nghệ thuật và triết học và là di sản đầu tiên của Việt Nam có trong danh sách di sản văn hóa thế giới.

Lăng tẩm:

Lăng tẩm là những công trình kiến trúc được xây dựng cho người chết, thể hiện quan niệm của dân tộc ta về thế giới bên kia sau cái chết. Lăng tẩm thường được xây dựng cho những người thuộc tầng lớp quý tộc, danh giá. Trong hệ thống di tích này những lăng tẩm thời Lý Trần còn lại không nhiều, và nhìn chung là với quy mô nhỏ. Lăng tẩm bắt đầu được quan tâm vào thời Hậu Lê, vào thời này các vua sau khi băng hà đều được mang về Lam Sơn Thanh Hoá quê hương để mai táng, xây lăng mộ. Vì vậy mới có quần thể di tích Lam Kinh hoặc Tây kinh – kinh đô của các vua chết ở Thanh Hoá.

Tiêu biểu nhất cho các di tích dạng này là các lăng tẩm thời Nguyễn. Những lăng tẩm thời này đều là các công trình kiến trúc rất tiêu biểu, tiềm chứa nhiều những giá trị về kiến trúc và mỹ thuật. Quần thể di tích này bao gồm: Lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Tri, lăng Tự Đức, lăng Dực Đức, lăng Đồng Khánh và lăng Khải Định. Trong đó có giá trị nhất về triết lý và kiến trúc là các lăng Minh Mạng, Tự Đức và Khải Định.

Lăng Tự Đức là một trong những công trình đẹp nhất của kiến trúc thời Nguyễn. Ông vua thi sĩ Tự Đức (1848-1883) đã chọn cho mình một nơi yên nghỉ xứng đáng với ngôi vị của mình, phù hợp với sở thích và nguyện vọng của con người có học vấn uyên thâm và lãng tử bậc nhất trong hàng vua chúa nhà Nguyễn. Lăng tọa lạc trong một thung lũng hẹp thuộc làng Dương Xuân Thượng, tổng Cư Chánh (nay là thôn Thượng Ba, xã Thủy Xuân, thành phố Huế).

Với 36 năm trị vì, Tự Đức là ông vua tại vị lâu nhất trong số 13 vua nhà Nguyễn. Ông tên là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, con trai thứ hai của vua Thiệu Trị. Theo luật thế tập của chế độ phong kiến, lẽ ra anh trai ông là Hồng Bảo mới là người nối ngôi. Nhưng do tài năng thấp kém, tính khí ngông nghênh nên Hồng Bảo bị vua cha phế truất khỏi ngôi Tiềm để, Hồng Nhậm được đưa lên ngai vàng trở thành vua Tự Đức - một vị vua, một nhà thơ hiền lành, thương dân, yêu nước nhưng thể chất yếu đuối, tính cách có phần bạc nhược và bi quan. Làm vua trong bối cảnh xã hội khó khăn, bên ngoài giặc ngoại xâm tấn công, bên trong huynh đệ lục đục giành nhau ngôi báu, bản thân nhà vua lại đau ốm, bệnh hoạn nên không có con. Tự Đức quả là một số phận của

những bi kịch éo le. Để trốn tránh cuộc đời khắc nghiệt đó, Tự Đức cho xây dựng khu lăng tẩm này như một hành cung thứ hai để tiêu sầu và phòng lúc "ra đi bất chợt", bởi

người khỏe còn lo chuyện bất thường huống chi kẻ yếu!" (Khiêm

công xây dựng, vua Tự Đức lấy tên Vạn Niên Cơ đặt cho công ới nghĩa Chày Vôi do anh em Đoàn Hữu Trưng khởi xướng, vua cho đổi tên thành Khiêm Cung, sau khi vua mất gọi là Khiêm Lăng.

Bố cục khu lăng gồm 2 phần chính, bố trí trên 2 trục dọc song song với nhau, cùng lấy núi Giáng Khiêm ở phía trước làm tiền án, núi Dương Xuân làm hậu chẩm, hồ Lưu Khiêm làm yếu tố minh đường.

Toàn cảnh lăng Tự Đức như một công viên rộng lớn. Ở đó quanh năm có suối chảy, thông reo, muôn chim ca hát. Yếu tố được tôn trọng triệt để trong lăng Tự Đức là sự hài hòa của đường nét. Không có những con đường thẳng tắp, đầy góc cạnh như các kiến trúc khác, thay vào đó là con đường lát gạch Bát Tràng bắt đầu từ cửa Vụ Khiêm đi qua trước Khiêm Cung Môn rồi uốn lượn quanh co ở phía trước lăng mộ và đột ngột khuất vào những hàng cây sứ đại thụ ở gần lăng Hoàng hậu Lệ Thiên Anh. Sự sáng tạo của con người hài hòa với cảnh quan tự nhiên tạo nên một khung cảnh thơ mộng, diễm lệ. Trong cái quyến rũ của mây nước, hương hoa đó, người ta như quên đi rằng đó là lăng tẩm của một người quá cố mà ngỡ là thiên đường của cỏ cây, của thi ca và mộng tưởng...

Gần 50 công trình trong lăng ở cả hai khu vực tẩm điện và lăng mộ đều có chữ Khiêm trong tên gọi. Qua khỏi cửa Vụ Khiêm và miếu thờ Sơn Thần, du khách đi trên con đường chính dẫn vào khu vực điện thờ, nơi trước đây là chỗ nghỉ ngơi, giải trí của vua. Thoạt tiên là Chí Khiêm Đường ở phía trái, nơi thờ các bà vợ vua. Tiếp đến là 3 dãy tam cấp bằng đá Thanh dẫn vào Khiêm Cung Môn - một công trình hai tầng dạng vọng lâu như một thế đối đầu tiên với hồ Lưu Khiêm ở đằng trước. Hồ Lưu Khiêm nguyên là một con suối nhỏ chảy trong khu vực lăng, được đào rộng thành hồ. Đó là yếu tố "minh đường" để "tụ thủy", "tích phúc", đồng thời là nơi để thả hoa sen tạo cảnh. Giữa hồ có đảo Tịnh Khiêm với những mảnh đất trồng hoa và những hang nhỏ để nuôi thú hiếm. Trên hồ Lưu Khiêm có Xung Khiêm Tạ và Dũ Khiêm Tạ, nơi nhà vua đến ngắm hoa, làm thơ, đọc sách... Ba cây cầu Tuần Khiêm, Tiễn Khiêm và Do Khiêm bắt qua hồ dẫn người ta đến đồi thông bạt ngàn và đảo xanh ngát hương cỏ hoa, như đưa họ sang thế giới thần tiên, mộng ảo ngay giữa chốn đời thường.

Bên trong Khiêm Cung Môn là khu vực dành cho vua nghỉ ngơi mỗi khi đến đây. Chính giữa là điện Hòa Khiêm để vua làm việc, nay là nơi thờ cúng bài vị của vua và Hoàng hậu. Hai bên tả, hữu là Pháp Khiêm Vu và Lễ Khiêm Vu dành cho các quan văn võ theo hầu. Sau điện Hòa Khiêm là điện Lương Khiêm, xưa là chỗ nghỉ ngơi của vua, về sau được dùng để thờ vong linh bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức. Bên phải điện Lương Khiêm là Ôn Khiêm Đường - nơi cất đồ [illegible]liện Lương Khiêm có nhà hát Minh Khiêm để nhà vu[illegible]ong những nhà hát cổ nhất của Việt Nam hiện còn. Có [illegible]êm dẫn ra Trì Khiêm Viện và Y Khiêm Viện là chỗ ở c[illegible]ua, ngay cả khi vua còn sống cũng như khi vua đã chết. Cạnh đó là Tùng Khiêm Viện, Dung Khiêm Viện và vườn nuôi nai của vua.

Ra khỏi khu vực tẩm điện, du khách theo con đường quanh co dẫn sang khu lăng mộ. Ngay sau Bái Đình với hai hàng tượng quan viên văn võ uy nghi là Bi Đình với tấm bia bằng đá Thanh nặng 20 tấn có khắc bài "Khiêm Cung Ký" do nhà vua soạn thảo. Tuy có đến 103 bà vợ nhưng Tự Đức không có con nối dõi nên đã viết bài văn bia này thay cho bia "Thánh đức thần công" trong các lăng khác. Toàn bài văn dài 4.935 chữ, là một bản tự thuật của nhà vua về cuộc đời, vương nghiệp cũng như những rủi ro, bệnh tật của mình. Tự Đức muốn dùng tấm bia khổng lồ đó để kể công và nhận tội trước lịch sử. Ông tự nhận tội mình: "Không sáng suốt trong việc biết người, ấy là của ta; dùng người không đúng chỗ, cũng là tội của ta; hàng trăm việc không làm được; đều là tội của ta cả..." và ông nhường cho sử sách đời sau đánh giá công, tội của mình. Tiếp sau tấm bia kia, hai trụ biểu sừng sững như hai ngọn đuốc tỏa sáng quyền uy và tài đức của nhà vua cùng với hồ Tiểu Khiêm hình trăng non đựng nước mưa để linh hồn vua rửa tội, thì đúng là Tự Đức thật chu toàn đối với việc đón nhận cái chết. Mới hay, Tự Đức là hiện thân sự thâm thúy siêu tuyệt của Nho gia! Giờ đây, yên nghỉ trong ngôi nhà bằng đá bên trong Bửu Thành, giữa một rừng thông vi vu gió lộng hẳn nhà vua hoàn toàn mãn nguyện với sự dàn xếp, lựa chọn cho cái chết của mình.

Ông vua thi sĩ đã nằm xuống giữa một không gian của thơ và nhạc, của sự yên bình trong tổng thể kiến trúc trác tuyệt về nghệ thuật xây dựng lăng tẩm thời Nguyễn. Người đời sau mỗi khi đứng trước khung cảnh thơ mộng này, ai cũng nghĩ đến một câu thơ đề tặng "ngôi nhà vĩnh cửu" của vua Tự Đức với sự tâm đắc, ngưỡng mộ: "Tứ bề núi phủ mây phong, Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng Vạn Niên".

(nguồn tham khảo: http://www.skydoor.net/place/ Theo Trung Tâm Bảo Tồn Di Tích Cố Đô Huế)

- **Tháp Chăm:**

Còn được gọi là tháp Chàm, đó là những công trình kiến trúc mà thực chất là các đền đài do các vua Chămpa xây dựng để thờ các thần linh Ấn Độ giáo. Mỗi đời vua đều xây một ngôi đền. Trước thế kỷ 10, kinh đô của vua Chămpa đóng ở Trà Kiệu, nên các đời vua đã xây cả một quần thể tháp chàm độc đáo gọi là Thánh địa Mỹ Sơn (Mỹ Sơn Duy Xuyên, Quảng Nam), quần thể di tích này đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Ngoài ra còn nhiều tháp rất đẹp và độc đáo khác nằm rải rác ở miền trung như Tháp Pônưga ở Nha Trang, tháp Poklongari ở Ninh Thuận…

Tháp Chàm chứa đựng những giá trị nghệ thuật kiến trúc rất độc đáo, đặc biệt là công nghệ xây tháp, cho đến nay vẫn còn là một điều bí ẩn, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra một số giả thuyết về chất kết dính các viên gạch khi họ xây tháp Chàm. Di tích tháp Chàm, cùng với các điện thờ và lễ hội Katu là một mảng màu độc đáo trong bức tranh văn hoá dân tộc đa sắc của Việt Nam. Tháp Chàm có nhiều ở vùng miền trung nước ta, nhất là ở các tỉnh Ninh Thuận, Khánh Hòa, Quảng Nam. Mỗi tháp đều có những nét đặc sắc riêng biệt. Ví dụ, di tích tháp PôKlông Garai được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, nằm trên đồi Trầu thuộc phường Đô Vinh, cách trung tâm thị xã Phan Rang - Tháp Chàm 9 km về hướng tây bắc. Đây là một công trình độc đáo, được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật và điêu khắc Chăm.

Tháp PôKlông Garai gồm nhiều công trình lớn nhỏ khác nhau, nhưng hiện nay còn lại ba ngôi tháp xây bằng gạch Chăm. Đó là tháp Cổng (cao 8,56m), tháp Lửa (cao 9,31m) và tháp Chính-tháp thờ vua PôKlông Garai (cao 21,59m, mỗi cạnh rộng hơn 10m). Bố cục và cấu trúc của mỗi tháp là cả một công trình nghệ thuật kiến trúc độc đáo. Mỗi cạnh, mỗi tầng và mỗi mặt của từng tháp được chạm khắc trang trí bằng các hoạ tiết gốm, đá với đủ loại hình người, hình đuôi rồng, hình lá, hình bò thần. Tất cả công trình chạm trổ, điêu khắc đều phản ánh đầy đủ ý nghĩa về nghệ thuật và tôn giáo của người Chăm.

Ngoài ra trong hệ thống các di tích lịch sử còn có nhiều di tích khác như các cây cầu, các ngôi nhà dân tiêu biểu**.**

d. Di tích khảo cổ

Là những địa điểm tiềm chứa những giá trị văn hóa thuộc về những thời kỳ lịch sử đã qua của xã hội loài người nói chung, của dân tộc nói riêng, đặc biệt là những thời kỳ chưa có chữ viết.

Những di tích văn hóa khảo cổ chủ yếu ẩn chứa trong lòng đất, tuy nhiên cũng có những di chỉ nổi trên mặt đất như trong các hang động, các nơi thờ cúng, hiến tế, thực hiện nghi lễ ma thuật của người xưa trong các hang đá, hay ngoài trời.

Lớp đất có chứa những di vật cổ phản ánh cuộc sống sinh hoạt, làm ăn sinh sống và quan niệm của người xưa về vũ tụ và nhân sinh được gọi là tầng văn hóa. Một địa điểm có thể có nhiều tầng văn hóa chồng lên nhau, do con người cư trú tại địa điểm đó vào nhiều thời kỳ khác nhau một cách không liên tục. Các di tích khảo cổ còn được gọi là di chỉ khảo cổ. Các di chỉ khảo cổ thường được chia thành di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng.

Di chỉ cư trú thường cũng cấp cho ta những cứ liệu nghiên cứu về các giá trị văn hóa tiềm ẩn của người xưa thông qua những vật dụng sinh hoạt, các dấu tích về nơi thờ cúng, thực hành nghi lễ, cách bố trí nơi cứ trú, các biện pháp đảm bảo an toàn cho nơi cư trú như thành lũy, các thành tựu về kinh tế, công nghệ.

Di chỉ mộ táng là nơi người xưa chôn cất người chết. Những di chỉ này chứa đựng những căn cứ xác thực về quan niệm của người xưa về vũ trụ và thế giới bên kia sau cái chết, các cứ liệu về nhân chủng học.

Hiện nay ta đã khai quật và khám phá nhiều di chỉ khảo cổ có giá trị, đó là các di chỉ của nền văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, Óc Eo, Sa Huỳnh, Bàu Tró, Đông Sơn...Mặc dù di tích khảo cổ đặc trưng cho văn hóa thời kỳ chưa có chữ Viết, nhưng đôi khi những công trình kiến trúc cổ đã bị đổ nát và bị chôn vùi trong lòng đất và cũng được coi là di tích khảo cổ. Khi phát hiện và khai quật nó đã làm phát lộ nhiều giá trị văn hóa quý giá của người xưa. Ví như di chỉ khảo cổ ở Vịnh Hạ Long là một ví dụ.

Di chỉ khảo cổ này được phát hiện lần đầu vào năm 1937, khi ông Vũ Xuân Tảo, một công nhân lò nấu **thủy tinh**, trong lúc đào cát để làm nguyên liệu chế tạo thủy tinh đã tình cờ phát hiện được một chiếc **rìu** đá trên đảo Ngọc Vừng. Phát hiện này đã gây xôn xao các nhà khảo cổ học Pháp thời ấy, bước đầu xác định Hạ Long không chỉ là kỳ quan thiên nhiên mà còn là cái nôi của **người tiền sử**. Những nghiên cứu từ phía các nhà khảo cổ học Andecxen **người Thụy Điển** và chị em nhà Colani **người Pháp** sau đó đã cho thấy những công cụ đá, đồ đựng bằng gốm, đồ trang sức bằng đá và xương được phát hiện, thu thập ở Hạ Long đều thuộc thời đại hậu kỳ đá mới. Những di chỉ khảo cổ tại vịnh Hạ Long ban đầu được các nhà khoa học Pháp xếp vào khái niệm **văn hóa Danhdola**, trong đó Danhdola là tên đảo Ngọc Vừng do người Pháp đặt.

Khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng, các nhà khoa học Việt Nam và các chuyên gia khảo cổ học Liên Xô đã tiến hành nhiều cuộc thám sát điều tra trên diện rộng, qui mô lớn trong khu vực vịnh Hạ Long và vùng lân cận. Những cuộc khảo sát năm 1960 đã phát hiện tại di chỉ Tấn Mài trên vùng Vịnh những mảnh ghè của người vượn và tiếp đó là khai quật được những mũi tên đồng từ thời Hùng Vương. Những kết quả nghiên cứu đó đã cho phép khẳng định về một nền văn hóa Hạ Long cách nay khoảng từ 3.500-5.000 năm.

Từ 1960 đến nay, sự thám sát và nghiên cứu rộng mở về khảo cổ học, văn hóa học tại trên 40 địa điểm, bao gồm trong đó Đồng Mang, Xích Thổ, Cột 8, Cái Dăm (thành phố Hạ Long) Soi Nhụ, Thoi Giếng (Móng Cái), Hà Giắt (Vân Đồn), hòn Hai Cô Tiên v.v. đã đưa đến kết luận quan trọng chứng minh cho sự tồn tại của người tiền sử trên vùng vịnh Hạ Long lùi xa hơn nữa. Không chỉ có một văn hóa Hạ Long từ khoảng 3-5 thiên niên kỷ trước, còn có nền văn hóa Soi Nhụ cách ngày nay trong khoảng 18.000-7.000 năm trước Công Nguyên, phân bố rộng trong khu vực vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long với các di chỉ tiêu biểu tại Mê Cung, Tiên Ông, Thiên Long. Các di vật còn lại chủ yếu là sản phẩm đã được sử dụng làm thức ăn như ốc núi (cyclophorus) và ốc suối (melania), một số hóa thạch của nhuyễn thể nước ngọt và một số công cụ lao động thô sơ tích tụ cấu tạo thành tầng văn hóa. Các nhà khoa học nhận thấy, phương thức sống chủ yếu của cư dân Soi Nhụ là bắt sò ốc, hái lượm, đào củ, đào rễ cây, biết bắt cá nhưng chưa có nghề đánh cá. So sánh với các cư dân văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn đương thời thì cư dân Soi Nhụ sống gần biển hơn nên chịu sự chi phối từ biển nhiều hơn, trực tiếp hơn.

Bên cạnh nền văn hóa Soi Nhụ không thể không nói đến Văn hóa Cái Bèo, cách ngày nay 7000-5000 năm trước Công Nguyên, được coi như giai đoạn gạch nối giữa

văn hóa Soi Nhụ trước đó và văn hóa Hạ Long về sau. Di chỉ khảo cổ Cái Bèo tập trung chủ yếu thuộc đảo Cát Bà (Hải Phòng) và Giáp Khẩu, Hà Gián thuộc vịnh Hạ Long. Văn hóa Cái Bèo là một trong những bằng chứng chắc chắn về sự đương đầu với biển khơi từ rất sớm của người Việt cổ, là điểm hội tụ của nhiều yếu tố, sắc thái khác biệt vào một dòng văn hóa đá cuội truyền thống rất lâu đời trong khu vực Việt Nam và Đông Nam Á. Phương thức cư trú và sinh sống của người cổ đại Cái Bèo ngoài săn bắt hái lượm đã có thêm nghề khai thác sản vật từ biển.

Tiếp nối không gián đoạn trong suốt tiến trình sơ sử, ba nền văn hóa mang tên Soi Nhụ-Cái Bèo-Hạ Long trên khu vực vịnh Hạ Long chứa đựng những giá trị nhất định, cho thấy vịnh Hạ Long và khu vực lân cận một thời đã từng là một cái nôi văn hóa của nhân loại. Những đặc điểm của nền văn hóa này chưa được giải mã toàn diện, và những kết quả thám sát khảo cổ học trong những năm gần đây vẫn tiếp tục hé lộ những bất ngờ mới mà một trong số đó là sự phát hiện di chỉ Đông Trong vào năm 2006. Trong một hang động tại Đông Trong, các nhà khảo cổ học phát hiện được di cốt người tiền sử, rìu đá, mảnh nồi gốm, trầm tích nhuyễn thể được sử dụng làm thức ăn và hàng trăm hạt chuỗi làm từ vỏ ốc, là một trong ba khu vực trên vùng vịnh Hạ Long tìm thấy di cốt người tiền sử sau Soi Nhụ và hòn Hai Cô Tiên.

2.2. Danh thắng

Danh thắng là những cảnh quan thiên nhiên có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu hoặc là sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên và công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ cao; là khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái đất.

Đất nước Việt Nam cũng là một khu vực địa lý được thiên nhiên khá ưu đãi nên có một hệ thống các danh thắng đặc trưng cho cả các loại địa hình như rừng núi, đồng bằng và sông biển. Việt Nam là một đất nước được thiên nhiên ban tặng cho nhiều kỳ quan. Nổi bật trong các kỳ quan này là Vịnh Hạ Long, quần thể thực vật và hang động Phong Nha - Kẻ Bàng là hai nơi đã được UNESCO phong tặng là di sản văn hóa thế giới. Nhiều danh thắng ngày nay đang là những khu du lịch nổi tiếng như Sapa, Tam đảo, Đà Lạt, Sầm Sơn, Đảo Ngọc (Nha Trang), Bích Động... rừng Cúc Phương, Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang). Phần lớn các danh thắng của Việt Nam đều đặc trưng bởi cảnh quan thiên nhiên sơn thuỷ hữu tình và được thấm đẫm những truyền thuyết, huyền thoại đặc trưng cho nền văn hoá trồng trọt, sông nước và lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Do nhiều ngôi chùa trước đây thường được xây dựng ở những nơi có phong cảnh đẹp, nên ta vẫn thường dùng thuật ngữ danh lam thắng cảnh, nghĩa là nơi cảnh đẹp có chùa nổi tiếng. Tuy nhiên cũng có nhiều nơi, với bàn tay tạo hoá diệu kỳ của Tự

nhiên đã ban tặng cho chúng ta những phong cảnh đẹp, mang lại những giá trị thẩm mỹ sâu sắc. Những phong cảnh này cùng với quá trình tác động của con người đã tạo ra các di sản văn hóa có những giá trị thẩm mỹ đặc biệt. Tiêu biểu cho loại hình di sản này phải kể đến Vịnh Hạ Long.

"Vịnh Hạ Long" là một vịnh nhỏ thuộc phần bờ Tây vịnh Bắc Bộ tại khu vực biển Đông Bắc Việt Nam, bao gồm vùng biển đảo thuộc thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn.

Là trung tâm của một khu vực rộng lớn có những yếu tố ít nhiều tương đồng về địa chất, địa mạo, cảnh quan, khí hậu và văn hóa, với vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc và quần đảo Cát Bà phía Tây Nam, vịnh Hạ Long giới hạn trong diện tích khoảng 1.553km² bao gồm 1.960 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo đá vôi, trong đó vùng lõi của Vịnh có diện tích 334km² quần tụ dày đặc 775 hòn đảo. Lịch sử kiến tạo địa chất đá vôi của Vịnh đã trải qua khoảng 500 triệu năm với những hoàn cảnh cổ địa lý rất khác nhau; và quá trình tiến hóa carxtơ đầy đủ trải qua trên 20 triệu năm với sự kết hợp các yếu tố như tầng đá vôi dày, khí hậu nóng ẩm và tiến trình nâng kiến tạo chậm chạp trên tổng thể. Sự kết hợp của môi trường, khí hậu, địa chất, địa mạo, đã khiến vịnh Hạ Long trở thành quần tụ của đa dạng sinh học bao gồm hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và hệ sinh thái biển và ven bờ với nhiều tiểu hệ sinh thái. 14 loài thực vật đặc hữu và khoảng 60 loài động vật đặc hữu đã được phát hiện trong số hàng ngàn động, thực vật quần cư tại Vịnh.

Những kết quả nghiên cứu, thám sát khảo cổ học và văn hóa học cho thấy sự hiện diện của những cư dân tiền sử trên vùng vịnh Hạ Long từ khá sớm, đã tạo lập những hình thái văn hóa cổ đại tiếp nối nhau bao gồm văn hóa Soi Nhụ trong khoảng 18.000-7.000 năm trước Công Nguyên, văn hóa Cái Bèo trong 7.000-5.000 năm trước Công Nguyên và văn hóa Hạ Long cách ngày nay khoảng từ 3.500-5.000 năm. Tiến trình dựng nước và truyền thống giữ nước của dân tộc Việt Nam, trong suốt hành trình lịch sử, cũng khẳng định vị trí tiền tiêu và vị thế văn hóa của vịnh Hạ Long qua những địa danh mà tên gọi gắn với điển tích còn lưu truyền đến nay, như núi Bài Thơ, hang Đầu Gỗ, Bãi Cháy v.v. Hiện nay, vịnh Hạ Long là một khu vực phát triển năng động nhờ những điều kiện và lợi thế sẵn có như có một tiềm năng lớn về du lịch, nghiên cứu khoa học, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, giao thông thủy đối với khu vực vùng biển Đông Bắc Việt Nam nói riêng và miền Bắc Việt Nam nói chung.

Từ hơn 500 năm về trước trong bài thơ *Lộ nhập Vân Đồn*, Nguyễn Trãi đã lần đầu tiên ca ngợi vịnh Hạ Long là "kỳ quan đá dựng giữa trời cao". Năm 1962 Bộ Văn

hóa-Thông tin Việt Nam đã xếp hạng vịnh Hạ Long là di tích danh thắng cấp quốc gia đồng thời quy hoạch vùng bảo vệ. Năm 1994 vùng lõi của vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới với giá trị thẩm mỹ (tiêu chuẩn vii), và được tái công nhận lần thứ 2 với giá trị ngoại hạng toàn cầu về địa chất-địa mạo (tiêu chuẩn viii) vào năm 2000. Cùng với vịnh Nha Trang và vịnh Lăng Cô của Việt Nam, vịnh Hạ Long là một trong số 29 vịnh được Câu lạc bộ những vịnh đẹp nhất thế giới xếp hạng và chính thức công nhận vào tháng 7 năm 2003.

Vịnh Hạ Long cùng với đảo Cát Bà tạo thành 1 trong 21 khu du lịch quốc gia Việt Nam. Những giá trị văn hóa của danh thắng Hạ Long nằm trong một tổng thể, bao gồm các giá trị về văn hóa dân gian, cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị khảo cổ, và phong tục tập quán. Đồng thời khảo sát di sản này ta cũng thấy rất rõ những ý nghĩa khoa học, triết học và văn hóa tâm linh của Hạ Long.

Hình ảnh vịnh Hạ Long với muôn vàn hòn đảo được ví như vô số châu ngọc đàn rồng phun ra

Trước hết, Hạ Long thấm đẫm những truyền thuyết. Vịnh Hạ Long có từ xa xưa do những kiến tạo địa chất. Tuy nhiên, trong tâm thức của người Việt từ thời tiền sử với trí tưởng tượng dân gian và ý niệm về cội nguồn con Rồng cháu Tiên, một số truyền thuyết cho rằng khi người Việt mới lập nước đã bị giặc ngoại xâm, Ngọc Hoàng sai Rồng Mẹ mang theo một đàn Rồng Con xuống hạ giới giúp người Việt đánh giặc. Thuyền giặc từ ngoài biển ào ạt tiến vào bờ vừa lúc đàn Rồng tới hạ giới. Đàn Rồng lập tức phun ra vô số châu ngọc và thoắt biến thành muôn ngàn đảo đá trên biển, như bức tường thành vững chắc chặn bước tiến của thuyền chiến giặc. Đoàn thuyền giặc đang lao nhanh, bị chặn đột ngột đã đâm vào các đảo đá và va chạm với nhau vỡ tan tành.

Sau khi giặc tan, thấy cảnh mặt đất thanh bình, cây cối tươi tốt, con người nơi đây lại cần cù, chịu khó, đoàn kết giúp đỡ nhau, Rồng Mẹ và Rồng Con không trở về trời mà ở lại hạ giới, nơi vừa diễn ra trận chiến. Vị trí Rồng Mẹ đáp xuống là Hạ Long;

nơi Rồng Con đáp xuống là Bái Tử Long và đuôi đàn rồng quẫy nước trắng xoá là Bạch Long Vĩ (bán đảo Trà Cổ ngày nay, với bãi cát dài trên 15km).

Lại có truyền thuyết khác nói rằng vào thời kỳ nọ khi đất nước có giặc ngoại xâm, một con rồng đã bay theo dọc sông xuôi về phía biển và hạ cánh xuống ở vùng ven biển Đông Bắc làm thành bức tường thành chắn bước tiến của thủy quân giặc. Chỗ rồng đáp xuống che chở cho đất nước được gọi là Hạ Long.

Tên gọi Hạ Long đã thay đổi qua nhiều thời kỳ lịch sử, thời Bắc thuộc khu vực này được gọi là Lục Châu, Lục Hải. Các thời Lý, Trần, Lê Vịnh mang các tên Hoa Phong, Hải Đông, An Bang, Vân Đồn, Ngọc Sơn hay Lục Thủy. Tên Hạ Long (rồng đáp xuống) mới xuất hiện trong một số thư tịch và các bản đồ hàng hải của Pháp từ cuối thế kỷ 19.

Trên tờ *Tin tức Hải Phòng* xuất bản bằng tiếng Pháp có bài viết về sự xuất hiện của sinh vật giống rồng trên khu vực là vịnh Hạ Long ngày nay với nhan đề *Rồng xuất hiện trên vịnh Hạ Long*, khi viên thiếu úy người Pháp Legderin, thuyền trưởng tàu Avalence cùng các thủy thủ bắt gặp một đôi rắn biển khổng lồ ba lần (vào các năm 1898, 1900 và 1902). Có lẽ người Châu Âu đã liên tưởng con vật này giống như con rồng châu Á, loài vật huyền thoại được tôn sùng trong văn hóa Việt Nam nói riêng và văn hóa các nước đồng văn châu Á nói chung. Bên cạnh những truyền thuyết của Việt Nam về Rồng Mẹ và Rồng Con đáp xuống khu vực vịnh đảo vùng Đông Bắc này, sự xuất hiện con vật lạ hiện hữu như rồng trong thực tại, có thể đã trở thành các lý do khiến vùng biển đảo Quảng Ninh được người Pháp gọi bằng cái tên vịnh Hạ Long từ đó và phổ biến đến ngày nay.

Hoàng hôn trên Bái Tử Long

- Cảnh quan:

Vùng di sản trên vịnh Hạ Long được thế giới công nhận (vùng lõi) có diện tích 434km², như một hình tam giác với ba đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía Tây), hồ Ba Hầm (phía Nam) và đảo Cống Tây (phía Đông), bao gồm 775 đảo với nhiều hang động, bãi

tắm. Vùng kế bên (vùng đệm), là di tích danh thắng quốc gia đã được bộ Văn hóa Thông tin Việt Nam xếp hạng từ năm 1962. Địa hình Hạ Long là đảo, núi xen kẽ giữa các trũng biển, là vùng đất mặn có sú vẹt mọc và những đảo đá vôi vách đứng tạo nên những vẻ đẹp tương phản, kết hợp hài hòa, sinh động các yếu tố: đá, nước và bầu trời.

Cảnh quan đá, nước và bầu trời trên vịnh Hạ Long

Các đảo ở vịnh Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở hai vùng chính là vùng phía Đông Nam Vịnh Bái Tử Long và vùng phía Tây Nam vịnh Hạ Long. Theo thống kê của ban quản lý vịnh Hạ Long, trong tổng số 1.969 đảo của vịnh Hạ Long có đến 1.921 đảo đá với nhiều đảo có độ cao khoảng 200m. Đây là hình ảnh cổ xưa nhất của địa hình có tuổi kiến tạo địa chất từ 250-280 triệu năm về trước, là kết quả của quá trình vận động nâng lên, hạ xuống nhiều lần từ lục địa thành trũng biển. Quá trình carxtơ bào mòn, phong hóa gần như hoàn toàn tạo ra một vịnh Hạ Long độc nhất vô nhị, với hàng ngàn đảo đá nhiều hình thù, dáng vẻ khác nhau lô nhô trên mặt biển, trong một diện tích không lớn của vùng Vịnh.

Vùng tập trung các đảo đá có phong cảnh ngoạn mục và nhiều hang động đẹp là vùng trung tâm Di sản Thiên nhiên vịnh Hạ Long, bao gồm phần lớn vịnh Hạ Long (vùng lõi), một phần vịnh Bái Tử Long và vịnh Lan Hạ thuộc quần đảo Cát Bà (vùng đệm).

Các đảo trên vịnh Hạ Long có những hình thù riêng, không giống bất kỳ hòn đảo nào ven biển Việt Nam và không đảo nào giống đảo nào. Có chỗ đảo quần tụ lại nhìn xa ngỡ chồng chất lên nhau, nhưng cũng có chỗ đảo đứng dọc ngang xen kẽ nhau, tạo thành tuyến chạy dài hàng chục kilômét như một bức tường thành. Đó là một thế giới sinh linh ẩn hiện trong những hình hài bằng đá đã được huyền thoại hóa. Đảo thì giống khuôn mặt ai đó đang hướng về đất liền (hòn Đầu Người); đảo thì giống như một con rồng đang bay lượn trên mặt nước (hòn Rồng); đảo thì lại giống như một ông lão đang ngồi câu cá (hòn Lã Vọng); phía xa là hai cánh buồm nâu đang rẽ sóng nước ra khơi (hòn Cánh Buồm); đảo lại lúp xúp như mâm xôi cúng (hòn Mâm Xôi); rồi hai con gà đang âu yếm vờn nhau trên sóng nước (hòn Trống Mái); đứng giữa biển nước

bao la một lư hương khổng lồ như một vật cúng tế trời đất (hòn Lư Hương); đảo khác tựa như nhà sư đứng giữa mặt Vịnh bao la chắp tay niệm Phật (hòn Ông Sư); đảo lại có hình tròn cao khoảng 40m trông như chiếc đũa phơi mình trước thiên nhiên (hòn Đũa), mà nhìn từ hướng khác lại giống như vị quan triều đình áo xanh, mũ cánh chuồn, nên dân chài còn gọi là hòn Ông v.v.

Bên cạnh các đảo được đặt tên căn cứ vào hình dáng, là các đảo đặt tên theo sự tích dân gian (núi Bài Thơ, hang Trinh Nữ, đảo Tuần Châu), hoặc căn cứ vào các đặc sản có trên đảo hay vùng biển quanh đảo (hòn Ngọc Vừng, hòn Kiến Vàng, đảo Khỉ v.v.). Dưới đây là một vài hòn đảo nổi tiếng:

Hòn Con Cóc: Hòn Con Cóc nằm cách cảng tàu du lịch Bãi Cháy khoảng 12km về phía Đông Nam, trên vùng vịnh Hạ Long. Đây là hòn núi đá rất đẹp có góc nghiêng và hình dáng như một con cóc ngồi xổm giữa biển nước, cao khoảng 9m.

Hòn Trống Mái

Hòn Trống Mái: Là một trong những hòn đảo nổi tiếng trên vịnh Hạ Long, hòn Trống Mái nằm gần hòn Đỉnh Hương ở phía Tây Nam của Vịnh, cách cảng tàu du lịch Bãi Cháy khoảng 5km. Đây là cụm gồm 2 đảo có hình thù giống như một đôi gà, một trống một mái, có chiều cao khoảng hơn 10m với chân thót lại ở tư thế rất chênh vênh. Là biểu tượng trên logo của vịnh Hạ Long, hòn Trống Mái cũng là biểu tượng trong sách hướng dẫn du lịch Việt Nam nói chung.

Đảo Ngọc Vừng: Đảo Ngọc Vừng nằm cách cảng tàu du lịch khoảng 34km, thuộc huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, có đặc điểm là một trong số ít đảo đất trên vùng vịnh Hạ Long. Xung quanh đảo có nhiều bãi biển đẹp, có núi Vạn Xuân cao 182m và có di chỉ khảo cổ thuộc văn hoá Hạ Long rộng 45.000m².

Đảo Ngọc Vừng rộng 12km², có người ở, có bến cảng cổ Cống Yên thuộc hệ thống thương cảng cổ Vân Đồn từ thế kỷ 11, và có di tích thành cổ nhà Mạc, thành nhà Nguyễn. Phía đông của đảo có bãi cát dài tới hàng kilômét với cát trắng trải ra tới tận bến tàu.

Khu vực này tương truyền trước kia có nhiều ngọc trai, đêm đêm phát sáng cả một vùng trời biển, nên có một số đảo mang tên đảo Ngọc như đảo Ngọc Vừng (ngọc phát sáng), hay Minh Châu (ngọc châu, ngọc sáng). Trước kia cư dân trên đảo sống bằng nghề đánh bắt hải sản và khai thác ngọc trai. Ngày nay cư dân ở đây vẫn còn mò trai lấy ngọc, đồng thời nghề nuôi trai lấy ngọc cũng đang phát triển mạnh.

Đảo Ti Tốp: Đảo Ti Tốp, thời Pháp thuộc mang tên hòn Cát Nàng, nằm trên khu vực vịnh Hạ Long cách Bãi Cháy chừng 14km về phía Đông. Đảo được đặt tên Ti Tốp từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm vịnh Hạ Long cùng với nhà du hành vũ trụ người Nga Gherman Titov, vào năm 1962.

Đảo Ti Tốp có bờ dốc đứng và bãi cát trắng phẳng hình vầng trăng nằm dưới chân. Các tour du lịch thường ghé tàu vào đảo để du khách lên bờ leo núi ngắm toàn cảnh vùng Vịnh, tắm biển, chèo thuyền kay-ắc, kéo phao và kéo dù.

Đảo Tuần Châu: Nằm cách cảng tàu du lịch Bãi Cháy khoảng 4km về phía Tây Nam trên vùng vịnh Hạ Long, Đảo Tuần Châu là một đảo đất rộng khoảng 3km², gần bờ, có làng mạc và dân cư thưa thớt. Trước kia trên đảo các nhà khoa học đã tìm được nhiều di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hóa Hạ Long. Từ năm 2001, một con đường lớn đã được xây dựng nối đảo với đất liền. Một tổ hợp dịch vụ vui chơi, giải trí, quần thể khách sạn, nhà hàng và bãi tắm sang trọng được xây dựng, đưa vào phục vụ góp phần làm thay đổi bộ mặt của Hạ Long từ năm du lịch 2003 tới nay.

Không chỉ những biến đổi của những đảo đá màu xanh đen trên mặt nước biếc vùng Vịnh hấp dẫn du khách, trên những chiếc thuyền dơi màu nâu đỏ xuất phát từ bến tàu Hạ Long bắt đầu hành trình ngoạn cảnh, những khám phá lại tiếp tục khi du khách lên đảo, thăm thú những hang động ẩn chứa nhiều chứng tích lịch sử. Những hang động tại Hạ Long, theo các nhà thám hiểm địa chất người Pháp, khi nghiên cứu về vịnh Hạ Long đầu thế kỷ 20, khẳng định rằng hầu hết trong số chúng đều được kiến tạo trong thế Pleistocen kéo dài từ 2 triệu đến 11 ngàn năm trước, nằm trong 3 nhóm hang ngầm cổ, hang nền carxtơ và các hàm ếch biển. Tiêu biểu nhất là các hang:

Thạch nhũ trong hang Sửng Sốt

***Hang Sửng Sốt*,** hay động Sửng Sốt nằm trên đảo Bồ Hòn ở trung tâm vịnh Hạ Long, được người Pháp đặt tên *"Grotte des surprises"* (động của những kỳ quan). Đây là một hang động rộng và đẹp vào bậc nhất của vịnh Hạ Long. Nằm ở vùng trung tâm du lịch của Vịnh với hệ thống trong tuyến du lịch bao gồm bãi tắm Ti Tốp - hang Bồ Nâu - động Mê Cung-hang Luồn - hang Sửng Sốt.

Vị trí và diện tích: Hang Sửng Sốt là một hang dạng ống, nằm ở độ cao 25m so với mực nước biển hiện tại. Diện tích khoảng 10.000m2, chiều dài hơn 200m, chỗ rộng nhất 80m, khoảng cách lớn nhất từ nền tới trần hang xấp xỉ 20m. Hang được chia thành 2 ngăn chính.

Do có cửa hang mở rộng, hang Sửng Sốt được phát hiện khá sớm trên Vịnh Hạ Long (cuối thế kỷ thứ XIX). Tên của hang mãi đến năm 1946 mới được xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng do một số đoàn thám hiểm đã đến đây.

Đường lên hang Sửng Sốt quanh co uốn lượn dưới những tán lá rừng, với những bậc đá ghép cheo leo, khúc khuỷu. Động được chia làm hai ngăn chính, toàn bộ ngăn thứ nhất như một nhà hát lớn rộng thênh thang với trần hang được phủ bằng nhũ đá, những tượng đá, voi đá, hải cẩu, mâm xôi, hoa lá, mở ra một thế giới của cổ tích. Ngăn 2 cách biệt với ngăn 1 qua một lối đi hẹp. Bước vào lòng ngăn này, động mở ra một khung cảnh mới khác lạ hoàn toàn với lòng ngăn rộng có thể chứa được hàng ngàn người. Trong lòng ngăn 2 của hang Sửng Sốt có những hình tượng được gắn với truyền thuyết Thánh Gióng: cạnh lối ra vào là khối đá hình chú ngựa, thanh gươm dài và trong lòng hang có những ao hồ nhỏ như vết chân ngựa Gióng.

Động Thiên Cung: Cách thành phố Hạ Long khoảng 8km và cách bến tàu du lịch 4km là đảo Vạn Cảnh, còn gọi là đảo Canh Độc. Trong sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: *hòn Canh Độc lưng chừng đảo có động rộng rãi chứa được vài ngàn người, gần đó có hòn Cặp Gà, Hòn Mèo, Hòn La....* Ngày nay, qua khảo cứu, đảo Vạn Cảnh có đỉnh cao 189m, hình dáng như một chiếc ngai ôm hai hang động là hang Đầu Gỗ nằm chênh vênh trên cao và động Thiên Cung ở cách mép nước không xa. Hang Đầu Gỗ và động Thiên Cung cách nhau chừng 100m, được thông nhau bằng những lối đi quanh co, uốn lượn dưới tán lá rừng.

Động Thiên Cung nằm ở lưng chừng đảo Canh Độc, ở độ cao 25m so với mực nước biển. Du khách vừa bước vào cửa động Thiên Cung, lòng động đột ngột mở ra không gian có tiết diện hình tứ giác với chiều dài hơn 130 mét, với những măng đá như một đền đài mỹ lệ. Vách động cao và thẳng đứng được bao bọc bởi những nhũ đá và trên mỗi vách động ấy thiên nhiên đã khảm nhiều hình thù kỳ lạ, hấp dẫn người

xem. Đó là là 4 cột trụ to lớn giữa động mà từ chân cột tới đỉnh đều được chạm nổi nhiều hình thù kỳ lạ như chim cá, cảnh sinh hoạt của con người, hoa lá cành; là những thạch nhũ mang hình tượng Nam Tào, Bắc Đẩu, tiên nữ múa hát; là trần hang với những điêu khắc người, chim, hoa, muông thú đang dự tiệc, hoàn toàn do bàn tay nhào nặn của tạo hóa tác thành qua hàng vạn năm. Cửa động nhỏ hẹp được giấu kín trong lòng núi nhưng càng đi vào bên trong, lòng động càng mở lớn và rộng, dẫn dắt người xem đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác.

Hang Đầu Gỗ: Đi hết động Thiên Cung cũng là lúc du khách bước chân sang hang Đầu Gỗ, còn gọi là hang Giấu Gỗ, một hang động với những nhũ đá tráng lệ. Tên gọi Hang Đầu Gỗ (tập trung gỗ) có từ sau khi tướng Trần Hưng Đạo chỉ huy ba quân giấu các cọc gỗ lim tại đây, trước khi đem đóng xuống lòng sông Bạch Đằng để bày thế trận cùng thủy quân đánh úp, đốt cháy đoàn thuyền tải lương thực của giặc Nguyên Mông vào mùa xuân năm 1288. Hiện các nhà khảo cổ còn tìm thấy rất nhiều khúc gỗ và mẩu gỗ vụn còn sót lại trong động. Nếu động Thiên Cung hoành tráng khoẻ khoắn, hiện đại thì hang Đầu Gỗ trầm mặc uy nghi nhưng cũng rất đồ sộ. Cuốn *Merveilles du Monde* (kỳ quan thế giới) của Pháp xuất bản năm 1938 chuyên về du lịch giới thiệu về các danh thắng nổi tiếng thế giới đã mệnh danh hang Đầu Gỗ là *"Grotte des merveilles"* (động của các kỳ quan).

Cửa hang Đầu Gỗ ở lưng chừng vách núi và trong lòng hang được chia thành 3 ngăn chính. Ngăn phía ngoài hình vòm cuốn tràn ánh sáng tự nhiên, với trần hang như một bức tranh khổng lồ vẽ phong cảnh thiên nhiên hoang sơ với những đàn voi, những chú hươu sao, sư tử trong những tư thế sinh động. Phía dưới là rừng măng đá, nhũ đá nhiều mầu với nhiều hình thù tùy theo trí tưởng tượng của từng người. Chính giữa lòng hang là một cột trụ đá khổng lồ hàng chục người ôm, từ phía dưới chân cột lên trên là những hình mây bay, long phi phượng vũ, hoa lá, dây leo. Qua ngăn thứ nhất, vào ngăn thứ 2 bằng một khe cửa hẹp lòng hang mở ra với ánh sáng chiếu vào mờ ảo, những bức tranh đá trở nên long lanh hơn và những chùm hoa đá lúc ẩn lúc hiện. Tận cùng hang là một chiếc giếng nước ngọt và những hình tượng bằng đá như đang diễn tả một trận hỗn chiến kỳ lạ.

Năm 1917, hang Đầu Gỗ được vua Khải Định lên thăm và cho khắc một tấm văn bia với nội dung ca ngợi cảnh đẹp của non nước Hạ Long nói chung và hang Đầu Gỗ nói riêng. Hiện nay, tấm bia đá vẫn còn ở phía bên phải cửa động tuy chữ đã bị mài mòn.

Ngoài hai hang động trên, du khách còn tham quan hàng chục hang động đẹp và quyến rũ khác như hang Bồ Nâu có cửa uốn vòng cung với nhũ đá buông xuống mềm mại

như cành liễu; hang Trinh Nữ với tảng đá hình cô gái đứng xõa mái tóc dài hướng ra biển, và đối diện với nó là hang Trống (hay hang Con Trai) với bức tượng chàng trai hóa đá quay mặt hướng về phía hang Trinh Nữ; rồi hang Tiên Long, Ba Hang, hang Luồn, động Tiên Ông, động Tam Cung, động Lâu Đài, Ba Hầm v.v. Báo cáo của ban quản lý vịnh Hạ Long cho biết hiện nay vẫn chưa thể thống kê hết được tất cả hang động trên

Vịnh Hạ Long là nơi tập trung đa dạng sinh học với 2 hệ sinh thái điển hình là "hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới" và "hệ sinh thái biển và ven bờ". Trong mỗi hệ lớn nói trên lại có nhiều dạng sinh thái.

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở vịnh Hạ Long rất đặc trưng, phong phú với tổng số loài thực vật sống trên các đảo khoảng trên 1.000 loài. Một số quần xã các loài thực vật khác nhau bao gồm các loài ngập mặn, các loài thực vật ở bờ cát ven đảo, các loài mọc trên sườn núi và vách đá, trên đỉnh núi hoặc mọc ở của hang hay khe đá. Các nhà nghiên cứu của Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên thế giới đã phát hiện 7 loài thực vật đặc hữu của vịnh Hạ Long. Những loài này chỉ thích nghi sống ở các đảo đá vôi vịnh Hạ Long mà không nơi nào trên thế giới có được, đó là: thiên tuế Hạ Long, khổ cử đại tím (*Chirieta halongensis*), cọ Hạ Long (*Livisona halongensis*)[25], khổ cử đại nhung (*Chirieta hiepii*), móng tai Hạ Long, ngũ gia bì Hạ Long, hài vệ nữ hoa vàng. Theo thống kê, hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long có 477 loài mộc lan, 12 loài dương xỉ và 20 loài thực vật ngập mặn; đối với động vật người ta cũng thống kê được 4 loài lưỡng cư, 10 loài bò sát, 40 loài chim và 14 loài thú. Ở vùng này còn có loại khỉ thân nhỏ, hiện được nuôi theo phương pháp đặc biệt tại đảo Khỉ.

Đảo với vách núi đá vôi dựng đứng và thảm thực vật xanh tiêu biểu cho hệ sinh thái biển và ven bờ của vịnh Hạ Long

Hệ sinh thái biển và ven bờ của vịnh Hạ Long bao gồm trong đó "hệ sinh thái đất ướt" và "hệ sinh thái biển". Riêng hệ sinh thái đất ướt cũng đã rất đa dạng và phong phú bao gồm: 20 loài thực vật ngập mặn; là nơi sống cho 169 loài giun nhiều tơ, 91 loài rong

biển, 200 loài chim, 10 loài bò sát và 6 loài khác; 297 loài san hô là nơi sinh cư của 81 loài chân bụng, 130 loài hai mảnh vỏ, 55 loài giun nhiều tơ, 57 loài cua; 40 loài động vật đáy, 18 loài rong biển. Tại đây cũng có 4 loài sinh vật quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam; 5 loài cỏ biển, 140 loài rong biển, 3 loài giun nhiều tơ, 29 loài nhuyễn thể, 9 loài giáp xác.

Hệ sinh thái biển: bao gồm 185 loài thực vật phù du; 140 loài động vật phù du; 500 loài động vật đáy, trong đó có 300 loài động vật nhuyễn thể, 200 loài giun nhiều tơ, 13 loài da gai; 326 loài động vật tự du.

Đến nay sơ bộ đánh giá hệ thực vật trong vùng vịnh Hạ Long có khoảng 347 loài, thực vật có mạch thuộc 232 chi và 95 họ. Trong tổng số 347 loài thực vật đã biết, có 16 loài đang nằm trong danh sách đỏ của Việt Nam đã nguy cấp và sắp nguy cấp. Trong các loài thực vật quý hiếm, có 95 loài thuộc cây làm thuốc, 37 loài cây làm cảnh, 13 loài cây ăn quả và 10 nhóm có khả năng sử dụng khác nhau.

Các đảo tại vịnh Hạ Long có các loài động vật thân mềm đa dạng, đặc biệt là các loài cư trú trong hốc đá, và có tới 60 loài động vật đặc hữu. Hải sản Hạ Long được khai thác và nuôi trồng bao gồm bào ngư, hải sâm, sá sùng, tôm, cá, mực (mực ống, mực nang, mực thước), bạch tuộc, sò huyết, trai và điệp nuôi lấy ngọc. Tài liệu của Phân viện Hải dương học Hải Phòng cho thấy trong 1.151 loài động vật tại Hạ Long thì đã có tới gần 500 loài cá, 57 loài cua.

Vịnh Hạ Long là nơi gắn liền với những trang sử của quân dân Việt Nam trong suốt thời kỳ dựng nước và giữ nước với những địa danh như Vân Đồn, nơi có hải cảng cổ tại miền Bắc Việt Nam vào thế kỷ 12. Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết sự hình thành thương cảng Vân Đồn: *"Kỷ Tỵ, (Đại Định) năm thứ 10 (1149). Mùa xuân, tháng hai, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào cảng Hải Đông (vịnh Hạ Long) xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương"*. Thương cảng Vân Đồn với đặc điểm là có nhiều đảo đất, đảo đá ngang dọc, chia cắt biển thành nhiều vũng, luồng lạch sâu và kín gió, giúp cho thuyền bè neo đậu an toàn, không bị gió bão uy hiếp, đã khiến khu vực này trở nên sầm uất trong thông thương với khu vực và nhiều nơi trên thế giới.

Bên cạnh thương cảng Vân Đồn, tại vùng vịnh Hạ Long còn có Núi Bài Thơ lịch sử, nơi lưu lại bài thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông hoàng đế khắc trên đá từ năm 1468, nhân chuyến tuần du vùng biển phía Đông; và bút tích của chúa Trịnh Cương năm 1729. Bãi Cháy phía bờ Tây của Vịnh, tương truyền gắn với sự tích những chiến thuyền chở lương thực của quân Nguyên-Mông bị quân dân nhà Trần do Trần Khánh

Dư chỉ huy đốt cháy, dạt vào làm cháy cả cánh rừng trong khu vực. Trên Vịnh còn có hang Đầu Gỗ, nơi còn vết tích hiện vật là những cây cọc gỗ được Trần Hưng Đạo cho đem giấu trước khi đóng xuống lòng sông Bạch Đằng, và cách Vịnh không xa là cửa sông Bạch Đằng, chứng tích của hai trận thủy chiến trong lịch sử chống ngoại xâm phương Bắc.

Hàng trăm đảo, hang động, nhũ đá trong vịnh Hạ Long được đặt tên theo các huyền thoại, truyền thuyết, hoặc theo trí tưởng tượng dân gian phong phú của cộng đồng cư dân nơi đây.

Hạ Long còn tiềm chứa các giá trị về phong tục và nghệ thuật, ngư dân làng chài Cửa Vạn trên vùng vịnh Hạ Long hiện nay còn lưu giữ những câu hát giao duyên cổ xưa, đó là lối hát đúm, hò biển và hát đám cưới. Trong đó, theo cụ Nguyễn Văn Cải, ngư dân cao tuổi của làng chài Cửa Vạn, hát đám cưới của Hạ Long không kém gì lối hát của người quan họ Kinh Bắc, và đám cưới của cư dân vạn chài cũng khá đặc biệt vì theo phong tục chỉ được tổ chức trong những ngày rằm. Đây là lúc trên Vịnh có trăng sáng, cá ăn tản, người dân chài không đi đánh cá.

Với các giá trị ngoại hạng về cảnh quan và địa chất, địa mạo, lại là trung tâm của khu vực có nhiều yếu tố đồng dạng bao gồm vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc, quần đảo Cát Bà với vịnh Cát Bà và vịnh Lan Hạ phía Tây Nam, vịnh Hạ Long hội tụ những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành kinh tế du lịch với loại hình đa dạng. Đến vịnh Hạ Long, du khách có thể tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan ngắm cảnh, tắm biển, bơi thuyền, thả dù, lặn khám phá rặng san hô, câu cá giải trí. Hiện nay, khách đến vịnh Hạ Long chủ yếu tham quan ngắm cảnh, tắm biển và bơi thuyền. Các loại hình du lịch du thuyền tại vịnh Hạ Long bao gồm tham quan Vịnh ban ngày, đi tour buổi chiều ngắm hoàng hôn trên Vịnh, du thuyền đêm để ngắm cảnh Vịnh về đêm kết hợp với câu **cá mực**, thậm chí có thể tự chèo thuyền để khám phá Vịnh. Trong những năm tới, ngành du lịch sẽ mở thêm nhiều tuyến điểm tham quan và tăng thêm nhiều loại hình du lịch khác. Dự kiến đến năm 2010, **Quảng Ninh** sẽ là một trong những điểm du lịch lớn nhất cả nước.

Là một trong 2 vịnh biển đẹp nhất Việt Nam bên cạnh vịnh Nha Trang, vịnh Hạ Long là nơi thường xuyên đón tiếp các tàu du lịch quốc tế chọn làm điểm dừng tham quan.

Năm 1962, vịnh Hạ Long được Bộ Văn hóa-Thông tin Việt Nam xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia với diện tích 1553km² bao gồm 1969 hòn đảo.

Các đảo trong vùng vịnh Hạ Long được quy hoạch là khu bảo tồn các di tích văn hoá-lịch sử và cảnh quan quốc gia, theo Quyết định Số 313/VH-VP của Bộ Văn hoá-Thông tin Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 1962 (ADB 1999). Các đảo này cũng có trong danh sách các khu rừng đặc dụng theo Quyết định Số 194/CT, ngày 9 tháng 8 năm 1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính Phủ).

Năm 1995, vịnh Hạ Long, cùng với đảo Cát Bà, được Phân viện Hải dương học Hải Phòng đề nghị đưa vào danh sách hệ thống các khu bảo tồn biển.

Năm 1994, trong kỳ họp thứ 18 tại Phuket, Thái Lan, Ủy ban Di sản Thế giới đã công nhận vịnh Hạ Long vào danh mục di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng toàn cầu về mặt thẩm mĩ (tiêu chí vii), theo tiêu chuẩn của Công ước Quốc tế về bảo vệ Di sản tự nhiên và văn hóa của thế giới.

Năm 2000, căn cứ Công ước Quốc tế về bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và kết quả xét duyệt hồ sơ địa chất vịnh Hạ Long, tại Hội nghị lần thứ 24 của Hội đồng Di sản Thế giới tại thành phố Cairns, Queensland, Úc, Hội đồng Di sản Thế giới đã công nhận vịnh Hạ Long là di sản thế giới lần thứ 2 theo tiêu chuẩn về giá trị địa chất địa mạo.

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đang xúc tiến đệ trình UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thế giới lần thứ 3, dựa trên những giá trị về khảo cổ học và đa dạng sinh học trong vùng Vịnh”**.** (Nguồn tham khảo: http://vi.wikipedia.org/wiki/)

2.3. Các cổ vật, di vật, bảo vật

Cổ vật trong di sản văn hóa Việt Nam cũng rất đa dạng và phong phú. Theo luật di sản văn hóa những đồ vật có giá trị về văn hóa, khoa học, nghệ thuật phải có niên đại trên 100 năm mới được coi là cổ vật. Trong hệ thống này có thể kể đến những loại cổ vật sau đây:

2.3.1 Đồ đồng

Tiêu biểu cho cổ vật của Việt Nam là các loại trống đồng, thạp đồng. Những đồ đồng này có cái có niên đại rất sớm, có thể hàng mấy ngàn năm như trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Đông Sơn, thạp đồng Đào Thịnh... Những cổ vật này có những giá trị sử liệu học vô cùng đặc sắc, nó đại diện cho một cơ tầng văn hóa cổ xưa. Ví dụ Trống đồng Đông Sơn.

“Trống đồng Đông Sơn” là tên một loại trống tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn của người Việt cổ. Nhiều chiếc trống loại này với quy mô đồ sộ, hình dáng cân đối, hài hoà đã thể hiện một trình độ rất cao về kỹ năng và nghệ thuật, đặc biệt là những hoa văn phong phú được khắc họa, miêu tả chân thật sinh hoạt của con người thời kỳ dựng nước mà người ta vẫn cho là chìm trong đám mây mù của truyền thuyết Việt Nam. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã lưu giữ một số lớn trống đồng Đông Sơn. Cho đến nay, theo các số liệu đã công bố, đây là bộ sưu tập lớn nhất thế giới.

Trống đồng có nhiều công dụng trong đời sống của cư dân **:**

- Trong lễ mai táng các quan lang Mường và các ngày hội hè của người Mường tỉnh Hòa Bình;

- Theo bài dân ca H'Mông "Hồng thuỷ hoành lưu" thì trống đồng đã cứu sống tổ tiên người H'Mông trong thời kỳ có nạn lụt lớn;

- Trống được diễn tấu với dàn nhạc trong vương triều phong kiến thời nhà Hậu Lê, được ghi ở trong sách "Cương mục";

- Trống đồng đã được sử dụng trong quân đội thời nhà Trần theo một bài thơ của Trần Phu, sứ thần nhà Nguyên tại nước Đại Việt thuở ấy;

- Trống biến thành vật chôn theo người chết như ở khu mộ táng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Nhìn chung chức năng chủ yếu của trống đồng vẫn là chức năng của một nhạc khí. Đánh vào vành 1-3 được nốt Si giáng; ở vành 4-5 được nốt Mi và Fa; ở vành 7 cũng được nốt Si giáng. Từ vành 9 trở ra lại trở lại nốt Mi (theo kết quả ghi âm của Cao Xuân Hạo).

Trống Đồng còn tượng trưng cho quyền lực của các vị thủ lĩnh ngày xưa. Các vị vua thưởng cho các tù trưởng người dân tộc những chiếc trống đồng. Điều đó thể hiện uy quyền của nhà nước đối với các vùng tự trị, tự do tương đối. Theo Hậu Hán thư - một cuốn chính sử của Trung Quốc, Mã Viện, tướng nhà Hán đã dập tắt cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng vào khoảng năm 40-43, đã thu và nấu chảy trống đồng của các thủ lĩnh địa phương. Điều đó cũng cho thấy ý nghĩa chính trị của trống đồng.

Trong năm 1902, nhà nghiên cứu người Áo F. Heger đã xuất bản tập sách "Những trống kim khí ở Đông Nam Á" đã chủ trương chia trống đồng thành 4 loại

chính, gọi tắt là HI, HII, HIII và HIV, theo thứ tự từ cổ nhất đến gần đây nhất.). Trống đồng Đông Sơn của Việt Nam được xếp vào loại HI, loại cổ nhất.

Trống đồng Đông Sơn, trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

Nhận diện trống đồng Đông sơn có thể qua các đặc điểm sau đây:

- Giữa mặt trống là hình ngôi sao, phần nhiều là sao 12 cánh, xen giữa các cánh sao là họa tiết lông công hoặc những đường vạch chéo có hình tam giác lồng vào nhau.

- Bao quanh các ngôi sao có hình người, vật, động vật và hoa văn hình học. Hoa văn hình học thường thấy là: đường chấm nhỏ, vành chỉ trơn, vòng tròn chấm giữa tiếp tuyến, vòng tròn đồng tâm chấm giữa có tiếp tuyến, hoa văn hình chữ $\int$ gẫy khúc, hoa văn răng cưa và vạch ngắn song song

- Thân trống thường có hình thuyền, hình vũ sĩ, hình một số chim, thú thông thường thì chỉ có hoa văn hình học.

- Quai trống thường làm theo hình dây thừng bện.

Trống đồng Đông Sơn trưng bày tại Bảo tàng Guimet, Paris, Pháp.

Trống đồng Đông Sơn được phân loại theo sự phân bố của những hình khắc và hoa văn trên trống:

Trống đồng Đông Sơn hàm chứa những giá trị sử liệu học vô cùng quý giá. Phân tích những dữ liệu liên quan đến trống đồng ta sẽ thấy rõ những đặc điểm đa diện về đời sống văn hóa, kinh tế, xã hội của thời Lạc Việt. Cụ thể:

- Trống đồng Đông Sơn là sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp phát triển. Việc phát hiện ra những lưỡi cày đồng và những hình bò được khắc trên thân trống chứng tỏ thời kỳ này đã biết sử dụng sức kéo động vật vào canh tác nông nghiệp. Ngoài ra, các nghề đánh cá, săn bắn, chăn nuôi gia súc và sản xuất thủ công cũng phát triển trong thời kỳ này.

Phần lớn những nơi phát hiện có trống đồng phân bố dọc theo triền những con sông lớn ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trống có thể đã được phân phối bằng đường thuỷ.

Ngoài ra, trong xã hội Lạc Việt còn có tồn tại sự bất bình đẳng về tài sản. Điều này được phản ánh rõ ràng trong sự phân bố những hiện vật tuỳ táng ở các ngôi mộ giàu nghèo thuộc thời đại đồ đồng.

Trống đồng Đông sơn phản ánh khá rõ đời sống tâm linh của người Việt cổ:

- Việc gắn hình ngôi sao ở trung tâm mặt trống là biểu tượng của tục thờ thần Mặt Trời.

- Những người hóa trang lông chim trên trống đồng thể hiện vật tổ của cư dân bấy giờ là loài chim.

- Từ những cảnh sinh hoạt trên trống đồng, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng đó là "lễ khánh thành trống đồng", "lễ chiêu hồn", "đám tang" hoặc "lễ cầu mùa"...- Trống đồng Đông Sơn phản ánh một nền nghệ thuật độc đáo của cư dân Lạc Việt, với các hoa văn tinh xảo, phản ánh đời sống tâm linh và đời sống xã hội của người Lạc Việt.

Hoa văn trên mặt trống đồng Ngọc Lũ 1

Hình dáng trống đồng Làng Vạc 1

Hình dáng trống đồng Phú Phương 1

Quần áo được tả trên trống có các loại như: áo hai vạt ngắn, áo hai vạt dài, váy, khố...Họ đội nhiều loại mũ, tết các kiểu tóc khác nhau. Dựa theo những hình khắc trên trống đồng thấy có 2 loại hình kiến trúc là nhà sàn mái cong và nhà sàn mái tròn. Nhà có 2 cột chống ở phía đầu nhà, hai đầu và ở giữa có kê thang để lên sàn. Nhà mái tròn thường có một người (hoặc không có người) đứng giữa cửa, hai bên của có chắn phên.

Nhà mái tròn có thể liên quan đến tín ngưỡng và tạm gọi là "nhà thờ". Còn những ngôi nhà có mái cong như hình thuyền lại có nhiều người có thể liên hệ rằng đó là "nhà ở". Hai góc mái có những đường hồi hoa văn trang trí. Có thể nói nhà sàn là loại hình kiến trúc chủ yếu của người Lạc Việt.

Có tượng hình chó trang trí trên mặt trống nhỏ Đông Sơn, tượng cóc trên mặt các trống nhóm C. Hình tượng còn rất sơ lược nhưng nếu so sánh với thời đại hậu kỳ đồ đá mới có nghệ thuật vẫn chỉ là dạng hoa văn minh họa, thì chúng ta mới thấy bước tiến bộ về mặt nghệ thuật cũng như về kỹ thuật điêu khắc ở thời đại đồ đồng.

Trên trống đồng, những người múa thường được phục trang bằng những bộ quần áo như: mũ lông chim cao hoặc mặt nạ, tay đôi tkhi cầm vũ khí. Mỗi tốp người múa thường có từ 3,4 hoặc 6 đến 7 người. Trong tốp này có người thổi khèn còn những người còn lại biểu hiện theo một động tác thống nhất, chuyển động từ trái sang phải, người sau nối tiếp người trước một quãng đều đặn, tất cả điều hành vòng quanh ngôi sao (mặt trời).

Theo hình khắc trên trống đồng thì thấy có hai loại nhạc khí được sử dụng bấy giờ là khèn và trống. Có hai cách sử dụng trống:

- Trống một người biểu diễn như hình người cầm trống trong nhà hay trên thuyền để giữ nhịp.

- Trống diễn tấu trong một dàn trống. Người đánh trống ngồi hoặc đứng trên sàn, cầm gậy dài đánh theo chiều đứng. Trống được đặt trên những chiếc giá sát đất. Kiểu đánh này vẫn được nhìn thấy hiện nay ở những ngày hội của đồng bào Mường ở các tỉnh Hoà Bình.

Nghệ thuật tạo hình trên trống đồng khá độc đáo, đặc trưng bởi kỹ thuật khắc chạm trên khuôn tạo ra những hình ảnh khắc chìm chủ yếu trên mặt trống, còn trên thân trống thì là hình khắc hơi nổi. Nghệ nhân đã xây dựng hình ảnh trong những bố cục tròn trên mặt trống và ô chữ nhật trên thân trống, bên trong loại bố cục này thì hình ảnh được sắp xếp rất cân đối. Hình ảnh con người luôn được diễn tả theo tư thế động: múa, giã gạo, đánh trống, bơi chải...Về mặt bố cục, tất cả người, động vật đều diễu hành quanh ngôi sao giữa mặt trống. Đặc biệt, phần tạo hình ở đây hơi giống kiểu tạo hình Ai Cập. Ví dụ: tốp người múa trên mặt trống có ngực hướng thẳng về phía khán giả, chân và đầu theo lối nhìn nghiêng. Còn trong hình chim bay thì thân cánh và đuôi được tả theo hình nhìn từ trên xuống, còn đầu thì theo lối nhìn nghiêng.

Trống đồng còn hàm chứa những kiến thức khoa học, bao gồm:

- Kỹ thuật đúc: Trống đồng là một hiện vật khá lớn. Chiếc trống cỡ lớn có đường kính mặt trống xấp xỉ 90 cm, chiều cao trên dưới 60 cm, nặng gần 100 kg, hình thể phức tạp: tang trống phần trên phình ra hình nón cụt, giữa thắt lại hình trụ tròn, phần chân loe ra hình phễu. Để đúc một vật như vậy không hề đơn giản. Những nghiên cứu đã chỉ ra rằng trống được đúc bằng khuôn hai mảnh, rìa mặt trống còn để lại những dấu vết cách đều, đó là dấu vết con kê để căn đều chiều dày thành trống trên khuôn đúc. Để đúc thành công như vậy thì người nghệ nhân phải đạt được hàng loạt các yêu cầu về kỹ thuật như phải có một nhiệt độ cao để nung chảy hợp kim đồng, phải tìm được vật liệu chịu lửa để làm khuôn đúc, phải nắm vững được tính năng hóa lý của mỗi kim loại trong hợp kim đồng, đặc biệt là phải có kỹ thuật đúc với tay nghề thành thạo. Quan sát hệ thống hoa văn dày đặc và tinh xảo trên trống Ngọc Lũ 1 và trống Hoàng Hạ có thể kết luận được xã hội Lạc Việt có những người thợ đúc lành nghề.

- Số lượng những cánh sao, động vật, những hình thuyền trong vành hầu hết đều là số chẵn. Điều này chứng tỏ người Lạc Việt đã rất chú ý đến việc tính đếm. Trong số những số lượng cánh sao nổi bật lên là con số 12 (chiếm 46,1% tổng số). Số này liên quan đến số lượng tháng trong một năm.

- Các nhóm thuyền khắc trên trống thể hiện sự phát triển về kỹ thuật quân sự của thời này. Trong số 436 người được khắc trên các trống có 175 người cầm vũ khí (40,1%). Các loại vũ khí gồm: giáo, rìu, cung, dao găm và mộc.” (Nguồn trích tham khảo: http://vi.wikipedia.org/wiki/.)

Trống đồng không những là cổ vật mà còn là bảo vật quốc gia, được nhà nước đặc biệt quan tâm gìn giữ. Hiện nay Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đang lưu giữ một sưu tập trống đồng gồm 500 chiếc vô cùng quý giá. Đây là niềm tự hào của văn hóa Việt Nam.

2.3.2 Đồ gốm sứ:

Đồ gốm sứ của Việt Nam có nhiều loại có niên đại khá lâu đời. Có những cổ vật gốm từ đầu công nguyên đã mang những đặc trưng thẩm mỹ độc đáo. Quan trọng nhất là gốm sứ thời Lý Trần và Hậu Lê.

“Đồ gốm sứ Lý-Trần có giá trị tiêu biểu cho một quan niệm riêng về cái đẹp. Cốt lõi của quan niệm ấy là tinh thần mềm, dẻo. Thể hiện thành công nhất có lẽ là những hoa văn trang trí trên các lọ, bình, chậu v.v. đời Trần. Chỉ vài nét đơn sơ, chỉ một màu men nâu bình dị, mà rất ưa nhìn.

Các giá trị về kỹ năng chế tác như xương, men, nghệ thuật nung và đặc biệt là phong cách tạo dáng, vẻ đẹp của hoa văn trang trí, giới khoa học và mỹ thuật nước nhà từ lâu khẳng định rằng gốm sứ thời Lý - Trần đã đạt tới trình độ tuyệt hảo.

Những nhà sưu tầm gốm sứ sành điệu của Nhật Bản, từ những thế kỷ trước đã rất ưa chuộng đồ gốm sứ Lý - Trần của Đại Việt. Hiện được biết, trên thế giới không một nước nào có bộ sưu tập gốm sứ Lý - Trần – Lê hoàn hảo như của người Nhật Bản. Ngay ở nước ta, Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật, cũng chỉ có được những mảnh vụn của dòng văn hoá vật thể này. Từ những viên gạch lát nền, lát thềm, gạch xây tường, ngói lợp mái, ngói ống, ngói nóc tới các đầu rồng, đầu phượng, các linh thú, các thạp, thố, bình, ấm, chén, bát, đĩa v.v. Tất cả những sản phẩm trên (ý nói đồ gốm sứ Lý -Trần) về mặt tạo hình đều in đậm nét văn hoá Đại Việt, dường như không có dấu ấn Trung Hoa.

Ta cứ hình dung trên nóc điện hoặc nóc đình chùa, tại hai đầu mút có hai cái đầu rồng (Lý) hoặc đầu phượng (Trần), chầu vào một lá đề lớn đặt chính giữa nóc mái với họa tiết rất tinh tế, và chạy dọc nơi mái là những ngói úp nóc cũng hình lá đề nhỏ... cái đẹp thuần Việt biết chừng nào. Cách trang trí này sang thời Lê - Nguyễn là lưỡng long triều nhật hoặc triều nguyệt (hai rồng chầu mặt trời hoặc mặt trăng). Đây là lối trang trí ảnh hưởng nặng nề phong cách Trung Hoa. Sự ảnh hưởng nặng nề đó, không chỉ riêng về kiến trúc mà còn thể hiện trên nhiều bình diện xã hội khác. Sở dĩ có tình trạng này là bởi các triều đại Lê, Nguyễn đã để mất đi tính độc lập của Việt nho mà lấy nho giáo Trung Hoa, cụ thể là Minh nho, Thanh nho làm hệ qui chiếu".

(Tham khảo theo nguồn: http://www.gocnhin.net/cgi-bin/)

2.3.3 Tượng thờ

Tượng thờ tại đền, đình, chùa của Việt Nam rất đa dạng và phong phú. Đặc sắc nhất là các loại tượng Phật. Nhiều ngôi chùa của Việt Nam còn giữ được rất nhiều các pho tượng cổ, như chùa Dâu, chùa Trấn Quốc, chùa Đậu...Những pho tượng có giá trị nghệ thuật đặc sắc nhất phải kể đến tượng A-di-đà chùa Phật Tích, Tượng Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay chùa Bút Tháp, hệ thống tượng chùa Tây Phương.

Tượng A-di-đà chùa Phật Tích là một tác phẩm điêu khắc bằng đá từ thời nhà Lý. Đây được xem là một tuyệt tác và tượng Phật mẫu mực, được sánh là kiệt tác mỹ thuật của Việt Nam.

Theo một số nhà khảo cổ như Louis Bezacier thì tượng là hình thân của Phật A-di-đà nhưng sử gia Trần Trọng Kim thì cho đây là tượng Phật Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni.

Tượng tạc bằng đá, theo văn bia *Vạn Phúc thiền tự bi* thì năm 1057 (niên hiệu Long Thụy Thái Bình năm thứ tư) vua nhà Lý cho xây chùa và dựng một ngọn tháp cao trên núi Lạn Kha, bên trong tôn trí pho tượng Phật cao sáu thước. Đây là pho tượng lưu truyền tới nay với biệt danh là "pho tượng Phật xưa nhất được xác định niên đại" của Việt Nam.Tính theo mét hệ thì pho tượng này cao 1,86 m; thêm phần bệ thì đạt 2,69 m.

Tượng xưa thếp vàng; thời gian trôi qua, tháp đổ, dân tìm được pho tượng đã tróc lớp vàng, lộ lõi bằng đá. Chính sự phát hiện của pho tượng này mà tên làng đổi thành Phật Tích.

Vào thập niên 1940 trong thời kỳ kháng Pháp vì áp dụng tiêu thổ kháng chiến, chùa Phật Tích bị đốt, toàn cảnh bị tàn phá nặng và pho tượng cũng bị hư hại do súng đạn bắn vào, gãy phần đầu và cổ, nhưng sau tượng được phục chế lại tuy không được hoàn hảo. Pho tượng này vẫn được thờ ở Thượng điện chùa Phật Tích. Có hai phiên bản đúc lại vào thập niên 1950 và 60: một được trưng bày ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và một được lưu trữ tại Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Phiên bản thứ nhất phổ biến hơn nhưng tiếc là có sai sót, không được sao lại y nguyên thủy. Xét tới nay thì tượng A-di-đà chùa Phật Tích là pho tượng lớn nhất và nguyên vẹn nhất còn lưu lại từ thời Lý.

Mặt tượng hình trái xoan, mắt hé mở, chỏm đầu có nhục khấu nhô lên, tóc xoăn, tai dài, cổ cao ba ngấn, vai rộng, thân dỏng, thế ngồi hơi dướn mình ra phía trước, hai tay đặt ngửa trong lòng kết ấn thiền định hàng ma với tay trái đặt trên tay phải, chân ngồi xếp bằng tròn kiểu kiết già. Thân Phật mặc áo khoác, xếp thành nhiều nếp nhẹ nhàng buông xõa. Tượng ngồi trên tòa sen hình bán cầu dẹp, trang trí bằng những cánh hoa sen úp và ngửa. Trong mỗi cánh lại tạc hình rồng cuốn. Dưới tòa sen là một con sư tử đội lên, tượng trưng cho Phật lực quy phục được cả mãnh thú. Chân bệ là một khối hình chóp, cắt thành bốn bậc, có bình đồ hình bát giác. Trang trí chân bệ là hình rồng, sóng, mây, lửa chập chờn, vần vũ.

So với tượng Phật đương đại thời nhà Đường bên Trung Hoa thì tượng Phật Trung Hoa có nét vạm vỡ trong khi tượng Phật thời Lý dáng thanh thoát, thon gọn.

Vì là tác phẩm tiêu biểu của triều nhà Lý, một triều đại rực rỡ trong lịch sử Việt Nam, tượng A-di-đà Phật Tích đã được dùng làm mẫu trong việc dựng Đại Phật tượng nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Phật đài Đại Phật tượng được dựng trên núi Phật Tích, tức núi Lạn Kha xưa, một ngọn núi cao 108 m, cũng là điểm cao nhất tỉnh Bắc Ninh. Toàn thể Phật đài cao 27 m, đã được khánh thành ngày 26 Tháng Chín, 2010. Công trình này làm bằng đá và khi hoàn tất, đạt kỷ lục là "pho tượng Phật bằng đá lớn nhất Đông Nam Á"

(Nguồn trích tham khảo http://vi.wikipedia.org/wiki/)

2.3.4 Sắc phong

Là một loại cổ vật đặc biệt của văn hóa Việt Nam, thể hiện tác động mạnh mẽ của Nho giáo. Với tư cách là thiên tử (con trời), thay trời hành đạo theo quan điểm của Nho giáo, các vị vua đã ban sắc phong cho các thần linh dựa vào công lao và ảnh hưởng của họ đối với đời sống tâm linh của cộng đồng. Các thần linh được phong làm ba cấp: Hạ đẳng thần, trung đẳng thần và thượng đẳng thần. Những sắc phong này được gìn giữ một cách hết sức cẩn mật và trân trọng tại các đền, đình, chùa nơi thờ các vị thần linh đó.

2.3.5. Các sản vật thủ công, mỹ nghệ

Di sản là các sản vật thủ công mỹ nghệ của Việt Nam khá đa dạng và phong phú. Tiêu biểu cho các loại hình này là các đồ đồng, đồ mây tre đan, thổ cẩm, gốm sứ, tranh sơn mài, tranh dân gian, đồ chạm khắc gỗ, đồ kim hoàn, đồ thêu. Và nhiều vật dụng hàng ngày có giá trị sử dụng và thẩm mỹ cao.

2.3.6 Di vật, bảo vật

Bên cạnh cổ vật các di vật của danh nhân văn hóa, nhân vật lịch sử cũng là những di sản văn hóa có giá trị quan trọng. Di vật là những đồ vật liên quan đến những nhân vật lịch sử nổi tiếng, những danh nhân văn hóa của dân tộc. Các di vật này sẽ trở thành cổ vật khi có niên đại trên 100 năm theo quy định của Luật Di sản. Những di vật này thường được lưu giữ tại các di tích lịch sử văn hóa dạng nhà lưu niệm, tưởng niệm các nhân vật lịch sử đó, hoặc trong các Bảo tàng.

Các cổ vật và di vật hiện đang được lưu giữ chủ yếu trong các bảo tàng của Nhà nước. Trong các đình, đền, chùa; Tuy nhiên một số không ít các cổ vật và di vật cũng nằm trong các bộ sưu tập của tư nhân. Các di vật, cổ vật có giá trị, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về văn hóa, khoa học, đại diện cho nền văn hóa của một cộng đồng, một dân tộc thì được gọi là **bảo vật**. Bảo vật trong khối di sản văn hóa Việt Nam hiện nay khá đa dạng.

3. DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Việt Nam là một quốc gia có một kho tàng di sản văn hoá phi vật thể, cũng gọi là di sản văn hoá tinh thần, đa dạng về thể loại, loại hình, phong phú về trữ lượng tác phẩm, đặc sắc về tư tưởng và nghệ thuật. Là những sáng tạo của nhiều thế hệ để lại, di sản văn hoá phi vật thể "*bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác*" (Luật di sản văn hoá, Điều 4). Năm 2009 trong Điều 4 của Luật Di sản văn hóa khái niệm này được sửa đổi, bổ sung như sau: "*Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác*."

Các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể tuy tồn tại vô hình không thể nhận biết được bằng xúc giác, vì vậy để nhận biết được di sản phi vật thể cần phải có các yếu tố cấu thành sau đây:

- Các giá trị văn hóa phi vật thể;
- Môi trường cảnh quan sinh thái nhân văn và không gian văn hóa truyền thống nơi di sản văn hóa phi vật thể được sáng tạo, lưu truyền và đang được thực hành ở địa phương;
- Các cổ vật, di vật, công cụ thực hành (trình diễn) văn hóa phi vật thể;
- Cộng đồng, cá nhân nắm giữ, truyền dạy và thực hành (trình diễn) di sản văn hóa trong cộng đồng.

Hệ thống di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam hết sức đa dạng và phong phú bao gồm nhiều loại hình (nhóm) khác nhau, mỗi loại hình lại bao gồm nhiều tiểu loại hình, vi loại hình khác nhau. Cơ bản có những loại hình hay còn gọi là các nhóm sau đây:

3.1. Di sản văn học truyền miệng

Văn học truyền miệng là loại sáng tác nghệ thuật ngôn từ truyền miệng của quảng đại quần chúng lao động và là một bộ phận của di sản văn hóa truyền miệng. Sáng tác dân gian ra đời từ rất lâu trước khi có chữ viết, là lịch sử không thành văn duy nhất của nhân dân, phản ánh một cách nghệ thuật những giai đoạn quan trọng nhất trong đời sống của họ.

Trải qua bao thế kỷ, sáng tác dân gian đã phục vụ nhân dân vừa như là một thứ "sách giáo khoa của đời sống", truyền đạt từ thế hệ này qua thế hệ khác sự hiểu biết, triết lý về đời sống, đạo lý của nhân dân, vừa như là một phương tiện giáo dục tính cách và những phẩm chất tốt đẹp của con người như tinh thần yêu nước, lòng can

đảm, thái độ chính trực, lòng nhân từ. Có thể coi đây là cuốn bách khoa toàn thư chân chính về những tri thức của nhân dân, cho ta một quan niệm đầy đủ về sự phong phú của tư tưởng thẩm mỹ trong sáng tác của nhân dân.

Trong sáng tác dân gian Việt Nam gồm các thể loại tục ngữ, câu đố, ca dao, truyện cổ tích, thần thoại, sử thi.

3.1.1 Tục ngữ

Tục ngữ là những câu châm ngôn dân gian ngắn gọn, chính xác, có ý nghĩa sâu sắc, hoặc là những phán đoán của nhân dân về các hiện tượng của cuộc sống, được thể hiện dưới hình thức nghệ thuật, thường cấu trúc thành những câu ngắn có vần, nhưng nhiều khi cũng có những câu dài đặt theo hình thức ca dao. Tục ngữ phản ánh kinh nghiệm lâu đời của cuộc sống sinh hoạt xã hội và lịch sử của nhân dân, tư tưởng, tâm lý và triết lý sống của nhân dân.

Nằm trong sáng tác dân gian, tục ngữ có quan hệ chặt chẽ với các thể loại khá như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích... Nhiều truyện cổ tích lấy tục ngữ làm đầu đề hay kết luận: "Hồn Trương Ba da hàng thịt", "Tham thì thâm". Tục ngữ khác nhiều thể loại khác ở chỗ người nói thường dùng tục ngữ trong lời nói hàng ngày của mình, người ta không đem tục ngữ ra ca hát, ngâm nga, biểu diễn.

Trong sáng tác dân gian, tục ngữ thường được xếp cùng nhóm với ngạn ngữ. Sự khác nhau giữa tục ngữ và ngạn ngữ chỉ có tính ước lệ, việc phân biệt hai nhóm này không phải lúc nào cũng dễ dàng, nên có thể xếp chúng vào cùng một nhóm, nhất là nhiều đơn vị lại có thuộc tính của cả hai loại trên. Tục ngữ - ngạn ngữ có đặc điểm là trong thành phần của chúng, một số từ rất gần nghĩa với các từ được sử dụng tự do, một số từ khác lại có nghĩa bóng, nghĩa hình tượng. Song thực ra, ngạn ngữ là danh ngôn ngôn ngữ ngắn gọn và thường chỉ có nghĩa đen, là lời nói người xưa truyền lại, cũng có giá trị kinh nghiệm, nội dung thế tục như tục ngữ; ví dụ, "Cả giận mất khôn", "Tức nước vỡ bờ".

Trong lời nói dân gian, thành ngữ là hình thức gần với tục ngữ. Thành ngữ rất giống tục ngữ về tính ngắn gọn, về năng lực phán đoán, về sức biểu cảm nghệ thật; song về cơ bản nó khác với tục ngữ. Khác biệt thứ nhất, thành ngữ là ký hiệu các sự vật và hiện tượng, chúng biểu hiện các khái niệm. Xét về mặt ngữ nghĩa, thành ngữ tương đương với từ; ví dụ, "Bé hạt tiêu", "câm như hến". Tục ngữ là ký hiệu của tình huống, của quan hệ giữa các sự vật hay hiện tượng. Xét về mặt ngữ nghĩa, tục ngữ tương đương với câu; ví dụ, "Tiền bạc đi trước, mực thước đi sau", "Vô duyên ghét kẻ có duyên; Không tiền ghét kẻ có tiền cầm tay". Điểm khác biệt thứ hai, tục ngữ thường có cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, có các từ có ý nghĩa từ vựng hoàn toàn độc lập, hoàn toàn xác định; ví dụ; "Trọc đầu càng mát" = "Nắm thằng có tóc ai nắm thằng trọc đầu", "Thùng rỗng kêu to" = "Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ". Trong khi đó, thành

ngữ không thể đồng thời vừa sử dụng ở nghĩa đen, vừa sử dụng ở nghĩa bóng; ví dụ: "Mặt xanh nanh vàng", "Tay bắt mặt mừng".

Tục ngữ bao quát tất cả các lĩnh vực của đời sống và cuộc đấu tranh sinh tồn của nhân dân. Nội dung tục ngữ là đúc kết kinh nghiệm, tri thức dân gian được cô lại thành những hình ảnh: "Chuột chạy cùng sào", "Mồm miệng đỡ chân tay"; hoặc thành lý luận, nhận thức: "Quạ già trăm khoang không bằng phượng hoàng mới nở", "Trăm voi không được bát nước xáo".

3.1.2 Câu đố

Câu đó là tất cả những gì không rõ, mà con người muốn biết, muốn phát hiện, đoán ra. Người xưa phụ thuộc rất nhiều và thiên nhiên xung quanh, nhưng họ lại không giải thích được nguyên nhân những mối quan hệ qua lại của các sự vật và hiện tượng. Đối với họ, tất cả mọi thứ đều bí ẩn, cần phải giải đoán. Trong sáng tác truyền miệng dân gian, câu đố được hiểu là một công thức thơ ca, thường là câu ngắn - lục bát, vần vè, thơ bốn câu, hai câu; có ý thức giấu không cho người nghe thấy được nội dung chính mà nó biểu hiện. Vì vậy, người nghe tiếp nhận câu đó mà không phải như là một điều bí ẩn thông thường có thực nào đó, mà như là một điều đã biết rõ ràng, chỉ tạm thời được giấu kín một cách khéo léo trong một công thức ngôn từ với mục đích thử tài, kiểm tra kiến thức hoặc mua vui. Có các loại đố chữ, đố giảng và thú vị nhất là đố tục giảng thanh.

Điểm đặc sắc của câu đố là trí thông minh được thể hiện ở cách so sánh, cách ẩn dụ, cách chuyển hóa ngữ nghĩa rất tài tình. Hình thức cổ xưa nhất và phổ biến nhất là hình thức ẩn dụ, nó dựa trên cơ sở những dấu hiệu tương tự nhau từ một sự vật này sang cho một sự vật khác; ví dụ, "Thân tôi lưng trước, bụng sau; Mắt thì ở dưới, cái đầu ở trên" (chân người), "Có cây mà chẳng có cành; Có hai thằng bé rập rình hai bên" (cây ngô). Nhưng có khi câu đó chỉ là một câu hỏi rắc rối hay một bài toán miệng: "Như cái nhà con; Lon ton chạy khắp" (ô tô), "Không thiếu không thừa, là xoà như lọng" (cây đu đủ).

Hệ đề tài của câu đố rất đa dạng, nó bao trùm thế giới vật thể gần gũi con người và hoạt động thực tiễn cụ thể của con người. Câu đố rất ít khi miêu tả các khái niệm triết học và các khái niệm khái quát về chủng loại. Trong câu đó chiếm ưu thế là các sự vật cảm thụ được bằng mắt và bằng tai. Tất cả những gì con người nhìn thấy và nghe thấy đều có câu đó theo đề tài thành bảy nhóm: con người và thân thể con người, các sự vật văn hóa vật thể, các sự vật và khái niệm văn hóa tinh thần, thế giới động vật, thế giới thực vật, vũ trụ và các hiện tượng thiên nhiên, câu đố vui...

3.1.3 Ca dao

Ca là bài hát có khúc điệu, dao là bài hát không có khúc điệu. Người Trung Quốc dùng thuật ngữ này chỉ vào các tác phẩm ghi chép phong tục, tình cảm của dân

chúng; do đó, cũng gọi là phong dao. Khổng Tử đã sưu tầm và sắp xếp kho tàng ca dao cổ, soạn thành bộ "Kinh thi" làm sách giáo khoa. ở nước ta, đã có người gọi ca dao là kinh thi Việt Nam.

Ca dao được hiểu là thơ ca dân gian (phần lớn có hình thức lục bát) được phổ biến rộng rãi, lưu truyền qua nhiều thế hệ; nó dùng nhiều thể cách phô diễn. Không kể phần nhạc điệu, tiếng đệm, tiếng láy, các bài ca dao cũng thuộc thơ ca được dùng trong dân ca. Ca dao được hát, ngâm và đọc.

Có sự phân biệt giữa ca dao cổ và ca dao mới. Ca dao cổ do nhân dân sáng tác, ra đời từ thời xa xưa và phát triển mạnh mẽ trong thời phong kiến. Trải qua nhiều thế kỷ, nó phản ánh những mặt hết sức khác nhau của cuộc sống: những quá trình lao động, những hiện tượng trong quan hệ quốc gia và quan hệ xã hội, sinh hoạt gia đình. Ca dao mới là ca dao kháng chiến, ca dao sản xuất, phản ánh cuộc sống chiến đấu chống quân thù và ca ngợi sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới của nhân dân ta. Loại mới này thường có tên tác giả.

Ca dao có khi chỉ là vài ba câu; ví dụ, "Đừng tham ruộng bỏ ao sâu; Đừng tham bạc trắng mà đau lòng vàng", "Tháp Mười đẹp nhất bông sen; Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ". Có khi ca dao được đặt thành bài hẳn hoi, như các bài: "Thằng Bờm có cái quạt mo", "Con cò mà đi ăn đêm" v.v...

3.1.4 Truyện cổ tích

Truyện cổ tích là thể loại cổ xưa nhất của sáng tác dân gian truyền miệng. Có nhiều thuật ngữ khác nhau được dùng để chỉ nội dung này, tuy sắc thái có đôi nét khác nhau, nhưng đều chung một đối tương: truyện đời xưa, truyện cổ dân gian, truyện dân gian... Truyện cổ tích dạy con người sống, gây tinh thần lạc quan, khẳng định niềm tin vào sự tất thắng của điều kiện và lẽ công bằng. Đằng sau tấm màn kỳ ảo của cốt truyện và trí tưởng tượng cổ tích, ẩn giấu những mối quan hệ có thực của con người. Những lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa và nhiệt tình tràn trề sức sống đã tạo cho truyện cổ tích có sức thuyết phục nghệ thuật và gây xúc động mạnh mẽ. Khuynh hướng tư tưởng của truyện cổ tích biểu hiện qua việc phản ánh cuộc đấu ttranh của nhân dân cho một tương lai tốt đẹp. Truyện cổ tích sống trong niềm khát vọng về một cuộc sống tự do và lao động sáng tạo, và khát vọng đó đã được nó truyền từ đời này qua đời khác.

Truyện cổ tích thuộc loại hình tự sự, do đó, ở nó nổi lên đặc điểm của loại truyện kể và có cốt truyện. Truyện cổ tích nhất thiết phải hấp dẫn, kỳ lạ, thể hiện rõ ràng tư tưởng về sự tất thắng của điều thiện đối với cái ác, của sự thật đối với điều dối trá, của sự sống đối với cái chết. Trong truyện cổ tích, mọi sự biến phải diễn ra đến cùng, mọi sự dở dang và không hoàn thiện đều không phù hợp với đặc tính của cốt truyện cổ tích.

Chức năng giáo dục là một đặc điểm thể loại của truyện cổ tích. Nội dung giáo huấn thấm vào toàn bộ cấu trúc truyện và đạt hiệu quả đặc biệt bằng cách đối lập gay gắt cái tích cực với cái tiêu cực. Chính nghĩa và đạo lý bao giờ cũng thắng - đó là kết luận có tính chất giáo huấn mà truyện cổ tích đã minh họa một cách rõ ràng.

Người ta phân biệt trong kho tàng truyện cổ tích có ba loại, dựa theo nhóm đề tài. Thứ nhất truyện cổ tích về loài vật, trong đó các con vật nuôi hoặc thú hoang cư xử như con người; ví dụ, "Trí khôn của ta đây". Thứ hai, truyện cổ tích thần kỳ - là những truyện có nhiều yếu tố hoang đường, có sự tham dự của nhiều lực lượng siêu nhiên (nhưng không phải là thần thoại); ví dụ, "Truyện trầu cau", "Sao hôm - sao mai". Thứ ba, truyện cổ tích thế sự, gồm những chuyện gắn bó với cuộc sống đời thường; ví dụ, "Lưu Bình - Dương Lễ", "Xử kiện ngành đa", "Tấm Cám".

3.1.5 Sử thi

Thuật ngữ sử thi đồng nghĩa với anh hùng ca, là tác phẩm tự sự (thường bằng thơ) ca ngợi sự nghiệp anh hùng có tính toàn dân của một cộng đồng trong buổi bình minh lịch sử. Sử thi miêu tả những anh hùng tráng sĩ có chiến công lẫy lừng và có vẻ đẹp kỳ diệu khác thường, được miêu tả với màu sắc thần kỳ và thiên về hành động. Anh hùng ca (hoặc tráng sĩ ca) cũng vậy, song thì dung lượng các bài tráng sĩ ngắn gọn hơn.

Sử thi mang những giá trị to lớn, tiêu biểu cho văn hóa của nhân loại mà xưa nay loài người ngưỡng vọng. Văn học cổ của thế giới đã phát hiện được nhiều bản sử thi nổi tiếng. Hy Lạp có "Iliat", "Ôđixê", La Mã có "Ênêit", ấn Độ có "Makalharata", "Ramaniana"... Phần Lan có "Kalavella"

Những đặc trưng cơ bản của sử thi còn được phát hiện ở nhiều tác phẩm các thời đại sau này. Người ta nhận ra nhiều tác giả có những bản trường ca có hơi anh hùng ca của thời đại - thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Ngày nay, một thể loại mới trong văn xuôi đã được hình thành - đó là tiểu thuyết sử thi; chẳng hạn, bộ tiểu thuyết "Chiến tranh và hòa bình" của Lep Tônxtôi.

ở Việt Nam, trước khi chưa phát hiện ra sử thi, chỉ có "Trường ca Đăm San" được coi là bài ca dũng sĩ có phong cách anh hùng ca. Gần đây, việc sưu tầm nghiên cứu kho tàng sáng tác dân gian ở miền núi, đã phát hiện ra nhiều tư liệu mới, với các tập mo ở Tây Bắc và các bản khan ở Tây Nguyên. Theo thống kê, số lượng sử thi có thể lên đến 200 tác phẩm.

Các dân tộc ở Tây Nguyên như Êđê, Mơnông, Giarai... có nhiều bản trường ca có âm điệu và tính chất sử thi, gọi là khan. Khan được trở thành chuyện, có khi là lời thơ có đoạn không vần, đoạn đối đáp. Người kể khi nói thường, khi ngâm, có lúc trình bày như một màn diễn xướng. Do độ dài và nội dung thường kể những chuyện anh hùng dũng sĩ, nên các bản khan được xem như anh hùng ca.

Người Mường và người Thái ở Tây Bắc có loại bài hát kể chuyện, gọi là mo. Nhiều mo đã được phát hiện và được đánh giá cao, xem đó là sử thi thần thoại, sử thi anh hùng của họ. Người hát đọc các bài này, nam gọi là ông mo, ông mèn; nữ gọi là bà tày, bà máy. Người Thái có mo kể chuyện vũ trụ, chuyện nhân sinh, gọi là mo Toi ậm oóc nặm đìn. Người Mường có mo Tiêu, mo Vái, tức là "Đẻ đất đẻ nước".

Hệ mo Lên của người Mường đọc 12 đêm, in thành sách dày 2.000 trang. Mo Lên dẫn dắt mọi người tới một xã hội tốt đẹp, nơi con người sống trong tình thương, trong sự đùm bọc và lo toan cho nhau đầy trách nhiệm. Nói với người chết để dặn dò người sống, kể về Mường Trời và hướng về trần thế. Giá trị tư tưởng của mo Lên là lòng nhân ái và tình yêu cuộc sống. Đây là một di sản quý và có tác dụng lớn trong việc giáo dục chủ nghĩa nhân văn, mà hơn bao giờ hết, chúng ta cần khai thác và phát huy những giá trị tích cực.

3.2 Di sản văn hoá thành văn

3.2.1. Chữ viết

Trong số 54 dân tộc ở nước ta, mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng, thường lại có các ngôn ngữ địa phương. Trong khá nhiều trường hợp, ngôn ngữ của nhóm địa phương lại có sắc thái riêng, tạo nên bức tranh ngôn ngữ Việt Nam rất phong phú. Theo các nhà khoa học, nếu xét đơn thuần về ngôn ngữ, Việt Nam có thể có trên một trăm loại ngôn ngữ khác nhau. Nếu phân loại các ngôn ngữ theo quan hệ cội nguồn thì chúng thuộc ba họ: Nam á, Nam đảo và Hán - Tạng. Họ Nam Á gồm các nhóm: Việt - Mường, Môn - Kh'mer, Mèo - Dao, Tày - Thái, Ka Đai. Họ Nam đảo gồm nhóm Chamic. Họ Hán - Tạng gồm hai nhóm Hán và Tạng.

Tuy có những điều kiện riêng về lịch sử, về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và bản sắc riêng trong truyền thống văn hoá, nhưng do sự chung sống xen kẽ từ lâu đời trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc đã gắn bó với nhau trong khối đại đoàn kết dân tộc. Quá trình tiếp xúc, hội nhập, giao lưu văn hoá và ngôn ngữ giữa các cộng đồng tộc người cư trú trên lãnh thổ Việt Nam là một quá trình lịch sử lâu dài và có tính tất yếu. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia được dùng phổ biến trong toàn quốc. Tiếng Việt và chữ Quốc ngữ là phương tiện giao tiếp trong các cơ quan, trường học, trong thông tin đại chúng, trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và văn học - nghệ thuật. Mặc dù các dân tộc thiểu số có ngôn ngữ riêng, một số dân tộc đã có văn tự riêng, nhưng họ vẫn coi ngôn ngữ - văn tự của người Việt (người Kinh) như là ngôn ngữ - văn tự của mình.

Mỗi ngôn ngữ tuỳ thuộc vào những điều kiện lịch sử tồn tại và phát triển riêng mà hình thành một hệ những chức năng xã hội của mình. Về nguyên tắc, ngôn ngữ nào có phạm vi hành chức rộng trong nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội quan trọng

thì là ngôn ngữ phát triển hơn so với những ngôn ngữ chỉ hành chức trong một số phạm vi hạn hẹp của hoạt động xã hội. Ví dụ, tiếng Pà Thẻn là ngôn ngữ chỉ làm chức năng giao tiếp trong phạm vi gia đình và làng bản. Người Pà Thẻn cũng chỉ có văn học dân gian, chưa có văn học thành văn.

ở Việt Nam, có một số ngôn ngữ đã phát triển đạt tới trình độ của những ngôn ngữ văn học; chẳng hạn như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Kh'mer, tiếng Chăm, tiếng Hoa... Ngay trong tư cách ngôn ngữ văn học, trình độ phát triển của các ngôn ngữ này cũng không giống nhau. Tiếng Việt, tiếng Hoa đã đạt đến trình độ phát triển cao của ngôn ngữ văn học, còn tiếng Mường, tiếng Êđê chỉ mới ở trình độ sơ khai của ngôn ngữ văn học. Thông thường có chữ viết là một dấu hiệu quan trọng trong sự tiến hoá của ngôn ngữ.

Khi có chữ viết, ngôn ngữ sẽ được ghi lại. Tình hình chữ viết của các ngôn ngữ ở Việt Nam rất đa dạng. Cho đến nay, ở nước ta có gần ba chục ngôn ngữ đã có chữ viết. Giá trị và số phận của các bộ chữ đó rất khác nhau.

Trước hết là chữ được người Việt sử dụng. Theo bảng phân kỳ tiếng Việt của giới nghiên cứu, có thể phân chia việc sử dụng chữ viết Việt làm năm giai đoạn: 1) Chữ Hán; 2) Chữ Hán và chữ Nôm (từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVI); 3) Chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ (thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX); 4) Chữ Pháp, chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ (thời kỳ Pháp thuộc); 5) Chữ Quốc ngữ (từ năm 1945 trở đi). Với cách nhìn theo xu hướng Latinh hoá thì có thể nói chữ viết của Tiếng Việt-chữ Quốc ngữ - đã hoà vào trào lưu Latinh hoá.

Thứ hai, chữ viết các dân tộc thiểu số. Tình hình chữ viết các dân tộc thiểu số ở nước ta cũng rất đa dạng và phong phú. Có thể được hình dung một cách khái quát về hiện trạng sử dụng chữ viết của các dân tộc thiểu số này như sau: Những dân tộc có chữ viết đều sử dụng các hệ chữ Latinh được chế tác trong quá trình lịch sử. Người chế tác quan trọng các loại văn tự này là các cha đạo người Pháp, SIL (Summer Institute of Linguistics - Viện ngôn ngữ học mùa hè, Mỹ) và Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam Ví dụ Người Hrê, Xơ đăng, Cơ ho, Raglai... Ngoài ra một số dân tộc sử dụng chữ Nôm (Tày, Cao Lan..) và chữ hệ Sanscrit (Thái, Chăm..).

Tuy về mối quan hệ cội nguồn, các ngôn ngữ ở Việt Nam thuộc ba họ ngôn ngữ khác nhau, nhưng đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, các cộng đồng tộc người với những ngôn ngữ ấy sống xen kẽ, có quan hệ tiếp xúc từ lâu đời, có trình độ phát triển không đồng đều, nên vị thế xã hội của các ngôn ngữ rất khác nhau. Phần lớn các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở nước ta phát triển châm, thậm chí ở tình trạng ngưng trệ, như các ngôn ngữ; Bru - Vân Kiều, Pacô - Tà Ôi, Churu, Giẻ - Triêng. Đặc biệt là có hơn mười ngôn ngữ không những không phát triển được, mà còn đang đứng trước

nguy cơ bị tiêu vong vì số người nói các thứ tiếng đó còn quá ít: Ơđu, Rơmăm, Kháng, Mảng, Mày, Rục, Poọng, La Chí, Cơ Lao...

Vào đầu thập niên 1970, vấn đề chữ viết của người Việt cổ đã được đặt ra. Trong số đồ đồng Đông Sơn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, trên một chiếc lưỡi cày có khắc hai ký hiệu ở hai bên họng tra cán; và trên thân một chiếc qua (thứ vũ khí cổ) có khắc năm ký hiệu. Theo các nhà nghiên cứu, các ký hiệu đó khác nhau, không thể là hoa văn trang trí, mà là chữ viết. Điều đáng lưu ý là các ký hiệu này không có trong chữ Hán. Loại chữ này có trong ký hiệu riêng rẽ, phần lớn không phải chép lại hình ảnh hiện thực, nghĩa là không phải ký hiệu hình vẽ, mà là các ký hiệu quy ước. Mỗi ký hiệu có khả năng tương ứng với một từ. Như vậy, đây là một loại chữ viết rất tiến bộ trong lịch sử chữ viết. Nó đã trải qua giai đoạn chữ viết hình vẽ nghĩa là ý tứ trong cả văn bản được thể hiện bằng một bức vẽ. Có thể hệ thống chữ viết này đã ở giai đoạn chữ viết biểu ý. Chữ viết hình vẽ được gọi là chữ viết ghi câu, vì hình vẽ truyền đạt ý cả câu; còn chữ viết mà trong đó mỗi ký hiệu tương ứng với một từ thì gọi là chữ viết ghi từ. Chữ viết ghi từ hẳn là chữ viết của người Việt cổ. Hệ thống chữ viết này phát triển ở khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên, trước khi người Hán sang xâm lược và đô hộ đất nước ta, đó là ***chữ Việt cổ***.

Chữ Hán, cũng gọi là chữ Nho, chữ của người Trung Quốc, có kiểu viết riêng - tượng hình(hoặc chữ Mông), không theo mẫu tự Latinh. Dưới thời phong kiến, ta chủ yếu dùng chữ Hán làm phương tiện văn tự trong đời sống, nên đi học ở trường là phải học chữ Hán.

Chữ Nôm, văn tự ghi âm tiếng Việt dựa theo chữ tượng hình Hán mà tạo ra (Nôm do đọc chệch từ Nam: chữ người Việt trong thế đối lập với chữ Hán của người Phương Bắc). Có năm cách chế tác chữ Nôm. Lấy nguyên chữ Hán, cùng nghĩa như vậy, nhưng đọc theo cách của ta. Viết theo chữ Hán, nhưng đọc theo âm Việt. Lấy chữ Hán ghép với nhau, Trung Quốc không đọc được, ta thì đọc theo cách ta hiểu. Lại lấy chữ ghép ấy, ghép thêm một bộ chữ Hán vào, để vừa bắt chước âm, vừa diễn đạt theo ý. Lấy chữ Hán có âm tương tự như tiếng ta, ghép thêm các bộ chỉ ý thành ra chữ Nôm. Chữ Nôm cũng đã không có quy cách, nhưng sự ghép trên đây đôi khi tuỳ tiện và vì tiếng Việt nhiều âm điệu hơn nên còn phải sử dụng nhiều dấu nháy, nên dễ gây ra nhầm lẫn và rất khó đọc. Do phức tạp và chưa hoàn chỉnh, về sau chữ Nôm đã bị chữ Quốc ngữ thay thế.

Chưa rõ thời gian nào chữ Nôm xuất hiện, có thể từ trước thế kỷ VIII, nhưng không có tài liệu để xác minh. Có khả năng là do nhu cầu và kinh nghiệm, các nhà sư thời xưa đã phảit dựa vào chữ Hán để dịch kinh Phật, làm các bài văn tế cúng, mới đặt ra chữ Nôm. Từ ngày có chữ Nôm, văn học Việt Nam đã có văn tự để ghi chép những tác phẩm bằng tiếng nước mình. Chữ Nôm là bằng chứng của tinh thần độc lập

dân tộc. Có tài liệu cho rằng, Hàn Thuyên(thế kỷ XIII) là người đầu tiên đã dùng chữ Nôm để làm thơ phú hay văn tế quốc âm.

Có điều là phải có chữ Nôm, ngày nay chúng ta mới lưu giữ được nhiều kiệt tác từ xưa thông qua các truyện Nôm, ngâm khúc, hát nói, chèo... Truyện Nôm đầu tiên của nước ta là "Song tinh bất dạ", các bài ngâm, văn như "Ngoạ long cương văn", "Tư Dung văn", "Chinh phụ ngâm", "Tỳ bà hành" và tác phẩm nổi tiếng "Truyện Kiều". Thơ Nôm cũng được nhiều tác giả sử dụng: Nguyễn Sỹ Cố, Chu Văn An, Nguyễn Trãi; rồi đến gần đây là các tác phẩm của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan... Chữ Nôm có vai trò rất lớn đối với văn hoá dân tộc Việt Nam.

Chữ quốc ngữ là chữ viết phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh. Vào nửa đầu thế kỷ XVII, các giáo sỹ phương Tây tới Việt Nam truyền đạo, là những người đầu tiên dùng chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt. Theo tài liệu thì từ năm 1632, đã có hai giáo sỹ Bồ Đào Nha soạn từ điển: Gaspar de Amaral soạn cuốn "Từ vựng Annam - Bồ Đào Nha", Antoine de Barbosa soạn cuốn "Từ vựng Bồ Đào Nha - Annam". Hai cuốn này đều viết tay, chưa in, nay không còn. Năm 1651, Alexandre de Rhodes (Đắc Lơ) xuất bản cuốn "Từ điển Annam - Bồ Đào Nha và Latinh". Ông có công hệ thống hoá cách phiên âm tiếng Việt theo chữ Latinh, trên cơ sở nắm được những đặc điểm của ngôn ngữ. Chắc ông được sự cộng tác của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và các tu sĩ Việt Nam.

Năm 1772, với sự giúp đỡ của nhiều người, trong đó có một người Việt tên là Hồ Văn Nghi, Pignear de Béhaine (Bá Đa Lộc) đã soạn cuốn "Từ điển Annam - Latinh". Trong lịch sử phát triển chữ Quốc ngữ, cuốn từ điển này là tác phẩm của việc chỉnh lý chữ Quốc ngữ lần thứ nhất. Nhưng công trình của ông mới chỉ là bản thảo, chưa xuất bản. Phải đợi đến năm 1838, một giáo sĩ người Pháp là Taberd đã cùng với một người Việt là Phan Văn Minh soạn hai cuốn "Từ điển Annam - Latinh" và "Từ điển Latinh - Annam". Sách được in ở ấn Độ; khi Taberd mất, Phan Văn Minh mới đem về nước. Sự ra đời của bộ từ điển này được xem là lần chỉnh lý thứ hai của chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ qua công trình của Pignear de Béhaine là một tác phẩm được chuyển hoá về cơ bản, còn công trình của Taberd để bổ sung và chính thức được công bố. Hình thức chữ Quốc ngữ khi đó không khác mấy chữ Quốc ngữ ngày nay.

Trải qua mấy thế kỷ, chữ Quốc ngữ có nhiều sửa đổi, dần thay thế và được hoàn thiện, dần thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, trở thành văn tự phổ biến, chính thống của Việt Nam.

3.2.2 Văn học viết

Do với nhiều nền văn hoá lớn trên thế giới, ngay cả so với các nền văn hoá láng giềng như Trung Quốc, Ấn Độ thì văn học viết của Việt Nam ra đời khá muộn. Di sản văn học viết đáng ghi nhận lại được từ thời Lý. Văn học Lý - Trần (các thế kỷ XI -

XIV) là giai đoạn văn học phát triển rực rỡ sau một thời kỳ dài bị Trung Quốc đô hộ và hỗn dung văn hoá. Đây là thời kỳ phát huy và củng cố độc lập dân tộc và bản sắc văn hoá Đại Việt. Các tác giả Lý - Trần là những nhà sư, nhà nho, những vị tướng, nhà vua. Thơ văn của họ có những đối âm, vừa nhập thế vừa xuất thế, thấm nhuần Phật học, pha trộn Nho - Lão, phản ánh lòng yêu nước, yêu thiên nhiên và sự giải thoát. Các tác phẩm tiêu biểu: "Chiếu dời đô" (Lý Thái Tổ), "Hịch tướng sĩ" (Trần Quốc Tuấn), "Ngôn hoài"(Không Lộ Thiền Sư), "Phóng cuồng ca" (Trần Quốc Tảng)... Các tác giả tiêu biểu khác: Vạn Hạnh, Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trần Huyền Quang, Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên)...

Trong văn học Hậu Lê (các thế kỷ XV - XVII), văn học chữ Hán chiếm ưu thế. Nội dung, nhất là thời Lê sơ, đề cao tinh thần dân tộc và nhân dân, niềm tự hào chiến thắng xâm lược Minh. Đây là nền văn học chính thống, củng cố nền quân chủ, trên cơ sở Nho giáo dần dần trở thành quốc giáo. Các tác giả tiêu biểu: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lý Tử Tấn, Ngô Sĩ Liên, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ, Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Dữ, Đặng Dung...

Tính chất của văn học thời Lê mạt - Nguyễn sơ là chống chiến tranh, thị dân. Xuất hiện nhiều thể loại văn học mới như truyện Nôm (thể thơ lục bát), ngâm khúc (thể song thất lục bát), hát nói (thể câu ngắn - dài, Hán - Nôm hỗn hợp). ý thức cá nhân thức tỉnh con người đòi quyền tự do yêu đương và có hạnh phúc riêng tư. Mẫu người quân tử nhường chỗ cho người tài tử. Đây là thời kỳ có nhiều thành tựu đặc sắc. Các tác phẩm tiêu biểu: "Truyện Kiều" (Nguyễn Du), "Phan Trần" (Khuyết danh), "Cung oán ngân khúc" (Nguyễn Gia Thiều), "Chinh phụ ngâm khúc" (Đoàn Thị Điểm), các tác phẩm hát nói của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát...

Văn học viết thời cận đại đã có những bước phát triển gần với văn học thế giới với sự ra đời của các trường phái sáng tác văn học (Lãng mạn và hiện thực phê phán), cùng với nhiều thể loại mới hình thành như thơ tự do, tiểu thuyết hiện đại, ký sự, phóng sự...Tiêu biểu cho khối di sản này là các tác phẩm: Thơ của Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Nguyễn Bính...; Tắt đèn của Ngô Tất Tố, Số đỏ, Giông tố của Vũ Trọng Phụng, Bước đường cùng của Nguyễn Công Hoan...

3.3. Tri thức dân gian

Tri thức dân gian (folk knowledge) là hệ thống kiến thức của một dân tộc hoặc của một cộng đồng tại một khu vực cụ thể nào đó; nó tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng và thuộc về di sản văn hoá truyền miệng. Tri thức dân gian được hình thành trực tiếp từ lao động sản xuất và sinh hoạt văn hoá - xã hội của mọi người dân, được hoàn thiện

dần từ đời này qua đời khác và truyền thụ chủ yếu bằng truyền miệng, truyền tay trong gia đình, thôn bản, hoặc qua dân ca, ca dao, tục ngữ, truyện kể, sử thi, luật tục v.v...

Trên thế giới, từ thập niên 1980, người ta đã quan tâm chú ý đến tri thức dân gian và có nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu về lĩnh vực này. ở nước ta, từ nhiều thập kỷ trước, các nhà khoa học đã nghiên cứu về dân tộc học, văn học và văn hoá dân gian, nhưng chưa tập trung sưu tầm và nghiên cứu tri thức dân gian.

Hệ thống tri thức dân gian của người Việt Nam thật đa dạng và phong phú. Bao gồm chủ yếu ở các lĩnh vực sau đây:

3.3.1 Tri thức dân gian về khí hậu - thời tiết

Tri thức dân gian phần lớn được tổng kết trong ca dao, tục ngữ. Chẳng hạn, về mưa có câu: "Mưa tháng bảy bẻ gãy cành trâm" - nêu lên một cách chính xác biến trình năm lượng mưa ở Bắc Bộ, ở đây lượng mưa cực đại phổ biến vào tháng bảy ta. Đến tháng mười ta, mưa cực đại chuyển vào Nam Trung Bộ: "Thương anh biết lấy chi đưa; Đôi dòng nước mắt như mưa tháng mười". Vào mùa hè, vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, cơn dông thường kéo đến từ hướng Đông, vì gió thổi từ biển vào: "Cơn đằng Đông, vừa trông vừa chạy".

Sinh vật khí hậu học là bộ môn nghiên cứu tương quan giữa những quá trình vật lý trong khí quyển và sinh vật. Nhân dân ta từ xa xưa đã làm nhiệm vụ nghiên cứu sinh vật khí hậu, đã tổng kết tài tình trong ca dao, tục ngữ và đã được môn sinh vật khí hậu học hiện đại khẳng định. Ví dụ, "Chuồn chuồn bay thấp thì mưa; Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm", hoặc "Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa", "Được mùa cau, đau mùa lúa"... Những nhận xét đó được nhân dân ta rút ra từ các hiện tượng phản ứng tự nhiên đối với thời tiết và lịch sinh học của động - thực vật.

Trong thực tiễn lao động sản xuất, đấu tranh với thiên nhiên, dân tộc ta đã có một nhận thức tương đối vững vàng về quy luật khí hậu và thời tiết. Điều đó đã có tác động nhất định trong việc đấu tranh với thiên nhiên và khai thác những mặt thuận lợi của thời tiết - khí hậu đã phát triển sản xuất và bảo vệ cuộc sống

3.3.2 Tri thức dân gian về quan hệ gia đình

Tri thức dân gian đã phản ánh một cách sinh động, đa dạng và sâu sắc của mối quan hệ gia đình bao gồm quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ con cái, quan hệ anh chị em. Số lượng các câu ca dao, tục ngữ về quan hệ gia đình chiếm tỉ lệ cao so với các chủ đề khác. Điều đó chứng tỏ nhân dân ta từ xưa đã rất coi trọng vấn đề gia đình và đã bộc lộ tình cảm của mình về các mối quan hệ đó, truyền đạt kinh nghiệm cho muôn đời sau. Gia đình có mối quan hệ chằng chịt chi phối lẫn nhau: vợ - chồng, cha mẹ - con cái, anh chị - em, ông bà - con cháu, cha mẹ vợ - con rể, cha mẹ chồng - nàng dâu. Các mối quan hệ đó có tính nhiều chiều và mỗi người thường đóng hai - ba vai khác nhau, phải luôn điều chỉnh trong các vị thế đó để tạo sự hài hoà. Tục ngữ, ca dao vừa

phản ánh, vừa quy định sự điều chỉnh này, làm cho các quan hệ gia đình không bị giai đoạn ở một khâu nào.

Phong tục - tập quán người Việt trong mối quan hệ gia đình có những nét riêng độc đáo, mang tính tuyền thống bền vững, không nhất nhất phải theo "tam cương - ngũ thường" của Nho giáo. Dân chủ, bình đẳng, khoan hoà và nhân văn là tính chất trội trong các mối quan hệ trong gia đình người Việt. Trong quan hệ vợ chồng, đó là sự thương yêu hoà thuận và hợp lựa với nhau: "Chồng sương sớm, vợ sương chiều", "Anh đi gặt, nàng mang cơm", "Thiếp đây, chàng đấy". Với bản tính ôn hoà, gắn bó với cộng đồng, hoà đồng với thiên nhiên, người Việt xây dựng gia đình trên nền tảng coi trọng tổ tiên, coi trọng tình nghĩa và sự hoà thuận.

3.3.3 Tri thức dân gian về lao động sản xuất

Tri thức dân gian về lao động sản xuất rất đa dạng, ví dụ, người Thái có có 7 hệ thống phân loại đất, trong đó có 27 tiêu chí cụ thể; ví dụ, đất mùn (đin há), đất khe núi (đin loọng)... Họ sử dụng những tiêu chí này vào việc trồng các loại cây thích hợp, nhờ đó mà không một tấc đất nào bị bỏ hoang. Nhiều tộc người trong gia đình dân tộc Việt Nam đều có hệ thống kiến thức về nước, như bảo vệ rừng đầu nguồn nước, xác định lượng nước tự chảy, kiến tạo bậc thang, hồ chứa nước v.v... Bộ giống lúa của người Việt Nam rất phong phú, có đến hàng ngàn giống lúa khác nhau.

Kỹ nghệ đắp đê, xây đập, đào mương cũng là những tri thức đáng trân trọng trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc. Những con đê sừng sững chạy dọc theo bờ sông Hồng và nhiều sông khác ở đồng Bằng Bắc Bộ, nhưng con đê ngăn mặn kiên cố dọc trên bờ biển là những di sản vật thể thể hiện những hiểu biết và kiến thức về kỹ nghệ này. Các dân tộc thiểu số cũng có nhiều tri thứuc dân gian về lĩnh vực này, chẳng hạn, người Chăm đã xây dựng hàng trăm đập nước, đáng chú ý nhất là đập nước Nha Trinh (thế kỷ XIII) và đập Marên (thế kỷ XVII). Hai đập nước này hiện vẫn còn bền vững và tưới nước cho một vùng rộng lớn ở Ninh Thuận. Trước đây họ có bộ máy quản lý và phân phối nước ở các Palây (thôn). Vị vua có công xây đập Marên là Pô Rômê, được tôn là thần hàng năm có cúng lễ.

Người Việt cũng tích luỹ một kho tàng kinh nghiệm về trồng trọt. Đó là những kinh nghiệm về chọn giống, thời vụ, chăm sóc lúa và nhiều loại hoa màu khác. Đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều kiến thức trong việc xen canh. Trên một diện tích đất, người H'Mông có thể xen canh lúa, dưa, bí, cải, đu đủ, dong riềng. Hệ thống xen canh này khá khoa học, tận dụng được đặc điểm sinh học của từng loại cây, thời vụ gieo trồng và thu hái xen nhau.

Trở ngại lớn trong việc canh tác nương rẫy là hiện tượng suy thoái chất màu do xói mòn và rửa trôi. Để khắc phục tình trạng này, người Thái có kinh nghiệm làm hệ thống bờ cản xói mòn luân phiên, còn người H'Mông thì làm hệ thống bờ đá.

Cỏ tranh là loại cỏ dại rất nguy hiểm đối với nông - lâm nghiệp vùng cao. Hệ thân mềm của nó rất khó bị tiêu diệt bằng phương pháptriển đốt lửa hoặc phun thuốc trừ cỏ. Theo kinh nghiệm của người H'Mông, phương pháptriển cày lật cỏ rất có hiệu nghiệm, tuy có tốn công sức. Người Tày và người Dao lại có phương pháp dùng khoai lang để diệt cỏ tranh.

Quế Trà My ở Quang Nam từ lâu đã là đặc sản nổi tiếng trong khu vực. Người Cá Đong, sống ở độ cao 1000 - 1500 mét, từ nhiều thế hệ, đã hoàn thiện một phương pháp trồng quế rất có hiệu quả, gắn liền với một mỹ tục của cộng đồng. Tập tục quy định rằng, khi một bé trai ra đời, thì mỗi gia đình trong làng đều đem tặng cậu bé 20 cây quế giống tốt nhất. Già làng tìm mảnh đất phù hợp, cộng từng góp công làm đất kỹ lưỡng, cúng thần và chọn ngày tháng để trồng quế. Bố mẹ cậu tiếp nhận khoanh đất và chăm sóc, bảo vệ như một kỷ vật thiêng, vì nó gắn bó với sinh mệnh và tương lai của đứa bé. Sau 18 - 20 năm, khi cậu bé trưởng thành và lập gia đình, số quế đó mới được khai thác.

Kỹ thuật chăn nuôi truyền thống của người Việt Nam đã tạo ra những giống gia súc, gia cầm tốt. Đặc biệt là những kiến thức về chọn giống trâu bò và chăm sóc chăn nuôi trâu bò.

3.3.4 Tri thức dân gian về y dược

Kho tàng tri thức dân gian về sử dụng dược thảo chữa bệnh thật đa dạng và phong phú. Mỗi một dân tộc người trong số 54 dân tộc Việt Nam đều có những hiểu biết riêng về việc sử dụng dược thảo để chữa bệnh. Nhiều bài thuốc dân gian của người H'Mông, người Dao đỏ, người Thái, người Mường.. cho tới ngày nay vẫn được sử dụng rộng rãi và đang được các nhà nghiên cứu quan tâm vì tính hiệu quả của chúng. Người Việt Nam có thể tự chữa những căn bệnh thông thường bằng các loại lá thuốc dễ dàng tìm kiếm quanh nhà, trong vườn, như bệnh cảm cúm thì dùng lá xông, ăn cháo hành; Bệnh ho thì dùng vỏ quýt, quả quất hồng bì, mật ong vv..

Nhiều nước trên thế giới cũng đã chú ý phát triển nguồn dược liệu từ cây cỏ. Ở nước ta từ bao đời nay, cây thuốc là nguồn dược liệu quan trọng để chữa bệnh cho người dân. Hiện đã phát hiện ra 3.820 loại cây được sử dụng làm thuốc, chủ yếu là ở vùng rừng núi. Các dân tộc đều có kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây cỏ. Chẳng hạn, đồng bào các dân tộc ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang) đã dùng tới 118 loại cây để chữa 17 loại bệnh, từ mụn nhọt, phụ khoa đến tê thấp, an thần.

Kho tàng tri thức dân gian của người H'Mông về trồng và khai thác cây thuốc rất phong phú. Họ tìm ra và chế biến những cây thuốc có giá trị cao như thảo quả, sa nhân, cam thảo dây... Mỗi thầy thuốc H'Mông có thể sử dụng thường xuyên từ 60 đến 150 loại cây thuốc, trong đó có nhiều cây quý.

Kho tàng y học dân gian cũng rất đa dạng và kỳ diệu. Quan niệm chữa bệnh của y học cổ truyền cũng dựa trên triết lý âm dương ngũ hành. Việc đau ốm được coi là do mất cân bằng về hàn nhiệt, hoặc mất cân bằng về âm dương và do đó chữa bệnh nghĩa là dùng thảo dược tác động sao cho lập lại được sự cân bằng âm dương đó. Hiện nay có hàng ngàn bài thuốc dân gian chữa các bệnh thông thường; Những căn bệnh có tính mãn tính người ta ưa chuộng dùng cách chữa của y học cổ truyền hơn tây y.

3.3.5 Tri thức về việc xây dựng một xã hội tốt đẹp (luật tục)

Là một bộ phận của di sản văn hóa truyền miệng, luật tục đã được các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm chú ý từ nhiều thế kỷ trước. Họ nghiên cứu luật tục thời cổ La Mã, coi đó là giai đoạn quan trọng của lịch sử luật pháp. Sau đó, khi chế độ thực dân ra đời, những người đi chinh phục đã nghiên cứu luật tục của các nước bản xứ để hiểu các nước này, và từ đó, quy định phương thức cai trị thích hợp. Đến khi phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ từ cuối thập niên 1950, các nước thuộc địa lần lượt giành độc lập và tự lập tự cường xây dựng đất nước. Họ sưu tầm, nghiên cứu luật tục các dân tộc trên đất nước mình, để vận hành nó cùng với luật pháp nhà nước, xây dựng một nền luật pháp đa phương, nhằm mang lại sự dân chủ và bình đẳng về luật pháp cho mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần tộc người.

Luật tục ở Tây Nguyên nước ta là một dạng luật tục điển hình, do đặc điểm xã hội quy định. Nó ra đời vào thời kỳ chưa có thống trị giai cấp nên có tính dân chủ toàn cộng đồng. Luật tục nhằm xây dựng một xã hội lành mạnh, có tinh thần cộng đồng cao.

Theo quy chế của luật tục từ xưa để lại, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên sống trong tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau, chung vui, chia buồn, cùng gánh vác hoạn nạn. Một nhà trong buôn có khách quý, nghe tiếng chiêng vui báo hiệu, mọi người đều có thể lên nhà chung vui, cầm cần rượu. Một gia đình có lễ bỏ mả, cả buôn đến khóc lóc, múa hát, góp chiêng cồng, gạo, chuối, bầu bí. Không để một người nào trong buôn phải thiếu đói. Lẽ sống của đồng bào là: "Củi nặng mang giùm, nước nặng gùi giúp, việc nương rẫy cùng lo" (luật tục Êđê).

Động lực của xã hội là tinh thần cộng đồng, chứ không phải chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Xã hội phê phán thái độ ích kỷ, thờ ở của con người trước nguy cơ chung của cộng đồng: "Có địch, hắn không chém gấp; thấy địch, hắn không cùng bắn. Chuyện nguy ngập xảy ra buổi sáng, đến chiều vẫn chưa thấy có mặt hắn. Như vậy, hắn là kẻ có tội, có chuyện, phải đưa ra xét xử." (luật tục Giarai).

Trong cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, mọi người đã và đang sống đẹp đẽ. Xét về mặt quan hệ xã hội, đó quả là một xã hội đẹp: "Với tính chất ngây thơ và giản dị của nó, xã hội thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao" (Ph.Ăngghen).

Con người trong xã hội Tây Nguyên ứng xử theo nguyên lý "đoàn kết, bình đẳng, thương yêu nhau".

Tuy nhiên, xã hội đó đang phải hứng chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ mặt trái của cuộc sống hiện đại. Nhiệm vụ của chúng ta là cố gắng giữ cho nó được trong lành. Muốn vậy, cần phải nghiên cứu luật tục một cách toàn diện và tổ chức áp dụng, phát huy luật tục. Theo Ksor Phước, "Nếu chúng ta xây dựng được phương hướng tồn tại và phát triển đúng đắn cho luật tục, sẽ giúp cho cộng đồng các dân tộc tự mình đẩy lùi được các tiêu cực, lạc hậu của quá khứ còn tồn tại; đặc biệt là nó có tác dụng đề kháng trước sự xâm nhập của các tín ngưỡng không lành mạnh, các âm mưu lợi dụng tôn giáo hiện nay."

Luật tục của người Việt chủ yếu được thể hiện dưới dạng các hương ước. Theo số liệu thống kê hiện nay chũng ta có tới hàng ngàn hương ước khác nhau. Các hương ước này chính là các quy tắc ứng xử của mỗi làng quê, nhằm đam bảo sự thống nhất ý chí của dân làng, tạo dựng một xã hội ổn định.

3.3.6 Nghệ thuật ẩm thực

Nghệ thuật ẩm thực là một trong những mảng tri thức dân gian về sinh hoạt hàng ngày của dân tộc. Đây là loại hình di sản văn h**ó**a mang tính dân tộc đặc sắc. Ăn uống khôn**g** chỉ đáp ứng nhu cầu sinh tồn, nhu cầu sinh học, nó còn được cha ông ta nâng tầm lên thành một nghệ thuật. Bởi ta không chỉ ăn cho no, mà còn cho ngon. Để có được một món ăn ngon phải có sự phối hợp của nhiều yếu tố trong đó quan trọng nhất là mùi vị, màu sắc, dinh dưỡng. Món ăn theo cách thưởng thức của nguời Việt phải có sự phối hợp của các giác quan như thị giác, khứu giác và vị giác. Một món ăn ngon phải có mùi thơm hấp dẫn, vị ngon đậm đà, màu sắc hài hòa, đẹp. Về mùi vị, người Việt đã có hẳn một triết lý ẩm thực, trong mỗi món ăn phải có sự hài hòa âm dương. Hài hòa âm dương không chỉ làm cho mùi vị món ăn hấp dẫn mà còn làm cho món ăn được an toàn, đảm bảo về mặt vệ sinh và sức khỏe. Theo triết lý âm dương ngũ hành thì các thức ăn được chia làm 5 mức âm dương khác nhau:

Hàn (lạnh, thái âm) = thủy

Nhiệt (nóng, thái dương)= hỏa

Ôn (ấm, dương) = mộc

Bình (mát, âm) = kim

Trung tính = thổ

Triết lý âm dương trong món ăn của người Việt tuân thủ nghiêm ngặt quy luật chuyển hóa và bù trừ, loại thức ăn có tính âm cần kết hợp với loại thức ăn có tính dương để tạo ra sự hài hòa. Một số thức ăn cần sự phối hợp với một số gia vị nhất định để không chỉ tạo ra sự hài hòa về hàn nhiệt và có mùi vị hấp dẫn.

Ví dụ, gừng có vị ấm (dương) dùng phối hợp với các loại thức ăn có tính mát (âm) bí xanh bắp cải, cá, thịt bò; ớt có vị cay nóng (thái dương), dùng để phối hợp với các loại thủy hải sản vừa có tính lạnh (thái âm), vừa tanh; thịt gà thường ăn với lá chanh, thịt chó thường nấu với riềng, mẻ, rau răm ăn với trứng vịt lộn...

Bên cạnh việc tuân thủ triết lý âm dương, món ăn Việt Nam còn chú trọng đến tính thẩm mỹ. Một món ăn nhiều khi được trình bày công phu, đẹp như một tác phẩm tạo hình. Phương pháp trang trí món ăn truyền thống của cha ông ta là dùng các loại rau, củ để tỉa thành hoa, lá và các hình chim, thú rất sinh động để tạo ra những món ăn với những ý nghĩa triết lý và biểu tượng sâu sắc, như món gà đoàn viên, mực tuyết hoa,..

Di sản văn hóa ẩm thực của Việt Nam rất đa dạng và phong phú, mỗi một vùng, miền đều có các món đặc sản riêng, ngoài ra trong bếp của người Việt còn có các món ăn học hỏi từ nhiều dân tộc khác nhau và cải biến một cách tài hoa theo phong cách của mình. Đó là những món ăn mang vị ngọt, khô của Trung Quốc, các món dùng nhiều xả, ớt của Ấn Độ, Malaixia, các món ăn với nhiều bơ sữa của Pháp.. Các món ăn này đều được thích nghi với phong cách ăn của người Việt là giảm mỡ, kèm nhiều rau, nhiều gia vị...

Nhiều món ăn của Việt Nam đã nổi tiếng trên thế giới như món phở, nem rán, bún, bánh cuốn, giò lụa... Nhiều khách du lịch đến với Việt Nam đã rất hài lòng không chỉ vì được ngắm nhìn những danh thắng mà còn do sự hấp dẫn của những món ăn Việt.

3.3.7 Các nghề thủ công truyền thống

Trong sinh hoạt hàng ngày, ngoài nhu cầu sử dụng các đồ vật, con người còn có nhu cầu thẩm mỹ và thưởng thức cái đẹp. Chính vì vậy mà nhiều vật dụng bình thường như bát đĩa ăn, vải mặc, nón đội đầu, giường chiếu nằm v.v... dưới bàn tay khéo léo của những người thợ thủ công, đã trở thành những vật dụng mang tính tạo hình, thẩm mỹ tinh tế. Những sản phẩm tuyệt vời của người Việt cổ từ ngàn xưa còn lưu lại đến ngày nay, như những đồ trang sức bằng đá, những chiếc trống đồng Đông Sơn, đã trở thành biểu tượng của nền văn hóa Việt Nam. Điều này cho thấy vị trí quan trọng của nghề thủ công truyền thống trong kho tàng văn hóa dân tộc.

Các nghề thủ công truyền thống thường được phân loại tuỳ thuộc vào chất liệu làm vật dụng và phương pháp chế tác vật dụng đó. Về chất liệu, có thể thấy các loại khác nhau như đá, đất, đồng, tre, nứa, gỗ, mây,vỏ trai... Về phương pháp chế tác có thể thấy các cách đẽo, đục, gọt, đúc, nặn, nung, đan, dệt, vẽ... Sản phẩm của các

nghề thủ công có thể là công cụ lao động, vật liệu xây dựng, đồ dùng, đồ thờ, đồ trang sức, vũ khí.

Nói đến nghề thủ công truyền thống, dễ thấy được một đặc điểm là: các bí quyết nghề nghiệp thường được lưu giữ theo kiểu "cha truyền con nối", vừa làm vừa học, vừa nâng cao tay nghề theo kinh nghiệm, tích luỹ ngày một nhiều thêm. Một đặc điểm nữa là những người làm nghề thường tập trung thành phường hội, thành làng, thành phố, mang tính ổn định cao qua thời gian kéo dài hàng trăm năm.

Ở Việt Nam, nghề thủ công tồn tại trong các làng nghề ở hầu khắp các địa phương. Làng Vạn Phúc (Hà Nội) có nghề dệt lụa đẹp không đâu bằng, làng La Xuyên (Thái Bình) nổi danh với nghề khảm trai, làng Đồng Minh (Hải Phòng) có nghề tạc tượng, làng Ninh Vân (Ninh Bình) có nghề chạm khắc đá nổi tiếng, làng Kim Bồng (Quảng Nam) có nghề chạm khắc gỗ cổ truyền, làng Bàu Trúc (Ninh Thuận) nổi tiếng với sản phẩm gốm Chăm truyền thống, làng Tương Bình Hiệp (Bình Dương) có nghề sơn mài, làng Tân Quy Đông (Cần Thơ) có nghề trông hoa cây cảnh v.v...

Người ta đã quen nói tới Hà Nội xưa với ba mươi sáu phố phường, nơi hội tụ của các phố nghề thủ công, vừa sản xuất vừa buôn bán các sản phẩm của mình. Hàng Đào chuyên về hàng vải vóc, tơ lụa; Hàng Bạc là nơi tập trung những người thợ kim hoàn tinh xảo; Hàng Trống với nghề vẽ in tranh dân gian nổi tiếng; Hàng Mã với vô số các mặt hàng đồ chơi trẻ em và đồ hàng mã...

Một thực trạng đáng lo ngại hiện nay là không ít làng nghề thủ công truyền thống cùng với sự xuất hiện của các mặt hàng tiêu dùng công nghiệp, sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng, mà không còn nhộn nhịp như xưa. Nhiều làng nghề truyền thống đã chuyển nghề. Xuất hiện những làng nghề mới, nhưng không còn là thủ công truyền thống, mà sản xuất theo phương thức công nghiệp, làm hàng nhái, chất lượng thấp và gây ô nhiễm môi trường.

Chúng ta cần tìm cách duy trì các nghề thủ công truyền thống bằng cách ghi chép lại các phương thức chế tác ngày xưa để tránh mai một, thất truyền. Sau nữa để các nghề đó có thể tiếp tục tồn tại, cần phải kết hợp với du lịch và tìm đầu ra cho các sản phẩm.

3.4. Nghệ thuật biểu diễn dân gian

Trong kho tàng văn hóa phi vật thể của dân tộc, nghệ thuật biểu diễn dân gian có được coi là phần tinh hoa; nó là thành quả của trí sáng tạo tuyệt vời của bao thế hệ người dân Việt Nam. Nghệ thuật biểu diễn dân gian chủ yếu sử dụng những thao tác nghệ thuật bừng phương thức trình diễn; có âm thanh, động tác, làn điệu, tình tiết, ngôn ngữ và chịu tác động của môi trường, của lịch sử.

Nghệ thuật biểu diễn dân gian bao gồm nhiều thành phần là một thể loại lớn: âm nhạc dân gian, múa dân gian, sân khấu dân gian. Song nội dung phong phú,

rộng lớn mà mỗi thể loại này chứa đựng cũng đồng thời là những phạm trù nhất định. Trong một số trường hợp, những tiểu loại của các phạm trù này cũng phát triển thành những thể loại. Chẳng hạn, theo trật tự cấu trúc, múa rối chỉ là tiểu loại trong múa, chèo là tiểu loại trong sân khấu dân gian, nhưng trong thực tế, chúng đã thành thể loại lớn.

So với các thành tố ngữ văn và tạo hình dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian có tính chất phức tạp và thể hiện tính chỉnh thể nguyên hợp của văn hóa dân gian hơn cả ảnh hưởng và dấu ấn của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội đậm đà và phức tạp. Nhiều chất liệu sử dụng trong nghệ thuật biểu diễn dân gian, cũng được sử dụng ở các thành tố khác, gắn bó trong quan hệ hữu cơ. Ví dụ, phần lời trong các bài dân ca phải được tìm hiểu giá trị cả trong âm nhạc dân gian, trong văn học dân gian. Sân khấu dân gian, múa dân gian có sử dụng trang phục, mặt nạ là có liên quan đến nghệ thuật tạo hình dân gian.

Vị trí của nghệ thuật biểu diễn dân gian trong cuộc sống có tầm quan trọng to lớn. Trong các lễ hội, nó được phát huy tác dụng, chiếm hẳn ưu thế. Nghệ thuật biểu diễn dân gian bao gồm nhiều lĩnh vực nghệ thuật khác nhau, tiêu biểu hơn cả là: tuồng, chèo, hát ca trù, cải lương, rối nước.

3.4.1 Tuồng

Là hình thức kịch hát có từ thời Trần, do Lý Nguyên Cát, một tù binh vốn là một con hát nổi tiếng của Trung Quốc dạy cho con cái các nhà thế gia. Đời Lê Thánh Tông, nghệ thuật sân khấu dân gian không được triều đình chấp nhận, nên tuồng ít phát triển. Sự kiện đánh dấu sự phát triển của tuồng là tác phẩm "Sãi vãi" của Nguyễn Cư Trinh viết theo lối đối thoại của văn tuồng. Thời kỳ này, tuồng đã có vai trò trong đời sống văn nghệ thể hiện qua bức vẽ màu một cảnh diễn tuồng in trong cuốn "Chuyến du lịch Nam kỳ" trong các năm 1792 - 1793 của Barao. Thời Nguyễn, các ông vua thích xem tuồng, đã lập ra đoàn tuồng chuyện trình diễn trong cung đình, nên tuồng phát triển mạnh ở miền Nam. Tác giả nổi tiếng nhất viết về tuồng thời kỳ này là Đào Tấn. Các tác phẩm tuồng được xem là mẫu mực gồm "Sơn hậu", "Tam nữ đồ vương", "Lý Thiên Luông".

3.4.2 Chèo

Là hình thức sân khấu dân gian ở miền Bắc, là một loại hình ca kịch sử dụng nhiều điệu dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật dân gian khác. Theo một số nhà nghiên cứu, có thể chèo đã xuất hiện từ thời Đinh, hoặc muộn hơn là vào thời Trần. Thời kỳ hưng thịnh của chèo được nhìn nhận là vào thế kỷ XVIII. Nguồn gốc từ "chèo" chưa được xác định dứt khoát: có thể là "trào" (cười), là "trạo" (chèo thuyền), là diễn hay hát. Chèo là nghệ thuật biểu diễn ngẫu hứng, dựa trên cơ sở một số thân trò và những hệ thống mô hình nhân vật, mô hình làn điệu của chèo rất phong phú: sử

xuân, sử rầu, đường trường, gà rừng, xẩm xoan... Nội dung tích chèo lấy từ truyện Nôm hoặc cổ tích Việt Nam; một vài vở có tên trong truyện cổ Trung Quốc, nhưng sự tích, kết cấu khác hẳn. Các vở chèo trước kia chủ yếu mô tả xã hội nông thôn, các nhân vật chính thường là phụ nữ có số phận éo le. Trong chèo có hề là loại vai quan trọng, thường xuyên có mặt.

Người ta phân biệt ra một số loại chèo. Có loại là tích hát, là vở ca kịch, có cốt truyện hẳn hoi. Có loại là một dạng diễn xướng, những đoàn ca công hát trong dịp cúng tế, như chèo sân đình, chèo chải, múa hát để cung nghinh các vị thần linh. Chèo cung đình quy tụ những nghệ nhân từ thôn dã, tạo thành phường hát chèo, gánh hát chèo. Với những bản trò, tích trò đơn giản, chèo sân đình được trình diễn trên chiếu; người diễn diễn trên chiếu chèo, người xem ngồi quanh ba mặt. Nó mang đậm chất ước lệ, cách điệu.

Ngày xưa, chèo đã sớm trở thành hình thức hát, múa, diễn dân gian, nhưng chưa chuyên nghiệp. Từng địa phương có tài nghệ và phong cách riêng, do đó, người ta phân biệt ra các chiếng chèo. Từ đầu thế kỷ XX, chèo sân đình có những cải tiến mới để đưa ra thành thị, biểu diễn ttrên sân khấu, được người thị thành ham chuộng. Loại chèo này được gọi là chèo văn minh, chèo cải lương. Sau Cách mạng tháng 8 - 1945, hình thành loại chèo hiện đại, chèo cải biên để diễn những vở có nội dung mới mẻ. Ngày nay, chèo vẫn còn được ưa thích ở các vùng quê, trong khi ở thành thị các khán giả trẻ không còn mặn mà với loại hình nghệ thuật này nữa.

3.4.3 Hát ca trù

Cũng gọi là hát ả đào, hát nhà trò, hát nhà tơ, hát cửa quyền, khởi thuỷ là loại hát cung đình có từ thời Lý, sau phổ biến ra giới quý tộc và bình dân. Dần dần ca trù được dùng để ca hát trong các làng chơi (hát cô đầu). Ngày xưa, trong những dịp hội hè ở đình chùa, có dàn nhạc và đội múa nữ trình diễn kèm theo hát ca trù. Trong hát ca trù có một phụ nữ tài sắc hát múa, gọi là đào (sau là ả đào hay đào nương), giữ vai chính, một nhạc công đệm đàn đáy và một người nghe (là quan viên) giữ trống chầu tỏ ý tán thưởng bằng cách gõ nhẹ lên mặt trống hay tang trống theo một số tiết tấu quy định. Khi ả đào hát lên, hát được câu hát hay, thì người nghe đánh tiếng trống thưởng và ném một cái thẻ vào lọ hồ. Thẻ ấy gọi là trù. Được nhiều thẻ là người hát hay nhất.

Ca trù có nhiều làn điệu, lời thơ là lời hát nói, thường là thơ của các nhà thơ nổi tiếng. Điệu hát ca trù rất nhiều, tính ra có đến 40 điệu, như hát trai, dâng hương, gửi thơ, thét nhạc, hát nói... Ca trù vốn là ca vũ cung đình, do các ban nhã nhạc trong cung vua hát múa chúc tụng. Họ được tập hợp lại thành các giáo phường. Người quản lý chung gọi là quản giáp, sau gọi là kép; nữ nghệ nhân gọi là cô đào, sau thành ra tiếng cô đầu. Hát ca trù ở cung cấm, tế lễ là do ban nhã nhạc. Đưa về hát ở nhà quan

thì gọi là hát cửa quyền. Hát để tế thành hoàng ở làng thì gọi là hát cửa đình. Thời kỳ đô thị hóa, lối hát này trở thành trò chơi thanh sắc, gọi là hát cô đầu. Hiện nay, hình thức hát ca trù hầu như không còn được lưu hành trong đời sống người dân, ngoài sự tồn tại khác lay lắt của vài ba câu lạc bộ quy tụ những người yêu ca trù. Có thể nói ca trù đã tồn tại nhiều hơn ở các tác phẩm âm nhạc mà các nhạc sĩ đương đại đã cải biên, nâng cao, dựa trên cơ sở sử dụng làn điệu và tiết tấu ca trù.

3.4.4 Cải lương

Loại hình di sản này xuất hiện đầu tiên ở một số tỉnh Nam Bộ như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Bắt nguồn từ những bài hát trong dân ca Nam Bộ và Trung Bộ, thậm chí cả nhã nhạc cung đình, được cải biên thành hàng loạt bài bản mới dựa trên bốn điệu thức cơ bản - xuân, ai, bắc, oán. Hai thời điểm quan trọng đánh dấu sự xuất hiện của cải lương là hai tập bài hát được in vào các năm 1909 và 1915. Trên cơ sở đó, hình thành hai mươi bài bản tiêu biểu nhất, được phổ biến rộng rãi, mà sau này giới cải lương gọi là các bài hát tổ. Đặc biệt, một số điệu thức trong Tứ đại oán, Phụng hoàng, Nam ai và Hành văn được Cao Văn Lầu làm thành bài "Dạ cổ hoài lang" lan truyền khắp Nam bộ và trở thành khuôn mẫu cho một điệu hát mới gọi là điệu Vọng cổ trong ca nhạc cải lương.

Kể từ khi ra đời, cải lương đã trải qua nhiêu chặng đường phát triển, mang đặc tính linh hoạt, luôn thích nghi với cái mới, như biến tấu, hát chập, vay mượn, cải biên bài bản. Tuy nhiên, do điều kiện và hoàn cảnh ra đời, cải lương không tránh khỏi cái buồn mang tính thời đại, được xem như một đặc tính thẩm mỹ mà có thể quy thành bốn yếu tố: thanh, sầu, cảm, oán.

3.4.5 Múa rối

Là một trò chơi giải trí trong các ngày hội ở nước ta, một loại hình nghệ thuật có từ rất sớm, có thể rối đã xuất hiện từ thời xa xưa như một trò chơi dân dã, thô sơ. Có thể hình dung, khi quây quần bên đống lửa sau một ngày lao động vất vả, những người dân phát hiện ra cái bóng của mình in trên vách hang, trên nền đất; mọi động tác của con người đều được bóng lặp lại. Dần dà con người chủ động tạo ra các bóng hình đó, và rối bóng xuất hiện. Tiếp đó, có thể coi những con bù nhìn rơm đuổi chim ở ruộng lúa là loại con rối đầu tiên. Đèn kéo quân với những hình con rối cắt bằng giấy và xếp theo một trật tự nhất định, mô tả một số tích truyện đơn giản đã quen thuộc với người dân. Sau này, khi có các con rtối và người điều khiển rối thì loại hình múa rối đã thực sự xuất hiện. Diễn viên là những nhân vật được làm bằng gỗ hoặc bằng vải nhồi bông, do người điều khiển ngồi ở chỗ khuất giật dây cho cử động. Trong lúc những con rối nhảy múa theo đà dây giật, núp ở hậu trường là những người hát theo nhịp cử động của mỗi vai trò hoặc nói những lời của các vai trò này. Xưa kia, tại

hầu hết các hội làng đều có tổ chức múa rối. Mỗi khi hội làng mở, những phường múa rối tới làng để xin diễn trò. Đám múa rối thường được thiết lập ở cạnh đình làng. Ngoài kiểu múa rối ở trên cạn, tại các làng xã ở gần sông hồ, còn có múa rối nước rất đặc biệt, đòi hỏi người điều khiển phải rất khéo léo.

Múa rối cạn thường được tổ chức trong các lễ hội dân gian truyền thống. Các con rối cao chừng 30 cm, có trang phục như người, cũng cử động và múa hát, được trình diễn trên sân khấu rộng khoảng thước rưỡi, cao một thước. Các tích trò diễn ngắn, tuỳ theo tập luyện dàn dựng của các phường rối khác nhau mà có tích trò và kỹ thuật khác nhau. Vào đầu thế kỷ XX, nhiều phường rối cạn bị mai một vì sự phát triển của tuồng chèo diễn tích trò hấp dẫn hơn, nhưng một số phường rối cạn có truyền thống hàng mấy trăm năm như ở Thạch Thất, Đông Anh... vẫn được duy trì và phát triển.

Múa rối nước là trò diễn dân gian có từ lâu đời, thịnh hành từ thời Lý - Trần, là sáng tạo đặc sắc của người dân vùng lúa nước. Rối nước được biểu diễn trên mặt nước - sân khấu nước, người xem đứng xung quanh hồ nước. Giữa hồ dựng thuỷ đình có mành che là hậu trường của rối nước, nơi nghệ nhân giấu mình điều khiển các con rối trên mặt nước qua những bộ điều khiển đặt ngầm dưới nước. Trong thuỷ đình còn có dàn nhạc đệm và diễn viên hát theo động tác của rối. Để có rối nước, phải tạo hình rối. Đây là sáng tạo nghệ thuật độc đáo để có con rối hấp dẫn, phải làm bộ điều khiển tinh vi, phải luyện tập để biểu diễn thành thạo các động tác của rối, vì nhiều trò diên cần đến dăm bảy nghệ nhân và có khi con rối cách xa người điều khiển tới 6 - 7 mét.

Ở Việt Nam có nhiều phường rối nước độc đáo như các phường rối Chàng Sơn (Quốc Oai), Nam Chấn (Nam Trực), Nguyên Xá (Đông Hưng), Thạch Xá (Thạch Thất) v.v... Đó là những phường rối có phong cách riêng và diễn dài ngày ở nhiều nước và gây tiếng vang lớn. Có lẽ chỉ có rối nước với tính độc đáo của nó, nhờ sự hấp dẫn đặc biệt với khán giả nước ngoài mà đã có sự khởi sắc.

3.4.6 Dân ca

Dân ca là một loại hình sinh hoạt nghệ thuật dân gian đặc sắc của Việt Nam. Trong kho tàng di sản văn hóa nghệ thuật thì dân ca chiếm một vị trí quan trọng. Mỗi một vùng miền đều có nhưng làn điệu dân ca riêng, mang đậm nét văn hóa địa phương. Hiện nay chúng ta còn lưu giữ được hàng ngàn làn điệu dân ca khác nhau. Dân ca thường được trình diễn trong những ngày hội hoặc cả khi đang lao động sản xuất. Nhiều làn điệu dân ca của Việt Nam rất độc đáo như hát xoan ghẹo Phú Thọ, Hát Quan họ Bắc Ninh, hát Then của người Tày, hát của người Mường...

Quan họ Bắc Ninh là một loại hình dân ca đặc sắc của Việt Nam mới được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới năm 2009. Quan họ Bắc

Ninh được Hội đồng chuyên môn của UNESCO đánh giá cao về giá trị văn hóa đặc biệt, về tập quán xã hội, nghệ thuật trình diễn, kỹ thuật hát, phong cách ứng xử văn hóa, bài bản, ngôn từ và cả về trang phục.

Quan họ Bắc Ninh là những làn điệu dân ca của vùng đồng bằng Bắc Bộ, tập trung chủ yếu ở vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh và Bắc Giang). Đây là môn nghệ thuật được hợp thành bởi nhiều yếu tố như âm nhạc, lời ca, phục trang, lễ hội … với một lối hát giao duyên dân dã, thể hiện mối quan hệ gắn bó tình nghĩa giữa những "liền anh", "liền chị" hát quan họ và là nét văn hóa tiêu biểu của người dân vùng Kinh Bắc.

Quan họ là thể loại dân ca phong phú nhất về mặt giai điệu trong kho tàng dân ca Việt Nam và được lưu truyền từ đời này sang đời khác qua phương thức truyền khẩu. Muốn hát quan họ phải có "bọn": "bọn nam" hoặc "bọn nữ". Vì vậy trong một làng quan họ thường có nhiều "bọn nam" và "bọn nữ". Mỗi "bọn" thường có 4, 5, 6 người và được đặt tên theo thứ tự: chị Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu hoặc anh Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu. Nếu số người đông tới 7, 8 người thì đặt tên là chị Ba, chị Tư (bé) hoặc anh Ba, anh Tư (bé)… mà không đặt chị Bảy, Tám hay anh Bảy, Tám. Trong các sinh hoạt quan họ, các thành viên của "bọn" quan họ không gọi nhau bằng tên thật mà gọi theo tên đặt trong "bọn".

Hát quan họ là hình thức hát đối đáp giữa "bọn nam" và "bọn nữ". Một "bọn nữ" của làng này hát với một "bọn nam" của làng kia với một bài hát cùng giai điệu, khác về ca từ và đối giọng. "Bọn hát" phân công người hát dẫn, người hát luồn nhưng giọng của hai người hát cặp với nhau phải tương hợp thành một giọng để tạo ra một âm thanh thống nhất. Dân ca quan họ có 213 giọng khác nhau, với hơn 400 bài ca. Lời

một bài ca có hai phần: lời chính và lời phụ. Lời chính là thể thơ và ca dao của Việt Nam, phần lớn là thể lục bát, lục bát biến thể, bốn từ hoặc bốn từ hỗn hợp với từ ngữ giàu tính ẩn dụ, trong sáng, mẫu mực. Đây là phần cốt lõi, phản ánh nội dung của bài ca là thể hiện tình yêu lứa đôi. Lời phụ gồm tất cả những tiếng nằm ngoài lời ca chính, là tiếng đệm, tiếng đưa hơi như i hi,ư hư, a ha v.v…

Quan họ Bắc Ninh tồn tại trong một môi trường văn hóa với những tập quán xã hội riêng. Đầu tiên là tập quán "kết chạ" giữa các làng quan họ. Từ tục "kết chạ", trong các "bọn" quan họ xuất hiện một tập quán xã hội đặc biệt là tục kết bạn quan họ. Mỗi "bọn" quan họ của một làng đều kết bạn với một "bọn" quan họ ở làng khác theo nguyên tắc quan họ nam kết bạn với quan họ nữ và ngược lại. Với các làng đã "kết chạ", trai gái trong các "bọn" quan họ đã kết bạn không được cưới nhau.

Một điểm khác biệt của quan họ Bắc Ninh so với các loại hình dân ca khác ở Việt Nam trong việc truyền dạy là tục "ngủ bọn". Sau một ngày lao động, "bọn" quan họ, nhất là thiếu niên nam, nữ từ 9 đến 17 tuổi thường rủ nhau "ngủ bọn" ở nhà ông/bà Trùm để tập nói năng, ứng xử, giao tiếp, học câu, luyện giọng, và nhất là phải biết bẻ giọng, ứng đối kịp thời. Yêu cầu đặt ra với tục "ngủ bọn" là "liền anh" và "liền chị" phải ghép đôi và luyện sao cho từng đôi một thật hợp giọng nhau để đi hát.

Nói đến quan họ Bắc Ninh là nói đến ẩm thực quan họ. Đã là trầu quan họ thì phải là trầu têm cánh phượng hoặc trầu têm cánh quế, chè phải là chè Thái Nguyên. Cơm quan họ dùng mâm đan nghĩa là mâm gỗ tròn sơn đỏ, còn gọi là "mâm son", vừa trang trọng vừa thể hiện tình cảm thắm thiết của chủ nhà đối với khách. Các món ăn trong bữa cơm phụ thuộc vào tập quán của từng làng nhưng phải có một đĩa thịt gà, hai đĩa giò lụa, thịt lợn nạc, đặc biệt không dùng thức ăn nhiều mỡ để tránh hỏng giọng.

Trong quan họ, trang phục của "liền anh" và "liền chị" có sự khác biệt. Trang phục của "liền chị" gồm nón ba tầm hoặc nón thúng quai thao, khăn vấn và khăn mỏ quạ, yếm, áo, váy, thắt lưng, dép. Trang phục của "liền anh" gồm khăn xếp, ô lục soạn, áo cánh bên trong và áo dài 5 thân bên ngoài, quần, dép. (Nguồn tham khảo: http://hanhtrinhviet.com.vn/QUAN-HO-BAC-NINH--DI-SAN-VAN-HOA-PHI-VAT-THE-.html)

Hiện nay, hát Xoan phú Thọ cũng đang được lập hồ sơ trình UNESCO để công nận là di sản văn hóa phi vật thể của Thế giới.

Nhìn chung, dân ca Việt Nam mang đậm tính nhân văn sâu sắc, phản ánh khát vọng về một cuộc sống tươi đẹp và đời sống tinh thần đầy tính lạc quan, tươi trẻ của dân tộc ta.

Tiểu hệ thống di sản dân ca của chúng ta rất đa dạng bao gồm: Dân ca phục vụ nghi lễ, dân ca phục vụ sinh hoạt tập thể, dân ca giao duyên, ...

3.5. Phong tục - tập quán

Có thể nói trong di sản văn hóa phi vật thể, phong tục - tập quán là lĩnh vực rộng lớn, phức tạp và có tính bền vững nhất. Phong tục - tập quán nảy sinh do nhu cầu của cuộc sống, phát triển và định hình theo sự định hình của xã hội, tạo nên truyền thống. Nó có sức sống vững bền, một phần quan trọng là nhờ sự hình thành hệ thống; chẳng hạn, hệ thống vòng đời người (từ sinh đến chết), hệ thống vòng cây trồng (từ gieo hạt đến thu hoạch), hệ thống vòng thời tiết (theo các mùa trong năm). Ba hệ thống này được tạo thành nếp sống truyền thống. Dấu ấn lịch sử cũng tất yếu in vào các hệ thống đó - qua các giai đoạn từ xã hội nguyên thuỷ đến xã hội văn minh. Sinh hoạt phong tục - tập quán cho thấy rõ tâm thức dân gian và ứng xử văn hóa truyền thống của quần chúng nhân dân qua sự bền vững, cũng như qua sự biến đổi của nó.

Nghiên cứu văn hóa truyền thống Việt Nam, cần quan tâm đến văn hóa làng, do đó, không thể không đi sâu vào phong tục - tập quán. Ở đây chỉ đề cập tới những tập quán gắn liền với những thời điểm quan trọng của vòng đời người ở dân tộc Kinh.

Trong việc sinh con - nuôi dạy con, ta thấy những kiêng kỵ đối với sản phụ đã giảm bớt, nhất là trong ăn uống, các bà mẹ dân gian hầu như không còn, không còn tình trạng phó mặc việc sinh nở cho một mình phụ nữ lo toàn. Sự phân biệt giá trị con trai - con gái cũng thay đổi theo chiều hướng tiến bộ, tuy vậy, số người mong sinh con trai vẫn đông hơn. Các tục lệ chọn ngày tốt để đưa trẻ sơ sinh về nhà, trình gia tiên, kiêng người lạ vào nhà có người mới đẻ, úng mụ khi trẻ đầy tháng... vẫn còn, tuy không phổ biến.

Hôn nhân là một trong những biểu hiện đặc thù của phong tục mỗi dân tộc. Một đám cưới truyền thống của người Kinh thường gồm các bước chính: kén chọn, dạm ngõ, ăn hỏi, cưới, lại mặt, nộp cheo. Kén chọn là công việc tiền hôn lễ, nhưng rất quan trọng. Dạm ngõ để trai gái gặp mặt nhau, nếu hai bên cùng ưng thuận thì sẽ tiến hành lễ ăn hỏi. Sau khhi nhà gái nhận lễ vật, cúng cáo gia tiên, chấp nhận lời hứa hôn thì tiến hành nghi lễ đeo nhẫn cho cô dâu chú rể. Sau đó, cha mẹ chọn ngày lành tháng tốt để tổ chức lễ cưới, nhất thiết nhà trai phải đến nhà gái xin dâu và đón dâu về. Lễ đón dâu được coi là nghi lễ quan trọng nhất. Theo ngày giờ được kén chọn, đoàn họ nhà trai mang lễ vật thách cưới sang nhà gái xin rước dâu. Khi bước vào nhà chồng, cô dâu cúng gia tiên, bái yết bố mẹ và bà con nội ngoại bên chồng. Sau bữa cỗ, hôn sự

xem như đã xong. Sau đêm tân hôn, vợ chồng mới cưới đưa nhau về nhà gái, gọi là lễ lại mặt. Ngày nay, các đám cưới diễn ra đơn giản hơn nhiều, tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo có các lễ ăn hỏi, cưới và đón dâu, và trước đó, không thể bỏ qua thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của chính quyền sở tại. Mặt tiêu cực hiện khá phổ biến trong cưới xin là việc tổ chức ăn uống khá tốn kém ở nông thôn và việc tổ chức đám cưới quá sang trọng ở thành thị, nhiều khi còn mang "tính chất kinh doanh".

Tang ma cũng là một biểu hiện mang đậm nét văn hóa trong phong tục - tập quán của dân tộc. Khi có người qua đời, gia đình phải làm lễ tang, lập tang chủ (là con trai cả) để lo việc ma chay. Ngày xưa, trong lễ tang có các lễ mộc dục, phạm hàm, nhập quan, thành phục. Người chết không được chôn ngay, thường vài ba ngày sau mới cất đám, để bà con họ hàng bạn bè tới chia buồn, phúng viếng. Sau ba năm đoạn tang, người chết được cải táng, gia đình tìm nơi đất tốt để chôn cốt. Từ dãy Hoành Sơn trở vào, không có tục cải táng, chỉ chôn cất một lần. Ngày nay, nhiều tập tục phiền phức dần được loại bỏ; ở một số thành phố lớn, hình thức hoả táng ngày càng có nhiều người hưởng ứng. Tuy nhiên, hiện tượng ăn uống kéo dài trong dịp tang ma ở nông thông vẫn còn khá phổ biến; còn ở thành thị thì nhiều đám ma của các gia đình có chức quyền bị lợi dụng biến thành dịp thu tiền phúng viếng.

3.6. Lễ hội cổ truyền

Lễ hội truyền thống là một thành tố quan trọng của di sản văn hoá phi vật thể. Lễ hội truyền thống là một hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần do nhân dân lao động nước ta sáng tạo ra, trải qua một quá trình hình thành và phát triển mấy nghìn năm lịch sử, lễ hội không chỉ gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, mà còn phản khá trung thực các sự kiện văn hoá và lịch sử tiêu biểu đã diễn ra trong suốt tiến trình lịch sử ấy theo một phong cách đặc sắc và độc đáo.

Khởi nguồn từ các lễ hội sơ khai nguyên thuỷ, người Việt cổ đã nhanh chóng tiếp nhận và phát triển chúng thành hệ thống lễ hội nông nghiệp cổ truyền. Trải qua các quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá hàng nghìn năm với các tôn giáo du nhập là Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, thông qua chiếc cầu nối là tín ngưỡng dân gian đa thần (bản địa), lễ hội truyền thống đã phát triển và không ngừng biến đổi làm cho nó không chỉ có nội dung phong phú mà còn đa dạng về hình thức, để tạo thành ba loại hình lễ hội chính là: lễ hội đền (miếu, điện, phủ...), lễ hội chùa và lễ hội đình làng. Cho đến những năm ở nửa đầu thế kỉ XIX, các loại hình của lễ hội truyền thống đã có một mô hình tương đối ổn định gồm hai phần chính là: *phần Lễ* và *phần Hội*. Tuy phân định ra hai phần như vậy, song trên thực tế khó có thể tách bạch ra riêng rẽ giữa *Lễ* và *Hội*, vì chúng gắn quyện và đan xen vào nhau trong một chỉnh thể thống nhất của loại hình sinh hoạt văn hoá dân gian mang tên ghép là *Lễ hội truyền thống*.

Trong xã hội nông nghiệp cổ truyền trước đây thì lễ hội gắn liền với chu kỳ sản xuất nông nghiệp lúa nước, được tổ chức theo mùa vào thời điểm kết thúc một chu kỳ sản xuất cũ, và mở đầu cho một chu kỳ sản xuất mới (thời điểm mạnh), nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức các giá trị văn hoá tinh thần cho những người nông dân sống tại các làng xã cổ truyền ở nước ta. Khi đó, lễ hội phản ánh đặc điểm tín ngưỡng, phong tục tập quán, sự phân tầng xã hội, vai vế trong làng xã qua việc tế lễ, rước xách và chia phần ăn uống theo tục lệ... Lúc đó, lễ hội thể hiện khát vọng của người nông dân mong cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, con cháu đông đàn, vật thịnh nhân khang, và khát vọng vươn tới cái chân, cái thiện, và cái mĩ. Lễ hội truyền thống còn là sự hỗn dung của các lớp giao lưu và giao thoa văn hoá tín ngưỡng - tôn giáo với văn hoá tâm linh trong tiến trình lịch sử phát triển của nền văn hoá dân tộc. Vì mỗi lễ hội truyền thống của các cộng đồng dân cư làng xã là biểu hiện cao nhất và tập trung nhất văn hoá của mỗi cộng đồng về đời sống văn hoá vật chất như: ẩm thực, trang phục, trang sức; văn hoá tinh thần như: tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán và văn hoá tâm linh, các nghi thức và nghi lễ cúng tế, các đám rước thần linh, cùng các hoạt động văn hoá nghệ thuật ca múa nhạc dân gian, các trò tục diễn xướng, các trò chơi dân gian, được diễn ra vào thời điểm mạnh, mới toát lên những sự rung cảm sâu lắng trong tâm hồn của mỗi con người tham dự lễ hội. Đó chính là sự kết tinh của tinh thần cộng đồng làng xã, là yếu tố tiêu biểu nhất của văn hoá phi vật thể trong văn hoá làng xã nói riêng, văn hoá dân tộc nói chung từ cổ chí kim.

Như vậy, trong nội dung và hình thức của lễ hội truyền thống có hàm chứa nhiều tinh hoa văn hoá và nét đẹp truyền thống thuộc về bản lĩnh và bản sắc văn hoá dân tộc, được bảo lưu, giữ gìn và truyền tụng từ nghìn xưa đến tận ngày nay.

Lễ hội truyền thống đã được nhận diện là một thành tố quan trọng của loại hình Di sản văn hoá phi vật thể nằm trong kho tàng Di sản văn hoá chung của dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, lễ hội truyền thống còn được tổ chức ở các di tích lịch sử - văn hoá là các thiết chế văn hoá lâu đời tại các làng xã như: các ngôi đình, đền, miếu, chùa chiền..., mà các di tích này lại thuộc thành phần của di sản văn hóa vật thể. Điều đó đã nói lên mối quan hệ rất khăng khít giữa di sản văn hóa phi vật thể với di sản văn hóa vật thể, được thể hiện rõ nét trong không gian văn hoá tâm linh của các lễ hội truyền thống ở nước ta.

Hiện đang tồn tại nhiều cách phân loại lễ hội khác nhau, tuỳ theo mục đích nghiên cứu của mỗi nhà nghiên cứu chuyên môn; Ts. Nguyễn Quang Lê cho rằng, phân loại lễ hội theo không gian mở hội, tức các loại hình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng đặc trưng cho văn hoá cổ truyền ở các làng xã vùng đồng bằng và trung du là hợp lý hơn cả. Theo cách phân loại này thì có ba loại hình cơ bản sau: ***Lễ hội đền*** (miếu, điện, phủ) tôn thờ các vị thần thánh dân gian bao gồm: các vị *Nhiên thần* và các

vị *Nhân thần*, trong đó kể cả các vị Mẫu thần...; ***lễ hội chùa*** tôn thờ Đức Phật và các vị thần thánh dân gian đã tu hành đắc đạo; và ***lễ hội đình làng*** tôn thờ các vị thần Thành hoàng làng. Theo khảo sát sơ bộ thì về cơ bản, lễ hội đình là dạng lễ hội phổ biến nhất hiện nay. Quy mô lễ hội cũng chủ yếu là quy mô làng xã. Tuy nhiên một số lễ hội truyền thống của Hà Nội và các địa phương đã trở thành lễ hội truyền thống mang tính quốc gia như: lễ hội đền Phù Đổng tôn vinh Thánh Gióng, lễ hội đền Cổ Loa tôn thờ vua An Dương Vương, lễ hội đền Đống Đa tôn vinh vua Quang Trung, đặc biệt là lễ hội Đền Hùng..

Lễ hội cổ truyền là hình thái quan trọng bậc nhất của di sản văn hóa phi vật thể, biểu hiện các giá trị văn hóa của một cộng đồng và tái xác định những mối liên hệ đã gắn bó các nhóm dân cư với nhau. Trong lễ hội thường hiện diện nhiều giá trị văn hóa phi vật thể khác nhau, như các loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian, các trò chơi dân gian, văn hóa ẩm thực v.v... Vì vậy mà có thể nói rằng, ở khắp các miền quê Việt Nam, lễ hội chính là thời điểm nhiều giá trị văn hóa phi vật thể được bộc lộ một cách tập trung nhất.

Theo số liệu mới nhất của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, hiện nay cả nước có 9.297 lễ hội các loại, trong đó lễ hội cổ truyền chiếm 80%; thêm vào đó, còn có khoảng 40.000 địa điểm lễ hội, tín ngưỡng dân gian. Trong đời sống tâm linh của cộng đồng 54 dân tộc anh em, có thể thấy các lễ hội khác nhau về tầm cỡ, quy mô và tính chất. Có lễ hội có thể xếp ở tầm cỡ quốc gia khi số lượng khách dự hội đến từ khắp nơi trong nước, thời gian diễn ra khá dài, nội dung ý nghĩa của lễ hội giành được sự quan tâm của cả dân tộc. Lễ hội được coi là lớn nhất trên quy một quốc gia là Giỗ tổ Hùng Vương tưởng nhớ các vua Hùng, tiếp đến là Hội đền Kiếp Bạc tôn vinh công lao của Trần Hưng Đạo, Hội đền Đồng Nhân ghi nhớ công ơn của Hai Bà Trưng v.v... Các lễ hội chùa Hương, Phủ Giày, (của người Kinh) Lồng Tồng (của dân tộc Tày - Nùng), Katê (của dân tộc Chăm), Chol Chnem Thmây (của người Khmer)... cũng có tầm ảnh hưởng rộng, vượt xa ngoài phạm vi một địa phương. Phần lớn các lễ hội đều gắn liền với đời sống tâm linh của một vùng quê có phạm vi không lớn, liên quan đến các vị thành hoàng làng, các vị tổ nghề, các dịp lễ tết, nông nhàn, gắn với chu kỳ canh tác lúa nước.

Trong số những lễ hội được tổ chức ở nước ta còn có các lễ hội mới, như ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt nam (3-2), kỷ niệm ngày thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (30-4), chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5) v.v..., nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, bồi đắp lòng tự hào, tự tôn dân tộc, vun đắp tình yêu quê hương, đất nước.

Trên thực tế, có thể thấy rất nhiều nơi không tổ chức tế trong lễ hội. Xét về cấu trúc của một lễ hội cổ truyền, nếu không có tế, lễ hội không hoàn chỉnh, thậm chí

vô nghĩa; bởi người ta tổ chức tế là để bày tỏ lòng kính trọng của cộng đồng đối với bậc tiên hiền, đồng thời nhắc nhở con cháu về truyền thống của cộng đồng mình.

Hiện nay, các loại hình văn hóa phi vật thể trong lễ hội đã bị mai một nhiều, trong đó các tục hèm, tục hát múa thờ, lễ vật đặc biệt dâng thánh, nước văn, nước thánh đã ngày càng trở nên hiếm trong nhiều lễ hội truyền thống. Đội hình rước cũng không có trật tự, thể hiện tính hỗn tạp trong cuộc rước. Điều này ảnh hưởng quyết định đến bản sắc cũng như sức sống của một lễ hội cổ truyền, bởi đám rước là biểu hiện tập trung nhất sự sáng tạo văn hóa của từng địa phương, cũng như khả năng tổ chức và huy động tài lực cả dân làng.

Khi nói đến lễ hội của các dân tộc thiểu số, người ta thường có định kiến cho rằng, trung tâm của sự lạc hậu ở miền núi là hệ thống nghi lễ của đồng bào. Thực tế là bên cạnh không ít tín điều chưa rõ căn cứ, chưa xác thực, hệ thống nghi lễ của đồng bào còn chứa đựng nguyện vọng điều hòa các quan hệ con người - tổ tiên, thiên nhiên - thần linh, để cầu mong được mùa, cây trồng tốt tươi, cuộc sống ấm no, đông vui, tình thương yêu và đoàn kết, sức khỏe và hạnh phúc... Qua một đoạn lời khấn, ta có thể thấy phần nào tư tưởng, nguyện vọng của đồng bào: "Làm rẫy nhỏ thu được kê đầy bồ, làm rẫy to thu được lúa đầy kho. Con cháu đầy đàn. Nhà cửa đông vui. Lũ trẻ buổi chiều đến chơi, người già ban đêm đến hát. Thiếu muối có người đem cho, thiếu gạo có kẻ đến nhường."

3.7 Trò chơi dân gian

Trong kho tàng văn hóa phi vật thể, trò chơi dân gian giữ một vị trí khá đặc biệt, gắn liền với hoạt động lễ hội, nhiều lễ hội có nội dung chủ yếu là trò chơi, như các hội vật, thổi cơm thi, bắt chạch trong chum... Trò chơi là dịp để đáp ứng nhu cầu giải trí, thư giãn sau những ngày lao động mệt nhọc và là cơ hội để thoả mãn nhu cầu giao tiếp cộng đồng của mọi người.

Có nhiều loại trò chơi dân gian. Dễ nhận biết nhất là loại trò chơi đua tài, khỏe, nhanh, khéo léo, đó là các trò đánh vật, vật cù, kéo co, đu bay, đi cà kheo, đua thuyền, ném còn, đá cầu, cướp cờ, đánh khăng, đánh bi, đánh đáo...

Các loại trò chơi mang tính chất trí tuệ, như đánh cờ, tổ tôm. Có loại trò chơi gắn với sự đua tài trí thông minh, giỏi đối đáp - đó là các trò đố chữ, hát đối đáp.

Nhiều loại trò chơi gắn với trình diễn nghệ thuật. Các trò gần gũi âm nhạc gồm: làm kèn lá, khèn lá, kèn rạ, làm sáo diều, đậy hầy. Các trò gần với nghệ thuật múa gồm: rồng rắn lên mây, bịt mắt bắt dê, trồng nụ trồng hoa. Các trò mang tính diễn xướng (thường gặp ở các trò chơi của trẻ em) gồm: chi chi chành chành, nu na nu nống, tập tầm vông.

Có thể thấy các trò chơi dân gian có sức sống mãnh liệt. Dù trải qua bao thời gian, nhiều đổi thay, nhiều trò chơi hiện đại đã xuất hiện, nhưng nhiều trò chơi

dân gian vẫn tồn tại, đặc biệt ở các làng quê, như trò thả diều, đánh đáo, đánh đu, đánh khăng, đánh vật, đua thuyền... Các trò đồng dao trẻ em được lưu truyền bền vững. Các thú chơi cây cảnh, chim, cá cảnh, đá cảnh, gỗ lũa... ngày càng phát triển, đặc biệt ở các đô thị đất đai chật hẹp và ở lớp người có tuổi.

3.8 Trò diễn dân gian

Văn hóa truyền thống Việt Nam không có kịch, nhưng có nhiều trò. Nhiều màn, nhiều cảnh biểu diễn xưa kia trong các lễ hội, diễn xướng, múa hát phục vụ vẫn được gọi là trò. Trò diễn gồm các chuyện, các cách trình bày trên sân khấu dân gian như chèo, tuồng đồ. Trong câu "có tích mới dịch nên trò", là chữ "trò" này.

Hát cửa đình, hát ả đào cũng được gọi là hát nhà trò. Người phụ nữ ra biểu diễn (một sự tích, một chuyện, một khúc thức có múa hát, bài bản) được gọi là con trò, hay cô nhà trò. Có những màn diễn xướng thực chất là những hoạt cảnh mua vui hoặc phục vụ lễ nghi của các phường, các gánh cũng được gọi là trò. Trò Ngô, trò trong Bách nghệ khôi hài là trò vui, trò nhại. Trò Thuỷ, trò Thiếp (trong ca múa Đông Anh, Thanh Hóa) là trò phục vụ tiết tự, cũng bái. Có khi cả một hệ thống gồm nhiều cảnh múa hát cũng được coi là trò. Trò Xuân phả (tiếng gọi trong dân gian) gồm nhiều trò: trò Ngô, trò Lào, trò Xiêm Thành, trò Huê Lang, trò Tú Huần...

4. NGHỆ NHÂN DÂN GIAN, DANH NHÂN

Nghệ nhân, danh nhân là loại hình di sản văn hóa đặc biệt.

4.1 Nghệ nhân dân gian

Văn hoá dân gian bao gồm toàn bộ văn hóa vật chất và văn hoá tinh thần, liên quan đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Người sáng tạo, lưu giữ, trao truyền văn hoá là nhân dân. Nghệ nhân dân gian là những người ưu tú nổi trội trong làng xã, phường hội, trong từng lĩnh vực của văn hoá dân gian. Dù các nghệ nhân dân gian sống vào những thời kỳ khác nhau, ở những địa phương khác nhau dù có người còn được lưu danh, có người không, dù những cảnh ngộ riêng tư khác nhau, nhưng họ đều có những điểm chung.

Thứ nhất, nghệ nhân dân gian là những người có năng khiếu, có khả năng hơn những người khác. Trong lĩnh vực văn nghệ, nghệ nhân dân gian có trí nhớ có thể chứa được "những câu ví vặt chất ba gian đình"; họ có giọng hát hay, có tài ứng đối linh hoạt. Những giai thoại về tài hát của Trương Chi, Tiu Hào, Nguyên Hạnh, dì Tương, anh Ba Thà... đều thể hiện rõ điều này. Trong các ngành nghề thủ công truyền thống cũng vậy, có rất nhiều nghệ nhân dân gian rất thông minh và khéo tay, họ tạo ra những sản phẩm vô cùng tinh xảo.

Thứ hai, ở nghệ nhân dân gian thường có sự tiếp nối giữa các thế hệ trong một gia đình, dòng họ. Ở Thạch Hà (Hà Tĩnh), Sĩ Đường là người có tài hát giặm. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, đã đặt nhiều bài vè ca ngợi các nghĩa

sĩ. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông về làng mở lớp dậy học và tiếp tục tổ chức những đêm hát giặm. Ông đi hát ở đâu, thường mang con đi theo. Chẳng bao lâu con trai ông cũng nổi tiếng về tài hát giặm. Nghệ nhân Bùi Văn Vệ ở Cát Đằng (Nam Định) nổi tiếng về sơn quang dầu, vẽ nét truyền thống. Ông nội và cha của ông là những thợ sơn từng được tuyển vào kinh đô Huế, chế tác những đồ tế tự và đồ gia bảo cho nhà vua, được ban tặng Cửu phẩm văn giai.

Thứ ba, nghệ nhân dân gian là những người có lòng say mê nghề nghiệp, lương tâm nghề nghiệp có phẩm chất tốt, được cộng đồng mến phục tin yêu. Người Banna ở hai làng Kơnâm và Kơpõng, thành phố Kon Tum đã quen giọng hát kể sử thi của nghệ nhân Ngao từ mấy chục năm nay. Bên bếp lửa hồng trong ngôi nhà sàn của bà, đêm nào cũng có người nghe bà hát kể. Cảm nhận được sự yêu mến của dân làng đối với mình, bà thường dồn hết hơi sức, rất tận tâm mỗi khi cất giọng. Giữa người hát kể và người nghe không có khoảng cách, mà cùng hoà nhập vào diễn biến của cốt truyện. Những sử thi dài phải hát kể vài ba đêm mới hết, người nghe có thể đêm sau lại tới nghe tiếp. Các nghệ nhân vùng dân ca Quan họ Bắc Ninh rất có phẩm cách, khiến các chức dịch, lý trưởng ngày xưa cũng phải nể trọng. Có không ít câu chuyện ca ngợi tấm lòng yêu nước, hành vi anh hùng của các nghệ nhân. Khi giặc Minh xâm chiếm, tàn hại đất nước ta vào đầu thế kỷ XV, nữ nghệ nhân Đào Thị Huệ khi bị giặc bắt, đã biết dùng thanh sắc và mưu trí để tiêu diệt ngay chúng ngay tại sào huyệt.

Tóm lại, nghệ nhân dân gian là người dân ưu tú của mỗi cộng đồng dân cư, là người nổi trội nhất và có công trong việc lưu giữ, trao truyền và thể hiện những bí quyết, kỹ thuật và nghệ thuật trong kho tàng văn hoá dân gian.

4.2 Danh nhân

Danh nhân phải là những người có phẩm chất ưu tú về trí tuệ và đạo đức, có vốn hiểu biết phong phú và biết vận dụng các hiểu biết đó tạo nên những thành quả hữu ích cho cuộc sống, đóng góp vào tiến bộ xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn vinh. Họ để lại tấm gương sáng cho đời sau. "*Danh nhân là nhân xưng chỉ chung các nhân vật nổi tiếng có những đóng góp to lớn, xuất sắc trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, có đạo đức trong sáng, được nhà nước tôn vinh và thưởng lệ công trạng, được nhân dân suy tôn là tấm gương cho hậu thế noi theo*".Các tác giả Hoàng Vinh và Nguyễn Tiến Thư đã phân loại danh nhân tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động của họ như sau:

- *Danh nhân chính trị*: bao gồm các vị minh quân, minh chúa, các quan thanh liêm chính trực thời cổ - trung đại, các chính khách, các nhà cải cách xã hội mưu phúc

lợi cho cộng đồng, các nhà hoạt động cách mạng, hoạt động đảng và nhà nước thời cận - hiện đại.

- *Danh nhân quân sự*: bao gồm danh nhân trong các lực lượng vũ trang, gồm các vị tướng tài, từng lập nên những chiến công vang dội trong lịch sử, các sĩ quan và chiến sĩ đã chiến đấu dũng cảm nêu gương bất khuất trước quân thù, hy sinh oanh liệt, góp phần tạo nên chiến thắng quyết định trong cuộc chiến đấu chung của dân tộc.

- *Danh nhân kinh tế*: bao gồm các nông gia, công nghệ gia, danh gia, thương gia, các nhà hoạch định chinh sách phát triển kinh tế, các nhà hoạt động tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán xuất sắc mang lại sự giàu có cho đất nước.

- *Danh nhân xã hội:* là những người khởi xướng, tổ chức ra các hội đoàn tự nguyện, tham gia vào các hoạt động từ thiện, an ninh xã hội, bảo vệ môi trường... Trong xã hội truyền thống các hoạt động trên đây do nhà nước phụ trách hoặc do các tôn giáo chủ trì.

- *Danh nhân văn hóa:* bao gồm các nhà hoạt động văn học, nghệ thuật, các nhà khoa học, công nghệ có những phát minh, sáng chế hữu ích, các nhà thể thao có thành tích cao, các nhà giáo dục, danh y xuất sắc, các nhà tu hành mẫu mực, nêu tấm gương đạo đức trong sáng trong các hoạt động xã hội - từ thiện, các nhà địa chất, địa lý du lịch thám hiểm có những phát hiện quan trọng, các nhà sinh thái có công ngăn chặn sự suy thoái môi trường; Những công dân bình thường nhưng có những phẩm chất cao cả, như: quên mình cứu bạn, xả thân vì nghĩa cả, dám hi sinh cứu nước... được xã hội ghi công cũng trở thành danh nhân.

Theo quan niệm trên đây, thì danh nhân trong bất cứ lĩnh vực hoạt động xã hội nào cũng được xem như một cá nhân có nhân cách văn hóa kiệt xuất, thể hiện ở ba tiêu chí như sau:

Một là, tài năng xuất chúng, thể hiện ở những cống hiến quan trọng, đóng góp vào tiến bộ xã hội;

Hai là, đạo đức cao cả, biểu hiện ở tinh thần sẵn sàng "xả thân vì đại nghĩa", treo tấm gương sáng cho hậu thế.

Ba là, do có tài cao, đức trọng, nên danh nhân thường được nhà nước vinh danh và tưởng thưởng công trạng, xã hội tôn vinh như một "biểu tượng" đáng tự hào của họ.

Giống như một vật thể "tự phát xạ", mỗi danh nhân thường có một hấp lực mạnh mẽ, thu hút mọi người bằng "vầng sáng văn hóa" của họ, xã hội học gọi đó là "trường văn hóa cá nhân" của danh nhân. Trường văn hóa ấy có khả năng lan tỏa rộng hay hẹp, tồn tại vững bền hay chốc lát là tùy thuộc vào phẩm chất của danh nhân.[*Hoàng Vinh, Nguyễn Tiến Thư. Danh nân văn hóa từ cái nhìn văn hóa học // Kỷ yếu hội thảo khoa*

học Di sản văn hóa Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội nhìn từ khía cạnh quản lý văn hóa. – Trường Cao đẳng Nội vụ Hà Nội, 2009]

Con người là chủ thể sáng tạo những tài sản văn hóa, nhưng là nó cũng là sản phẩm của môi trường văn hóa do chính nó tạo ra. Danh nhân là sản phẩm văn hóa tiêu biểu của một dân tộc, nên nó cũng thuộc về di sản văn hóa. Như vậy, danh nhân cũng như nghệ nhân được xem là hình thái thứ ba của sự tồn tại văn hóa. So với hai hình thái trên thì cuộc đời của mỗi danh nhân là những bài học vô cùng phong phú về xã hội và nhân sinh. Đó là nguồn tư liệu quan trọng trong nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

1. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hoá và quản lý văn hoá nói chung và quản lý di sản văn hóa nói riêng được thể hiện rõ trong các văn bản pháp luật và văn kiện đại hội của Đảng các khóa VIII, IX, X; Đặc biệt là trong nghị quyết 5 TW khoá 8, và Điều 30 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992)

Trong các văn bản này, tựu chung lại có sáu quan điểm cơ bản về quản lý và phát triển văn hoá, trong đó những quan điểm sau đây trực tiếp liên quan đến việc quản lý di sản văn hoá:

1.1 Đảng lãnh đạo, Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá.

Nền văn hoá mà chúng ta đang xây dựng và hướng tới chính là nền văn hoá XHCN. Đó là nền văn hoá vì hạnh phúc của đông đảo nhân dân lao động.

Văn hoá luôn gắn kết với kinh tế và chính trị. Đó là những bộ phận không thể tách rời của các hoạt động xã hội. Để đạt được hiệu quả cao trong sự phát triển cả ba lĩnh vực này đều phải được đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng CS VN và sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Xuất phát từ quan điểm này, di sản văn hóa dân tộc, một bộ phận quan trọng của nền văn hóa dân tộc cũng phải nằm trong sự quản lý thống nhất của nhà nước, dưới vai trò lãnh đạo của Đảng. Chính vì vậy mà trong các nghị quyết của Trung ương Đảng, hệ thống văn bản pháp luật của nhà nước đều thể hiện rõ chủ trương đặt toàn bộ hệ thống di sản văn hóa dân tộc dưới sự bảo vệ của Nhà nước, chủ trương huy động các nguồn lực vật chất và tinh thần cho công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc.

1.2 Đảm bảo dân chủ, tự do cho sáng tạo và hoạt động văn hoá, vun đắp tài năng, đề cao trách nhiệm cá nhân.

Theo quan điểm này những chính sách về phát triển văn hoá không phải chỉ nhằm thúc đẩy sự gia tăng nhu cầu văn hoá và thoả mãn nhu cầu tiêu thụ văn hoá mà còn phải đảm bảo sự tự do sáng tạo của hoạt động văn hoá, vun đắp tài năng, đề cao trách nhiệm cá nhân trong hoạt động văn hóa. Xuất phát từ quan điểm này, Đảng và Nhà nước coi trọng, đề cao những đóng góp trong khối di sản dân tộc của những cá nhân xuất sắc như các danh nhân văn hóa, các nghệ nhân dân gian, coi những con người này như một dạng tài sản quốc gia đặc biệt, một dạng di sản văn hóa đặc biệt. Quan điểm này cũng đảm bảo tôn trọng sự sáng tạo của các cá nhân, tổ chức trong nghiên cứu, tìm tòi tìm ra các biện pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của khối di sản văn hóa dân tộc một cách hiệu quả.

1.3 Xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, để có thể hội nhập mà không hoà tan Đảng và nhà nước ta đã chủ trương xây dựng một nền văn hoá tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là nền văn hoá vừa tiếp thu được những tinh hoa văn hoá nhân loại, tiếp thu những giá trị tiến bộ nhất của nhân loại, vừa giữ gìn và phát huy được những nét bản sắc nhất của văn hoá dân tộc.

Nền văn hoá tiên tiến là nền văn hoá phải hội tụ đủ những giá trị được coi là tiến bộ nhất hiện nay đó là:

- **Dân chủ:** Dân chủ là một giá trị văn hoá mà nhân loại đã phải đấu tranh để xây dựng và bảo vệ hàng mấy thế kỷ. Một nền văn hoá dân chủ là nền văn hoá trao quyền quyết định vận mệnh của xã hội, của cộng đồng cho đông đảo nhân dân. Trong nền văn hoá dân chủ mỗi người dân phải thực hiện quyền làm chủ của mình một cách thực

sự. Muốn thế mỗi người dân phải ý thức một cách đầy đủ nhất về nhân quyền, dân quyền của mình, đồng thời cũng ý thức đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với bản thân, cộng đồng và xã hội. Không thể có một nền dân chủ nếu không có những con người cá nhân phát triển toàn diện và đầy đủ. Trong di sản văn hóa của cha ông để lại, nếp sống cộng đồng trong môi trường làng quê khép kín và sự phát triển của văn hóa dòng họ một mặt có những giá trị rất tốt đẹp cần được bảo vệ và phát huy như những nét bản sắc của văn hóa Việt Nam mà ta sẽ phân tích dưới đây, cũng phải nhận thấy rằng lối sống "***phép vua thua lệ làng***", "***một người làm quan cả họ được nhờ*** " đã cản trở việc hình thành con người cá nhân với đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Vì vậy chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến chính là chủ trương tiếp thu di sản văn hóa dân tộc một cách trân trọng có chọn lọc.

- Tự do, công bằng, bình đẳng: Đây là những giá trị nhân văn cao cả mà toàn nhân loại đang hướng tới. **Tự do** là một phạm trù triết học mà cho tới nay còn có nhiều sự lý giải khác nhau. Tự do là giá trị quan trọng chỉ có thể đạt được khi có một xã hội thật sự dân chủ, khi con người được quyền tham gia vào xây dựng các khế ước xã hội và tự nguyện thực hiện các khế ước đó. Con người được tự do là con người được hành động, suy nghĩa theo ý nguyện của mình mà không xâm hại đến quyền lợi chính đáng và tự do của người khác. **Công bằng** là một trạng thái cân bằng giữa cống hiến và hưởng thụ của mỗi thành viên trong cộng đồng, trong xã hội. Nền văn hóa có sự công bằng là nền văn hóa trong đó mỗi thành viên của cộng đồng đều được phân chia các lợi ích, các giá trị theo khả năng đóng góp của họ cho xã hội. Công bằng không phải là cào bằng ai cũng như ai, không phải là bình quân chủ nghĩa một cách máy móc. Trong di sản của nền văn hóa làng xã thì bên cạnh nhiều giá trị tinh thần tốt đẹp thì một trong những điều cần phải xem xét khi kế thừa và phát huy di sản văn hóa chính là chủ nghĩa bình quân, là kiểu ứng xử "hòa cả làng" trong truyền thống của chúng ta. Đây chính là một lực cản vô hình trong việc xây dựng một nền văn hóa công bằng thực sự. **Bình đẳng** là một giá trị mà một nền văn hóa tiên tiến cần phải có. Đó là sự tự do và công bằng cho mọi thành viên của xã hội không phân biệt giới tính, sắc tộc, giai tầng... Một nền văn hóa bình đẳng là một nền văn hóa đậm chất nhân văn nhất, dân chủ nhất và tự do nhất. Với di sản là một đời sống tinh thần ảnh hưởng khá sâu sắc của Nho giáo, phấn đấu theo tiêu chí bình đẳng thì văn hóa Việt Nam cũng phải đương đầu với nhiều biểu hiện tiêu cực trong truyền thống, trong khối di sản của cha ông ta. Đó chính là lối ứng xử trọng nam khinh nữ ăn sâu trong tiềm thức của mỗi người dân, cho đến tận bây giờ tư tưởng đó cũng vẫn còn khá nặng nề.

- Khoa học văn minh: Khoa học và văn minh là những giá trị hiện đại mà nhân loại đã tạo ra và tiếp tục phấn đấu. Với sự phát triển ngày càng cao của xã hội trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội thì khoa học và văn minh là các giá trị

không thể thiếu. Khoa học hướng con người đến hiệu quả cao của sự sáng tạo, của quá trình quản lý và tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh và vững chắc. Văn minh hướng con người đến những công nghệ cao, đến sự sáng tạo, cải tiến cơ sở vật chất để phục vụ cho đời sống con người, giúp con người có điều kiện để củng cố sức khỏe, hưởng thụ cuộc sống và tái tạo khả năng tư duy sáng tạo. Một nền văn hóa tiên tiến phải khoa học và văn minh. Hương đến nền văn hóa này, chúng ta cần phải phấn đấu rất nỗ lực.

- Luôn có tính mở: Tính mở là khả năng tiếp thu, khả năng cải biến trong mỗi một nền văn hóa làm cho nền văn hóa đó luôn đổi mới, luôn năng động nhằm tích hợp vào dòng chảy truyền thống những giá trị tinh hoa nhất, nhân văn nhất của mỗi dân tộc mình và của nhân loại nói chung. Đặc tính này vốn là một trong những nét bản sắc của dân tộc ta vì vậy hướng đến nền văn hóa tiên tiến thì việc duy trì và phát huy tính mở, tính bao dung của văn hóa dân tộc là một trong những nhiệm vụ quan trọng.

Tóm lại, xây dựng một nền văn hóa tiến tiến chính là phải tiếp thu có chọn lọc những giá trị của khối di sản văn hóa dân tộc. Một mặt ta phải phát huy cao độ những giá trị văn hóa tốt đẹp và trường tồn của bản sắc văn hóa dân tộc, mặt khác không ít trường hợp ta phải mạnh dạn đấu tranh, kiên quyết làm nhẹ hành trang dân tộc để bứt ra khỏi sức ì của quán tính với những nét tiêu cực trong di sản văn hóa dân tộc, như đã phân tích trên đây.

Nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hóa được xây dựng trên những giá trị tinh thần tuyệt vời mà cha ông ta đã tạo ra trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là những giá trị tạo nên bản lĩnh và cốt cách của dân tộc chúng ta. Những giá trị này là:

- Lòng yêu đất nước nồng nàn, tinh thần độc lập tự cường bất khuất: Lòng yêu quê hương đất nước nồng nàn là một giá tị tinh thần cao quý của văn hóa Việt Nam được hình thành kể từ khi con người có văn hóa trên mảnh đất hình chữ S này và được thử thách, củng cố bởi mấy ngàn năm lịch sử với những trang sử hào hùng của một dân tộc vừa xây vừa bảo vệ tổ quốc. Lòng yêu đất nước của dân tộc Việt Nam không chỉ thể hiện trong những tác phẩm văn hóa nghệ thuật mà còn trải nghiệm và thử thách trong cuộc đấu tranh vô cùng cam go gian khổ và đầy vinh quang cho nền độc lập, tự do của dân tộc. Cùng với lòng yêu đất nước này là một tinh thần độc lập tự cường bất khuất. Dân tộc ta đã dùng sức mạnh nội sinh của truyền thống văn hóa yêu nước để tự bảo vệ quê hương xứ sở, tự giữ gìn bản sắc của mình. Trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước, mặc dù cũng có lúc dân tộc nhận được sự trợ giúp, viện trợ quý báu của nhiều dân tộc anh em, nhưng nhìn chung chúng ta vẫn luôn tự lực, tự cường chiến đấu và chiến thắng. Đặc biệt, không ít lần tương quan lực lượng giữa ta và địch rất chênh lệch nhưng ý chí bất khuất và sự kiên trì bền bỉ cùng nghệ thuật chiến tranh du kích thật khôn khéo và tài giỏi đã viết nên những trang sử vàng đầy tự

hào của dân tộc ta, tạo cho chúng ta một truyền thống văn hóa giữ nước đặc sắc và rực rỡ.

- Đạo lý uống nước nhớ nguồn sâu sắc: Đây cũng là một giá trị văn hóa tinh thần nền tảng làm nên bản sắc của văn hóa Việt Nam. Đạo lý này được thể hiện, củng cố và duy trì ở nhiều bình diện khác nhau. Ở bình diện xã hội đó là tấm lòng biết ơn của cộng đồng, của nhân dân, đó là những chính sách đền ơn, đáp nghĩa với những người có công với quê hương đất nước; Ở bình diện tâm linh thì đạo lý này đã được thể hiện và được duy trì, củng cố hàng ngàn đời nay trong các tín ngưỡng dân gian truyền thống tốt đẹp, đó là tín ngưỡng thờ cũng tổ tiên, thờ anh hùng dân tộc, thờ các vị tổ nghề. Không nơi đâu trên mảnh đất này lại không có những đền thờ, những lễ hội tôn vinh những người con bằng xương bằng thịt của đất Việt đã ngã xuống vì độc lập tự do của dân tộc, vì sự phát triển và phồn vinh của quốc gia. Họ trở thành những vị thần linh thiêng liêng bảo trợ cho cuộc sống, chiến đấu và dựng xây của dân tộc.

- **Tấm lòng bao dung rộng mở:** Là một trong những giá trị tốt đẹp của di sản văn hóa Việt Nam. Chính đặc tính này làm cho văn hóa Việt Nam phát triển và trường tồn mỗi ngày một đa dạng và phong phú. Văn hoá Việt Nam không chỉ tự sinh tự hóa, tự đa dạng trên nền văn hóa bản địa mà còn đã dung nạp, đã thích nghi một cách tuyệt với nhiều giá trị tinh hoa của văn hóa nhân loại trong quá trình giao lưu với nhiều nền văn hóa khác trên thế giới. Chính đặc trưng này đã làm cho di sản văn hóa Việt Nam mỗi ngày một phong phú. Tấm lòng bao dung rộng mở của văn hoá Việt Nam còn thể hiện trong cách ứng xử với kẻ thù. Là người chiến thắng nhưng dân tộc ta không bao giờ giết hại tù binh, trái lại còn luôn tạo điều kiện để giúp họ trở về quê hương bản quán của mình sau khi chiến tranh kết thúc. Đặc biệt người Việt Nam còn lập cả đền thờ, làm lễ cầu siêu cho những linh hồn của kẻ ngoại xâm phải bỏ xác trên đất khách quê người. Lễ hội Đống Đa là một minh chứng sống động cho tấm lòng bao dung rộng mở của dân tộc Việt Nam.

Một trong biểu hiện của tấm lòng bao dung rộng mở trong bản sắc dân tộc Việt Nam chính là chủ trương tôn trọng tự do tín ngưỡng của Đảng và nhà nước ta. Chủ trương cho phép nhiều tín ngưỡng và tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ tôn trọng pháp luật. Đây là một quan điểm có vai trò quan trọng trong ứng xử với di sản văn hóa dân tộc. Chính từ quan điểm này mà nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng đều được nhà nước bảo vệ, bảo tồn và phát huy. Đó là cả một hệ thống những giá trị đạo đức, những nghi lễ, lễ hội, phong tục, tập quán, đó là cả một hệ thống các di tích lịch sử văn hóa như đền, đình, chùa, nhà thờ, đạo quán đã và đang đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần nói chung và đời sống tâm linh nói riêng của dân tộc.

1.4 Văn hóa Việt Nam là nền văn hóa đa dạng và thống nhất giữa các vùng, các dân tộc:

Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa đa dạng, hội nhập trong đó nhiều nét văn hóa độc đáo riêng biệt của vùng miền dưới tác động của điều kiện tự nhiên. Trong văn hóa Việt Nam có cả các yếu tố của văn hóa núi rừng, đồng bằng, sông nước và biển cả. Địa hình đã phân văn hóa Việt Nam thành các vùng văn hóa, mỗi vùng đều có những đặc trưng riêng, như vùng văn hóa Đông Bắc, Vùng văn hóa Tây Bắc, vùng văn hóa châu thổ Sông Hồng, vùng văn hóa Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long;Tính đa dạng của văn hóa Việt Nam còn thể hiện ở chủ thể sáng tạo. Đây là một nền văn hóa của 54 tộc người anh em, mỗi một tộc người đều có những nét văn hóa riêng biệt của mình, đều góp những mảng màu rực rỡ trong bức tranh văn hóa dân tộc Việt Nam. Vì vậy, ***di sản của Văn hóa Việt Nam là di sản của tất cả các vùng, miền và của tất cả 54 tộc người anh em tạo ra***. Sự đa dạng này đã có những yếu tố quan trọng làm nên sự thống nhất. Các yếu tố này là: Cùng chia sẻ một không gian văn hóa, cùng chung một nền văn minh lúa nước lâu đời, cùng có một quốc gia duy nhất và có một tộc người chủ đạo đóng vai trò như một hạt nhân kết dính và đoàn kết các dân tộc khác thành một cộng đồng vững chắc, đó là tộc người Việt (Kinh).

Tóm lại, quan điểm xây dựng một nền văn tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc cho thấy rõ vai trò vừa tích cực vừa tiêu cực của di sản văn hóa. Nhiệm vụ của chúng ta là phải phát huy những tinh hoa, những giá trị tuyệt vời tạo nên bản sắc và hạn chế, loại bỏ những tiêu cực, lỗi thời trong khối di sản đó. Quan điểm này cũng xác định cấu trúc của khối di sản văn hóa dân tộc là đa dạng, phong phú

1.5 Tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc

Quan điểm này cho thấy nhận thức sâu sắc của Đảng và nhà nước Việt Nam về tầm quan trọng của di sản văn hóa dân tộc. Bởi vì để xây dựng một nền văn hóa tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc mà ta đã phân tích ở trên thì bên cạnh việc tiếp thu những tinh hoa văn hóa của các dân tộc trên thế giới thì phải phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Những giá trị này nằm chính trong hệ thống di sản văn hóa của chúng ta. Bảo tồn và khai thác những giá trị văn hóa truyền thống, đưa những giá trị văn hóa đó vào cuộc sống hiện đại, vào tiến trình phát triển nền văn hóa dân tộc hiện đại cho xứng đáng với vai trò vừa là động lực vừa là mục tiêu của phát triển. Cũng như đã phân tích ở quan điểm thứ nhất trên đây, việc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong khối di sản văn hóa của chúng cần có sự chọn lọc một cách khôn ngoan và sáng suốt, vì không phải tất cả những giá trị trong di sản văn hóa vẫn còn phù hợp với cuộc sống hiện đại. Mạnh dạn cắt bỏ những điều không phù hợp

để hành trang dân tộc tiến vào tương lai sẽ tạo điều kiện cho chúng ta nhẹ bước và có cơ hội đón nhận và sáng tạo những giá trị văn hóa mới.

1.6 Nâng cao tính chiến đấu của Văn hóa

Đảng và nhà nước Việt Nam coi văn hóa là một vũ khí tinh thần vững mạnh chống lại những lạc hậu, phi văn hóa và cả các thế lực phản động. Văn hóa là con thuyền vững chắc và mềm dẻo tải những tư tưởng tiến bộ đến với nhân dân. Con thuyền tải đạo này được xây dựng từ trong truyền thống, trong khối di sản văn hóa của dân tộc. Tính chiến đấu của văn hóa còn thể hiện ở chỗ nó là nền tảng tinh thần tốt đẹp của xã hội để dân tộc ta có đủ sức mạnh nội sinh, có sức đề kháng để chống lại những tệ nạn xã hội, những tư tưởng phản động từ bên ngoài du nhập vào trong xu thế toàn cầu hóa, chống lại những băng hoại đạo đức từ bên trong lòng xã hội do lối sống thực dụng mà cơ chế thị trường đã và đang tạo ra. Hơn bao giờ hết những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp trong khối di sản văn hóa dân tộc có tầm quan trọng trong việc nâng cao tính chiến đấu của văn hóa.

1.7 Văn hoá là sự nghiệp toàn dân

Đảng ta chủ trương văn hoá là sự nghiệp toàn dân, mọi thành viên của xã hội đều tham gia vào các hoạt động văn hoá và như vậy mọi thành viên trong xã hội đều phải tham gia vào việc giữ gìn, bảo vệ và phát huy các giá trị của di sản văn hóa dân tộc. Trong đó mỗi một cơ quan, tổ chức, cá nhân đều có những vai trò riêng:

Vai trò lãnh đạo của Đảng:

- Đưa ra các đường lối, chủ trương để phát triển và quản lý di sản văn hoá; Nhà nước thực thi quyền quản lý thông qua hệ thống pháp luật; Chủ trương xã hội hoá các hoạt động quản lý di sản văn hoá luôn kết hợp khắc phục các xu hướng lệch lạc trong quản lý và phát huy giá trị của di sản văn hoá như xu thế "hành chính hoá" và "thương mại hoá";

Vai trò của giới trí thức:

Trí thức đóng vai trò quan trọng trọng sự nghiệp bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá. Trong quá khứ họ đã từng là những chủ thể sáng tạo để tạo ra các sản phẩm văn hoá có giá trị nằm trong khối di sản văn hóa dân tộc; Họ cũng là những người được vũ trang bằng những kiến thức, có khả năng trí tuệ cao, có tư duy độc lập và sáng tạo, vì vậy, không chỉ với tư cách là những người sáng tạo, tác giả của các sản phẩm văn hoá mà còn đồng thời là những người chọn lựa, trình diễn, phổ biến, sản xuất ra các sản phẩm văn hoá và giáo dục nhân dân, định hướng cho nhân dân hưởng thụ được những sản phẩm văn hoá có giá trị. Vì vậy giới trí thức chính là những người chịu trách nhiệm sưu tầm, nghiên cứu, tìm hiểu những giá trị văn hóa trong khối di sản văn hóa của dân tộc để chọn lựa, phổ biến và phát huy các giá trị văn hóa đó, giúp Chính phủ và xã hội đưa các giá trị văn hóa của di sản vào đời sống hiện đại.

Vai trò của nhân dân

Nhiệm vụ trung tâm của văn hoá là bồi dưỡng con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, rèn luyện cho con người Việt Nam có đủ bản lĩnh ngang tầm với sự đổi mới của đất nước, nhanh chóng bắt kịp xu thế phát triển hiện đại. Văn hoá đóng vai trò điều tiết giữa quyền lợi và trách nhiệm của mọi người dân

2. NỘI DUNG CỞ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

2.1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

2.1.1 Lý luận chung về chính sách bảo vệ vào phát huy di sản văn hóa

Chính sách, nhìn chung, là một tổng thể các nguyên tắc hoạt động, quyết định các phương thức thực hành, các phương pháp quản lý hành chính, phân phối ngân sách cho một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội. Văn hóa là một lĩnh vực hoạt động đặc biệt của đời sống xã hội, vì thế, mọi quốc gia đều hoạch định cho mình một chính sách văn hóa riêng phù hợp với hoàn cảnh thực tế của mình. Tổ chức UNESCO đã công bố trên 50 chính sách phát triển văn hóa của các quốc gia tham gia tổ chức này để giới thiệu về các nguyên tắc hoạt động và phát triển văn hóa của các nước đó. Nhằm mục đích đó UNESCO đã đưa ra một định nghĩa về chính sách văn hóa như sau: "***Chính sách văn hóa là một tổng thể các nguyên tắc hoạt động quyết định các cách thực hành, các phương pháp quản lý hành chính và phương pháp ngân sách của nhà nước dùng làm cơ sở cho các hoạt động văn hóa***". Từ quan điểm khởi thảo này, năm 1967 tại hội nghị bàn tròn của các chuyên gia văn hóa họp tại Monaco đã đưa ra một định nghĩa như sau: "***Chính sách văn hóa là một tổng thể các thực hành xã hội hữu thức có suy tính kỹ về những can thiệp hay không can thiệp của nhà nước vào các hoạt động văn hóa, nhằm vào việc đáp ứng các nhu cầu văn hóa của nhân dân bằng việc sử dụng tối ưu các nguồn vật chất và nhân lực mà một xã hội có thể huy động vào thời điểm thích hợp***" (Politiques culturelles. E'tudes et Documents. UNESCO).

Từ những khái niệm chung trên đây về chính sách văn hóa, ta có thể hiểu rằng: ***Chính sách bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là một tổng thể hữu cơ các thực hành xã hội dựa trên những nguyên tắc chung đã được Đảng và Nhà nước cân nhắc, tính toán kỹ và một hệ thống các biện pháp của Nhà nước tác động vào các hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc.***

2.1.2 Chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam

C¸ch m¹ng th¸ng T¸m thµnh c«ng, cïng víi sù ra ®êi cña nhµ n-íc míi, nÒn v¨n hãa míi ®îc ph¸t triÓn ®Ó phôc vô quÇn chóng. Néi dung u tiªn cã tÝnh nguyªn t¾c cña §¶ng ta lµ trong tõng thêi kú lÞch sö cô thÓ cña c¸ch m¹ng, ph¶i ®Ò ra nh÷ng chñ tr¬ng, biÖn ph¸p

®Ó x©y dùng vµ ph¸t triÓn nÒn v¨n hãa, trong ®ã, ®Æc biÖt chó träng b¶o vÖ, ph¸t huy di s¶n v¨n hãa d©n téc.

Ngay tõ n¨m 1943, trong "§Ò c¬ng v¨n hãa ViÖt Nam", §¶ng ta ®· nªu ra ba nguyªn t¾c ®Þnh híng cho viÖc x©y dùng nÒn v¨n hãa míi cña níc ta lµ: d©n téc - khoa häc - ®¹i chóng. Khi bµn vÒ tÝnh d©n téc, trong t¸c phÈm "Chñ nghÜa M¸c vµ v¨n hãa ViÖt Nam" (1948), Tæng bÝ th Trêng Chinh viÕt: "Trong v¨n hãa cæ níc ta, cã nhiÒu h¹t ngäc bÞ che phñ bëi mét líp bôi thêi gian, mµ bæn phËn cña chóng ta lµ ph¶i tiÕp thu sù nghiÖp ®Æng t×m tßi, lîm lÆt, nghiªn cøu, kh«ng ®îc bá sãt mét h¹t... Chóng ta t×m tßi, häc hái nh÷ng t¸c phÈm v¨n häc nghÖ thuËt cña «ng cha ta ®Ó l¹i, nhng chóng ta phª b×nh, nhËn xÐt nh÷ng t¸c phÈm ®ã ®Ó ph¸t huy nh÷ng truyÒn thèng tèt ®Ñp cña v¨n hãa d©n téc."

Cuéc kh¸ng chiÕn chèng Mü, cøu níc cña nh©n d©n ta kÕt thóc th¾ng lîi, t¹i §¹i héi §¶ng IV (1976), trong B¸o c¸o ChÝnh trÞ cã ®o¹n viÕt: "C«ng t¸c b¶o tån, b¶o tµng cã t¸c dông gi¸o dôc s©u s¾c cho quÇn chóng, ®Æc biÖt lµ thÕ hÖ trÎ vÒ lßng yªu níc vµ nh÷ng t×nh c¶m c¸ch m¹ng trong s¸ng... CÇn t¨ng cêng nh÷ng viÖn b¶o tµng hiÖn cã, tõng bíc x©y dùng nh÷ng viÖn b¶o tµng míi ë trung ¬ng vµ c¸c tØnh, x©y dùng nh÷ng tîng ®µi kû niÖm, c¸c nhµ lu niÖm hoÆc nhµ truyÒn thèng ë c¸c ®Þa ph¬ng, c¸c c¬ së, b¶o vÖ tèt c¸c di tÝch lÞch sö." Cïng víi viÖc quy ®Þnh cô thÓ nh÷ng biÖn ph¸p lín ®Ó x©y dùng nÒn v¨n hãa x· héi chñ nghÜa, ®Ëm ®µ b¶n s¾c d©n téc, §¶ng còng kh¼ng ®Þnh: "KÕ thõa vµ ph¸t huy c¸c gi¸ trÞ tinh thÇn, ®¹o ®øc, thÈm mü, c¸c di s¶n v¨n hãa, nghÖ thuËt cña d©n téc. B¶o tån vµ t«n t¹o c¸c di tÝch lÞch sö, v¨n hãa vµ danh lam th¾ng c¶nh cña ®Êt níc. Trong ®iÒu kiÖn kinh tÕ thÞ trêng vµ më réng giao lu quèc tÕ, ph¶i ®Æc biÖt quan t©m gi÷ g×n vµ n©ng cao b¶n s¾c v¨n hãa d©n téc, kÕ thõa vµ ph¸t huy truyÒn thèng ®¹o ®øc, tËp qu¸n tèt ®Ñp vµ lßng tù hµo d©n téc."

§Õn §¹i héi §¶ng VIII, xuÊt ph¸t tõ quan niÖm v¨n ho¸ lµ tæng thÓ nh÷ng gi¸ trÞ vËt chÊt vµ tinh thÇn do céng ®ång c¸c d©n téc ViÖt Nam s¸ng t¹o ra trong qu¸ tr×nh dùng níc vµ gi÷ níc, cïng víi sù nh×n nhËn khoa häc, chÝnh x¸c vÒ vai trß, vÞ trÝ quan thiÕt cña v¨n hãa trong sù nghiÖp c«ng nghiÖp hãa, hiÖn ®¹i hãa ®Êt níc, §¶ng ta ®· x©y dùng mét NghÞ quyÕt nh mét c¬ng lÜnh hoµn chØnh vÒ v¨n hãa, trong ®ã, lÊy b¶o vÖ vµ ph¸t huy di s¶n v¨n hãa

d©n téc lµm nh©n tè cèt yÕu ®Ó x©y dùng nÒn v¨n hãa ViÖt Nam tiªn tiÕn, ®Ëm ®µ b¶n s¾c d©n téc. Trªn c¬ së ®ã, §¶ng chñ tr¬ng: “ChÝnh s¸ch b¶o tån vµ ph¸t huy di s¶n v¨n hãa d©n téc híng vµo c¶ v¨n hãa vËt thÓ, v¨n hãa phi vËt thÓ. TiÕn hµnh sím viÖc kiÓm kª, su tÇm, chØnh lý vèn v¨n hãa truyÒn thèng (bao gåm v¨n hãa b¸c häc vµ v¨n hãa d©n gian) cña ngêi ViÖt vµ c¸c d©n téc thiÓu sè; phiªn dÞch, giíi thiÖu kho tµng v¨n hãa H¸n - N«m. B¶o tån c¸c di tÝch lÞch sö, v¨n hãa vµ danh lam th¾ng c¶nh, c¸c lµng nghÒ, c¸c nghÒ truyÒn thèng. Träng ®·i c¸c nghÖ nh©n bËc thÇy trong c¸c ngµnh nghÒ truyÒn thèng”.

Thùc hiÖn thÓ chÕ hãa c¸c chñ tr¬ng cña §¶ng, ®Õn nay, nhiÒu ®¹o luËt ®· ®îc ban hµnh, söa ®æi cho phï hîp víi yªu cÇu cña thùc tiÔn: Ph¸p lÖnh vÒ b¶o vÖ vµ sö dông di tÝch lÞch sö, v¨n hãa vµ danh lam th¾ng c¶nh; Ph¸p lÖnh quy ®Þnh danh hiÖu vinh dù nhµ níc: NghÖ sÜ nh©n d©n, NghÖ sÜ u tó; Ph¸p lÖnh quy ®Þnh Gi¶i thëng Hå ChÝ Minh vµ Gi¶i thëng Nhµ níc; Ph¸p lÖnh Th viÖn; Ph¸p lÖnh Qu¶ng c¸o, vµ nhiÒu nghÞ quyÕt, NghÞ ®Þnh cña chÝnh phñ, QuyÕt ®Þnh cña Thñ tíng, cña Bé trëng, th«ng t, c«ng v¨n v.v...

Trong c¸c v¨n kiÖn quan träng cña §¶ng, kÓ tõ ®¹i héi lÇn thø VI, VII c«ng t¸c b¶o tån vµ ph¸t huy vèn di s¶n v¨n hãa d©n téc ®· cã ®îc những vÞ trÝ quan träng. Trong c¸c nghÞ quyÕt cña c¸c ®¹i héi nµy, di s¶n v¨n hãa ®îc coi lµ mét nÒn t¶ng phôc vô cho chiÕn l-îc ph¸t triÓn v¨n hãa cña d©n téc ta v× b¶n s¾c v¨n hãa d©n téc ®îc biÓu hiÖn râ nÐt nhÊt trong c¸c di s¶n v¨n hãa vËt thÓ vµ phi vËt thÓ cña d©n téc, do ®ã x©y dùng mét nÒn v¨n hãa tiªn tiÕn, ®Ëm ®µ b¶n s¾c d©n téc th× ®iÒu quan träng nhÊt lµ ph¶i ph¸t huy ®îc nh÷ng gi¸ trÞ v¨n hãa truyÒn thèng hµm chøa trong hÖ thèng di s¶n v¨n hãa ®ã.

Chủ trương của Nhà nước ta là đặt toàn bộ các di tích lịch sử và di sản văn hóa dưới sự bảo hộ của pháp luật. Tư tưởng này thể hiện rõ ràng ngay trong văn bản đầu tiên về lĩnh vực này là sắc lệnh số 65/SL ngày 23 tháng 11 năm 1945 do chủ tịch Hồ Chí Minh ký. Sắc lệnh đã nghiêm cấm việc phá hủy đình, chùa, đền, miếu hoặc các nơi thờ tự khác, cũng như cung điện, thành quách cùng lăng mộ, tất cả những di tích lịch sử văn hóa đều phải được bảo tồn.

Chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc được thể chế hóa tiếp tục trong các văn bảo quy phạm pháp luật như Pháp lệnh Bảo tàng, pháp lệnh thư viện, Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng

cảnh, năm 1984, và đặc biệt là Luật Di sản văn hóa năm 2001. Trong các văn bản pháp luật này đều có những điều khoản quy định rõ ràng về việc bảo vệ các di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa thành văn và di sản văn hóa phi vật thể.

Mục tiêu chính của chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc là sử dụng tối ưu các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực mà nhà nước và xã hội có để không ngừng làm phong phú, giàu có thêm vốn di sản đồ sộ của dân tộc quốc gia đa tộc người của Việt Nam, đáp ứng cao nhất nhu cầu văn hóa của nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

Cơ cấu của chính sách này bao gồm:

- Thể chế về pháp luật bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;
- Thể chế về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn phát huy di sản văn hóa;
- Thể chế về ngân sách;
- Thể chế về xây dựng cơ sở hạ tầng.

Như vậy chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc không chỉ là các định hướng chung chung mà còn phải là các thực hành xã hội thực tiễn và các biện pháp tác động lên việc thực thi các phương hướng đó trong thực tế.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản lý nhà nước về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa là phải hoạch định được chính sách phù hợp cho lĩnh vực hoạt động này. Hoạch định chính sách theo GS.TS. Hoàng Vinh thì là những quyết định có tầm chiến lược, có ảnh hưởng lớn trong một thời kỳ dài"[12 ; tr. 84] chính vì vậy phải cân nhắc đến mối quan hệ của ba thành phần chính tham gia và chịu trách nhiệm về chính sách đó. Ba thành phần đó là: Chủ thể quyết định chính sách - Người thực hiện chính sách – người bị chính sách tác động đến. Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, chủ thể quyết định chính sách chính là Đảng và Nhà nước; người thực hiện chính sách là các cán bộ quản lý văn hóa và các nhà chuyên môn và đông đảo công chúng hiện tại cũng như tiềm năng là người chịu tác động của chính sách này. Để hoạch định được một chính sách hữu hiệu cần phải thỏa mãn cao nhất yêu cầu của tất cả các bên, nếu bên nào bị thiệt thòi phải có chính sách bù đắp.

Bảo tồn và phát triển là hai mặt của một quá trình thống nhất, bởi chỉ bảo tồn được vốn di sản mới có thể phát triển tiếp tục, làm giàu tiếp tục vốn di sản đó, mặt khác việc phát triển vốn di sản văn hóa chính là một biện pháp tốt nhất để bảo tồn chúng. Như thế, bảo tồn không chỉ được hiểu như một hoạt động nhằm giữ nguyên đối tượng mà phải hiểu như một hoạt động làm phong phú và phát triển đối tượng đó. Chính vì vậy mà mục tiêu hướng đến của chính sách về di sản văn hóa bao gồm các phương diện sau:

Thứ nhất, thống kê, kiểm kê được vốn di sản văn hóa của dân tộc để biết rõ cha ông chúng ta hiện đã để lại cho chúng ta những gì trong kho tàng văn hóa truyền thống nhằm đề ra những biện pháp bảo quản, giữ gìn, bảo tồn và bảo vệ vốn di sản đó một cách hiệu quả và hợp lý.

Thứ hai, biến di sản văn hóa thành một nguồn lực phát triển xã hội, thành động lực thúc đẩy phát triển xã hội hiện đại trên nền tảng phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc mình, bảo tồn và phát huy tính đa dạng, đa sắc tộc của di sản văn hóa dân tộc;

Thứ ba, kết hợp nhuần nhuyễn giữa việc sử dụng hiệu quả di sản văn hóa dân tộc cho việc thỏa mãn nhu cầu văn hóa của nhân dân với việc đóng góp nhưng giá trị tinh hoa của văn hóa dân tộc mình vào kho tàng văn hóa thế giới.

Để đạt được mục tiêu này, chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc cần xác định rõ đối tượng tác động của mình. Là một quốc gia không thể tránh khỏi những phức tạp và rắc rối. Để xác định rõ các đối tượng cần được kiểm kê, thống kê ta cần phải tuân theo một số quy định cụ thể:

- Di sản văn hóa dân tộc Việt Nam là di sản văn hóa của cả 54 dân tộc anh em, có những di sản mang tính phổ quát, có những di sản mang tính đặc thù nhưng đều là di sản của chung dân tộc quốc gia;

- Không nên chỉ quan tâm đến loại hình di tích lịch sử văn hóa, cho dù đây là loại hình di sản quan trọng, mà phải quan tâm đến cả kho tàng văn hóa dân gian, môi trường cư địa và cảnh quan thiên nhiên;

- Không nên phân biệt máy móc về nguồn gốc của di sản, như cái nào là nội sinh, cái nào ngoại sinh,.. để có thể bỏ sót một bộ phận di sản quan trọng hình thành trong quá trình giao lưu văn hóa. Dù xuất xứ từ đâu thì những di sản đã có trong nền văn hóa Việt Nam, được cộng đồng người Việt Nam chấp nhận đều được coi là di sản văn hóa Việt Nam.

2.1.3 Hệ thống văn bản pháp luật về b¶o tån vµ ph¸t huy di s¶n v¨n hãa ViÖt Nam

Bên cạnh việc xây dựng các chủ trương, chính sách, quản lý nhà về di sản văn hóa còn bao gồm việc xây dựng hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách quy hoạch và kế hoạch. Văn bản pháp lý cao nhất xác định quan điểm và trách nhiệm của nhà nước trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc là bản Hiến pháp công bố ngày 18 tháng 4 năm 1992, trong đó xác định rõ: nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển di sản văn hóa, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam thắng cảnh. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hàng năm cho các hoạt động bảo tồn bảo tàng.

Từ những quy định của Hiến pháp, Đảng ta đã vạch ra đường lối cụ thể về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đường lối này đã từng bước được cụ thể hóa và pháp lý hóa qua các văn bản quy phạm pháp luật mà tiêu biểu nhất là Luật Di sản văn hóa, được Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 9 thông qua. Đây là căn cứ quan trọng để xác định quan điểm, định hướng và mục tiêu bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

Hệ thống chính sách của nhà nước được thiết lập nhằm phục vụ yêu cầu thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển và ổn định kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2010 cũng như quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích và danh lam thắng cảnh đến năm 2020 của Bộ Văn hóa - thể thao và du lịch. Chiến lược phát triển văn hóa xác định cụ thể: bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc là nhiệm vụ then chốt của chiến lược văn hoá; tập trung điều tra, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể tiêu biểu, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc; ưu tiên đầu tư bảo tồn, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, các di tích lịch sử và cách mạng, các di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số có dân số thấp, các nghệ nhân cao tuổi nổi tiếng, các loại hình nghệ thuật đặc sắc của từng địa phương, từng vùng văn hóa, các nghề thủ công truyền thống, các lễ hội tiêu biểu, kho tàng Hán - Nôm, chữ viết của các dân tộc thiểu số v.v...

Sau đây là nội dung cơ bản của một số văn bản pháp luật tiêu biểu trong quản lý di sản văn hóa của Việt Nam

a. Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh và một số văn bản liên quan.

Pháp lệnh này được Hội đồng nhà nước CHXNCN Việt Nam công bố vào ngày 31/3/1984. Đây là một trong những thành tựu quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động nghiên cứu, bảo vệ và phát huy các di tích nói riêng và di sản văn hóa vật thể nói chung.

Pháp lệnh đã quy định rõ ràng việc phân loại và xếp hạng di tích có tầm quan trọng. Những di tích có giá trị được xếp hạng là di tích cấp quốc gia được sự quan tâm bảo vệ, tôn tạo và khai thác đặc biệt; Pháp lệnh cũng quy định cấp có thẩm quyền duy nhất quyết định việc công nhận xếp hạng di tích là Bộ Văn hóa Thông tin; Đặc biệt có ý nghĩa đối với việc bảo vệ các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh là việc Pháp lênh quy định ba vành đai bảo vệ xung quanh khu di tích, cụ thể là: Khu vực I: Khu vực cần được bảo tồn nguyên trạng, cấm không được xây dựng; Khu vực II là khu vực bao quanh khu vực I được phép xây dựng các công trình nhằm mục đích tôn tạo di tích; Khu vực II là khu vực cản quan thiên nhiên bao quan khu di tích.

Pháp lệnh cũng quy định rõ người có công đóng góp cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc sẽ được khen thưởng, ghi nhận dưới các hình thức

thích hợp, tuy nhiên chính sách đãi ngộ dành cho người quản lý di tích chưa quy định rõ ràng và cụ thể.

Pháp lệnh cũng nêu rõ chủ trương cơ bản về việc huy động nguồn vốn đầu tư cho việc tôn tạo, bảo tồn, tu bổ di tích là trách nhiệm của toàn xã hội, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ đạo, đồng thời nhà nước cũng khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp trí tuệ, công sức và kinh phí để bảo tồn di tích.

Sau khi Pháp lệnh được ban hành, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành nghị định 288-HĐBT quy định việc thi hành pháp lệnh và trên nền tảng đó Bộ Văn hóa Thông tin đã ban hành thông tư 206/VTT hướng dẫn cụ thể việc thực hiện hai văn bản trên.

Để cụ thể hóa hơn cho các hoạt động bảo vệ và phát huy các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh, Bộ Văn hóa Thông tin cũng ban hành một số văn bản dưới luật để chỉ đạo các hoạt động bảo tồn, bảo tàng trong cả nước như:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Bảo tàng Việt Nam (1988);
- Các chỉ thị về việc tăng cường quản lý về bảo vệ di tích;
- Các công văn hướng dẫn về tăng cường quản lý cổ vật, đăng ký kiểm kê, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa cho các Bộ, ngành ở Trung ương và địa phương trong cả nước;
- Định mức đơn giá tu bổ di tích;
- Quy hoạch bảo tồn di tích lịch sử văn hóa..

b. LuËt di s¶n v¨n hãa và các văn bản liên quan

LuËt Di s¶n v¨n hãa do Quèc héi níc Céng hßa x· héi chñ nghÜa ViÖt Nam th«ng qua th¸ng 6 n¨m 2001 vµ ®· söa ®æi, bæ sung vµo n¨m 2009 lµ c¬ së ph¸p lý cao nhÊt vµ lµ c«ng cô quan träng ®Ó ®iÒu chØnh hµnh vi cña toµn x· héi nãi chung còng nh ®iÒu hßa mèi quan hÖ t¬ng t¸c gi÷a c¸c nh©n tè quyÕt ®Þnh trong c«ng t¸c qu¶n lý di s¶n v¨n hãa nãi riªng.

Víi 7 ch¬ng vµ 74 ®iÒu, LuËt Di s¶n v¨n hãa ®· cô thÓ hãa ®êng lèi, chÝnh s¸ch, thÓ hiÖn tÇm t duy ®æi míi cña §¶ng vµ nhµ níc ta, ®ång thêi t¹o ®iÒu kiÖn thuËn lîi cho tiÕn tr×nh d©n chñ hãa vµ x· héi hãa c¸c ho¹t ®éng ®Ó b¶o vÖ vµ ph¸t huy gi¸ trÞ di s¶n v¨n hãa.

Néi dung chñ yÕu cña LuËt Di s¶n v¨n hãa gåm:

- **C«ng nhËn nhiÒu h×nh thøc së h÷u kh¸c nhau vÒ di s¶n v¨n hãa**: Luật Di sản công nhận së h÷u nhµ níc, së h÷u tËp thÓ, së h÷u chung cña céng ®ång, së h÷u t nh©n và các hình thức sở hữu khác đối với di sản văn hóa. Theo quy định của Luật này thì Nhà nước thống nhất quản lý

di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân, đồng thời công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tập thể, sở hữu chung cộng đồng, sở hữu tư nhân về di sản văn hóa.

Theo quy định của Luật di sản thì những di sản sau đây thuộc quyền sở hữu toàn dân: mọi di sản trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, di sản văn hóa phát hiện được mà không xác định được chủ sở hữu, thu được trong quá trình thăm dò khai quật (Luật Dân sự năm 2005 quy định người tìm thấy vật hoặc nhặt được vật là di sản văn hóa, cổ vật được hưởng một khoản tiền theo quy định của Pháp luật).

Luật Di sản cũng quy định việc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa Việt Nam ở nước ngoài hoặc từ nước ngoài theo tập quán quốc tế và theo các điều ước quốc tế mà nước Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- X¸c ®Þnh râ c¸c quyÒn vµ nghÜa vô cña c¸c tæ chøc vµ c¸ nhân đối với di sản văn hóa: Theo quy định của luật Di sản văn hóa thì cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa; Có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa, kịp thời thông báo địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bao vật quốc gia di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh; giao nộp di sản văn hóa do mình tìm được cho nơi có thẩm quyền gần nhất, ngăn chặn hoặc thông báo cơ quan có thẩm quyền ngăn chặn xử lý kịp thời những vi phạm, phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa.

Những tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hóa còn có các quyền và nghĩa vụ thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất; Gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ khả năng và điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị của di sản; Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham, quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa.

Những tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa có các quyền và nghĩa vụ: Bảo vệ giữ gìn di sản văn hóa; Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa; Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan văn hóa có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa bị mất hoặc có nguy cơ bị hủy hoại; Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, nhân dân tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa.

- Quy định những biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể: Nhà nước bảo vệ và phát huy các giá trị của văn hóa phi vật thể bằng các biện pháp chung như: Tổ chức thực hiện các dự án nghiên cứu sưu tầm, thống kê, phân loại các di sản văn hóa phi vật thể trong phạm vi toàn quốc; Sưu tầm, thống kê, phân

loại thường xuyên và định kỳ về di sản văn hóa phi vật thể trong phạm vi toàn quốc; Tăng cường việc truyền dạy, phổ biến, xuất bản, trình diễn và phục dựng các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; Đầu tư và hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; ngăn chặn nguy cơ mai một thất truyền văn hóa phi vật thể; Mở rộng các hình thức tham gia của xã hội trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá tị văn hóa phi vật thể; Thẩm định miễn phí, hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ lưu giữ, bảo quản di sản văn hóa phi vật thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể;

Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể dạng ngôn ngữ, văn tự của các dân tộc ở Việt Nam được nhà nước bảo vệ và phát triển thông qua các biện pháp tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ các ngôn ngữ và văn tự đó; Có chính sách hỗ trợ giảng dạy để duy trì và phát triển tiếng nói, chữ viết, nghiên cứu và ban hành các quy phạm luật và các hoạt động khác để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Nhà nước khuyến khích duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống qua các biện pháp: Điều tra, phân loại các nghề thủ công truyền thống trong phạm vi toàn quốc; Hỗ trợ việc duy trì và phục hồi các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu hoặc có nguy cơ bị thất truyền; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng các vật liệu phục vụ nghề thủ công truyền thống; Xây dựng các chính sách hỗ trợ sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thủ công truyền thống; Tăng cường quảng bá sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống ở thị trường trong và ngoài nước bằng nhiều hình thức khác nhau; Tạo điều kiện và đề cao việc phổ biến, truyền dạy kỹ năng, công nghệ nghề nghiệp của các nghề thủ công truyền thống có giá trị quan trọng; Ưu đãi về thuế với các hoạt động duy trì, phục hồi, phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu theo các quy định của luật thuế.

Nhà nước cũng bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống bằng các biện pháp: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội, khuyến khích việc tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống gắn với lễ hội; Phục dựng những nghi lễ truyền thống tiêu biểu có giá trị nghệ thuật và tâm linh; Khuyến khích việc hướng dẫn, phổ biến rộng rãi về nguồn gốc, nội dung và giá trị của lễ hội truyền thống độc đáo và tiêu biểu cho nhân dân trong và ngoài nước; nghiêm cấm lợi dụng lễ hội truyền thống để tuyên truyền, kích động chống lại nhà nước, chia rẽ đoàn kết dân tộc, gây mất trật tự an ninh, tổ chức các hoạt động mê tín dị đoan, phục hồi các hủ tục lạc hậu, tổ chức kinh doanh trái phép, cờ bạc và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

Luật Di sản cũng quy định các thủ tục lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam để đề nghị công nhận là di sản văn hóa thế giới. Luật quy định những di sản sau đây sẽ được chọn lựa để là thủ tục đề nghị công nhận di sản văn hóa thế giới: Có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học; Có phạm vi và mức độ ảnh

hưởng mang tính quốc gia và quốc tế về lịch sử, văn hóa và khoa học; Phản ánh nguồn gốc và vai trò của di sản văn hóa phi vật thể đối với cộng đồng trong quá khứ và hiện tại; Thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo là cơ sở cho sự sáng tạo các giá trị văn hóa mới.

Căn cứ vào các tiêu chí nêu trên Chủ tịch UBND tỉnh và tương đương tổ chức chỉ đạo việc lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của địa phương mình theo đề nghị của Giám đốc sở văn hóa thông tin (nay là sở văn hóa thể thao và du lịch). Hồ sơ này sẽ được gửi đến Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ văn hóa thể thao và du lịch) để Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tiến hành thẩm định. Trong vòng 45 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia sẽ thẩm định và có ý kiến bằng văn bản. Nếu đủ điều kiện hồ sơ sẽ được trình lên Thủ tướng chính phủ. Hồ sơ trình Thủ tướng bao gồm: Đơn đề nghị của chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể và văn bản đồng ý của Giám đốc Sở Văn hóa thể thao và du lịch địa phương; các tài liệu liên quan đến di sản theo yêu cầu của UNESCO; Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định di sản văn hóa quốc gia; Văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ văn hóa Thể thao và du lịch); Sau khi Thủ tướng chính phủ ra quyết định, Bộ Văn hóa Thông tin có trách nhiệm gửi hồ sơ lên tổ chức UNESCO để công nhận là di sản văn hóa thế giới, báo cáo với Thủ tướng và thông báo với chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của tổ chức này;

- Quy định các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể.

Luật Di sản đưa ra những khái niệm rõ ràng về di tích lịch sử văn hóa, danh thắng, cổ vật, di vật và bảo vật quốc gia. Quy định rõ việc xếp hạng di tích. Theo quy định của luật này căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học mà di tích được xếp hạng thành:

- Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh: là những công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử khác nhau; Các công trình kiến trúc, nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị trong phạm vi địa phương; Địa điểm khảo cổ học có giá trị trong phạm vi địa phương; Cảnh quan thiên nhiên hoặc đại điểm cảnh quan thiên nhiên có kết hợp với các công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

- Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia bao gồm: Những công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử đặc biệt quan trọng của dân tộc hoặc gắn với các anh hùng dân tộc, danh nhân có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình lịch sử dân tộc; Các công trình kiến trúc, nghệ thuật hoàn chỉnh, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu cho các thời kỳ phát triển nghệ thuật kiến trúc dân tộc;

Địa điểm khảo cổ học có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của đất nước; Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm cảnh quan thiên nhiên có kết hợp với các công trình kiến trúc nghệ thuật, hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

- Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đặc biệt bao gồm: Những công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với các anh hùng dân tộc, các nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật có ảnh hưởng quan trọng đến tiến trình lịch sử dân tộc; Các công trình kiến trúc, nghệ thuật hoàn chỉnh, nguyên gốc, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật kiến trúc dân tộc; Địa điểm khảo cổ học có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các nền văn hóa khảo cổ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới; Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm cảnh quan thiên nhiên có kết hợp với các công trình kiến trúc nghệ thuật, hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù của Việt Nam và thế giới.

Luật Di sản văn hóa cũng quy định thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích cụ thể là: Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) quyết định xếp hạng cấp quốc gia; Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam và Danh mục di sản văn hóa thế giới. Đối với các di tích đã được xếp hạng mà sau đó đã đủ căn cứ xác định là không đủ tiêu chuẩn hoặc đã bị hủy hoại thì người có thẩm quyền ra quyết định di tích cấp nào sẽ có quyền ra quyết định hủy bỏ xếp hạng di tích đó.

Để bảo vệ hữu hiệu các di tích lịch sử văn hóa, Luật Di sản cũng quy định rõ các khu vực bảo vệ di tích, cụ thể là: ***Khu vực I*** gồm di tích và vùng được xác định là yếu tố cấu gốc thành di tích phải được bảo vệ nguyên trạng. Khu vực này được xác định theo các nguyên tắc sau: Đối với di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử, thân thế sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực I phải đảm bảo phản ánh những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, những công trình lưu niệm gắn liền với danh nhân liên quan đến di tích đó; Đối với di tích, địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực I phải đảm bảo giữ nguyên trạng toàn bộ phạm vi khu vực đã phát hiện các di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó; Đối với di tích là quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải đảm bảo giữ nguyên trạng các công trình vốn có của di tích bao gồm: sân, vườn, ao, hồ và cả các yếu tố khác liên quan đến di tích; Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác

định khu vực bảo vệ I phải đảm bảo tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất; ***Khu vực II*** là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc tôn tạo, khai thác và phát huy giá trị của di tích. Việc xây dựng các công trình ở khu vực bảo vệ II đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin, đối với di tích cấp tỉnh phải có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Đối với các di tích lịch sử nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình không thể di dời thì chỉ có khu vực I.

Luật di sản văn hóa cũng quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng di tích, bảo vệ di tích, cụ thể là: Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích phải có trách nhiệm bảo vệ di tích đó, khi phát hiện thấy di tích bị lấn chiếm, xâm phạm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại thì phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về văn hóa nơi gần nhất và chính quyền địa phương; Chủ dự án dầu tư, cải tạo, xây dựng các công trình ở nơi có ảnh hưởng tới di tích phải phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa để giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình. Trong quá trình thi công nếu phát hiện thấy các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì phải tạm dừng tiến độ và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa để xử lý.

Tổ chức, cá nhân phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân phải giao nộp để tạm thời nhập vào kho bảo quản của bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện ra cổ vật, di vật, bảo vật đó. Khi phát hiện và thông báo chính xác, kịp thời và tự nguyện giao nộp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì tùy vào giá trị của chúng cá nhân tổ chức phát hiện và giao nộp sẽ được xét tặng giấy khen, bằng khen, huy chương và các hình thức khen thưởng khác. Đồng thời tùy vào giá trị của cổ vật, di vật, bảo vật quốc gia thì cá nhân, tổ chức phát hiện và giao nộp chúng sẽ được hưởng một mức thưởng nhất định từ 0,5% giá trị của cổ vật, di vật, bảo vật (nếu chúng có trị giá trên 10 tỷ đồng) đến 30% giá trị của chúng nếu chúng có trị giá dưới 10 triệu đồng. Trong vòng 1 tháng kể từ khi tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do cá nhân, tổ chức giao nộp thì cơ quan có thẩm quyền về văn hóa phải thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị của di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia đó. Luật di sản văn hóa cũng quy định rõ những thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và việc bảo hộ quản lý việc buôn bán và mang di vật, cổ vật, bảo vật ra nước ngoài triển lãm, trưng bày nh»m môc ®Ých nghiªn cøu, b¶o qu¶n vµ giao lu v¨n hãa; Quy định về việc chế tác các bản sao của di vật, cổ vật, bảo vật.

Luật Di sản văn hóa cũng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của ho¹t ®éng b¶o tån, b¶o tµng; Phân loại các loại hình bảo tàng và quy ®Þnh râ vÒ ®iÒu kiÖn thµnh lËp b¶o tµng t nh©n và quyền lợi và trách nhiệm của các bảo tàng.

Luật Di sản văn hóa cũng quy định việc ph©n cÊp qu¶n lý vµ x¸c ®Þnh râ tr¸ch nhiÖm cña c¸c ngµnh vµ c¸c cÊp chÝnh quyÒn trong lÜnh vùc bảo tồn vµ ph¸t huy gi¸ trÞ di s¶n v¨n hãa; Cã thÓ t«n vinh, khen thëng b»ng nhiÒu h×nh thøc ®èi víi nh÷ng ngêi cã c«ng, ®ång thêi xö lý nghiªm minh nh÷ng ngêi cè t×nh vi ph¹m LuËt Di s¶n v¨n ho¸.

Nh÷ng néi dung ®îc cô thÓ hãa qua c¸c quy ®Þnh cña LuËt Di s¶n v¨n hãa ®· t¹o nguån ®éng lùc gióp cho sù nghiÖp b¶o vÖ vµ ph¸t huy di s¶n v¨n hãa d©n téc cã nh÷ng bíc ph¸t triÓn míi theo h-íng: B¶o tån vµ t«n vinh nh÷ng mÆt gi¸ trÞ di s¶n v¨n hãa tiªu biÓu nhÊt; T¹o ®iÒu kiÖn thuËn lîi nh»m thu hót nguån lùc cña nhiÒu thµnh phÇn kinh tÕ, ®Æc biÖt lµ c¸c chñ së h÷u di s¶n v¨n hãa ®ãng gãp cho sù nghiÖp b¶o tån vµ ph¸t huy di tÝch; Ph¸t huy gi¸ trÞ di s¶n v¨n hãa phôc vô sù nghiÖp c«ng nghiÖp hãa, hiÖn ®¹i hãa, gãp phÇn thùc hiÖn môc tiªu d©n giµu, níc m¹nh, x· héi c«ng b»ng, d©n chñ, v¨n minh, ®ång thêi ph¶i biÕt vËn hµnh ®óng theo c¬ chÕ thÞ trêng cã sù qu¶n lý cña Nhµ níc ®Ó t¹o ®îc nguån thu ®¸ng kÓ tõ c¸c ho¹t ®éng dÞch vô v¨n hãa t¹i di tÝch vµ t¸i ®Çu t cho c«ng t¸c b¶o qu¶n, tu bæ, phôc håi di tÝch.

Khắc phục những hạn chế và bất cập của Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh về việc xếp hạng di tích và quy định các cấp quản lý di tích, Luật Di sản văn hóa đã có sự điều chính hợp lý. Trong Pháp lệnh chỉ có một loại di tích được xếp hạng là di tích cấp quốc gia, Luật Di sản văn hóa đã sửa lại là căn cứ vào giá trị của mình các di tích được phân loại thành di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia và di tích cấp tỉnh; Pháp lệnh chỉ quy định Bộ Văn hóa Thông tin là cấp có thẩm quyền duy nhất trong việc ra quyết định công nhận xếp hạng di tích, Luật Di sản văn hóa đã quy định thêm các cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích đó là: Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia và chủ tịch UBND tỉnh, thành phố quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh. Mỗi hạng di tích đều được phân nhóm thành A,B,C tùy theo mức độ quan trọng của chúng. Luật Di sản văn hóa cũng thay đổi lại quy định về vành đai bảo vệ di tích. Thay vì có ba vành đai, nay chỉ còn lại hai đó là: Khu vực I gồm di tích và vùng được xác định là các yếu tố cấu

thành di tích cần được bảo vệ nguyên trạng, khu vực II gồm khu vực bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích có thể xây dựng các công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị của di tích nhưng không được làm ảnh hưởng tới cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của di tích, trong một số trường hợp đặc biệt khi di tích nằm trong các khu dân cư hoặc các công trình liền kề không thể di dời thì chỉ có khu vực bảo vệ I. Đây là sự thay đổi hợp lý nhằm tạo ra sự hài hòa giữa nhu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhu cầu bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

So với Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, Luật di sản còn quy định việc phân cấp quản lý di sản rõ hơn, cụ thể Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm và quyền phê duyệt dự án bảo tồn và phát huy các di tích cấp tỉnh, di tích cấp quốc gia và di tích cấp quốc gia đặc biệt thuộc nhóm B và nhóm C sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ Văn hóa Thông tin; Bộ Văn hóa Thông tin có trách nhiệm và thẩm quyền phê duyệt các dự án cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt thuộc nhóm B và C; Chính phủ phê duyệt dự án bảo vệ và phát huy di tích thuộc nhóm A.

Luật di sản văn hóa cũng quy định cụ thể về chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích gồm: Ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Mặt khác Luật còn cho phép các tổ chức và cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di sản được thu phí tham quan nhằm tạo thêm nguồn đầu tư qua khai thác giá trị của di tích để tái đầu tư cho việc tu bổ và tôn tạo di tích. Luật cũng quy định chính sách đầu tư ưu tiên đối với các di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt và di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu.

Để cụ thể và chi tiết hóa thêm Luật Di sản văn hóa, Nhà nước cũng ban hành một số văn bản dưới luật như các Nghị định số 92/2002/NĐ-CP, số 11/2006/NĐ-CP, số 86/2006/NĐ-CP của Chính phủ; Các quyết định số 3/ 36/2005/QĐ-TTg, số 156/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 05/2003/QĐ-BVHTT của Bộ Văn hóa Thông tin... quy định cụ thể và chi tiết về các biện pháp bảo vệ và phát huy di sản, về trách nhiệm của các cơ quan các cấp trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

2.2. Tổ chức thực thi pháp luật về bảo tồn phát huy giá trị của di sản văn hóa

Cùng với việc xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, Nhà nước ta đã tổ chức thực hiện, đưa các văn bản đó vào đời sống xã hội, thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

Nhìn lại chặng đường đã qua, chúng ta đã đạt được một số thành tựu trong lĩnh vực bảo vệ di sản văn hóa; đã kiểm kê gần 4 vạn, trong số đó trên 3000 di tích và thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia và 5 khu di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Gần 2,4 triệu hiện vật và sưu tập hiện vật có giá trị thuộc các thời kỳ lịch sử khác nhau đang được bảo quản, trưng bày và phát huy giá

trị trong các bảo tàng. Trong số 120 bảo tàng hiện có, nhiều bảo tàng ở địa phương mới được xây dựng, đã làm thay đổi thiết chế văn hóa ở địa phương, trở thành điểm sinh hoạt văn hóa có sức hấp dẫn. Bảo tàng đã thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, giáo dục các tầng lớp nhân dân, cung cấp những tri thức khoa học góp phần nâng cao dân trí. Ngành bảo tồn bảo tàng đã hình thành và phát triển trên phạm vi toàn quốc. Hiện nay đã có cả một hệ thống các nhà bảo tàng từ trung ương đến địa phương. Với quá trình hình thành và phát triển của ngành này hàng chục ngàn di sản văn hóa vật thể là bất động sản (các di tích lịch sử văn hóa và thắng cảnh) đã được nghiên cứu, phát hiện và bảo tồn, hàng triệu hiện vật và tài liệu có giá trị đã được sưu tầm, bảo quản trong các kho của bảo tàng và đã phát huy được vai trò của chúng trong đời sống xã hội. Trong đó có nhiều di tích lịch sử văn hóa đặc biệt quan trọng và nhiều bảo vật quốc gia như Bộ sưu tập 500 chiếc trống đồng các loại, những hiện vật về nếp sống, nếp sinh hoạt của các dân tộc Việt Nam. Những di tích lịch sử và hệ thống các bảo tàng trên toàn quốc đã tiếp đón, hướng dẫn và phục vụ hàng triệu lượt người đến tham quan trong đó có hàng triệu lượt khách là nước ngoài, đến từ 200 quốc gia và các tổ chức quốc tế.

Những năm gần đây, hoạt động khai quật khảo cổ được triển khai với quy mô lớn. Việc khai quật khảo cổ, một mặt gắn với các công trình xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; mặt khác để phục vụ công tác nghiên cứu và làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các dự án tu bổ, tôn tạo di tích. Hàng loạt cuộc khai quật rất có giá trị ở Lung Leng, Lam Kinh, Huế..., đặc biệt là tại khu trung tâm chính trị Ba Đình đã cho nhiều phát hiện khoa học mới. Chúng ta cũng đã khai quật 5 con tàu cổ bị chìm ở vùng biển Việt Nam với hàng chục ngàn hiện vật gốm sứ.

Chúng ta đã tiến hành điều tra, nghiên cứu điền dã, sưu tầm và bảo quản được nhiều tư liệu quý trên các lĩnh vực văn hóa phi vật thể, như các điệu múa, điệu hát, diễn xướng dân gian, lễ hội, võ dân tộc, ngành nghề truyền thống... Hàng loạt công trình nghiên cứu, giới thiệu về văn hóa phi vật thể đã được công bố. Nhã nhạc cung đình Huế và không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ Bắc Ninh đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của thế giới.

Từ những kết quả trên, chúng ta thấy sự quan tâm của Đảng, nhà nước và nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ di sản văn hóa ngày càng to lớn. Nhận thức chung của toàn xã hội về giá trị và ý nghĩa của di sản văn hóa cũng ngày một nâng cao. Hệ thống pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa đã được hoàn thiện, Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua năm 2001 là bước phát triển mới có tính chiến lược, thể hiện

tầm cao về nhận thức và trí tuệ của nhà nước và nhân dân ta về vị trí, vai trò của di sản trong phát triển. Tuy vậy, công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thời đại, nên còn tồn tại nhiều bất cập như lấn chiếm, vi phạm di tích, trộm cắp cổ vật, đào bới trái phép di chỉ khảo cổ, hiện tượng băng hoại về đạo đức chưa được xử lý triệt để.

Đầu tư cho bảo tồn di sản văn hóa ngày càng tăng, nhưng nguồn vốn đầu tư chưa đa dạng. Chưa có nhiều dự án mang tính liên ngành được đầu tư đồng bộ trong các chương trình quốc gia có mục tiêu để có thể đạt hiệu quả cao trong các lĩnh vực văn hóa, du lịch, giáo dục, xây dựng... Hiện tượng thương mại hóa trong việc khai thác di tích, tình trạng ỷ lại vào ngân sách nhà nước còn khá phổ biến. Đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn được đào tạo có hệ thống tăng lên đáng kể, nhưng còn thiếu những chuyên gia đầu ngành trong từng lĩnh vực. Các nghệ nhân, nghệ sĩ - những người nắm giữ bí quyết, kỹ năng trong các lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đều đã cao tuổi, nhưng công tác đào tạo, truyền dạy đội ngũ kế thừa chưa được làm chu đáo. Đó chính là nguy cơ lớn nhất mà chúng ta cần có biện pháp khắc phục kịp thời.

Vị trí và vai trò của di sản văn hóa trong phát triển bền vững hiện nay vẫn chưa được nhận thức một cách toàn diện. Việc chúng ta dành quá nhiều ưu tiên cho phát triển kinh tế đang đặt ra những thách thức không nhỏ đối với yêu cầu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. Muốn phát triển bền vững, cần xây dựng những kế hoạch liên ngành có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mang lại mọi mặt phúc lợi cho các cộng đồng cư dân, mà vẫn bảo toàn được tính toàn vẹn và cân bằng của hệ sinh thái, môi trường tự nhiên và nhân văn, ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả những tác động tiêu cực do công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể ảnh hưởng tới di sản văn hóa.

Những đổi mới về mặt quản lý chưa bắt kịp được xu hướng chung của quốc tế, chưa xứng tầm với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong một thời gian dài, giá trị di sản văn hóa phi vật thể chưa được quan tâm đúng mức so với giá trị di sản văn hóa vật thể, mặc dù xét về độ nhạy cảm và khả năng dễ bị tác động gây biến dạng do những điều kiện khách quan đối với di sản văn hóa phi vật thể là lớn hơn rất nhiều. Hơn nữa, di sản văn hóa phi vật thể không tự thân tồn tại và biểu hiện, mà phải được thể hiện qua một dạng vật chất cụ thể, hoặc dưới dạng kỹ năng, tay nghề và bí quyết của các nghệ nhân. Hiện những người có khả năng trình diễn, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể tuổi đều đã cao, còn lớp trẻ hoặc chưa thích, hoặc ít quan tâm tới di sản văn hóa phi vật thể.

Đối với di sản văn hóa vật thể, cũng thiếu một cách tiếp cận liên ngành để nhận rõ giá trị của nó một cách toàn diện. Các di tích lịch sử - văn hóa thường chỉ

được nhìn nhận ở các mặt giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học. Thực tế thì hoàn toàn ngược lại, chúng ta đang được thừa hưởng một kho tàng di sản văn hóa không chỉ mang những giá trị tinh thần, mà thực sự là nguồn tài sản vật chất lớn lao. Hàng ngàn di tích kiến trúc -nghệ thuật trên cả nước là một khối tài sản vật chất lớn biết chừng nào. Thêm vào đó, tiền thu phí tham quan các di tích hàng năm cũng rất lớn, ấy là chưa kể số tiền mà ngành du lịch và các loại hình dịch vụ khác do cộng đồng cư dân địa phương thu được. Tài nguyên thiên nhiên khai thác mãi rồi cũng cạn kiệt; ngược lại, di sản văn hóa - loại tiềm năng du lịch đặc biệt sẽ không ngừng tăng lên cùng với thời gian, nếu chúng ta thực hiện nghiêm túc những nguyên tắc phát triển bền vững.

Trong lĩnh vực quản lý văn hóa, các mặt hoạt động đều chưa thích nghi với cơ chế thị trường. Một mặt, chúng ta chưa chuẩn bị đầy đủ điều kiện để hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực do cơ chế thị trường tác động tới di sản văn hóa; mặt khác, lại không năng động và sáng tạo tận dụng những cơ hội thuận lợi do cơ chế thị trường mang lại để thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Trong công tác quản lý, chưa có giải pháp thích hợp điều tiết lợi ích của các thành phần kinh tế, đặc biệt là lợi ích của cộng đồng cư dân. Có hiện tượng là các ngành, các cấp, các tập thể giành nhau quyền quản lý những di tích có nguồn thu lớn; ngược lại, đùn đẩy cho nhau những di tích xuống cấp mà không có khả năng khai thác. Trong các dự án tu bổ và tôn tạo di tích, bao giờ lợi ích cá nhân cũng cần phải đặt dưới lợi ích nhà nước và tập thể.

Do chưa nhận thức biết giá trị vật chất, lợi ích kinh tế mà di sản văn hóa có khả năng đưa lại, cho nên trong các dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, chúng ta mới chỉ xác định đầu ra của dự án về mặt tinh thần, do đó, chưa mạnh dạn đầu tư thoả đáng cho các dự án để tạo ra những sản phẩm văn hóa có giá trị, đồng thời là một sản phẩm du lịch đặc thù có sức hấp dẫn đông đảo du khách. Mặt khác, cũng do nhận thức chưa toàn diện về các mặt giá trị và tính đặc thù của hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích mà chúng ta áp dụng khá cứng nhắc các nguyên tắc quản lý một dự án xây dựng cơ bản; chẳng hạn, cơ quan tư vấn thiết kế tu bổ sẽ không được quyền thi công tu bổ di tích. Như vậy là không có một cá nhân chịu trách nhiệm từ khâu đầu đến khâu cuối của một dự án tu bổ di tích. Kết quả tất yếu là độ bền vững và tuổi thọ của di tích sẽ bị giảm thiểu.

Quản lý nhà nước về di sản văn hóa chỉ đạt được hiệu quả cao nhất khi chúng ta kết hợp nhuần nhuyễn mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố cơ bản nhất: 1/ có đường lối, chính sách, pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. 2/ tạo lập được hệ thống tổ chức các cơ quan quản lý từ trung ương đến cơ sở đủ mạnh để biến những chủ trương, chính sách thành hiện thực cuộc sống. 3/ có sự đồng tình hưởng ứng của đông đảo công chúng trong toàn xã hội.

Di sản văn hóa đang đứng trước những thử thách khốc liệt của cơ chế thị trường. Những giá trị bền vững của di sản văn hóa chỉ thực sự hấp dẫn và trở thành những sản phẩm văn hóa độc đáo, có ý nghĩa, trở thành tiềm năng du lịch bền vững, nếu chúng ta biết phát huy những giá trị đích thực, những thế mạnh, mà không bị lôi cuốn vào xu thế thương mại hóa tầm thường; đồng thời cần có cách tiếp cận mới về công tác bảo tồn - vừa tập trung vào diện mạo tổng thể của văn hoá, vừa bảo tồn cảnh quan môi trường trên nền tảng một quy hoạch phát triển chung của toàn xã hôi. Đó mới là biện pháp bảo đảm sự tồn tại cho chính di sản văn hóa và là giải pháp hữu hiệu để bảo vệ di sản văn hóa trước những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường.

Nhiệm vụ trọng yếu trong những năm tới là đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về di sản văn hóa nhằm nâng cao ý thức của toàn xã hội, của các ngành, các cấp đối với sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá. Tăng cường quản lý nhà nước đối với di sản văn hóa, kiên quyết xử lý các vi phạm làm tổn hại tới di sản văn hóa, tập trung giải quyết dứt điểm và có trọng điểm những vụ việc vi phạm, lấn chiếm di tích đã kéo dài nhiều năm. Đẩy mạnh việc giới thiệu di sản văn hóa ở trong nước và ở nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi nhất để du khách đến với di sản văn hóa. Xây dựng phong trào quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo vệ di sản văn hóa theo hướng xã hội hóa sâu rộng, trong đó thế hệ trẻ phải trở thành lực lượng nòng cốt trong công việc này. Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư của nhà nước và sự đóng góp của nhân dân cho việc bảo vệ di sản văn hóa. Đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào việc bảo vệ di sản văn hóa. Thực hiện tốt việc nghiên cứu, bảo tồn các di sản văn hóa trong quá trình triển khai các dự án đầu tư xây dựng. Cuối cùng là xây dựng những chính sách đối với nghệ nhân, nghệ sĩ và những người nắm giữ bí quyết nghề nghiệp, kỹ năng trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; kiện toàn đội ngũ làm công tác bảo vệ di sản văn hóa.

2.3. Tổ chức bộ máy quản lý di sản văn hóa

Luật Di sản văn hóa và một số văn bản liên quan quy định chi tiết thi hành luật di sản văn hóa đã quy định việc tổ chức một bộ máy chịu trách nhiệm quản lý di sản văn hóa từ trung ương đến địa phương. Cụ thể là:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa. Hội đồng di sản văn hóa quốc gia là cơ quan tư vấn cho thủ tướng chính phủ về di sản văn hóa. Thủ tướng chính phủ sẽ quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng di sản quốc gia. Theo quy chế hoạt động của Hội đồng di sản quốc gia do Thủ tướng chính phủ ban hành thì Hội đồng này có nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng chính phủ các vấn đề sau đây: Phương hướng, chiến lược, các chính sách lớn về bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa; Xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; xác định chỉ có khu vực I bảo vệ di tích quốc gia đặc biệt; Công nhận bảo vật quốc gia; Đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài để

trưng bày, triển lãm nghiên cứu hoặc bảo quản; Thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành; Đề nghị UNESCO đưa di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu và di tích tiêu biểu của Việt Nam vào danh mục di sản văn hóa thế giới; Các vấn đề về khoa học vè di sản văn hóa liên quan đến các dự án lớn về kinh tế, xã hội; Các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa. Thẩm định đối với hồ sơ về di sản văn hóa do Bộ văn hóa Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng chính phủ theo quy định của Luật Di sản Văn hóa. Tham gia ý kiến đối với các vấn đề quan trọng khác về di sản văn hóa do thủ tướng Chính phủ yêu cầu hoặc Hội đồng thấy cần kiến nghị với Thủ tướng chính phủ.

- Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) chịu trách nhiệm trước chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về văn hóa. Bộ có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

a. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b. Soạn thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c. Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa;

d. Phê duyệt, thẩm định dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

đ. Xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích, hướng dẫn chủ tịch UBND cấp tỉnh xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích theo thẩm quyền;

e. Xếp hạng, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản và chủ tịch UBND cấp tỉnh xếp hạng và cấp bằng xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;

g. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức và nhân viên làm công tác quản lý và phát huy giá trị của di sản văn hóa;

h. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

i. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

k. Tổ chức công tác thi đua, khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa;

l. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về di sản văn hóa;

m. Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến di sản văn hóa.

Cục trưởng cục di sản văn hóa chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch thực hiện những nhiệm vụ đã nêu từ mục a đến m trên đây.

- Các bộ khác như Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Thương mại, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ đều có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa thông tin (Nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) và đảm trách các nhiệm vụ trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa theo mảng hoạt động của mình. Ví dụ, Bộ Tài chính có trách nhiệm đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên cho việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa; Kiểm tra việc cấp phát, sử dụng kinh phí cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản theo đúng quy định của pháp luật; Ban hành hoặc phối hợp với Bộ Văn hóa thể thao và du lịch ban hành các quy định về thu lệ phí, phí và về việc sử dụng nguồn tài chính thu được từ việc khai thác các di sản văn hóa...

- UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với di sản văn hóa trong phạm vi địa phương và có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương;

b. Quản lý việc sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương theo quy định của pháp luật;

c. Tổ chức chỉ đạo, cấp giấy phép cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền;

d. Quyết định thành lập và xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;

đ. Phê duyệt các dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích theo quy định của pháp luật;

e. Tổ chức kiểm kê, đăng ký di tích, quyết định xếp hạng và hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; lập hồ sơ di tích trình bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia; Tổ chức việc lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương;

f. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về di sản văn hóa; giải quyết khiếu nại tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa;

g. Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- UBND cấp huyện chịu trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trpong phạm vi đại phương, tổ chức ngăn chặn, bảo vệ, xử lý vi phạm; đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xếp hạng và xây dựng kế hoạch bảo vệ, bảo quản, tu bổ và phát huy giá trị của di tích.

- UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức bảo vệ cấp thiết di sản văn hóa; tiếp nhận những khai báo về di sản văn hóa để chuyên lên cấp trên; kiến nghị về xếp hạng di tích; phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời hành vi làm ảnh hưởng đến an toàn của di sản văn hóa; Ngăn chặn và xử lý các hoạt động mê tín dị đoan theo thẩm quyền.

2.4. Đầu tư cho bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị của di sản văn hoá

2.4.1 Quan điểm về đầu tư cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Quan điểm cơ bản về đầu tư tài chính cho việc bảo tồn, nghiên cứu và phát huy giá trị của di sản văn hóa xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đầu tư cho phát triển văn hóa. Với nhận thức sâu sắc rằng văn hoá và phát triển là một cặp phạm trù có mối quan hệ khăng khít. Các nhân tố văn hoá, theo các học thuyết phát triển mới và hiện đại hiện nay được coi là một yếu tố quan trọng, quyết định tính bền vững của sự tăng trưởng. UNESCO cho rằng: *việc thừa nhận vị trí văn hoá trong phát triển, bảo đảm cho các nhân tố văn hoá được nhận thức, coi trọng một cách thích đáng trong các dự án, chương trình phát triển là mục tiêu quan trọng, góp phần quyết định cho sự thành công của công cuộc phát triển*[1].

Ở Việt Nam, Đảng và Chính phủ luôn đề cao chiến lược *kết hợp tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội*, trong đó, văn hoá được coi là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Nghị quyết TƯ 5 (khoá VIII) về *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* cũng như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã nêu lên các quan điểm chỉ đạo làm cơ sở cho việc đầu tư cho các hoạt động VHTT như sau:

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, đầu tư cho văn hoá sẽ tạo ra sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của mỗi quốc gia

- Đầu tư cho sự nghiệp văn hoá nói chung, cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa nói riêng là để phát triển nguồn lực con người

- Hoạt động khai thác các giá trị của di sản văn hóa là một loại hình hoạt động sản xuất, dịch vụ đặc biệt, góp phần làm gia tăng tổng sản phẩm xã hội

Trong mô hình tổ chức nền kinh tế thị trường có sự quản lý, định hướng phát triển của Nhà nước tất cả các ngành kinh tế khi sản xuất ra sản phẩm hoặc tạo ra dịch vụ đều góp phần vào tổng sản phẩm quốc dân. Hoạt động khai thác các giá trị di sản văn hóa dân tộc càng phát triển thì sự đóng góp của nó trong tổng sản phẩm quốc dân càng lớn.

---

[1] Chương trình hành động của Thập kỷ quốc tế Phát triển Văn hoá - 1988 - UNESCO.

Đó là xét về mặt kinh tế có tính trực tiếp. Các hoạt động sản xuất, dịch vụ văn hoá còn đem lại lợi ích to lớn cho xã hội về mặt tinh thần. Các sản phẩm tinh thần đã làm cho đời sống vật chất và đời sống tinh thần trong con người hài hoà, cân bằng với nhau. Nhờ vậy, có thể nâng cao năng suất lao động không chỉ của mỗi con người mà còn của toàn xã hội do phòng ngừa, ngăn chặn trước được những vấn đề xã hội có thể xảy ra khi xã hội mất cân bằng giữa phát triển kinh tế và sự sa sút về đạo đức xã hội. Văn hoá là chiếc "van điều chỉnh" đối với sự phát triển của xã hội. Về khía cạnh kinh tế thì kết quả này lại tạo ra sự tăng trưởng kinh tế. Phát triển xã hội không thể tính đếm đơn thuần qua các con số tăng trưởng kinh tế.

- Đầu tư trên cơ sở kết hợp thống nhất giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả chính trị-xã hội

Sản phẩm văn hoá là loại hàng hoá công cộng, hàng hoá khuyến dụng, các sản phẩm, dịch vụ văn hoá có ý nghĩa không chỉ về mặt kinh tế (vì bản thân chúng là kết quả lao động) mà còn cả về mặt chính trị-xã hội (vì chúng phục vụ cho mọi người trong xã hội). Sự kết hợp thống nhất lợi ích kinh tế và hiệu quả chính trị-xã hội trong hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm văn hoá không chỉ là yêu cầu của sự lãnh đạo quản lý của Đảng và Nhà nước mà còn là của chính bản chất của loại hàng hoá này, tức là hàng hoá công cộng. Hàng hoá công cộng khác với hàng hoá tư nhân là ở chỗ nó được sản xuất ra để cho mọi người trong xã hội tiêu dùng và bằng phương thức lựa chọn xã hội. Nếu tách rời nó khỏi sự tiêu dùng xã hội, lựa chọn xã hội và gắn với sự tiêu dùng thì bản thân hàng hoá ấy sẽ không còn là hàng hoá công cộng, hàng hoá khuyến dụng nữa.

Do vậy đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ có khai thác các giá trị văn hoá của di sản không nên chỉ đánh giá thuần tuý hoặc chỉ theo hiệu quả chính trị-xã hội hoặc nặng về hiệu quả kinh tế, tách rời khỏi hiệu quả chính trị-xã hội. Hoạt động văn hoá, đặc biệt là những hoạt động có quan hệ trực tiếp tới giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc không thể để phó mặc cho cơ chế thị trường chi phối, chạy theo lợi nhuận, bất chấp tác hại của nó đối với đạo đức, tình cảm và thẩm mỹ của con người. Ngược lại, cũng không thể tiến hành hoạt động văn hoá một cách phi kinh tế theo kiểu bao cấp, "thực thanh, thực chi" như trước kia. Cả hai cách hoạt động ấy đều làm cho văn hoá trở nên xa rời thực tế, xa rời mục đích hoạt động đích thực của mình, không thực hiện được chức năng cao cả của văn hoá đối với sự phát triển đất nước.

Sự thống nhất hiệu quả kinh tế và hiệu quả chính trị-xã hội cũng còn qui định rằng trong mối quan hệ này, cần ưu tiên cho hiệu quả chính trị-xã hội. Điều này không chỉ xuất phát từ sứ mệnh cao cả mà văn hoá phải đảm nhiệm mà còn xuất

phát từ yêu cầu ngăn ngừa hậu quả và tác động xấu về chính trị-xã hội. Trong nhiều trường hợp, hiệu quả thu được về kinh tế không đủ bù đắp để khắc phục các hậu quả và tác động xấu đó.

2.*4.2* Cơ chế và phạm vi đầu tư cho nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá

Trước năm 1988, đầu tư cho văn hoá nói chung, cho việc nghiên cứu, bảo tồn, phát huy các giá trị của di sản văn hóa nói riêng cũng giống như các lĩnh vực xã hội khác là theo cơ chế kế hoạch tập trung và bao cấp tràn lan, không chú ý khuyến khích nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hiệu quả hoạt động. Nguồn kinh phí duy nhất là từ ngân sách nhà nước hầu như chưa quan tâm đến việc khai thác các nguồn vốn đầu tư khác. Mức độ kế hoạch hóa tập trung và bao cấp cao hơn so với các lĩnh vực khác, kể từ khâu lập kế hoạch sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm đều được Nhà nước xác định cụ thể và chi tiết. Thậm chí, khi các đơn vị quốc doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác được thực hiện cơ chế "3 phần kế hoạch theo Quyết định 25/CP có phần tự khai thác để kinh doanh thì các đơn vị trong ngành Văn hóa vẫn được bao cấp gần như hoàn toàn. Các sản phẩm, dịch vụ VHTT giai đoạn này hầu như không có gì thay đổi cả về cơ cấu lẫn kiểu dáng, hình thức... Giá cả các sản phẩm và dịch vụ văn hóa ở trong tình trạng "bán như cho" mà vẫn ứ đọng, không tiêu thụ được ngoài kế hoạch cung ứng theo địa chỉ do Nhà nước xác định.

Đó là "quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh chi tiết từ trên giao xuống, không phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ" và do vậy "không ràng buộc trách nhiệm và lợi ích vật chất hiệu quả sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư, lao động, tách rời việc trả công lao động với số lượng và chất lượng lao động".

Cơ chế đầu tư như vậy không khuyến khích tính tự chủ, linh hoạt của các cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm nghiên cứu, bảo tồn và khai thác các giá trị của di sản văn hóa. Cơ chế quản lý này cũng không tạo ra hay kích thích việc tạo ra nhu cầu về đổi mới công nghệ, đổi mới cơ cấu sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm trong hoạt động nghiên cứu, bảo tồn và khai thác các giá trị của di sản văn hóa.

Hội nghị TƯ 6 (khóa IV) đã xác định tư tưởng đổi mới tập trung hơn vào phát huy quyền chủ động sáng tạo của các đơn vị Nhà nước, khai thác mọi khả năng tiềm tàng, tận dụng mọi năng lực sản xuất của các đơn vị Nhà nước để tổ chức ra nhiều hơn các sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ kế hoạch, quan hệ hàng hóa-tiền tệ, quan hệ thị trường. Đó là cơ sở cho sự ra đời của các quyết định của Nhà nước để tổ chức ra nhiều hơn sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân trên cơ sở sử dụng đúng đắn các quan hệ, kế hoạch, quan hệ thị trường.

Giai đoạn 1989-1997, thời điểm ban hành Luật Ngân sách nhà nước, là giai đoạn đổi mới chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước theo chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các đơn vị Nhà nước phải hoạt động trên cơ sở tự chủ tài chính, tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm và kết quả sản xuất kinh doanh của mình, thúc đẩy và sử dụng vốn tài sản Nhà nước, tình hình tích lũy thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng an ninh về đối ngoại.

Trong môi trường hoạt động mới, các đơn vị Nhà nước không còn được bao cấp như trước nữa, mà phải đổi mới với cơ chế thị trường, thông qua thị trường để nhận tín hiệu cho các quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của mình. Các đơn vị làm nhiệm vụ nghiên cứu, bảo tồn, lưu giữ và phân phối các giá trị văn hóa của di sản như bảo tàng, thư viện, các đơn vị trình diễn nghệ thuật, trong ngành văn hóa nói chung cũng được đặt trong bối cảnh như vậy mặc dù nguồn tài chính về cơ bản vẫn dựa vào nguồn ngân sách Nhà nước cấp. Sự đổi mới chính sách và cơ chế quản lý Nhà nước đã tạo những điều kiện và cơ hội cho các đơn vị Nhà nước trong ngành văn hóa phát huy mọi khả năng để phát triển.

Đầu tư cho việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hóa bao gồm các lĩnh vực sau đây:

1. Đầu tư cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý di sản;

2. Đầu tư cho hoạt động của các cơ quan nghiên cứu về di sản văn hóa dân tộc; bao gồm cả kinh phí đầu tư cho việc nghiên cứu, khảo sát, sưu tầm, thống kê, kiểm kê di sản;

3. Đầu tư cho hoạt động của các cơ quan bảo lưu, gìn giữ các giá trị văn hóa dân tộc như bảo tàng, thư viện.. bao gồm cả kinh phí bảo trì, trùng tu, bảo tồn, phục chế các di sản văn hóa vật thể;

4. Đầu tư cho hoạt động của các cơ quan làm nhiệm vụ phân phối, sử dụng và phát huy các giá trị của di sản văn hóa dân tộc như: các đơn vị trình diễn nghệ thuật, các làng nghề thủ công truyền thống, các đơn vị kinh doanh du lịch, các hoạt động văn hóa cơ sở. Bao gồm cả kinh phí cho việc trông coi quản lý các di tích;

5. Đầu tư cho lĩnh vực đào tạo cán bộ quản lý, nghiên cứu, bảo tồn di sản;

Ngoài việc đầu tư cho các hoạt động thường niên của các cơ quan liên quan đến nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của di sản, với mục đích đầu tư trọng

điểm bắt đầu từ năm 1994 cho đến nay, Chính phủ cho phép Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ văn hóa Thể thao và Du lịch) triển khai chương trình có mục tiêu quốc gia về văn hoá. Chương trình này gồm 4 mục tiêu chính, trong đó 3 mục tiêu liên quan trực tiếp đến việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa dân tộc: Đó là: bảo tồn di tích, phát triển văn hóa cơ sở trên cơ sở thuần phong mỹ tục, sưu tầm và nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể.

Cũng chính nhờ chương trình này mà ngành bảo tồn bảo tàng đã bảo tồn, tu bổ, tôn tạo được nhiều di tích cách mạng, di tích lịch sử-nghệ thuật, hệ thống trưng bày ở các bảo tàng được hiện đại hoá từng bước, hoạt động VHTT cơ sở như thư viện, nhà văn hoá, thông tin lưu động, các đội thông tin văn nghệ quần chúng được khôi phục và bắt đầu phát triển, một số di sản văn hoá phi vật thể được nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và khôi phục lại.

2.4.3 Các nguồn đầu tư

- Đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Nguồn đầu tư chủ yếu cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa là từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên nguồn đầu tư này hiện nay còn khá hạn hẹp. Tỷ lệ đầu tư ngân sách cho toàn bộ hoạt động văn hóa thông tin nói chung mới chiếm 1,3-1,4%, (lẽ ra tối thiểu phải là 2%), do đó khoản đầu tư cho các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị của di sản từ ngân sách nhìn chung là chưa đạt yêu cầu của thực tế.

Giai đoạn từ 1990-1995, việc cấp và phân bổ ngân sách được thực hiện chủ yếu theo "chế độ xin cho" thông qua hệ thống *Địa phương- Bộ VHTT-Bộ Tài chính*. Hàng năm các Sở VHTT thuộc 61 tỉnh thành trong cả nước xây dựng kế hoạch ngân sách và bảo vệ kế hoạch ngân sách với Bộ VHTT, sau đó Bộ lại tiếp tục bảo vệ kế hoạch ngân sách địa phương với Bộ Tài chính. Với cơ chế vận hành này, việc phân bổ ngân sách địa phương thực chất chưa có một cơ sở phân bổ thống nhất hàng năm, còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan. Còn có sự mất cân đối giữa tỷ lệ ngân sách VHTT ở TƯ và phần ngân sách VHTT ở địa phương.

Kể từ khi Luật Ngân sách Nhà nước có hiệu lực tỷ lệ phân bổ ngân sách giữa trung ương và địa phương đã có những thay đổi rõ rêt. Tỷ lệ so sánh giữa ngân sách Nhà nước ở địa phương với tổng chi ngân sách thường xuyên đã được thay đổi từ xấp xỉ 0,5% trong những năm 1993, 1994 lên đến tỷ lệ 0,75%. Cơ cấu phân bổ kinh phí giữa TƯ và địa phương cũng có sự thay đổi, theo xu hướng tăng cường đầu tư cho địa phương qua tỷ lệ từ 53,33% tăng đến tỷ lệ 56,67%.

Thực hiện Nghị quyết TƯ 5 và Luật Ngân sách Nhà nước, tỷ lệ giữa ngân sách Nhà nước ở địa phương với tổng chi ngân sách thường xuyên đã được tăng ở mức trên dưới 0,8% tuỳ thuộc vào từng năm. Tương tự cơ cấu bố trí ngân sách chi sự nghiệp VHTT giữa TƯ và địa phương cũng được thay đổi theo xu hướng tăng cường đầu tư địa phương.

Ngân sách Nhà nước quy định các chính quyền địa phương có trách nhiệm chi cho các hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá tại địa phương, bên cạnh nguồn ngân sách Trung ương cấp. Nguồn này chủ yếu lấy từ phần thu sự nghiệp được để lại tại địa phương. Trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa, các nguồn thu từ việc bán vé tại các di tích lịch sử văn hóa có vai trò rất quan trọng. Theo số liệu thống kê hiện nay hàng năm di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám thu khoảng 1,3 tỷ đồng, quần thể di tích Huế thu khoảng 30 tỷ đồng, Vịnh Hạ Long thu khoảng 20 tỷ đồng, Di tích Hoa Lư thu khoảng 500 triệu đồng... và còn nhiều di tích và danh lam thắng cảnh khác..

Đầu tư của các doanh nghiệp cho bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa

Theo *Báo cáo đánh giá công tác xã hội hoá hoạt động văn hoá* của Bộ VHTT ngày 29/11/2002, khi thực hiện chủ trương xã hội hoá văn hoá, hầu hết các lĩnh vực thuộc ngành VHTT đều mở ra cơ chế thu hút các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia hoạt động văn hoá nói chung và hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc nói riêng. Năm 1995-2000 ngoài nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để chống xuống cấp di tích, kinh phí huy động được từ các doanh nghiệp là trên 460 tỷ đồng. Nhiều sưu tập tư nhân được hình thành ở khá nhiều các thành phố. Bên cạnh đó hiện nay có đến 100 đoàn, nhóm nghệ thuật tư nhân trong cả nước đang hoạt động nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị của di sản văn hóa nghệ thuật truyền thống như xiếc, cải lương, chèo, múa rối nước.

*Trong lĩnh vực đào tạo cán bộ quản lý văn hóa nói chung, quản lý di sản nói riêng cũng có sự xã hội hóa khá mạnh mẽ c*ả nước hiện có 1 trường bán công, có 15/56 trường VHNT mở rộng đào tạo trên cơ sở đóng góp kinh phí của người học. Có 9/56 trường VHNT mời giảng viên người nước ngoài vào giảng dạy do nước ngoài trả kinh phí.

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp thường hay sử dụng một số hoạt động văn hóa như hội chợ triển lãm, quảng cáo, biểu diễn nghệ thuật, lễ hội,.... nhằm quảng bá các sản phẩm và thương hiệu của mình. Chưa có một số liệu chính thức thống kê toàn bộ số đầu tư này, nhưng đây là một nguồn đầu tư đáng kể cho một số hoạt động văn hóa nói chung và bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa nói riêng trên quy mô cả nước cũng như mỗi địa phương. Mô hình kết hợp giữa ngành Văn hóa và ngành Du lịch trong việc quảng bá du lịch Việt Nam qua việc tổ chức

năm du lịch tại Hạ Long (Quảng Ninh) hay Chương trình hành trình di sản văn hoá Quảng Nam tổ chức tại Hội An trong tháng 2 và 3/2003 là một minh chứng cụ thể về ngành khác đầu tư cho văn hoá thông qua việc khai thác một số hoạt động văn hoá truyền thống và hiện đại. Số ngân sách đầu tư cho các hoạt động văn hoá này lên đến hàng tỷ đồng. Ngoài ra, thông qua việc tài trợ cho các chương trình biểu diễn nghệ thuật, các suất học bổng, lễ hội, cuộc thi như hành trình văn hoá,... các doanh nghiệp đầu tư hàng trăm triệu đồng cho các hoạt động này nhằm quảng bá sản phẩm và thương hiệu của họ, đôi khi mang tính chất từ thiện, nhưng vẫn là đề cao tên tuổi doanh nghiệp đó. Xu hướng này đang được đẩy mạnh, nhất là các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam (SAMSUNG, LG, POND'S-CLEAR, HONDA, YAMAHA,.....)

- Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản

Với nguồn ngân sách hạn hẹp trong nước, việc tranh thủ các nguồn đầu tư từ các chương trình và dự án viện trợ của các chính phủ, các tổ chức quốc tế là rất cần thiết. Trong thời kỳ bao cấp, các dự án chủ yếu là viện trợ không hoàn lại, qua đầu tư trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong thời kỳ Đổi mới, nhất là những năm gần đây các viện trợ ODA hay các dự án hợp tác chủ yếu là cho việc phát triển chính sách, nâng cao năng lực, trao đổi văn hoá.., góp phần vào việc bổ sung nguồn ngân sách chung cho toàn ngành, qua đó phát triển được sự nghiệp văn hóa cũng như nâng cao kiến thức, kinh nghiệm hợp tác văn hoá quốc tế. Chẳng hạn trong năm 1999-2005 nước ta đã thu hút được một nguồn đầu tư đáng kể cho các hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

Đầu tư qua các Quỹ văn hoá

Đứng trước những đòi hỏi của thực tiễn, theo đề nghị của Bộ VHTT, ngày 10/2/1981, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 33/TTg về việc thành lập *Quỹ Văn hoá* trực thuộc bộ. Một trong những nhiệm vụ chính của quỹ là: Làm quỹ khen thưởng cho những giải thưởng về văn học, nghệ thuật; Bổ sung quỹ trợ cấp khó khăn cho văn nghệ sĩ, nghệ nhân những người làm công tác nghệ thuật;

Từ năm 1999, Bộ VHTT đã dự thảo mô hình tổ chức của *Quỹ văn hoá Quốc gia*. Mục đích của quỹ là khuyến khích những tài năng sáng tạo để sáng tạo và phổ biến những tác phẩm và công trình nghiên cứu có giá trị về văn hoá, nghệ thuật trong khối di sản văn hóa, tổ chức giao lưu văn hoá trong nước, ngoài nước để quảng bá các giá trị văn hóa nói chung và các giá trị văn hóa trong khối di sản nói riêng.

Quỹ văn hoá đã phối hợp với nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tổ chức được nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật thu được hàng trăm triệu đồng tài trợ trở lại cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật truyền thống. Chưa kể hàng năm, Bộ VHTT phối hợp với Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam dành 10 tỷ đồng để làm giải thưởng và tài trợ, đặt hàng những tác phẩm, công trình nghiên cứu về văn hoá nghệ thuật có giá trị lớn.

Hai quỹ *Giao lưu văn hoá Việt Nam - Thuỵ Điển* và *Quỹ hỗ trợ phát triển văn hoá* có một vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá nghệ thuật Việt Nam đương đại. Đây là hai quỹ văn hoá có tôn chỉ, mục đích hoạt động bám sát thực tiễn, đầu tư có hiệu quả, góp phần vào quá trình tăng cường sự hiểu biết giữa hai quốc gia, trợ giúp sự sáng tạo và truyền bá văn hoá cho các văn nghệ sĩ, các nhà nghiên cứu khi họ sáng tác cũng như sưu tầm và phổ biến các giá trị và hiện tượng văn hoá.

Đầu tư của người dân tại cộng đồng

Những năm trước đây, khi chưa có chủ trương xã hội hoá văn hoá, người dân cũng đã tự tổ chức các hoạt động văn hoá cộng đồng như lễ hội, hội thi, hội diễn, vui chơi ca hát, biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp, đọc sách... Kinh phí cho các hoạt động này do người dân tự nguyện đóng góp, nhất là quyên góp cho việc tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, khôi phục các nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng.. Số ngân sách huy động từ nhân dân lên tới hàng trăm tỷ đồng.

Sau khi có Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 và Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về "Phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao" thì việc huy động các nguồn lực từ xã hội, nhất là từ người dân cho các hoạt động văn hoá tại cộng đồng được gia tăng. Từ năm 2000 đến nay, tổng kinh phí huy động từ nhân dân đầu tư cho xây dựng đời sống văn hoá là 4.956 tỷ 128 triệu đồng. Trong đó đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá là 661 tỷ 836 triệu đồng. Ví dụ, nhân dân 15 tỉnh miền núi phía Bắc đã đóng góp xây dựng được 498 nhà văn hoá thôn, bản. ở Tây Nguyên dựng được 302 nhà rông văn hoá,... Toàn quốc đã tổ chức được 5.262 cuộc liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng với 35.927 buổi phục vụ 19.598.800 lượt người... huy động hàng trăm tỷ đồng cho tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích lịch sử, văn hoá, nghệ thuật.

2.5. Kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc ngăn ngừa các vi phạm trong lĩnh vực này.

Việc giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa phải được tiến hành thường xuyên nhằm đảm bảo việc quản lý di sản văn hóa phải được tiến hành đúng pháp luật và có hiệu quả. Việc giám sát này được thực hiện qua các hình thức sau đây:

- Kiểm tra, thanh tra định kỳ, thường xuyên

- Kiểm tra, thanh tra đột xuất

- Kiểm tra, thanh tra khi có những đơn thư tố cáo, phản ánh của người dân.

Luật Di sản quy định rõ nội dung, nhiệm vụ của Thanh tra nhà nước về văn hoá thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về di sản văn hoá như sau:

- Thanh tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hoá;

- Thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

- Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hoá;

- Tiếp nhận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về di sản văn hoá;

- Kiến nghị các biện pháp để bảo đảm thi hành pháp luật về di sản văn hoá.

Để công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý di sản văn hóa có hiệu lực Luật Di sản văn hóa cũng quy định rõ quyền hạn của người dân trong việc giám sát các hoạt động quản lý di sản, cụ thể là:

- Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc thi hành pháp luật về di sản văn hoá.

- Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hoá với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Việc giám sát các hoạt động quản lý di sản văn hóa có thể thông qua hình thức phê duyệt các dự án liên quan đến bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa, kiểm tra tiến độ và quy trình thực hiện các dự án đó. Đặc biệt cần phát huy cao độ sự giám sát cuả người dân ở cộng đồng nơi có di sản văn hóa.

CHƯƠNG IV
NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA

1.KHẢO SÁT, KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA

Di sản văn hóa dân tộc đa dạng và phong phú, để quản lý và khai thác chúng một cách có hiệu quả ta cần áp dụng một quy trình nghiệp vụ có tính tổng thể bao gồm các bước sau:

Khảo sát, kiểm kê di sản

Tổ chức bảo vệ, bảo tồn di sản

Nghiên cứu sử dụng phát huy giá trị của di sản

1.1 Khái niệm kiểm kê

Kiểm kê là một thuật ngữ thông dụng dùng trong nhiều ngành khoa học. Đây là một từ Hán Việt, theo gốc Hán, kiểm là xem xét, kiểm tra chất lượng, kê là ghi chép, thống kê số lượng. Như vậy, kiểm kê là một hoạt động nhằm thống kê số lượng và kiểm tra chất lượng của một đối tượng nhất định nào đó.

Kiểm kê di sản chính là một hoạt động nhằm thống kê, ghi chép lại số lượng và kiểm tra xem xét, xác định chất lượng của di sản văn hóa trên một địa bàn nhất định.

Luật Di sản văn hóa đã được bổ sung, sửa chữa năm 2009 có ghi rõ: "***Kiểm kê di sản văn hóa là hoạt động nhận diện, xác định giá trị và lập danh mục di sản văn hóa"***. [điều 4, khoản 15]

Khảo sát, kiểm kê vốn di sản văn hóa dân tộc có vị trí vô cùng quan trọng trong chu trình tổng thể hoàn chỉnh của công tác quản lý, bảo tồn và phát huy vốn di sản văn hóa dân tộc. Mục đích chính của việc khảo sát, kiểm kê là nhằm xác định được chính xác số lượng, địa điểm phân bố, giá trị lịch sử, nghệ thuật, khoa học.. của những di sản

văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc, tạo cơ sở cho việc hoạch định một kế hoạch tổng thể trong việc sưu tầm, bảo quản, tôn tạo và sử dụng các di sản văn hóa vào sự nghiệp giáo dục truyền thống và phát triển văn hóa xã hội của đất nước. Việc khảo sát, kiểm kê di sản sẽ là bước đầu tiên, tạo tiền đề cho các bước tiếp theo tiến hành có kết quả cao.

Việc khảo sát, kiểm kê vốn di sản dân tộc cũng xác định tính pháp lý trong việc bảo vệ, quản lý di sản, phân cấp quản lý cho các cơ quan có trách nhiệm, đồng thời cũng kết hợp với việc tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao lòng tự hào về vốn di sản dân tộc, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với việc bảo vệ những di sản văn hóa đó.

Tùy từng mục đích, thời gian, kinh phí mà việc kiểm kê di sản có thể được tiến hành theo nhiều quy mô lớn nhỏ khác nhau. Cụ thể:

- Tổng kiểm kê: Là việc kiểm kê toàn bộ hệ thống di sản trong toàn quốc. Việc này cần phải được tiến hành trong một thời gian lâu dài mang tính chiến lược. Bởi vì vốn di sản văn hóa dân tộc, như ở chương I đã phân tích hết sức đa dạng về loại hình và số lượng, vì vậy việc khảo sát, kiểm kê toàn bộ trong một khoảng thời gian ngắn là một việc làm không khả thi.

Để phục vụ cho việc tổng kiểm kê cần phải tiến hành kiểm kê ở quy mô hẹp hơn.

- Kiểm kê di sản theo địa bàn cụ thể: Có thể căn cứ vào việc khảo sát sơ bộ để tiến hành kiểm kê di sản trên một địa bàn ưu tiên nào đó (chẳng hạn một vùng, một tỉnh, một huyện). Địa bàn được chọn là nơi tập trung nhiều di sản quan trọng, hoặc nơi tập trung nhiều di sản có nguy cơ mất mát nếu không kịp thời có chính sách bảo tồn;

- Kiểm kê theo loại hình di sản: Đây là loại kiểm kê có vị trí quan trọng nhất, vì dễ thực hiện. Để việc kiểm kê tiến hành có hiệu quả cần phải dựa vào hệ thống phân loại để có chính sách ưu tiên kiểm kê, khảo sát loại hình di sản nào trước. Thông thường những loại hình di sản có tầm quan trọng cao và loại hình di sản có nguy cơ mất mát sẽ được ưu tiên kiểm kê trước.

1.2 Quy trình kiểm kê di sản

Kiểm kê là một hoạt động nhằm mục đích xác định chính xác số lượng, địa điểm phân bố, giá trị văn hóa lịch sử, hiện trạng của di sản trên một địa bàn để có kế hoạch bảo vệ cụ thể và biện pháp khai thác sử dụng di sản hiệu quả.

Kiểm kê là hoạt động đầu tiên tạo cơ sở cho các công tác khác trong tổng thể các hoạt động nhằm bảo tồn và sử dụng giá trị của di sản cho các mục đích nghiên cứu khoa học, giáo dục, truyền bá những kiến thức khoa học, lịch sử, nghệ thuật và sử dụng di sản như một nguồn lực vật chất và tinh thần trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Kiểm kê di sản là hoạt động mang tính nghiên cứu khoa học. Chỉ có những kết quả nghiên cứu khoa học mang tính khách quan mới có thể đánh giá đúng đắn những giá trị tiềm ẩn trong mỗi loại hình di sản và mỗi đơn vị di sản cụ thể.

Để việc kiểm kê có hiệu quả cao, cán bộ quản lý di sản phải được trang bị những kiến thức cơ bản về mỹ học, lịch sử dân tộc học, khảo cổ học, kiến trúc, văn học...để khi thực hiện việc kiểm kê có đủ trình độ để xác định đúng những giá trị nổi bật, quan trọng của di sản làm tiền đề cho việc nghiên cứu tiếp tục di sản; Kết quả nghiên cứu khảo sát khi kiểm kê di sản cũng là nguồn tư liệu quí giá cho các ngành khoa học khác như mỹ thật, dân tộc học, văn hóa dân gian, kiến trúc...

Việc kiểm kê di sản phải được tiến hành nghiêm túc, khoa học trong toàn bộ quá trình, từ khâu lập kế hoạch, đề cương cho đến việc mô tả, ghi chép phải đảm bảo tính khách quan, chính xác không làm sai lệch hiện trạng và nội dung của di sản. Cần phải sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại như máy ảnh, máy ghi âm, ghi hình để khảo sát và mô tả cho chính xác và tạo ra các tư liệu xác thực và hấp dẫn.

Kiểm kê di sản cần được tiến hành theo các bước sau đây:

- Chuẩn bị kiểm kê
- Khảo sát thống kê sơ bộ di sản
- Kiểm kê khoa học

1.2.1 Chuẩn bị kiểm kê

a.Thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê di sản

Khi có chủ trương kiểm kê, các cơ quan quản lý văn hóa cần làm tờ trình lên UBND cấp tương đương để UBND ra quyết định và triệu tập các ngành phối hợp thực hiện. Việc kiểm kê đôi khi cũng có thể tiến hành ở cấp huyện và toàn quốc, nhưng chủ yếu tiến hành ở cở cấp tỉnh. Nếu kiểm kê trên toàn quốc cũng vẫn giao về thực hiện ở cấp tỉnh là chính. Vì vậy ta nghiên cứu chủ yếu ở cấp này.

Để việc kiểm kê di sản có chất lượng và có tổ chức đầu tiên ta cần thành lập một Ban chỉ đạo kiểm kê di sản. Tùy quy mô của cuộc kiểm kê mà ta xác định thành phần của Ban chỉ đạo. Ban chỉ đạo kiểm kê di sản cấp tỉnh có thành phần như sau:

- Trưởng ban: Đại diện UBND tỉnh, cụ thể và ủy viên phụ trách văn hóa;
- Phó ban: Trưởng hoặc phó giám đốc sở văn hóa thể thao và du lịch
- Các ủy viên bao gồm: đại diện của các sở: công an, giáo dục, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng…, đại diện của các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Thanh niên, Mặt trận Tổ quốc, Ban chỉ huy quân sự…

Chức năng chung của Ban chỉ đạo kiểm kê di tích là: Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương về toàn bộ quá tình kiểm kê di sản. Chỉ đạo quá trình kiểm kê từ đầu cho đến khi kết thúc; Tổng kết việc kiểm kê di sản kết hợp với việc giáo dục truyền

thống, đề xuất phương án khai thác, sử dụng di sản vào sự nghiệp giáo dục, nghiên cứu khoa học và phát triển địa phương.

Mỗi thành viên trong Ban chỉ đạo kiểm kê đều có nhiệm vụ riêng; UBND có trách nhiệm giải quyết các vấn đề về thủ tục hành chính để đảm bảo tính pháp lý cho cuộc kiểm kê, cấp kinh phí..; Sở văn hóa thể thao và du lịch cung cấp các tư liệu cần thiết, thực hiện nghiệp vụ, cử cán bộ nghiệp vụ trực tiếp thực hiện việc kiểm kê, tư vấn, tham mưu về nghiệp vụ cho thường trực Ban chỉ đạo tổ chức kiểm kê; Ban chỉ huy quân sự tạo điều kiện khảo sát các di sản có liên quan đến quân sự và các di sản nằm trong phạm vi quản lý của quân đội ; Sở công an có nhiệm vụ bảo vệ các di tích và giúp đoàn khảo sát thực hiện nhiệm vụ ở những nơi cần bảo vệ, xử lý những vi phạm di sản theo quy định của pháp luật; Sở xây dựng giúp đỡ việc đo đạc, vẽ các di sản vật thể, lập phương án quy hoạch vùng bảo vệ di sản, đặc biệt là các di sản là di tích lịch sử văn hóa

b. Lập kế hoạch kiểm kê di sản

Ban chi đạo kiểm kê sẽ tiến hành lập kế hoạch cụ thể cho quá trình kiểm kê.Thông thường đại diện sở Văn hóa Thể thao và Du lịch sẽ chấp bút, và UBND tỉnh sẽ ban hành kế hoạch. Bản Kế hoạch kiểm kê sẽ phải có các nội dung sau đây:

1. Mục đích, yêu cầu của kiêm kê di sản

2. Nội dung kiểm kê: Phát hiện, khảo sát, lập hồ sơ khoa học, lập hồ sơ công nhận di sản;

3. Phạm vi thực hiện: Xác định những địa bàn cần thực hiện việc kiểm kê (Các huyện, xã, thị xã..); Chú ý các địa bàn có mật độ di sản ước tính cao;

4. Lộ trình thực hiện: Xác định rõ thời gian tổng thể thực hiện cuộc kiểm kê (thường là khoảng 2-5 năm); trong đó xác dịnh cụ thể những bước cần thực hiện và khoảng thời gian tương ứng, ví dụ, thứ tự từng địa bàn cần kiểm kê, mỗi nơi kiểm kê trong bao lâu.

5. Kinh phí: Trong kế hoạch thường ghi tổng kinh phí cần cho cuộc kiểm kê và kinh phí cho từng giai đoạn, nguồn kinh phí. Sau đó cần phải làm một bản dự trù kinh phí riêng để ban hành kèm heo kế hoạch.

Bản dự trù kinh phí phải ghi rõ các mục cần chi phí cho kiểm kê bao gồm:

- Kinh phí cho mua sắm vật dụng, thiết bị cần thiết;
- Kinh phí đạc họa, vẽ, chụp ảnh, quay phim hay ghi âm;
- Kinh phí viết nội dung
- Kinh phí dịch thuật (dịch Hán Nôm ra tiếng Việt hoặc dịch từ tiếng dân tộc thiểu số ra tiếng Việt)
- Kinh phí thù lao lao động
- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ

- Kinh phí quản lý
- Kinh phí hội họp, tọa đàm, hội thảo
- Kinh phí in ấn.

6. Nhân lực thực hiện, thường bao gồm:

- Ban chỉ đạo kiểm kê
- Cán bộ quản lý văn hóa, cán bộ bảo tàng địa phương;
- Các chuyên gia nghiên cứu khoa học thuộc các ngành liên quan như các nhà khảo cổ học, kiến trúc sư, họa sỹ, nghệ sỹ, nhà nghiên cứu âm nhạc, nghiên cứu tôn giáo tín ngưỡng...giám định cổ vật, nghiên cứu lịch sử..
- Đại diện của chính quyền địa phương.
- Nhân công khác, như người dẫn đường, người mang vác thiết bị...

7. Phụ trách thực hiện: Ghi rõ những người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp thực hiện. Cụ thể, chịu trách nhiệm chính là Ban chỉ đạo kiểm kê; người phối hợp là các ban ngành có liên quan.

Kế hoạch phải có ngày tháng ban hành và do chủ tịch UBNB tỉnh hoặc người thừa lệnh ký tên và đóng dấu.

c. Họp ban chỉ đạo để thảo luận, phân công việc thực hiện kiểm kê

Sau khi kế hoạch đã ban hành ban chỉ đạo kiểm kê sẽ họp để bàn bạc, phân công cụ thể và đưa ra các phương án thực hiện cụ thể trên từng địa bàn. kết quả của cuộc họp này sẽ thể hiện trên bản phân công thật cụ thể từng công việc, thời gian thực hiện và người chịu trách nhiệm.

Sau đó văn bản kế hoạch và bản phân công chi tiết sẽ được sao thành nhiều bản để những nơi thực hiện biết và thực hiện.

1.2.2 Khảo sát, thống kê sơ bộ di sản.

Đây là một bước rất quan trọng và đòi hỏi khá nhiều thời gian và công sức. Có ba loại khảo sát sau đây:

- Khảo sát, thống kê tổng hợp: Là việc khảo sát, thống kê tất cả các đơn vị của một loại hình di sản mà trong đó mỗi một loại hình, một đơn vị di sản (chẳng hạn một di tích, một lễ hội hay một làn điệu dân ca) đều được khảo sát tổng thể từ nhiều phương diện khác nhau;
- Khảo sát đơn lẻ: Thường chỉ tiến hành sau khi đã có kết quả khảo sát tổng hợp. Căn cứ vào kết quả khảo sát thống kê tổng hợp, đơn vị di sản nào có tầm quan trọng, hoặc ẩn chứa nhiều vấn đề về lịch sử có giá trị mà càn phải có các chuyên gia chuyên sâu mới có thể nghiên cứu phát lộ được thì sẽ đực tiến hành khảo sát đơn lẻ.

Khảo sát, thống kê tổng hợp được tiến hành qua ba bước:

Bước 1: Chuẩn bị khảo sát: Bước này sẽ thu thập, nghiên cứu những tài liệu đã có về địa phương sẽ tiến hành khảo sát, bao gồm tất cả các nguồn tài liệu đã công bố, hoặc lưu hành nội bộ đã có về địa phương đó, để biết được khái quát về mật độ, loại hình di sản của địa phương nhằm chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và nhân lực khảo sát; Xây dựng chương trình khảo sát cụ thể, trong đó ghi rõ sẽ khảo sát thành mấy đợt, mỗi đợt sẽ khảo sát cụ thể di sản nào; Đặt quan hệ với địa phương khi đoàn khảo sát tới làm việc; Chuẩn bị mọi công văn giấy tờ liên quan;

Cần chia lực lượng thực hiện ra thành từng nhóm cho công việc tiến hành được thuận lợi; Các nhóm khảo sát thường gồm 2-5 người; Mỗi nhóm đảm nhiệm một nhiệm vụ cụ thể, ví dụ, nếu khảo sát tổng thể mọi loại hình di sản trên địa bàn thì phân nhóm công tác theo loại hình di sản: Nhóm khảo sát phong tục, tập quán, nhóm khảo sát lễ hội; nhóm khảo sát văn học dân gian, nhóm khảo sát di tích lịch sử văn hóa; Nếu khảo sát một loại hình di sản thì nhóm được phân công đảm nhiệm một số địa bàn trực thuộc hoặc một số đơn vị di sản cụ thể, ví dụ khảo sát, thống kê một số di tích lịch sử cụ thể.

Bước 2: Khảo sát thống kê trên thực địa: Các tổ khảo sát sẽ xuống từng địa bàn để khảo sát, ghi chép, lập danh mục và mô tả các di sản có trên địa bàn. Đối với từng loại hình di sản khác nhau bước này sẽ tiến hành các biện pháp khác nhau cho phù hợp. Nếu khảo sát di sản vật thể thì ta đến tận nơi mà di sản đó đang tồn tại để nghiên cứu, khảo sát.

Ví dụ, Khảo sát một ngôi đình làng, ta sẽ đến tận nơi ngôi đình đó đang tọa lạc để quan sát, nghiên cứu. Việc nghiên cứu sẽ gồm những công việc sau:

- Những vấn đề liên quan đến lịch sử khởi dựng và sử dụng ngôi đình;
- Khảo sát ngoại thất, nội thất ngôi đình bao gồm kiến trúc và các hiện vật mỹ thuật có giá trị lịch sử bên trong ngôi đình.

Khi khảo sát kiến trúc một di tích lịch sử văn hóa nói chung, đình làng nói riêng cần tuân theo các tiêu chí sau đây:

1. Cảnh quan di tích: Đó là toàn bộ không gian di tích đó tồn tại. Không gian này thường thể hiện rõ nét triết lý và quan niệm của người dựng di tích lịch sử văn hóa;

2. Mặt bằng tổng thể kiến trúc: Sự bố trí các công trình tong mặt bằng kiến trúc, ý đồ của người xây dựng, vai trò của các đơn vị đơn lẻ trong tổng thể công trình kiến trúc; Phải vẽ sơ đồ và chụp ảnh tổng thể và từng góc không gian kiến trúc để minh họa;

3.Kết cấu kiên trúc: Khảo sát loại kết cấu của di tích. Đình làng chủ yếu có kết cấu khung, có thể tháo dỡ dễ dàng, bao gồm các cột, vì kèo để liên kết, các loại rui,

mè.. để củng cố và giữ vât liệu lợp. Khảo sát phần này phải vẽ thật rõ kết cấu của di tích;

4. Mái kiến trúc: Kiểu dáng mái, vật liệu lợp, các hình và hoa văn trang trí;

5. Nền kiến trúc: nghiên cứu độ cao của nền, sàn nền, độ bền vững của nền;

6. Hoa văn trang trí: Các hoa văn trang trí trên các di tích, đặ biệt là di tích văn hóa nghệ thuật tâm linh thường có giá trị lịch sử và mỹ thuật cao.

- Khảo sát phần kiến trúc xong, sẽ tiến hành khảo sát nội thất của đình làng. Phần nội thât bao gồm: Hoa văn trang trí nội thất, các đồ thờ tự, cách bố trí đồ thờ tự, hoành phi, câu đối. Phải mô tả, vẽ và chụp ảnh từng bộ phận, dịch ra tiếng Việt các hoành phi, câu đối, văn bia nếu có. Khi mô tả các hiện vật này phải mô tả theo mẫu sau đây:

1.Tên hiện vật;

2. Chât liệu: (gỗ, kim loại, sứ,..)

3. Kích thước, trọng lượng;

4. Số luợng;

5. Màu sắc của hiện vật;

6. Kỹ thuật chế tác (đúc, tạc, thêu, chạm khắc...)

7. Giá trị thẩm mỹ;

8. Xác định niên đại: Việc này cần phải có chuyên gia giám định

- Khảo sát các di sản khác hoặc các hiện tượng văn hóa khác có liên quan đến ngôi đình như: Lễ hội, truyền thuyết, truyện kể...

Khi khảo sát một di sản phi vật thể thì biện pháp khảo sát có thể khác. Thay vì quan sát trực tiếp như di tích thì di sản phi vật thể phải dùng phương pháp phỏng vấn nhân dân, hoặc trong trường hợp đặc biệt có thể yêu cầu nhân dân trình diễn, dàn dựng lại để ghi hình hoặc ghi âm cũng như mô tả bằng lời đặc điểm nội dung của di sản. Nhưng nội dung cơ bản cần khảo sát cũng tương tự như trên.

Tóm lại, khảo sát một di sản văn hóa cụ thể cần thu được những thông tin như sau:

1. Tên di sản: Bao gồm tên gọi chính thức và các dị bản tên khác nhau; giải thích ý nghĩa của tên gọi;

2. Địa điểm tồn tại: Địa bàn di sản đang được lưu giữ.

2. Lịch sử hình thành di sản: Ghi rõ quá trình ra đời, sử dụng và biến đổi (trùng tu, sửa chữa đối với di sản vật thể) của di sản; những biến dị, biến thể của di sản phi vật thể ở cùng một địa phương do các tác động của các lớp thời gian khác nhau.

3. Đặc điểm cơ bản của di sản: Loại hình, kết cấu, thành phần, hình dáng và giá trị cơ bản;

4. Tình trạng di sản: di sản đang được lưu giữ dưới tình trạng tốt hay xấu;

5. Đề xuất những cách xử trí cần tiếp tục đối với di sản: cần thiết phải sưu tầm, bảo tồn hay đưa vào khai thác...

Bước 3: Lập danh mục thống kê di sản:

Sau khi đã có những tư liệu khảo sát thực tế về từng đơn vị di sản trên một địa bàn ta sẽ lập danh mục thống kê. Có thể lập danh mục thống kê chung, toàn bộ các di sản trên địa bàn vào một bản, gọi là thống kê tổng hợp. Trong bản thống kê này để tiện việc theo dõi cần phải phân nhóm các di sản, và sắp xếp chúng theo những tiêu chí nhất định. Có thể sắp xếp theo các phương thức sau đây:

- Theo địa bàn: Từng tỉnh, huyện hoặc xã tùy quy mô của cuộc kiểm kê;
- Trong mỗi địa bàn sắp xếp theo loại hình di sản: di sản vật thể, di sản phi vật thể, nghệ nhân; Trong mỗi nhóm này lại tiếp tục chia nhỏ thêm, theo hệ thống phân loại đã trình bày ở chương I.
- Trong mỗi loại di sản nếu có nhiều đơn vị sắp xếp theo niên đại, hoặc theo vần a,b,c tên gọi của di sản

Danh mục cần đánh số thứ tự tư 1 đến hết.

Cũng có thể chọn tiêu chí loại hình di sản để phân nhóm lớn, sau đó đến các loại di sản cụ thể, rồi đến địa bàn lưu giữ chúng.

Để tiện việc tra cứu, nếu ta lập danh mục thống kê chính theo một tiêu chí nào đó (ví dụ theo địa bàn) thì cần lập một vài bảng tra theo tiêu chí khác (tên di sản và loại hình di sản).

Danh mục thống kê nên được làm dưới dạng các bảng, gồm 8 cột, trong đó 7 cột tương ứng với 7 nội dung mà ta thu nhận được về một đơn vị di sản ở ***bước 2***. Tuy nhiên phải thêm một cột đầu tiên là số thứ tự của di sản. Cũng có thể thống kê không phải dưới hình thức bảng biểu mà thống kê theo một danh mục thứ tự.

Cũng có thể lập bảng thống kê riêng từng loại hình di sản, và phân nhóm chúng theo các tiêu chí khác nhau đã đề cập đến trên đây.

1.2.3 Kiểm kê khoa học

Kiểm kê khoa học là quy trình lập hồ sơ khoa học cho từng di sản và lưu giữ các hồ sơ đó tại cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Hệ thống di sản rất đa dạng và phong phú, không thể lập hồ sơ cho toàn bộ di sản trong một thời gian vài năm, vì thế nên tiến hành từ từ, từng giai đoạn một. Những di sản có tầm quan trọng đặc biệt, có ý nghĩa lớn cần phải bảo vệ kịp thời hoặc quảng bá rộng rãi thì sẽ cần lập hồ sơ khoa học để theo dõi, bảo tồn, tiếp tục nghiên cứu và sử dụng trước.

Hồ sơ di tích là một tổ hợp tư liệu phản ánh toàn bộ những thông tin về một di sản kể từ khi mới hình thành cho tới nay.

Một hồ sơ khoa học cần phải đạt được yêu cầu sau đây:

- Phải tập hợp đầy đủ các tư liệu về di sản;

- Các tài liệu trong hồ sơ phải đảm bảo có sự liên quan đến một di sản cụ thể; phải xác thực, chính xác, khách quan và đủ lượng thông tin cần thiết;

Hồ sơ về di sản có thể phân loại thành ba loại sau đây:

- Hồ sơ về một di sản: Bao gồm toàn bộ tư liệu về một di sản cụ thể (một điệu múa, một ngôi chùa, một làn điệu dân ca…);
- Hồ sơ về tổ hợp di sản: Bao gồm các tư liệu về một số di sản có gắn bó mật thiết với nhau, ví dụ một quần thể di tích, một tổ hợp lễ hội liên quan đến một nhân vật tại địa phương, một loại hình sinh hoạt dân gian gồm nhiều yếu tố như hát quan họ. Trong hồ sơ này sẽ bao gồm các tài liệu tổng thể liên quan đến toàn bộ tổ hợp di sản, có cái chỉ liên quan đến một đơn vị di sản cụ thể.
- Hồ sơ chuyên đề: Là hồ sơ chỉ chuyên sâu về một khía cạnh nhất định của di sản, thường là khía cạnh có giá trị đặc biệt quan trọng của di sản đó. Chỉ các di sản có giá trị lớn mới được lập hồ sơ chuyên đề.

Nội dung của một bộ hồ sơ khoa học của di sản sẽ bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Báo cáo khảo sát di sản (tại thực địa) là bản báo cáo thực hiện khi tiến hành khảo sát thống kê sơ bộ.

2. Lý lịch di sản: thường được làm theo một mẫu chung, thống nhất để đảm bảo tính khoa học và thống nhất cho toàn bộ các di sản được lập hồ sơ khoa học. Bao gồm các thông tin cơ bản về di sản thu thập được khi khảo sát và các nghiên cứu trước đó, cụ thể:

- Tên gọi di sản;
- Địa điểm phân bố (lưu giữ);
- Lịch sử hình thành và sử dụng;
- Loại hình di sản;
- Mô tả diện mạo, đặc điểm chính của di sản;
- Giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật của di sản;
- Trạng thái bảo quản hiện tại;
- Phương pháp bảo vệ, sử dụng di sản;
- Cơ sở pháp lý để bảo vệ di sản;
- Những tư liệu bổ sung khác.

3. Biên bản quy định các biện pháp bảo vệ: Biên bản quy định khu vực di tích (đối với di tích lịch sử, văn hóa), biên bản quy định việc lưu giữ các di sản văn hóa phi vật thể..

4. Các bản vẽ kỹ thuật, các sơ đồ nhằm mô tả chi tiết di sản;

5. Các ảnh chụp, băng ghi âm, ghi hình về di sản;

6. Bản đồ ghi địa điểm lưu giữ di sản;

7. Các tài liệu dịch nếu nó;

8. Các tài liệu liên quan đến di sản đã công bố hoặc mới được sưu tầm, ghi chép trong thời gian tiến hành khảo sát, kiểm kê;

Trong biên bản quy định khu vực di tích lịch sử văn hóa có quy định rõ 3 khu vực: Khu vực cấm xâm phạm, cần được bảo tồn nguyên dạng; Khu vực điều chỉnh xây dựng và Khu vực cảnh quan di tích, mỗi khu vực cần quy định rõ diện tích cụ thể, ranh giới.

Mỗi một đơn vị di sản đều có một hồ sơ riêng. Ví dụ, một huyện địa phương có 4 di tích lịch sử văn hóa, 5 truyền thuyết, một nghề thủ công, một lễ hội thì có 4, 5,1,1 hồ sơ tương ứng . Tổng số là 11 hồ sơ.

Mỗi hồ sơ này phải được bảo quản trong một hộp, hoặc một chiếc cặp ba dây, hoặc túi nilông. Bên ngoài vật đựng này ghi rõ hồ sơ di sản (tên di sản cụ thể); Bên trong phải có tờ mục lục thống kê đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ và dung lượng tương ứng, theo mẫu sau đây:

TT	Ngày nhập hồ sơ	Tên tài liệu	Dung lượng	Đặc điểm tư liệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

Khi ghi danh mục tài liệu theo mẫu này, cần lưu ý những điều sau đây:

- Cột 1: Ghi số thứ tự nhập sổ
- Cột 2: Ghi ngày tháng năm nhập hồ sơ
- Cột 3: ghi rõ tên tài liệu, chẳng hạn, báo cáo khảo sát, hay băng ghi hình buổi trình diễn tại ..thôn, xã, huyện, tỉnh...
- Cột 4: Ghi rõ số trang đánh máy hay viết tay, số ảnh, hay thời lượng của băng ghi âm, ghi hình.
- Cột 5: Ghi những đặc điểm về hiện trạng vật lý của tài liệu, như chất liệu, hiện trạng bảo quản.

Các hồ sơ khoa học về di sản sẽ được giao nộp cho cơ quan quản lý di sản. Khi giao nộp hồ sơ khoa học cần phải có biên bản bàn giao giữa người nộp và người nhận. Biên bản này phải ghi rõ số lượng hồ sơ được giao nộp và ngày giờ giao nộp hồ sơ, phải có chữ ký của cả bên giao và bên nhận.

1.2.4. Tổ chức lưu trữ hồ sơ di sản

Các hồ sơ khoa học sau khi được giao nộp tại cơ quan quản lý, cụ thể là Cục Di sản, Sở Văn hóa Thể thao Du lịch và các Phòng Văn hóa huyện thì phải được vào sổ đăng ký. Sổ này được làm theo một mẫu thống nhất. Khi vào sổ hồ sơ phải vào lần lượt, theo thứ tự hồ sơ giao nộp.

Để tiện việc tra cứu và nghiên cứu hồ sơ, tại các kho lưu trữ người ta phải làm các hộp phiếu tra cứu. Trong các hộp phiếu này thông tin về mỗi một hồ sơ sẽ được phản ánh trên một tờ phiếu cỡ kích cỡ quy định, bao gồm:

- Tên hồ sơ
- Mã số lưu trữ
- Nội dung chính của hồ sơ.

Các phiếu mô tả hồ sơ này sẽ được sắp xếp theo một quy cách nhất định.

Thông thường người ta phân nhóm hồ sơ theo nội dung (loại hình di sản), sau đó trong mỗi loại hình di sản lại sắp xếp theo vần chữ cái của tên di sản. Khi cần nghiên cứu hồ sơ, người đọc sẽ tra tìm tên di sản, mã số lưu trữ của hồ sơ và dễ dàng tìm được hồ sơ đó trong kho lưu trữ.

Hiện nay, Cục Di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đang ứng dụng một phần mềm để quản lý các hồ sơ di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia và cấp đặc biệt quan trọng. Sử dụng phần mềm này các hồ sơ quản lý di tích được lưu trữ trong một cơ sở dữ liệu (CSDL), trong đó có thể quản lý toàn bộ các thuộc tính của mỗi hồ sơ cụ thể là:

- Số đăng ký,
- Tên di tích
- Loại hình di tích
- Địa điểm lưu giữ
- Nơi xếp hạng,
- Số quyết định xếp hạng, ngày tháng năm xếp hạng;
- Số quyết định xếp hạng bổ sung, ngày tháng năm quyết định bổ sung;
- Tờ trình của UBND tỉnh về việc xin xếp hạng di tích;
- Đơn xin xếp hạng di tích của UBND tỉnh;
- Lý lịch di tích;
- Biên bản quy định khu vực bảo vệ di tích;
- Ảnh di tích;
- Bản vẽ kiến trúc di tích;
- Tài liệu khảo sát;
- Tài liệu Hán Nôm
- Các tài liệu khác có liên quan: Các tài liệu viết về di tích, nhật ký trùng tu, tu bổ di tích…

Hiện nay CSDL liệu này đang quản lý 3100 hồ sơ các di tích đã được xếp hạng trên toàn cõi Việt Nam.

Việc ứng dụng tin học vào lưu trữ hồ sơ di sản sẽ giúp việc tìm kiếm các hồ sơ này một cách nhanh chóng và hữu hiệu hơn, đồng thời cũng giúp cho việc thống kê, in danh mục theo yêu cầu được nhanh chóng, chính xác và thuận tiện.

Bên cạnh việc quản lý Hồ sơ di tích đã xếp hạng, trong những năm vừa qua các Hệ thống bảo tàng các tỉnh và bảo tàng trung ương đã ứng dụng một phần mềm quản lý hồ sơ hiện vật, trong đó bao gồm những thông tin quan trọng nhất về từng hiện vật như:

- Tên hiện vật
- Niên đại
- Nơi lưu giữ
- Chất liệu
- Mô tả hình dạng
- Loại hình
- Giá trị

…Mặc dù phần mềm này hiện nay chưa hoàn thiện, việc sử dụng chúng còn nhiều bất cập nhưng nó cũng đã mở đầu cho những cố gắng hiện đại hóa việc lưu trữ hồ sơ quản lý di sản. Cục di sản hiện đang có chương trình nâng cấp phần mềm quản lý này.

2. TỔ CHỨC BẢO VỆ VÀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA

Muốn hệ thống di sản văn hóa dân tộc tồn tại được bền vững cần phải có các biện pháp bảo vệ và bảo tồn chúng. Bảo vệ là hoạt động nhằm gìn giữ không để các di sản bị thất thoát, hư hỏng; Còn bảo tồn là hoạt động nhằm gìn giữ và tôn tạo di sản cho giữ được nguyên bản ban đầu của chúng. Để có thể bảo vệ và bảo tồn di sản tốt các cơ quan quản lý di sản sẽ nghiên cứu các hồ sơ lưu trữ để có kế hoạch bảo tồn chúng một cách hiệu quả. Những di sản nào có nguy cơ bị mai một cần phải được ưu tiên bảo tồn trước.

Bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hóa là một việc có tính chuyên ngành rất sâu và phức tạp. Muốn bảo tồn chúng cần phải nghiên cứu tìm hiểu một cách sâu sắc. Đối với di sản vật thể, việc nghiên cứu các chất liệu, công nghệ, hình dáng ban đầu của di sản để sửa chữa các hỏng hóc.

Đối với các di sản văn hóa phi vật thể thì việc bảo tồn luôn luôn phải giải quyết mối quan hệ giữa tính truyền thống và tính khả biến của di sản. Tính truyền thống yêu cầu lưu giữ lại những giá trị cũ đã hình thành trong quá khứ, còn tính khả biến lại cho phép di sản kết tinh vào mình các dấu ấn của thời đại. Giải quyết mối quan hệ này thật phức tạp và nhiều khi không có được sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu. Chẳng hạn khi bàn về bảo tồn di sản dân ca quan họ Bắc Ninh một số người cho rằng, cần phải bảo lưu toàn bộ những làn điệu cổ, không nên hát quan họ mới vì cái cổ mới hay,

mới độc đáo; Một số người khác lại cho rằng quan họ mới là sự phát triển của quan họ, sự thích nghi với hơi thở thời đại của quan họ.

Xét theo đặc trưng cơ bản của di sản văn hóa nói riêng và văn hóa nói chung thì tính lịch sử của nó luôn bắt nó phải biến đổi theo dòng chảy lịch sử và vì vậy, không có gì có thể bảo tồn một cách bất biến, như vậy ta cần phải chấp nhận những dị bản, những biến đổi theo thời đại trong mỗi loại hình di sản phi vật thể. Nhưng chấp nhận những biến đổi như thế nào? Đó là một bài toán khó. Sự vận hành cuả một tác phẩm văn hóa trong thời gian luôn theo quy luật giá trị, cái gì tốt đẹp, phù hợp sẽ được lắng kết lại, cái gì không phù hợp sẽ bị đào thải đi. Đây là sự lựa chọn mang tính khách quan và người cán bộ quản lý di sản phải hiểu rõ được quy luật khách quan này.

Bảo tồn di sản còn liên quan đến việc sưu tầm, nghiên cứu những di sản đã bị quên lãng vì nhiều lý do khác nhau của thời đại, khôi phục và đưa các di sản đó vào cuộc sống. Không gian cồng chiêng Tây Nguyên, ca trù… là những di sản quý giá thuộc diện này.

Trong những năm vừa qua công tác bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể đã và đang gặp phải những thách thức rất lớn do sự hạn chế về ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận dân cư, do công tác tuyên truyền chưa làm được thấu đáo mặc dù ta đã xây dựng được hành lang pháp luật bao gồm các luật như: Bộ luật dân sự, Luật đất đai, Luật di sản văn hóa, Luật hình sự, Luật khoáng sản, Luật hàng hải… đều có những điều luật cụ thể quy định về việc bảo vệ các di tích, di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia.

Tuy nhiên hệ thống pháp luật này cũng đã phát huy đáng kể vai trò của mình trong lĩnh vực bảo vệ, chống thất thoát các di vật, cổ vật và bảo vật.

2.1 Bảo tồn di sản văn hóa vật thể

Những năm qua Nhà nước đã xây dựng được một kế hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên phạm vi toàn quốc và tại một số di tích quốc gia đặc biệt, trong đó tập trung vào việc phát huy giá trị di tích, tạo sự bền vững, ổn định cho di tích. Đó là:

- Tổ chức bộ máy bảo vệ di tích tại cơ sở: Mỗi di tích được xếp hạng đều có sự chăm sóc, trông nom, bảo vệ tại chỗ của Ban quản lý di tích; Thành phần của Ban quản lý di tích này bao gồm đại diện của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, người trông coi trực tiếp di tích (các vị sư, từ, đồng..). Khi di tích được xếp hạng, chính quyền địa phương tổ chức nghi thức đón nhận bằng xếp hạng di tích một cách trọng thể. Tại buổi lễ trọng thể này, chính quyền địa phương sở tại sẽ được giao nhiệm vụ quản lý và phát huy giá trị của di sản một cách công khai;

- Hàng năm mỗi địa phương cần tổ chức các lớp tập huấn theo chuyên đề cho các các bộ làm công tác quản lý di tích; Các lớp tập huấn này sẽ cung cấp những kiến

thức cơ bản và kiến thức mới mẻ nhất trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa;

- Đối với những vi phạm về quản lý di sản như lấn chiếm trái phép, tổ chức dịch vụ thu lợi nhuận trái phép, tổ chức các hoạt động mang tính mê tín dị đoan tại các khu di tích lịch sử văn hóa cần phải giải quyết triệt để. Đây là một việc làm hết sức khó khăn, đặc biệt là với vấn đề lấn chiếm khu di tích. Vì việc lấn chiếm nay đã xảy ra rất lâu, trước khi khu di tích được xếp hạng và dưới nhiều hình thức phức tạp khác nhau, do đó việc xử lý những vi phạm này nhìn chung là rất khó khăn, phức tạp. Nhất là việc đền bù cho dân để họ di chuyển ra khỏi khu di tích.

- Tổ chức bảo vệ trật tự an ninh, vệ sinh môi trường cho những khu di tích, di sản văn hóa có đông khách tham quan, du lịch vào những mùa lễ hội hàng năm như Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Chùa Hương, quần thể di tích Hội An, Huế;

Đối với việc quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia cũng có những biện pháp bảo vệ, bảo tồn cụ thể:

- Phối hợp giữa các cơ quan văn hóa và hải quan, công an tổ chức tập huấn chuyên môn về giám định cổ vật, tăng cường bảo vệ cổ vật trọng nội địa, lập các ban chuyên án điều tra và xét xử những hành động phạm pháp về bảo vệ di sản văn hóa;

- Xuất bản những ấn phẩm nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ cổ vật như trích các văn bản quản lý cổ vật để niêm yết tại các cửa khẩu, nơi công cộng, xuất bản sách về cổ vật nói riêng và di sản văn hóa nói chung;

- Điều tra, xử lý việc đào bới tiềm kiếm cổ vật trong cac di chỉ khảo cổ học trên đất liền, hôi của trong các con tàu đắm ngoài khơi, trộm cắp cổ vật trong các bảo tàng, trong khu di tích...

2.2 Bảo vệ, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

Đối với các di sản văn hóa phi vật thể thì việc bảo tồn có nhiều phức tạp hơn. Quy trình, kế hoạch bảo tồn các loại hình di sản này chưa được hình thành một cách đầy đủ và chính thống như đối với di tích vật thể nhưng nhìn chung ta có thể phác thảo quy trình này như sau:

- Tổ chức bộ máy bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại cơ sở. Mỗi một xã nên có một ban quản lý di sản, có thể kết hợp cả việc quản lý di tích lịch sử văn hóa và di sản văn hóa phi vật thể. Mỗi di sản văn hóa phi vật thể của địa phương đều phải lập hồ sơ, bảo vệ tại chỗ của Ban quản lý di sản; Thành phần của Ban quản lý di sản này bao gồm các thành viên đã nêu ở Ban quản lý di tích nói trên. Ban quản lý di sản này có trách nhiệm cung cấp tư liệu, tạo điều kiện cho các chuyên gia nghiên cứu về di sản và khi cần thiết có thể tổ chức các buổi trình diễn để các chuyên gia ghi hình và ghi âm.

- Hàng năm mỗi địa phương cần tổ chức các lớp tập huấn theo chuyên đề cho các các bộ làm công tác quản lý di sản văn hóa phi vật thể; Các lớp tập huấn này sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản và kiến thức mới mẻ nhất trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể nói chung và di sản văn hóa phi vật thể của địa phương nói riêng;

- Đối với những vi phạm về quản lý di sản như sử dụng các di sản văn hóa phi vật thể như các tín ngưỡng, lễ hội.. để tổ chức dịch vụ thu lợi nhuận trái phép, tổ chức các hoạt động mang tính mê tín dị đoan cần phải giải quyết triệt để.

- Tổ chức việc nghiên cứu, khảo sát, sưu tầm các loại hình văn hóa phi vật thể ở địa phương một cách thường xuyên.

- Phối hợp giữa các cơ quan văn hóa và hải quan, công an tổ chức tập huấn chuyên môn về giám định cổ vật, tăng cường bảo vệ cổ vật liên quan đến việc thực hành và trình diễn di sản văn hóa phi vật thể trong nội địa, nhất là các cổ vật liên quan đến hoạt động tín ngưỡng như sắc phong, đồ thờ cúng, hoặc các cổ vật là nhạc cụ, đạo cụ của các loại hình di sản văn hóa nghệ thuật như cồng, chiêng, con rối…đồng thời bảo vệ bí quyết, công nghệ tạo ra các đạo cụ, nhạc cụ đó, lập các ban chuyên án điều tra và xét xử những hành động phạm pháp về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể;

- Xuất bản những ấn phẩm nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, như xuất bản các tờ rơi, áp phích tuyên truyền, cổ động cho các lễ hội, giới thiệu rõ mục đích, ý nghĩa và giá trị văn hóa, lịch sử của các lễ hội, các tác phẩm văn hóa nghệ thuật truyền thống, xuất bản sách về di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa phi vật thể nói riêng;

- Đối với di sản văn hóa dạng chữ viết và ngôn ngữ Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp sau đây:

- Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một;

- Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số;

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt."[Luật Di sản văn hóa sửa đổi, bổ sung năm 2009, điều 21]

3. TỔ CHỨC KHAI THÁC VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA DI SẢN VĂN HÓA

Tổ chức khai thác và phát huy các giá trị của di sản văn hóa chính là hoạt động biến các giá trị của di sản văn hóa thành nguồn lực phát triển kinh tế xã hội. Tiềm nhập những giá trị tinh thần quý giá vào việc bồi đắp tâm hồn và trí tuệ của nhân dân thông qua các hoạt động cụ thể như sau:

3.1 Giáo dục truyền thống

Người cán bộ làm công tác quản lý văn hóa nói chung và quản lý di sản văn hóa nói riêng phải luôn luôn nghiên cứu kỹ những tiềm năng trong khối di sản văn hóa của địa phương để tổ chức những hoạt động phù hợp nhằm giáo dục cho nhân dân địa phương những truyền thống anh dũng vẻ vang của cha ông và những giá trị tinh thần cao quý. Các hoạt động này có thể là:

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề về lịch sử địa phương: Nên mời một chuyên gia nghiên cứu về lịch sử địa phương, hoặc một nghệ nhân nói chuyện cho nhân dân địa phương về truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, về những nhân vật lịch sử của địa phương hoặc về những giá trị văn hóa có sự kết hợp tham quan những di tích lịch sử văn hóa, hoặc trình diễn những di sản văn hóa phi vật thể của địa phương;

3.2 Tổ chức các buổi trình diễn, quảng bá, triển lãm di sản văn hóa

Các hình thức tổ chức quảng bá các giá trị của di sản văn hóa hết sức đa dạng và phong phú. Một trong những hình thức hữu hiệu nhất là tổ chức việc trình diễn, trưng bày và các hoạt động khác trong các bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa, danh thắng. Cụ thể có những hình thức khai thác di sản tạo ra nguồn lực kinh tế và xã hội như sau:

- Tổ chức trưng bày, triển lãm: Việc trưng bày, triển lãm thường xuyên trong các bảo tàng trung ương và địa phương những hiện vật là di sản văn hóa có vai trò quan trọng. Để thu hút khách đến tham quan nhiều bảo tàng lớn ở trung ương đã có những cải tiến nâng cao chất lượng trưng bày và thuyết minh. Ngoài việc tổ chức giới thiệu trưng bày các hiện vật chính như một sản phẩm có tính lâu dài, các bảo tàng còn linh hoạt tạo ra các sản phẩm trưng bày theo chủ đề. Chủ đề có thể thay đổi theo định kỳ 3 tháng hay 2 tháng một. Việc đưa các sản phẩm trưng bày theo chủ đề đã tạo điều kiện cho bảo tàng đổi mới và đa dạng nội dung trưng bày một cách linh hoạt, tránh được sự nhàm chán cho khách tham quan và có cơ hội giới thiệu những di sản văn hóa theo nhiều khía cạnh và hệ thống khác nhau.

Việc trưng bày theo chủ đề làm được tốt công tác marketing sẽ thu hút khách tới tham quan. Vì đến với các phần trưng bày theo chủ đề họ sẽ nhân tiện tham quan

luôn cả phần trưng bày cố định, sản phẩm chính của bảo tàng. Điều đáng nói là để giữ chân các khách tham quan không chỉ là nội dung trưng bày, kỹ thuật trưng bày mà còn là kỹ năng thuyết minh của hướng dẫn viên. Người thuyết minh không đơn thuần chỉ là người học thuộc những gì người khác dã viết sẵn và trình bày lại theo một kịch bản đã vạch sẵn, người thuyết minh phải là người tự nghiên cứu, tìm tòi và sáng tạo. Thuyết minh không chỉ cần nghệ thuật diễn thuyết mà còn cần cả những hiểu biết thật sâu sắc về các đề tài và giá trị của các di sản - hiện vật trong gian trưng bày.

- ***Tổ chức nói chuyện chuyên đề***: Đây cũng là dạng sản phẩm truyền thống của bảo tàng và tại các khu di tích lịch sử văn hóa. Chủ đề lựa chọn cần phải có sự linh hoạt, đa dạng và phong phú. Nên thiết kế các buổi nói chuyện một cách mềm mại bằng cách kết hợp việc nói chuyện với trình diễn nghệ thuật hoặc các hoạt động văn hóa nghệ thuật khác. Người tới dự không chỉ học hỏi, nhận thức các kiến thức mà còn thực sự được trải qua các thời khắc rất vui, thư giãn và hứng thú.

- ***Tổ chức các hoạt động văn hoá tinh thần trong khuôn viên bảo tàng, di tích lịch sử, danh thắng***: Nhiều hoạt động thu hút khách tới tham quan, giao lưu và thưởng thức nghệ thuật đã được tổ chức nhằm giới thiệu những giá trị của di sản văn hóa, như : Hội chợ ẩm thực, lễ tết Trung thu, lễ 1-6 cho thiếu nhi, trình diễn múa rối nước tại bảo tàng Dân tộc học; Thi hiểu biết về lịch sử, Thi kể chuyện về Bác Hồ của Bảo tàng Hồ Chí Minh; Thi viết và vẽ tranh, thi trình diễn trang phục truyền thống của Bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam… các hoạt động này đã đi theo hướng biến các Bảo tàng, các di tích lịch sử, danh thắng trở thành một điểm đến không thể thiếu trong các ngày lễ tết và ngày nghỉ của nhân dân. Các hoạt động này đã thu hút được rất đông đảo khách đến tham dự và vui chơi.

Nhiều bảo tàng trung ương đã có các nguồn thu đáng ghi nhận từ sản phẩm chính và các sản phẩm bổ trợ này. Hàng năm có đến gần 500 ngàn lượt khách nước ngoài, và khoảng một triệu bảy trăm ngàn người Việt Nam đến thăm quan các bảo tàng trung ương. Trong đó ba Bảo tàng có số khách thăm quan đông nhất là Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Ước tính với giá vé một khách là từ 10.000 đ đến 20.000 đ đối với khách Việt Nam và khoảng từ 3 - 5 đôla đối với khách nước ngoài ta có thể thấy rõ nguồn thu từ bán vé đã là một khoản đáng ghi nhận.

Bên cạnh các sản phẩm thuần tuý mang tính văn hoá nhằm trưng bày giới thiệu các di sản văn hóa tại các bảo tàng cũng như di tích lịch sử, danh thắng còn có thể khai thác các nguồn lực sẵn có để tạo ra các nguồn thu, cụ thể là:

- ***Tổ chức các cửa hàng bán các đồ lưu niệm***: Cửa hàng bán đồ lưu niệm là một hoạt động gắn liền với các sản phẩm chính của bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa. Những đồ lưu niệm nhìn chung đều có nguồn gốc, hoặc liên quan đến các chủ đề nội

dung chính của mỗi bảo tàng, chúng cũng chính là các đồ thủ công mỹ nghệ những sản phẩm được làm ra nhờ các giá trị văn hóa phi vật thể, đó là kỹ nghệ và bí quyết nghề thủ công mỹ nghệ. Ví dụ, ở bảo tàng Dân tộc học thì những đồ trang trí thổ cẩm như túi xách, túi đựng điện thoại di động, áo thổ cẩm các cỡ, đàn Tơrưng nhỏ…là những sản phẩm được nhiều khách du lịch ưa chuộng. Các vật lưu niệm như vậy đều đã kết tinh trong mình những giá trị văn hoá, đại diện cho nền văn hoá dân tộc. Và xét từ khía cạnh kinh tế thì dịch vụ này mang lại lợi nhuận không nhỏ nếu cách tổ chức và sản xuất các mặt hàng lưu niệm sao cho thật độc đáo và khai thác một cách linh hoạt, sáng tạo những giá trị văn hóa phù hợp với chủ đề chính của bảo tàng và di tích lịch sử, truyền tống văn hóa địa phương.

- Cho thuê mặt bằng để làm các dịch vụ khác: Các bảo tàng đều sử dụng mặt bằng sẵn có của mình để cho đấu thầu, thực hiện các dịch vụ khác để gia tăng thêm nguồn thu. Ví dụ cho thuê mặt bằng để mở dịch vụ ăn uống phục vụ khách tới thăm quan, thuê địa điểm để tổ chức các dịch vụ như cưới hỏi, hội nghị, trình diễn..Các dịch vụ này cũng mang đến cho bảo tàng một nguồn thu đáng kể. Nhưng trên thực tế không thể khảo sát được chính xác những con số thu được từ các nguồn thu này.

Các sản phẩm và dịch vụ trên đây đều đem lại các nguồn thu trực tiếp cho các cơ quan tổ chức triển lãm trưng bày di sản đó là các bảo tàng, các khu di tích lịch sử văn hóa và danh thắng. Bên cạnh đó, những hoạt động này thực tế còn mang lại một nguồn thu gián tiếp cho xã hội, đó là các nguồn thu từ du lịch và quảng cáo. Nguồn thu này không do các bảo tàng trực tiếp thu mà do nhà nước thu thông qua việc đánh thuế doanh thu của các các công ty du lịch và các công ty quảng cáo, và nhiều doanh nghiệp thương mại khác. Bởi vì du lịch chính là một hoạt động có ý nghĩa kinh tế rất lớn, Khi khách du lịch đến một đất nước nào đó, họ sẽ tiêu dùng các sản phẩm trong nước đó bằng ngoại tệ mà họ mang theo, đó chính là *hoạt động xuất khẩu tại chỗ.* Mà như ở chương II đã phân tích rõ, du lịch có phát triển được hay không chính là nhờ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn. Di sản văn hóa là một nguồn tài nguyên nhân văn quan trọng, ở đó đã kết tinh nhiều giá trị văn hoá tinh thần tiêu biểu và đại diện cho bản sắc văn hoá dân tộc được hình thành trong một quá trình lịch sử lâu dài.

Mỗi bảo tàng đều có những nguồn lực giá trị để tạo tiềm năng cho du lịch. Theo số liệu của Cục Di sản văn hoá thì Bảo tàng Hồ Chí Minh mỗi năm có 1 triệu khách tới tham quan; mỗi sáng có hàng chục ngàn người xếp hàng vào lăng vếng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hầu hết các tuyến du lịch dành cho khách nước ngoài và trong nước đều có địa chỉ này.

Trong số các Bảo tàng trung ương thì bảo tàng Lịch sử Việt Nam được các nhà nghiên cứu, khách du lịch nước ngoài đánh giá rất cao về vì số lượng hiện vật gắn liền với di sản Văn hoá Việt Nam lớn nhất. Các bộ sưu tập trống đồng văn hoá Đông Sơn, hàng cọc gỗ lấy từ trận địa Bạch Đằng, Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm từ thế kỷ XVI..và nhiều hiện vật sưu tập khác nữa đa mang đến cho du khách những kiến thức đầy ấn tượng về lịch sử của một dân tộc ngoan cường vừa dựng nước vừa giữ nước.

Với một kho tư liệu đồ sộ và phong phú về các giá trị văn hoá độc đáo của các cộng đồng các dân tộc Việt Nam chứa đựng trong 30.000 hiện vật, 90.000 phim âm bản, 3000 phim dương bản, 200 đia CD-Rom, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được coi là điểm đến hết sức hấp dẫn đối với du khách nước ngoài. Hội đồng văn hoá châu Á (của Mỹ) đã nhận xét, bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là một trong những bảo tàng hấp dẫn nhất, ấn tượng nhất của khu vực châu Á. Đến bảo tàng này, du khách không chỉ tham quan, tìm hiểu các giá trị văn hoá vật chất gắn liền với những ngôi nhà, trang phục, vật dụng sinh hoạt hàng ngày mà còn đắm mình vào các không gian và thời gian thiêng, độc đáo, đầy sự hứng khởi và thăng hoa của các lễ hội, tang ma, tín ngưỡng… trong những gian trưng bày hết sức ấn tượng và đặc sắc.

Nhiều du khách nước ngoài đến Việt Nam đã đánh giá rất cao những giá trị tinh thần mà các sản phẩm bảo tàng Việt Nam giai đoạn này mang lại cho họ. Đến thăm Bảo tàng Cách mạng Việt Nam ngày 9/5/2007, ông Alber Carton - một du khách người Mỹ đã ghi lại những dòng cảm xúc thật ấn tượng: "Để biết, để hiểu một dân tộc thì phải hiểu biết lịch sử của họ, nền văn hoá của họ. Chính vì lẽ đó mà tôi và vợ tôi tới Việt Nam và tới thăm bảo tàng này. Nguyên nhân của lòng dũng cảm, sự quyết tâm không gì lay chuyển nổi, sự hiểu biết sâu sắc, một chủ nghĩa nhân đạo, một sự thống nhất không gì phá vỡ nổi của nhân dân Việt Nam là lịch sử cách mạng hào hùng của đất nước các bạn. Điều đó giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về đất nước các bạn, một đất nước xinh đẹp và yêu chuộng hoà bình. Những gì mà chúng tôi hiểu về Việt Nam tại bảo tàng cách mạng làm cho chuyến đi của chúng tôi thêm nhiều ý nghĩa".

Cùng với việc chứa đựng các giá trị văn hoá tinh thần thấm đượm tính nhân văn trong các hiện vật gốc, những di sản, chứng tích của quá trình lao động, chiến đấu, sáng tạo của dân tộc ta, các bảo tàng còn có lợi thế về cảnh quan. Hầu hết các Bảo tàng đều ở những mảnh đất đắc địa, có cảnh quan thiên nhiên hài hoà và đẹp đẽ đều là những điểm đáng tham quan tại Hà Nội và các địa phương. Đây cũng là một nguồn tài nguyên cho du lịch phát triển.

3.3. Sử dụng các chất liệu truyền thống trong các tác phẩm văn hóa nghệ thuật hiện đại.

Sử dụng những chất liệu truyền thống trong việc sáng tạo ra các tác phẩm văn hóa nghệ thuật đương đại là một biện pháp quan trọng không chỉ khai thác những giá trị của di sản văn hóa mà còn làm tái sinh những giá trị này trong những giá trị văn hóa mới. Những bài hát mang đậm chất liệu dân ca như "Trông cây lại nhớ đến người" của nhạc sĩ Đỗ Nhuận, khai thác chất liệu dân ca Nghệ Tĩnh, "Mái đình làng biển " của Nguyễn Cường mang âm hưởng rõ nét của ca trù; "Những cô gái quan họ" của Phó Đức Phương với chât liệu của dân ca quan họ Bắc Ninh…là những minh chứng hùng hồn cho sức sống trường tồn và mãnh liệt của các giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống hiện đại. Nhiều tác phẩm hội họa, điện ảnh, văn học, sân khấu đương đại cũng đã sử dụng thành công những chất liệu cuả di sản văn hóa truyền thống tạo thành một nguồn mạch chảy liên tục kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai.

Tuy nhiên muốn phát huy được các giá trị văn hóa cổ truyền bằng cách đưa nó vào các tác phẩm hiện đại thì việc đầu tiên tác giả phải là những người yêu thích, say mê giá tị di sản văn hóa đó. Muốn yêu thích, say mê trước tiên phải hiểu, phải thấy được cái hay, cái đẹp của di sản này. Vì thế tiền đề của biện pháp này phải là các biện pháp giáo dục các thế hệ trẻ về di sản văn hóa dân tộc. Múa Ấn Độ, kịch Nô của Nhật bản thật hay những cũng thật khó học. Thế những nguwoif Ấn Độ nào cũng biết múa, Kịch Nô Nhật Bản là một tài sản quan trong để tái sản xuất. Đố là vì các nước này có một chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc qua con đường giáo dục. Ở Ấn Độ tiểu học và trung học cơ sở học sinh phải học múa như một môn học chính, như toán, như ngữ văn vậy. Lên bậc trung học phổ thông và đại học múa là một môn tự chọn. Chính vì thế mà nghệ thuật hình thể đầy tính biểu cảm của ngôn ngữ hình thể này soosngs mãi trong đời sống hiện đại. Tuy nhiên bức tranh nghệ thuật cổ truyền của chúng ta lại không tươi sáng như vây. Có đến 90% thanh niên không biết gì về tuồng, chèo, cải lương, quan họ. Số còn lại có biết, có yêu nhưng không thể hát hay diễn được. Chỉ một số tác giả chuyên nghiệp yêu thích vì hiểu rõ cái đẹp của các loại hình nghệ thuật này. Vì thế để có thể chuyển các giá trị văn hóa truyền thóng vào các tác phẩm hiện đại cần phải có một chính sách cụ thể để đưa cac sloaij hình nghệ thuật này vào chương trình giáo dục.

3.3. Thiết kế các tour du lịch với việc sử dụng các giá trị di sản văn hóa

Di sản văn hóa là nguồn tài nguyên nhân văn không bao giờ cạn kiệt, trái lại còn có giá trị khai thác ngày càng tăng, bởi cùng với thời gian những di tích lịch sử văn hóa ngày càng trở nên cổ kính hơn, các di sản văn hóa phi vật thể ngày trở nên hiếm hoi hơn, đó là những tiêu chí để giá trị của chúng tăng lên gấp bội, bên cạnh đó, việc khai thác các giá trị văn hóa này càng hiệu quả hơn nếu như chúng được tuyên truyền sâu rộng và quảng bá nhiều hơn. Một trong những kênh truyền bá các giá trị di sản văn hóa quan trọng chính là truyền bá qua các tour du lịch. Khác với các kênh

thông tin có khả năng tuyên truyền và quảng bá các giá trị văn hóa khác, tuyên truyền, quảng bá bằng dịch vụ du lịch sẽ cho công chúng xem tận mắt, sờ tận tay, thưởng thức trực tiếp những giá trị văn hóa, vì thế, chúng có sức lan toả và gây ấn tượng sâu sắc nhất.

Trong những năm qua, di sản văn hóa đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các Tour du lịch. Các địa phương như Lào Cai, Quảng Nam, Huế, Quảng Ninh… đã tích cực đua những tài nguyên nhân văn vào các tour du lịch. Bên cạnh việc tổ chức du lịch sinh thái để thưởng thức những cảnh quan thiên nhiên tuyệt vời của địa phương, còn có du lịch tâm linh, du lịch văn hóa để thưởng thức các giá trị văn hóa vật thể của các khu di tích lịch sử văn hóa, các giá trị tinh thần, tham dự vào các lễ hội dân gian truyền thống. Hàng năm khu du lịch Sapa đã thu hút hàng chục ngàn lượt người tới tham quan, nghỉ ngơi và thưởng thức các sản vật của địa phương. Thổ cẩm, các phong tục truyền thống, các loại cây thuốc, các phương thuốc bí truyền, các món ăn dân tộc… đã được hồi sinh và ngày càng phát triển cùng với những tour du lịch hàng năm.

Khai thác giá trị của di sản văn hóa trong các tour du lịch rõ ràng đã mang lại một nguồn lực kinh tế đáng kể, chính vì vậy mà trong cơ chế thị trường hiện nay đã xuất hiện nhiều bảo tàng tư nhân với mục đích thu hút khách du lịch. Một trong các bảo tàng đó có thể kể đến là "Việt Phủ Thành Chương". Đây là một bảo tàng tư nhân trưng bày, giới thiệu nhiều di sản vật thể quý giá là các đồ gốm sứ cổ, nhưng có lẽ quý giá hơn cả, bảo tàng với nghệ thuật sắp đặt khéo léo đã tái tạo lại một không gian sống đặc trưng của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Một lối sống vừa mộc mạc, đơn sơ, vừa hài hòa với thiên nhiên vừa thấm đẫm chất tâm linh của một dân tộc thờ đa thần. Những vật dung đơn sơ mà người dân hàng ngày vẫn dùng trong cuộc sống bình dị nơi làng quê của mình, giờ đây dưới bàn tay tài hoa của một họa sỹ say mê văn hóa dân tộc đã thoắt trở nên sang trọng, lung linh, vừa thực vừa ảo đầy sức hút. Một du khách nước ngoài đã thán phục thốt lên: "Ông (Họa sỹ Thành Chương) đã biến hiện thực thành giấc mơ". Phủ Việt Thành Chương được coi là một trong những điểm đến quan trọng của du khách trong và ngoài nước nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội.

Một ví dụ khác cho thấy di sản văn hóa chính là nguồn lực tạo ra các giá trị kinh tế, bên cạnh các giá trị xã hội đó là "Bảo tàng không gian văn hóa Mường" của họa sỹ Nguyễn Đức Hiếu. Với một quả đồi nhiều cây cối, nằm trong một thung lũng đá vôi, róc rách một dòng suối nhỏ, một không gian đặc thù của Văn hóa Mường, người họa sỹ trẻ, say mê vẻ đẹp của văn hóa Mường đã biến nới đầy thành một bảo tàng khá đặc sắc. Khách tham quan sẽ thấy ở đây một xã hội Mường thu nhỏ với đủ bốn giai tầng và những nếp sinh hoạt tương ứng của họ thông qua bốn kiểu nhà sàn. Một vườn cây thuốc đặc biệt và một nhà tưng bày nhỏ những vật dụng hàng ngày của

người Mường đã cho ta thấy rõ nét nếp sinh hoạt và lao động sản xuất của họ. Những cọn nước quay trên đường vào bảo tàng, một cái sân chơi cộng đồng nho nhỏ, một gian hàng bán đồ thủ công mỹ nghệ của chính những người Mường tạo ra đã thu hút khách tham quan và đưa họ vào một không gian văn hóa riêng biệt: bình lặng, giản dị và đầy bản sắc.

Nhìn chung, di sản văn hóa là linh hồn của nhiều tour du lịch nhân văn, là chất men say để thu hút và giữ chân các du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài.

4. YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁN BỘ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA

4.1 Yêu cầu

- Cán bộ quản lý di sản văn hóa phải được trang bị đầy đủ các kiến thức về quản lý nhà nước về văn hóa, hiểu biết sâu sắc về lịch sử văn hóa Việt Nam, am hiểu sâu một trong những ngành liên quan đến di sản như văn chương, kiến trúc, văn hóa dân gian, ...

- Phải có lòng say mê tìm hiểu, nghiên cứu, trân trọng di sản văn hóa dân tộc. Phải luôn tâm huyết với việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa dân tộc;

- Phải được trau dồi kỹ năng về quản lý và bảo tồn di sản như kỹ năng khảo sát, kiểm kê, kỹ năng lập hồ sơ khoa học, kỹ năng khai thác giá trị di sản cho mục đích phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương.

- Phải thành thạo các kỹ năng soạn thảo văn bản, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến quản lý và phát huy giá trị của di sản như: tổ chức các cuộc nói chuyện chuyên đề, tổ chức các cuộc tham quan, tư vấn thiết kế các tour du lịch có sử dụng các giá trị của di sản văn hóa của địa phương.

- Phải sử dụng thành thạo các trang thiết bị thông dụng như máy ảnh, máy quay, máy tính để phục vụ cho công việc;

4.2 Nhiệm vụ

- Nghiên cứu tìm hiểu sâu sắc những văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về quản lý văn hóa nói chung và quản lý di sản nói riêng, cụ thể:

- Luật di sản
- Pháp lệnh bảo vệ và phát huy di tích lịch sử văn hóa
- Pháp lệnh bảo tàng
- Pháp lệnh du lịch

Và nhiều văn bản có liên quan khác; Tư vấn cho các cơ quan quản lý những điều còn chưa hợp lý trong các văn bản quản lý của nhà nước về di sản;

- Tuyên truyền những kiến thức về pháp luật quản lý di sản, tuyên truyền những giá trị quan trọng của di sản có trên địa bàn quản lý để nâng cao ý thức của mỗi người dân, lòng tự hào về quê hương của họ để mỗi người dân thực sự là một chủ nhân của những di sản văn hóa trên quê hương mình;

- Nghiên cứu và tham gia các cuộc khảo sát kiểm kê di sản văn hóa tại địa phương: Người cán bộ làm công tác quản lý di sản văn hóa phải nắm thật vững số lượng và hiện trạng của những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương mình.

- Trực tiếp tham gia vào lập hồ sơ khoa học của các di sản văn hóa trong địa bàn để theo dõi, quản lý các di sản đó; Phải lập danh mục hoặc sổ đăng ký các di sản văn hóa có trên địa bàn mình quản lý theo đúng quy định;

- Trực tiếp nghiên cứu và đề nghị cấp quản lý có thẩm quyền cho lập hồ sơ thẩm định để công nhận di tích lịch sử, di sản văn hóa quan trọng của địa phương và trực tiếp tham gia vào việc lập hồ sơ xin công nhận di tích lịch sử, di sản văn hóa cấp tỉnh và cấp quốc gia.

- Cùng với ban quản lý di tích lịch sử văn hóa của các di tích lịch sử văn hóa cụ thể xây dựng các quy chế, nội quy quản lý và sử dụng di tích;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể ở Thăng Long - Hà Nội / B.s.: Võ Quang Trọng (ch.b.), Đinh Hồng Hải, Kiều Thu Hoạch.... - H. : Nxb. Hà Nội, 2010. - 296tr. ; 24cm. - (Tủ sách Thăng Long 1000 năm)
2. Đào Duy Anh. Việt - Nam Văn - hoá sử - cương / Đào Duy Anh. - Huế : Knxb, 1938. - 244tr ; 24cm. - (Quan Hải tùng thư)
3. Đạo luật gìn giữ và sử dụng di tích, di vật lịch sử ở Liên Xô. – Công bố năm 1976. Bản dịch lưu tại Cục di sản văn hóa.
4. Đặng Văn Bài. Góp phần xây dựng cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam : Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)
5. Đặng Văn Bài. Tiếp cận thực trạng công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo tinh thần luật di sản văn hóa // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr. 135-149
6. Đặng Văn Tu. Một số vấn đề phân cấp quản lý di tích ở Hà Tây// Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr291-301

7. Giáo trình quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch : Giáo trình dành cho sinh viên đại học và cao đẳng các trường văn hoá - nghệ thuật / Lê Hồng Lý (ch.b.), Dương Văn Sáu, Đặng Hoài Thu. - H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010. - 150tr. : bảng ; 24cm
8. Hệ thống các biểu mẫu, bản thống kê, họ chiếu, phiếu.. trong các khâu nghiệp vụ bảo tồn di tích / Vụ Bảo tồn bảo tàng. – H., 2006
9. Hiến chương Venize – Italia về quy định các di tích lịch sử văn hóa công bố năm 1964. – bản dịch lưu tại Cục di sản văn hóa.
10. Hoàng Vinh. Bàn về cơ chế, chính sách bảo vệ và phá huy di sản văn hóa dân tộc : Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)
11. Hoàng Vinh. Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hoá dân tộc / Hoàng Vinh. - H. : Chính trị quốc gia, 1997. - 145tr ; 19cm+1 sơ đồ
12. Kiến trúc cố đô Huế / Phan Thuận An. - In lần thứ 8. - Huế : Nxb. Thuận Hoá, 1998. - 193tr ; 19cm
13. Nguyễn Đăng Duy. Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa : Giáo trình / Nguyễn Đăng Duy, Trịnh Minh Đức. – H. : Đại học văn hóa Hà Nội, 1993
14. Nguyễn Hoàng Long. Bảo vệ và phát huy Di sản văn hóa trong quá trình đô tị hóa từ thực tế cuả Thành phố Đà Nẵng // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr 281-291
15. Nguyễn Quốc Hùng. Thực trạng bảo vệ và phát huy giá trị các thể khối kiến trúc – bất động sản và danh lam thắng cảnh ở nước ta hiện nay : Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)
16. Nguyễn Viết Chức. Bảo vệ và phát huy di sản văn vì phát triển bền vững // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr. 25-43
17. Nguyễn Xuân Kính. Nghệ nhân dân gian // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr. 69-91
18. Phạm Duy Khuê. Thực trạng xây dựng và thưucj hiện cơ chế, chính sách bảo vệ, phá huy di sản văn hóa ở Việt Nam : Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)

19. Phạm Quang Nghị. Di sản văn hóa, nhân tố quan trọng góp phần bảo vệ, xây dựng tổ quốc và phát triển đất nước // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr. 15-25
20. Phan Đăng Nhật. Bảo vệ và phát huy kho tàng tri thức dân gian các dân tộc : Báo cáo chuyên đề. – H., 2003. – (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)
21. Phan Đăng Nhật. Nhận thức lại giá trị văn hóa kiến thức truyền thống các dân tộc thiểu số // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr. 91-111
22. Phan Hồng Giang. Thực trạng phá huy di sản văn hóa phi vật thể: Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)
23. Phan Khanh. Định hướng và giải pháp kiện toàn, thực hiện cơ chế, chính sách bảo vệ, phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam: Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)
24. Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hoá, văn nghệ dân gian Nam trung bộ / Lê Kim Anh, Phạm Văn Cường, Trần Quốc Vượng... - H. : Khoa học xã hội, 2005. - 427tr. ; 21cm

25. Tô Ngọc Thanh. Vấn đề di sản văn hóa trong cơ chế thị trường // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, tr. 213-227
26. Trần Ngọc Thêm. Cơ sở văn hoá Việt Nam / Trần Ngọc Thêm. - Tái bản lần thứ 2. - H. : Giáo dục, 1999. - 334tr : ảnh, tranh vẽ ; 21cm. - (Chương trình giáo trình đại học)
27. Trần Văn Bính. Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước // Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước : Kỷ yếu hội thảo khoa học. – H. : Ủy ban văn hóa giáo dục và thanh niên, thiếu niên nhi đồng của Quốc hội khóa XI, 2003. – tr. 43-55
28. Trương Quốc Bình. Thực trạng hoạt động cùng định hướng , giải pháp xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam : Báo cáo chuyên đề. – H, 2003. - (Đề tài khoa học: Cơ chế chính sách bảo vệ và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam)

29. Việt Nam (CHXHCN). Luật di sản văn hóa năm 2001, sửa đổi , bổ sung năm 2009.- H., 2009
30. Việt Nam (CHXHCN). Pháp lệnh quản lý di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. – H., 2004
31. Việt Nam (CHXHCN).Sắc lệnh số 65/SL ngày 23/11/1945 của chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về bảo tồn cổ tích.
32. Các địa chỉ trang WEB:

- ***http://hoian.vn/tong-quan-pho-co-hoi-an***/)
- http://vi.wikipedia.org/)
- http://vi.wikipedia.org/wiki/)
- http://www.dulichviet.com.vn/du-lich-con-dao
- http://cuocsongviet.com.vn
- *http://www.skydoor.net/place/*
- *http://www.gocnhin.net/cgi-bin/)*
- http://hanhtrinhviet.com.vn/.